



LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 2021/2022

Chủ đề năm: Quản trị rủi ro của doanh nghiệp
trong bối cảnh đại dịch Covid-19

Chủ biên: ***TS. Lương Minh Huân***

Thành viên tham gia biên soạn:

TS. Nguyễn Đình Hoan

ThS. Nguyễn Hoàng Duy

ThS. Phạm Phương Nhi

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH	6
LỜI NÓI ĐẦU	9
TÓM TẮT	11
PHẦN I: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM NĂM 2021	17
1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ QUỐC TẾ NĂM 2021	19
1.1.1. Kinh tế toàn cầu phục hồi tăng trưởng	19
1.1.2. Sản xuất công nghiệp	20
1.1.3. Thương mại	20
1.1.4. Đầu tư	22
1.1.5. Lao động	23
1.1.6. Giá cả	24
1.2. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021	25
1.2.1. Tăng trưởng GDP thấp nhất trong hơn một thập kỷ	25
1.2.2. Thương mại bất phá trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát	27
1.2.3. Đầu tư toàn xã hội	29
1.2.4. Thị trường tài chính, tiền tệ tăng trưởng tích cực	31
1.2.5. Chỉ số giá	32
1.3. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CẢI THIỆN KHÔNG RÕ RÀNG	33
1.3.1. Chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam không được cải thiện	33
1.3.2. Chỉ số cảm nhận tham nhũng của Việt Nam được cải thiện	34
1.3.3. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) cải thiện không rõ ràng	35
1.3.4. Các chỉ số khác phản ánh môi trường kinh doanh	37
PHẦN II: PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2011-2021	41
GIAI ĐOẠN 2011-2021	
2.1. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP GIA NHẬP, RÚT KHỎI THỊ TRƯỜNG NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2011-2021	43
2.1.1. Thực trạng doanh nghiệp gia nhập thị trường	43
2.1.2. Thực trạng doanh nghiệp rút khỏi thị trường	48
2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG NĂM 2021	56
2.2.1. Thực trạng phát triển số lượng doanh nghiệp hoạt động	56
2.2.2. Thực trạng lao động trong doanh nghiệp hoạt động	59

2.2.3. Thực trạng vốn trong doanh nghiệp hoạt động	60
2.2.4. Thực trạng doanh thu của doanh nghiệp hoạt động	61
2.2.5. Quy mô bình quân của doanh nghiệp hoạt động	63
3. XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG (2011-2020)	66
3.1. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp theo khu vực kinh tế	66
3.2. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp hoạt động theo ngành kinh tế	68
3.3. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp hoạt động theo vùng địa lý	73
4. NĂNG LỰC CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG (2011-2020)	75
4.1. Năng lực sử dụng lao động trong doanh nghiệp	75
4.2. Năng lực sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp	84
4.3. Năng lực sinh lợi của doanh nghiệp hoạt động	88
PHẦN III: QUẢN TRỊ RỦI RO DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19	99
3.1. RỦI RO CỦA DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19	101
3.1.1. Nhận diện rủi ro trong bối cảnh Covid-19	101
3.1.2. Nhận thức về quản trị rủi ro trong bối cảnh Covid-19	102
3.1.3. Tác động của Covid-19 đến quản trị rủi ro trong doanh nghiệp	103
3.2. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO CỦA DOANH NGHIỆP	104
3.2.1. Quy định pháp luật về quản trị rủi ro doanh nghiệp ở Việt Nam	104
3.2.2. Thực trạng nhận thức của doanh nghiệp về rủi ro kinh doanh	105
3.2.3. Thực trạng nhận thức của doanh nghiệp về quản trị rủi ro	106
3.2.4. Thực trạng nhận thức của doanh nghiệp về ý nghĩa, vai trò của QTRR doanh nghiệp	108
3.2.5. Thực trạng tiếp cận các khuôn khổ QTRR và kỹ thuật, công cụ đánh giá rủi ro	108
3.2.6. Thực trạng tổ chức bộ phận chịu trách nhiệm thực hiện chính	111
3.2.7. Thực trạng thực hiện quy trình quản trị rủi ro doanh nghiệp	111
3.3. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA DOANH NGHIỆP	121
3.3.1. Mức độ rủi ro của doanh nghiệp theo nguồn rủi ro	122
3.3.2. Mức độ rủi ro của doanh nghiệp theo nguyên nhân	125
PHẦN IV: TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2022 VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	133
4.1. TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2022	135
4.1.1. Triển vọng kinh tế thế giới	135
4.1.2. Triển vọng kinh tế Việt Nam	135
4.1.3. Triển vọng phát triển doanh nghiệp	135
4.2. ĐỀ XUẤT VÀ KHUYẾN NGHỊ	136
4.2.1. Khuyến nghị với cơ quan nhà nước	136
4.2.2. Khuyến nghị với doanh nghiệp	139
TÀI LIỆU THAM KHẢO	143

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNTT	Công nghệ thông tin
CN&XD	Công nghiệp và Xây dựng
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
TM&DV	Thương mại và Dịch vụ
EU	Liên minh châu Âu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
IMF	Tổ chức tiền tệ quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
GDP	Tổng sản phẩm quốc dân
NCIF	Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế-xã hội quốc gia
NLN&TS	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
PMI	Chỉ số nhà quản trị mua hàng
QTRR	Quản trị rủi ro
RRKD	Rủi ro kinh doanh
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TTCK	Thị trường chứng khoán
UN	Liên hiệp quốc
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WB	Ngân hàng thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2020 và năm 2021	19
Bảng 2: Thị trường lao động toàn cầu (2019-2021)	24
Bảng 3: Phân bổ số doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành (2017-2021)	58
Bảng 4: Xu hướng chuyển dịch số doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế (2011-2020)	67
Bảng 5: Xu hướng chuyển dịch lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế (2011-2020)	67
Bảng 6: Xu hướng chuyển dịch vốn trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế (2011-2020)	68
Bảng 7: Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)	70
Bảng 8: Xu hướng chuyển dịch lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)	71
Bảng 9: Xu hướng chuyển dịch vốn trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)	72
Bảng 10: So sánh thu nhập của người lao động và mức lương tối thiểu vùng (2015-2020)	76
Bảng 11: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)	78
Bảng 12: Doanh thu thuần bình quân của người lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)	81
Bảng 13: Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)	83
Bảng 14: Chỉ số nợ của doanh nghiệp hoạt động theo ngành kinh tế (2011-2020)	86
Bảng 15: Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)	87
Bảng 16: Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thua lỗ theo ngành kinh tế (2011-2020)	90
Bảng 17: ROS của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)	92
Bảng 18: ROA của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)	94
Bảng 19: ROE của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)	97

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp toàn cầu năm 2020 và 2021 phân theo khu vực kinh tế và vùng lãnh thổ	21
Hình 2: Chỉ số WTOi và các chỉ số thành phần trên thế giới năm 2021	22
Hình 3: Dòng vốn FDI toàn cầu và các khu vực kinh tế, vùng lãnh thổ (2019-2021)	23
Hình 4: Chỉ số giá toàn cầu các nhóm mặt hàng năm 2020 và 2021	25
Hình 5: Thực trạng tăng trưởng GDP của Việt Nam (2011-2021)	26
Hình 6: Thực trạng phát triển thương mại Việt Nam (2011-2021)	28
Hình 7: Thực trạng FDI ở Việt Nam (2011-2021)	30
Hình 8: Chỉ số Tự do kinh tế của Việt Nam (2012-2022)	33
Hình 9: Chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) của Việt Nam	35
Hình 10: Xếp hạng GII của Việt Nam (2011-2021)	35
Hình 11: Thực trạng điểm số và thứ hạng SDGs của Việt Nam (2016-2021)	36
Hình 12: Chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam-BCI (2010-2021)	38
Hình 13: Thực trạng số doanh nghiệp thành lập mới (2011-2021)	44
Hình 14: Số doanh nghiệp thành lập mới theo ngành nghề kinh doanh năm 2021	45
Hình 15: Tăng trưởng số doanh nghiệp thành lập mới theo vùng năm 2021	46
Hình 16: Thực trạng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (2014-2021)	47
Hình 17: Tăng trưởng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo vùng năm 2021	47
Hình 18: Thực trạng doanh nghiệp rút khỏi thị trường (2013-2021)	48
Hình 19: Thực trạng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2013-2021)	49
Hình 20: Tăng trưởng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn theo vùng năm 2021	50
Hình 21: Tăng trưởng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn theo ngành năm 2021	50
Hình 22: Thực trạng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (2013-2021)	51
Hình 23: Tăng trưởng số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể theo ngành năm 2021	52
Hình 24: Tăng trưởng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ giải thể theo vùng năm 2021	53
Hình 25: Thực trạng số doanh nghiệp giải thể (2013-2021)	54

Hình 26: Tăng trưởng về số doanh nghiệp giải thể theo ngành năm 2021	55
Hình 27: Tăng trưởng số doanh nghiệp giải thể theo vùng năm 2021	55
Hình 28: Số lượng doanh nghiệp hoạt động (2011-2021)	57
Hình 29: Tỷ trọng doanh nghiệp đang hoạt động theo vùng địa lý (2017-2021)	59
Hình 30: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân năm 2021	59
Hình 31: Thực trạng lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD (2011-2020)	60
Hình 32: Thực trạng vốn trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD (2011-2020)	61
Hình 33: Thực trạng doanh thu thuần của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD (2011-2020)	62
Hình 34: Quy mô doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo lao động (2011-2020)	63
Hình 35: Quy mô lao động bình quân trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD năm 2020	64
Hình 36: Quy mô bình quân vốn trong các doanh nghiệp hoạt động theo khu vực kinh tế (2011-2020)	65
Hình 37: Quy mô vốn bình quân doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế năm 2020	66
Hình 38: Chuyển dịch doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo vùng địa lý (2011-2020)	73
Hình 39: Chuyển dịch lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo vùng địa lý (2011-2020)	74
Hình 40: Chuyển dịch vốn trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo vùng địa lý (2011-2020)	75
Hình 41: Thu nhập bình quân của người lao động theo khu vực kinh tế (2011-2020)	77
Hình 42: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp hoạt động theo quy mô (2011-2020)	77
Hình 43: Doanh thu thuần bình quân của người lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực (2011-2020)	79
Hình 44: Doanh thu thuần bình quân của người lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo quy mô (2011-2020)	80
Hình 45: Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô doanh nghiệp (2011-2020)	82
Hình 46: Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô doanh nghiệp (2011-2020)	84

Hình 47: Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô doanh nghiệp (2011-2020)	87
Hình 48: Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thua lỗ theo khu vực kinh tế và quy mô (2011-2020)	89
Hình 49: ROS của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô (2011-2020)	91
Hình 50: ROA của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô doanh nghiệp (2011-2020)	94
Hình 51: ROE của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô (2011-2020)	96
Hình 52: Nhận diện xu hướng và tần suất xuất hiện rủi ro kinh doanh	102
Hình 53: Nhận diện của doanh nghiệp về vai trò của QTRR khi dịch Covid-19 bùng phát	103
Hình 54: Xây dựng khung QTRR trước và trong khi dịch Covid-19 bùng phát	104
Hình 55: Nhận thức của doanh nghiệp về khái niệm rủi ro kinh doanh	
Hình 56: Nhận thức của doanh nghiệp về khái niệm quản trị rủi ro doanh nghiệp	107
Hình 57: Nhận thức của doanh nghiệp về vai trò và sự cần thiết của quản trị rủi ro đối với doanh nghiệp	108
Hình 58: Thực trạng tiếp cận các khung quản trị rủi ro doanh nghiệp	109
Hình 59: Thực trạng tiếp cận kỹ thuật/công cụ đánh giá rủi ro	110
Hình 60: Thực trạng tổ chức bộ phận, cá nhân thực hiện QTRR	111
Hình 61: Thực trạng thực hiện các bước quy trình QTRR doanh nghiệp	112
Hình 62: Thực trạng sử dụng các phương pháp nhận diện rủi ro của doanh nghiệp	116
Hình 63: Thực trạng thực hiện phân tích rủi ro của doanh nghiệp	117
Hình 64: Thực trạng lựa chọn phương án xử lý rủi ro của doanh nghiệp	120
Hình 65: Khả năng xảy ra rủi ro và hệ quả rủi ro theo nguồn rủi ro	124
Hình 66: Mức độ rủi ro trong kinh doanh theo nguồn gốc	125
Hình 67: Khả năng xảy ra và Hệ quả rủi ro theo nguyên nhân	129
Hình 68: Mức độ rủi ro của doanh nghiệp theo nguyên nhân	131

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2021, là năm đầu cả nước bước vào thực hiện các nhiệm vụ trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030, đồng thời, cũng là năm đầu triển khai Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 vào thực tế, với nhiều nội dung mới trên tinh thần tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả các quốc gia trên thế giới, đẩy thế giới và nhiều quốc gia lâm vào khủng hoảng.

Mặc dù duy trì tốc độ tăng trưởng dương, nhưng trên thực tế nền kinh tế Việt Nam cũng đã chịu những ảnh hưởng nặng nề, tăng trưởng giảm tốc và đạt mức thấp nhất trong hơn hai thập kỷ qua (chỉ tăng 2,58% so với 2,91% của năm 2020), doanh nghiệp phát triển không như kỳ vọng, nhất là về đăng ký kinh doanh thậm chí còn sụt giảm mạnh. Bên cạnh nguyên nhân chủ yếu do dịch bệnh Covid-19, thì các vấn đề nội tại doanh nghiệp cũng là nguồn cơn dẫn đến thực trạng trên. Trong đó, không thể phủ nhận, việc các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế trong quản trị ứng phó với khủng hoảng, rủi ro cũng là nguyên nhân quan trọng, nhất là trong bối cảnh nhiều bất định như hiện nay. Nhận thức được vấn đề này, Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2021 đã lựa chọn chủ đề năm là **“Quản trị rủi ro của doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch Covid-19”**.

Chuỗi Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam được Viện Phát triển doanh nghiệp - Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện hàng năm, là một trong những tài liệu quan trọng, giúp các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ về tình hình phát triển của doanh nghiệp Việt Nam, trên cơ sở đó xây dựng những hướng đi thích hợp phục vụ cho việc phát triển kinh doanh ở Việt Nam. Ngoài việc đánh giá môi trường kinh doanh, đánh giá năng lực của doanh nghiệp, Báo cáo còn đi sâu phân tích thực trạng hoạt động của doanh nghiệp theo chủ đề lựa chọn của mỗi năm.

Năm 2021, là năm thứ mười sáu VCCI xây dựng Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam. Báo cáo đã đưa ra bức tranh về thực trạng phát triển và năng lực của doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2021, so sánh với giai đoạn 2011-2021, từ đó cho thấy những vấn đề cần cải thiện để nâng cao năng lực doanh nghiệp; đồng thời, Báo cáo cũng chỉ ra thực trạng quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở các đánh giá, phân tích, Báo cáo đã đưa ra các nhận định và khuyến nghị nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, trong đó có việc thúc đẩy quản trị rủi ro của doanh nghiệp trong môi trường nhiều biến động.

Nội dung Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2021/2022 gồm 4 phần chính:

Phần I. Môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2021

Phần II. Phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2021 và giai đoạn 2011-2021

Phần III. Quản trị rủi ro doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch Covid-19

Phần IV. Triển vọng phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2022 và đề xuất, kiến nghị

Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2021/2022 do Viện Phát triển doanh nghiệp thuộc Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chủ trì nghiên cứu, xây dựng trong khuôn khổ Chương trình hợp tác giữa Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Bộ Khoa học và Công nghệ, với sự trợ giúp của Công ty TNHH Một thành viên Sở hữu trí tuệ VCCI trong việc xuất bản và công bố.

Do độ trễ của các số liệu thu thập và tính phức tạp của việc nghiên cứu về doanh nghiệp nên Báo cáo khó tránh khỏi có những thiếu sót, Viện Phát triển doanh nghiệp rất mong nhận được sự quan tâm, góp ý của bạn đọc.

VIỆN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TÓM TẮT

1. Về môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2021

Bối cảnh kinh tế quốc tế: có nhiều điểm nổi bật tiếp tục tác động nhất định tới môi trường kinh doanh Việt Nam, trong đó đáng kể là: Dịch bệnh Covid 19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, kinh tế toàn cầu dần thoát khỏi “hố đen” (khủng hoảng dù vẫn còn nhiều rủi ro); xu thế toàn cầu hóa và chủ nghĩa dân tộc tiếp tục diễn biến đan xen, trong đó toàn cầu hóa vẫn là chủ đạo; sự quan tâm của thế giới đối với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDGs) bị giảm sút. Kinh tế toàn cầu hồi phục, tăng trưởng dương nhưng không đồng đều giữa các nền kinh tế; chỉ số PMI sản xuất bình quân năm vượt ngưỡng trước đại dịch; thương mại hàng hóa có nhiều dấu hiệu khả quan dù chỉ số WTOi vào các quý cuối năm bị mất đà tăng trưởng (dưới điểm cơ bản); dòng FDI tăng trưởng mạnh và vượt mức của năm 2019 (tiền đại dịch); lạm phát tăng so với năm 2020.

Kinh tế Việt Nam: Tăng trưởng GDP tiếp tục giảm tốc và thấp nhất trong hơn một thập kỷ trở lại đây; thương mại hàng hóa sụt giảm, tăng trưởng cao, trở thành một trong 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế; đầu tư toàn xã hội tiếp tục tăng nhưng mức tăng thấp nhất trong 2011-2021, dòng FDI sụt giảm so với năm 2020; thị trường tài chính tiếp tục đảm bảo mục tiêu giữ ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng, tín dụng sôi động và tăng so với năm 2020, chính sách lãi suất được điều chỉnh phù hợp với thực tiễn thị trường, đảm bảo ổn định thị trường tài chính, tiền tệ trong nước, tỷ giá hối đoái biến động thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây; VN-Index đạt mức cao kỷ lục, giá trị vốn hóa, số chủ tài khoản, giao dịch trên TTCK tăng mạnh so với năm 2020; CPI và lạm phát cơ bản tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2021.

Môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2021 cải thiện không thực sự rõ nét: điểm số và thứ hạng của Việt Nam trên bảng xếp hạng toàn cầu ở phần lớn các chỉ số IEF, GII, SDGs hay BCI xây dựng và công bố năm 2021 có diễn biến trái chiều, chưa cho thấy sự ổn định, ngoại trừ chỉ số CPI của TI có điểm đánh giá và bậc trên bảng xếp hạng toàn cầu của Việt Nam đều tăng lên so với năm 2020. Chỉ số IEF dù tăng bậc xếp hạng, nhưng điểm đánh giá giảm; GII cải thiện chậm hơn các đối thủ cạnh tranh khi tăng điểm nhưng tụt 2 bậc trên bảng xếp hạng toàn cầu; SDG không có sự cải thiện, cả điểm đánh giá và bậc trên bảng xếp hạng toàn cầu đều giảm; chỉ số BCI sau khi hồi phục trong quý I/2021, đã sụt giảm liên tiếp hai quý, xuống mức thấp nhất trong lịch sử vào quý III/2021 và có sự hồi phục trong quý IV/2021.

2. Về thực trạng phát triển doanh nghiệp năm 2021 và 2011-2021

Đăng ký kinh doanh ảm đạm: số doanh nghiệp, tổng vốn bổ sung cho nền kinh tế và lao động đăng ký trong doanh nghiệp thành lập mới đều giảm so với năm 2020, nhất là về vốn bổ sung cho nền kinh tế, lần đầu tiên sau nhiều năm bị sụt giảm cả vốn đăng ký trong doanh nghiệp thành lập mới và vốn đăng ký tăng thêm, dù vẫn ở mức cao hơn so với trước khi đại dịch xuất hiện. Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2021 đã trở về gần với số doanh nghiệp của năm 2016. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng so

với năm trước giảm sau 3 năm liên tiếp tăng (từ 2018-2020); số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng mạnh, nhất là so với trước đại dịch; số doanh nghiệp giải thể giảm được xem như là điểm sáng hiếm hoi trong bức tranh đăng ký kinh doanh năm 2021.

Số doanh nghiệp hoạt động tiếp tục tăng trưởng nhưng giảm tốc: hết năm 2021 mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp hoạt động vẫn chưa đạt được. Doanh nghiệp hoạt động tập trung nhiều nhất trong khu vực Dịch vụ, tiếp đến là trong khu vực CN&XD và cuối cùng là trong khu vực NLN&TS; tương tự, Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy tiếp tục là ngành có tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động lớn nhất, trong khi ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động ít nhất dù có xu hướng tăng hàng năm. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng luôn duy trì được tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động cao nhất, nhì trong sáu vùng lãnh thổ, ngược lại, Trung du miền núi phía Bắc có tỷ trọng doanh nghiệp thấp nhất.

Ngoại trừ số lao động, vốn và doanh thu thuần trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD năm 2020 đều tăng so với trước khi dịch bùng phát. Năm 2020, là lần đầu tiên kể từ năm 2011, số lao động trong doanh nghiệp sụt giảm. Tỷ lệ lao động nữ trong các doanh nghiệp có xu hướng tăng lên, dẫn thu hẹp khoảng cách so với lao động nam. Tổng vốn trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD năm 2020 tiếp tục tăng khá so với năm 2019. Tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu thuần của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân về doanh nghiệp và về lao động trong cùng thời kỳ.

Xu hướng chuyển dịch trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tiếp tục diễn ra theo khu vực, ngành kinh tế và vùng lãnh thổ nhưng chậm: Số doanh nghiệp, lao động và vốn chuyển dịch theo định hướng, giảm tỷ trọng ở/của DNNN, tăng tỷ trọng ở/của DN ngoài nhà nước và FDI. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động và vốn trong DN ngoài nhà nước chưa phù hợp so với tỷ trọng doanh nghiệp của khu vực này; tỷ trọng vốn của DNNN còn khá lớn; tỷ trọng cả ba yếu tố của DN FDI tiếp tục tăng nhưng chưa tạo ra sự đột biến. Giữa các ngành kinh tế không có sự biến động lớn về số doanh nghiệp trong giai đoạn 2011-2020, nhất là đối với các ngành có tỷ trọng doanh nghiệp dẫn đầu; lao động có xu hướng chuyển sang các ngành thương mại dịch vụ; ngoại trừ ngành “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” và ngành “Hoạt động kinh doanh bất động sản” có sự chuyển dịch rõ về vốn, còn lại các ngành khác sự chuyển dịch là rất chậm. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng tiếp tục là hai vùng chiếm tỷ trọng doanh nghiệp lớn nhất, nhì cả nước và ổn định trong cả giai đoạn 2011-2020, trong khi, vốn và lao động có xu hướng giảm; ngược lại, Tây Nguyên là vùng có tỷ trọng DN, lao động và vốn thấp nhất và dường như giữ ổn định về DN trong cả giai đoạn, nhưng giảm tỷ trọng lao động và vốn.

Năng lực doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD cải thiện không rõ ràng, trong khi hiệu suất sử dụng lao động tiếp tục được cải thiện nhưng chậm, thì năng lực sử dụng vốn có xu hướng giảm. Hiệu suất sử dụng lao động giảm trong đầu giai đoạn, chỉ được cải thiện từ năm 2017-2020. Năng lực sử dụng nguồn vốn hay chỉ số quay vòng vốn của DN có xu hướng giảm, phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn vốn của DN ngày càng giảm đi.

Năng lực sinh lợi của DN được cải thiện không thực sự rõ ràng trong giai đoạn 2011-2020 khi: tỷ lệ DN kinh doanh thua lỗ có xu hướng tăng lên, ROA nhìn chung không được cải thiện, ROE liên tiếp sụt giảm kể từ sau năm 2018, ngoại trừ ROS có xu hướng tăng lên.

3. Về thực trạng quản trị rủi ro doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch Covid-19

Rủi ro có xu hướng ngày càng gia tăng trong hoạt động SXKD, trong đó, dịch bệnh Covid-19 được xem là một loại “rủi ro”, nhưng dường như còn nhiều doanh nghiệp Việt Nam nhận diện chưa đầy đủ xu thế này (trên 50% DN tham gia khảo sát). Đặc biệt, đại dịch Covid-19 cũng không khiến phần lớn doanh nghiệp thay đổi nhận thức, cách nhìn nhận về vai trò của QTRR doanh nghiệp dù tác động nghiêm trọng tới hoạt động SXKD. Mặc dù vậy, dịch Covid-19 bùng phát đã trở thành động lực thúc đẩy các doanh nghiệp tích cực hơn trong việc xây dựng khung QTRR.

Thực trạng QTRR doanh nghiệp của các doanh nghiệp ở Việt Nam còn những hạn chế. Trước hết, hệ thống pháp luật có liên quan chưa được hình thành, trừ lĩnh vực tín dụng, ngân hàng (cũng mới dừng ở yêu cầu quản lý, giám sát một số rủi ro thuộc nhóm rủi ro tài chính và nhóm rủi ro tuân thủ hoặc quy định chức năng giám sát, kiểm tra của Ban Kiểm soát, mà chưa có quy định/hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp cách thức để phòng ngừa rủi ro). Tiếp đến, nhận thức của DN về QTRR, cụ thể về: khái niệm RRKD vẫn theo quan điểm truyền thống, tức là đồng tình với “rủi ro là những tác động tiêu cực và thường gắn liền với những điều không mong muốn”; nhưng về khái niệm QTRR doanh nghiệp, các DN đã tiếp cận với quan điểm mới của COSO hay ISO 31000, tức đồng tình với “QTRR doanh nghiệp là một quy trình, được sử dụng trong việc thiết lập chiến lược và áp dụng trong toàn doanh nghiệp”. Các DN cũng đã nhận thức được sự cần thiết và tầm quan trọng của QTRR doanh nghiệp, nhưng vẫn còn nhiều DN thừa nhận rằng chỉ khi dịch Covid-19 bùng phát, họ mới thay đổi nhìn nhận về vai trò của QTRR doanh nghiệp.

Về tiếp cận khuôn khổ QTRR doanh nghiệp, dù đã có nhiều trong thực tế nhưng phần lớn các DN chưa tiếp cận bất kỳ một khuôn khổ nào. Trong số các khuôn khổ đã được DN tiếp cận, thì ISO 31000 nhận được nhiều nhất lượt DN lựa chọn tiếp cận cao nhất. Còn về kỹ thuật/công cụ đánh giá rủi ro, dù cũng có nhiều nhưng dường như các DN có xu hướng lựa chọn những kỹ thuật/công cụ đơn giản như Phân tích tình huống, trong khi những kỹ thuật/công cụ đánh giá phức tạp, cho kết quả đáng tin cậy hơn chưa nhận được nhiều sự quan tâm của DN. Việc tổ chức bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm chính về QTRR trong DN cũng còn hạn chế, phần lớn các DN chưa thành lập bộ phận, chủ yếu vẫn do Ban Giám đốc DN chịu trách nhiệm chính. Tương tự, việc thực hiện các bước trong quy trình QTRR doanh nghiệp cũng còn tương đối hạn chế. Chỉ có 4/9 bước được đánh giá ở mức Khá, trong khi có đến 5/9 bước chỉ ở mức Trung bình. Trong đó bước “Xem xét và đánh giá kết quả thực hiện” được tập trung thực hiện cao nhất, trong khi bước “Thiết lập khuôn khổ QTRR” lại ít được tập trung. Cụ thể đối với các phương pháp Nhận diện rủi ro, chỉ có 4/9 phương pháp được đánh giá ở mức Khá, còn lại 5/9 phương pháp ở mức Trung bình; hay về các hoạt động trong bước Phân tích rủi ro, cả 3/3 hoạt động đều ở mức Trung bình;

còn về các phương án Xử lý rủi ro, chỉ có 2/2 phương án được đánh giá ở mức Trung bình, trong khi 2/2 phương án còn lại ở mức dưới Trung bình.

Mức độ rủi ro đối với các DN Việt Nam theo nguồn rủi ro và nguyên nhân là không cao: Không có nguồn rủi ro nào bị đánh giá để lại mức độ rủi ro rất cao; có 3 nguồn bị đánh giá để lại mức độ rủi ro cao (là từ môi trường kinh tế, môi trường hoạt động và môi trường pháp luật); còn lại các nguồn rủi ro được đánh giá chỉ để lại mức độ rủi ro trung bình. Tương tự, không có nguyên nhân nào gây ra mức độ rủi ro rất cao; có 4 nguyên nhân gây ra mức độ rủi ro cao (là: thị trường biến đổi, chính sách thiếu ổn định, thảm họa, thiên tai và thị hiếu của khách hàng thay đổi); các nguyên nhân còn lại chỉ gây ra mức độ rủi ro trung bình. Điều này phần nào cho thấy môi trường kinh doanh của Việt Nam có sự ổn định nhất định cho hoạt động SXKD của các DN.

4. Khuyến nghị với cơ quan nhà nước

- Chính phủ, bộ, ngành và địa phương đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng chính sách, chương trình nhằm hồi phục và phát triển nền kinh tế một cách bền vững trong bối cảnh “sống chung với Covid-19”.

- Tiếp tục đẩy nhanh quá trình hoàn thiện khung pháp lý về doanh nghiệp, nhất là việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2020 (điều chỉnh, bổ sung Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017).

- Cần duy trì sự ưu tiên cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Đẩy mạnh hỗ trợ DNNVV trên cơ sở bám sát các định hướng phát triển của đất nước đã được đưa ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các nội dung đã được thông qua trong Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Đẩy nhanh tiến trình hoàn thiện chính sách, cơ chế thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xanh (tăng trưởng xanh) và phát triển bền vững.

- Nghiên cứu, xây dựng chính sách, cơ chế hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị ứng phó với khủng hoảng, rủi ro.

5. Khuyến nghị với doanh nghiệp

- Các DN cần chủ động tìm hiểu, cập nhật thông tin, kịp thời nắm bắt, tranh thủ sự hỗ trợ của Nhà nước để hồi phục sản xuất.

- Bảo đảm kế hoạch thích ứng và duy trì hoạt động, xem xét lại chiến lược và mô hình kinh doanh, cũng như xác định vị thế thị trường là điều DN cần ưu tiên để phát triển trong dài hạn.

- Trong khó khăn, các DN vẫn cần duy trì, củng cố, tăng cường năng lực tài chính,

nguồn nhân lực cũng như đổi mới sáng tạo, triệt để khai thác, ứng dụng các thành tựu của cuộc CMCN 4.0 để rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ, quản trị, sản xuất và kinh doanh so với các DN nước ngoài.

- Cần đổi mới tư duy, có tư duy thị trường toàn cầu, mạnh dạn vươn ra “biển” lớn, nắm bắt các cơ hội kinh doanh từ bên ngoài.

- Tăng cường tính liên doanh, liên kết để tạo nên sức mạnh đồng thuận trong mỗi ngành hàng, lĩnh vực cũng như xây dựng nên những thương hiệu về sản phẩm, ngành hàng uy tín, nâng cao năng lực cạnh tranh ở trong nước và quốc tế.

- Chủ động cải thiện nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo và cập nhật thông tin bằng cách ưu tiên tổ chức bộ phận/nhóm R&D trong DN.

- Tùy vào điều kiện cụ thể mà DN có thể thực hiện, phát triển QTRR doanh nghiệp ở mức độ khác nhau.

Tầng 8, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội.

Tel: (04) 3577 1365; Fax: (04) 3577 1563, 3577 2569, 3577 2595, 3577 2629

E.mail: patent@vcci-ip.com; trademark@vcci-ip.com; Website: www.vcci-ip.com

Người đại diện: Luật sư TRẦN HUY PHƯƠNG - Chủ tịch kiêm Giám đốc

Công ty TNHH một thành viên Sở hữu trí tuệ VCCI (tên giao dịch: VCCI-IP CO., LTD) là công ty trực thuộc Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực đại diện sở hữu trí tuệ. VCCI-IP được thành lập năm 1984 (ngay sau khi Cục Sở hữu Trí tuệ được thành lập năm 1982), tiền thân là Ban Sở hữu công nghiệp của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ giao trong nhiều năm là đại diện độc quyền đăng ký quyền sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Cùng với sự đổi mới của nền kinh tế và hội nhập kinh tế toàn cầu, gần 30 năm qua, VCCI-IP liên tục phát triển và nâng cao tính chuyên nghiệp, khẳng định vị trí là một trong những đại diện sở hữu trí tuệ lớn nhất và có uy tín nhất Việt Nam. VCCI-IP hàng năm được các tạp chí chuyên ngành về sở hữu trí tuệ như Managing IP Magazine, Asia IP Magazine đánh giá và xếp loại là một trong những đại diện sở hữu trí tuệ hàng đầu Việt Nam.

Hiện nay, VCCI-IP hợp tác với gần 1000 văn phòng luật trên toàn thế giới và đại diện cho hơn 1200 khách hàng trong nước và nước ngoài, trong đó có nhiều tập đoàn công nghiệp, các công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới như Sony, Sharp, Panasonic, LG, Toshiba, GlaxoSmithKline, NTT Docomo, Sanyo, Hitachi v.v.. VCCI-IP là thành viên của các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế như Hiệp hội Quốc tế về Bảo hộ quyền Sở hữu trí tuệ (AIPPI), Hiệp hội Nhãn hiệu Quốc tế (INTA), Hiệp hội Luật sư sáng chế châu Á (APAA)... Với đội ngũ hơn 70 cán bộ gồm luật sư, luật gia, kỹ sư, chuyên viên kỹ thuật trong nhiều lĩnh vực, tận tâm với công việc, VCCI - IP luôn đảm bảo cung cấp chất lượng dịch vụ tốt nhất trên cơ sở hợp tác chặt chẽ, kịp thời với khách hàng trong việc xác lập và bảo vệ hiệu quả các quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và nước ngoài.

Lĩnh vực hoạt động của VCCI-IP như sau:

1. Cung cấp thông tin về môi trường pháp lý, kinh tế kỹ thuật của Việt Nam và nước ngoài liên quan đến sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước;
2. Dịch vụ tra cứu thông tin về tình trạng kỹ thuật, khả năng bảo hộ, tình trạng bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu v.v.;
3. Tư vấn và đại diện để đăng ký bảo hộ cho các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bản quyền tác giả v.v. của các tổ chức trong nước và nước ngoài tại Việt Nam và nước ngoài;
4. Tư vấn và nộp đơn đăng ký sáng chế quốc tế theo Hiệp ước PCT;
5. Tư vấn và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu Việt Nam ra nước ngoài theo hệ thống đăng ký nhãn hiệu quốc tế Madrid và Nhãn hiệu Cộng đồng châu Âu;
6. Tư vấn và đại diện giải quyết khiếu nại, khiếu kiện, tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ; chống vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và chống hàng giả tại Việt Nam và các thị trường nước ngoài;
7. Tư vấn chuyển nhượng, chuyển giao li-xăng quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.



LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

PHẦN I:
**MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM
NĂM 2021**

1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ QUỐC TẾ NĂM 2021

1.1.1. Kinh tế toàn cầu phục hồi tăng trưởng

Nhờ nỗ lực của các quốc gia trong kiểm soát dịch bệnh lây lan, tích cực tái mở cửa nền kinh tế, cung cấp các chương trình kích cầu mạnh mẽ cùng vận dụng linh hoạt bài học kinh nghiệm có được từ các cuộc khủng hoảng trước đó, tác động của dịch bệnh và những yếu tố gây suy thoái nền kinh tế đã nhanh chóng được đẩy lùi. Nền kinh tế thế giới có động lực phục hồi mạnh mẽ nhất trong những tháng đầu năm, khi các nước gỡ bỏ các lệnh giãn cách và hoạt động kinh tế dần thích nghi với cách thức vận hành mới. Theo IHS Markit, GDP thực tế của thế giới trong quý I/2021 vượt mức của quý IV/2019 (giai đoạn trước đại dịch), đánh dấu mốc chuyển từ giai đoạn phục hồi sang tăng trưởng trở lại. Các báo cáo kinh tế tại thời điểm đầu và giữa năm 2021 của các tổ chức quốc tế lớn đều khá lạc quan về triển vọng tăng trưởng toàn cầu trong năm. WB còn đưa ra nhận định rằng, năm 2021 sẽ chứng kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế lớn nhất trong lịch sử 80 năm qua. Mặc dù đà phục hồi có dấu hiệu chững lại trong những tháng cuối năm do làn sóng dịch mới xuất hiện khiến nhiều nước trì hoãn kế hoạch mở cửa, song có thể khẳng định về tổng thể, kinh tế thế giới đã có bước chuyển ngoặt mục so với năm 2020. Theo tính toán của các thể chế tài chính, kinh tế thế giới năm 2021 tăng trưởng trong khoảng 5-6%, cụ thể: IMF là 5,9%, WB là 5,5%, OECD là 5,7%, Fitch Ratings là 6,0% và UN là 5,5%.

Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2020 và năm 2021

Đơn vị: %

STT	Tiêu chí/nền kinh tế	2020	2021
1	Tổng sản phẩm đầu ra toàn cầu (IMF)	- 3,5	5,9
	Nền kinh tế phát triển	- 4,9	5,2
	Nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	- 2,2	6,4
2	GDP thực tế toàn cầu (WB)	- 4,3	5,5
	Nền kinh tế phát triển	-5,4	5,0
	Nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	- 2,6	6,3
3	GDP toàn cầu (UN)	- 4,3	5,5
	Nền kinh tế phát triển	- 5,6	4,8
	Nền kinh tế chuyển đổi	- 3,4	4,4
	Nền kinh tế đang phát triển	- 2,5	6,4
	Nền kinh tế kém phát triển nhất	- 1,3	1,4
4	GDP toàn cầu (OECD)	-4,2	5,7

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các tổ chức quốc tế.

Tuy có sự chênh lệch nhau trong đánh giá về mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2021, nhưng các tổ chức đều có chung một nhận định về sự không đồng đều trong tiến trình phục hồi giữa các nền kinh tế. Điều này bắt nguồn từ những khác biệt trong quy mô, thời hạn của các chính sách hỗ trợ và khả năng phủ sóng vacxin nhanh hay chậm. Ở một số nền kinh tế, không gian tài chính vững chắc cho phép chính phủ tiếp tục duy trì các chính sách tài khóa, các gói hỗ trợ tín dụng và cắt giảm lãi suất, giúp khu vực tư nhân bổ sung hoặc tích lũy các khoản tiết kiệm, tạo ra điều kiện để phục hồi nhu cầu chi tiêu và tăng trưởng kinh tế về mức trước đại dịch. Trong khi đó, ở các nền kinh tế kém phát triển, gánh nặng tài chính đã khiến các quốc gia này phải nhanh chóng giảm dần quy mô và phạm vi của các gói hỗ trợ, khiến đà phục hồi của nền kinh tế chậm lại đáng kể.

1.1.2. Sản xuất công nghiệp

Triển vọng phục hồi kinh tế đã góp phần thúc đẩy nền sản xuất dần quay trở lại quỹ đạo trước đây kể từ quý III/2020 và kéo dài sang đến năm 2021. Chỉ số PMI sản xuất toàn cầu có chuỗi tăng vượt ngưỡng trước đại dịch do được hậu thuẫn bởi sự bùng nổ trở lại trong hoạt động công nghiệp chế tạo ở nhiều “công xưởng” lớn trên thế giới, trung bình cả năm 2021 đạt mức 54,3 điểm. Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), giá trị sản xuất chế tạo toàn cầu tăng trưởng 9,4% trong năm 2021, sau khi giảm 4,2% trong năm trước do tác động của đại dịch. Tốc độ phục hồi khác nhau giữa các khu vực bởi đại dịch đã ảnh hưởng đến các quốc gia ở các thời kỳ khác nhau. Trong đó: nhóm các nền công nghiệp mới nổi và đang phát triển (không bao gồm Trung Quốc) tăng 10%; các nền kinh tế công nghiệp hóa tăng 7,3%; trong khi nhà sản xuất lớn nhất thế giới - Trung Quốc tăng 12,3%. Sự khác biệt cũng được nhận thấy giữa các vùng lãnh thổ, trong khi châu Á Thái Bình Dương và châu Âu tăng trưởng khá khả quan, lần lượt là 7,3% và 8,2% thì ngành sản xuất tại châu Phi khá mịt mờ, chỉ tăng 4,4%.

Theo ngành sản xuất, UNIDO cho rằng khi đại dịch bùng phát, các ngành công nghiệp chịu những tác động tương tự nhau trong nửa đầu năm 2020, nhưng con đường hướng tới phục hồi của chúng đã khác nhau về tốc độ và cường độ. Các ngành công nghệ cao và trung bình cao (tăng 4,7%) và ngành công nghệ thấp (tăng 3,8%) đạt được hiệu quả sản xuất tốt hơn các ngành sử dụng công nghệ trung bình và trung bình thấp (tăng 1,4%). Hầu hết các ngành sử dụng công nghệ trung bình và công nghệ cao đều đạt đến mức trước đại dịch, ngoại trừ ngành sản xuất các phương tiện cơ giới và thiết bị vận tải do chịu những nút thắt về cung ứng nguồn tài nguyên và hàng hóa trung gian toàn cầu. Trong khi đó, một số ngành công nghệ thấp hơn như dệt, may mặc, sản xuất cao su và nhựa tăng trưởng ở dưới mức trước đại dịch. Ngành sản xuất các sản phẩm thực phẩm và đồ uống tuy là một lĩnh vực công nghệ thấp nhưng có quỹ đạo tăng trưởng ổn định kể từ đầu đại dịch với thiệt hại hạn chế do là hàng tiêu dùng thiết yếu.

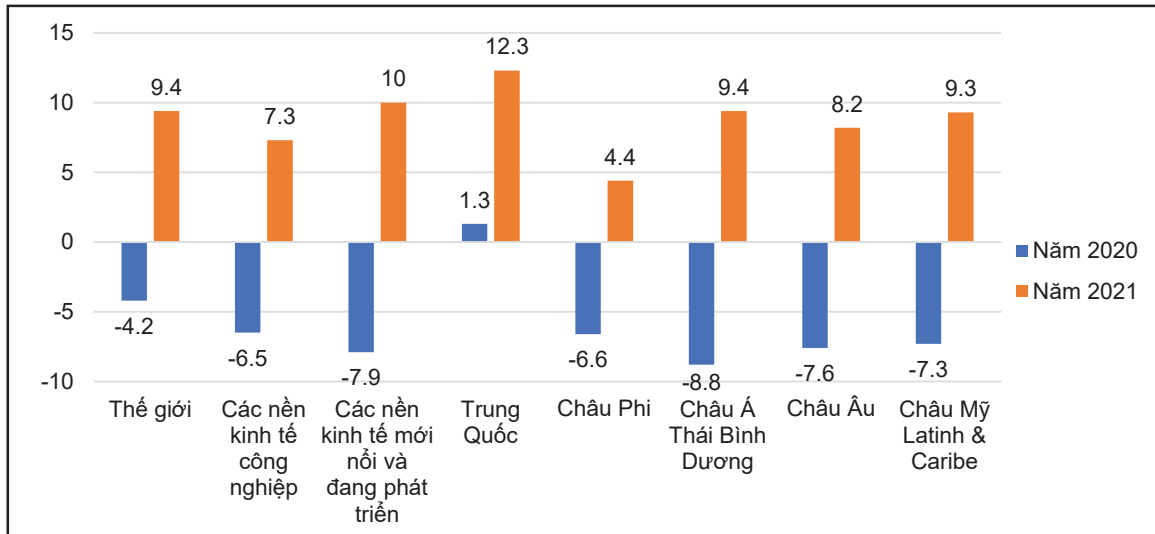
1.1.3. Thương mại

Triển vọng tươi sáng dần xuất hiện vào nửa cuối năm 2020 khi vacxin được nghiên cứu thành công, các nền kinh tế lớn gỡ bỏ lệnh giãn cách và tái vận hành hoạt động sản xuất, các chính sách tài khóa và tín dụng nhằm thúc đẩy tiêu dùng bắt đầu phát huy tác

dụng,...đã khiến chuỗi cung ứng toàn cầu phục hồi đáng kể. Theo UNCTAD, năm 2021 thương mại hàng hóa thế giới vẫn diễn biến mạnh mẽ trong khi thương mại dịch vụ cuối cùng cũng có thể trở lại mức trước Covid-19, giá trị thương mại toàn cầu đạt mức kỷ lục 28,5 nghìn tỷ USD, tăng 25% so với năm 2020 và cao hơn 13% so với năm 2019.

Hình 1: Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp toàn cầu năm 2020 và 2021 phân theo khu vực kinh tế và vùng lãnh thổ

Đơn vị: %

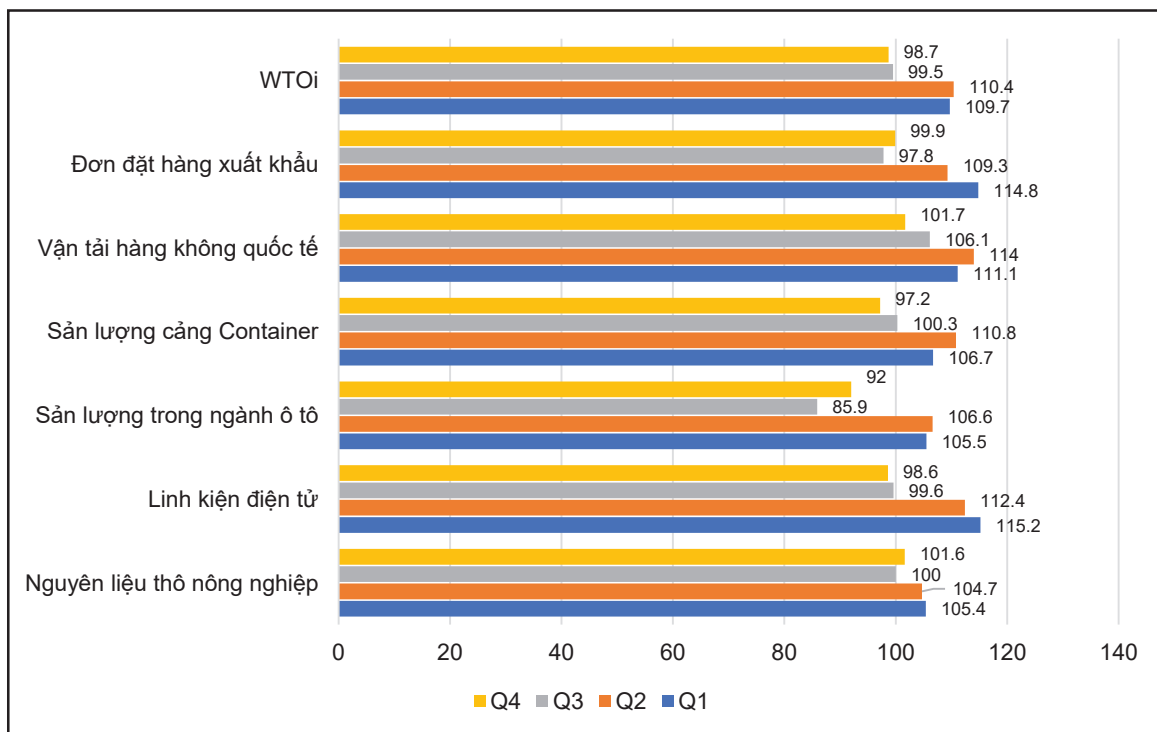


Nguồn: Quarterly Report on Manufacturing - UNIDO.

Chỉ số triển vọng thương mại toàn cầu (WTOi) cho thấy, thương mại hàng hóa toàn cầu năm 2021 có nhiều dấu hiệu khả quan. Tiếp nối sự phục hồi cuối năm 2020, chỉ số này tiếp tục gia tăng, đạt 109,7 điểm vào quý I/2021 và 110,4 điểm vào quý II/2021, góp phần đưa thương mại hàng hóa tăng trên mức cơ sở (100 điểm). Trong đó, các chỉ số thành phần như Vận tải hàng không quốc tế, Đơn đặt hàng xuất khẩu, Linh kiện điện tử có mức tăng điểm vượt trội nhất, phản ánh những lợi thế mà các lĩnh vực này nhận được đến từ việc nối lại chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, bước sang quý III và quý IV/2021, WTOi đã có dấu hiệu giảm xuống, thể hiện sự mất đà tăng trưởng của thương mại hàng hóa toàn cầu, quý IV/2021 chỉ đạt 98,7 điểm, thấp hơn giá trị cơ bản là 100 điểm và giảm nhẹ so với 99,5 điểm của quý III/2021. WTOi chạm đáy là dấu hiệu để giao dịch hàng hóa có thể sớm tăng lên trong tương lai. Mặc dù giảm xuống so với đầu năm nhưng hầu hết các chỉ số thành phần đều gần với giá trị cơ sở (100 điểm), thể hiện xu hướng tăng trưởng, cụ thể: đơn hàng xuất khẩu (99,9 điểm), vận tải hàng không (101,7 điểm), linh kiện điện tử (98,6 điểm) và nguyên liệu thô (101,6 điểm). Trong khi đó, chỉ số sản lượng ngành ô tô (92,0 điểm) vẫn ở dưới mức cơ sở, nhưng đã tăng lên so với mức 85,9 điểm của quý III/2021 do được hỗ trợ bởi sự quay trở lại xu hướng của các lô hàng linh kiện điện tử, bao gồm cả chất bán dẫn đang bị thiếu hụt. Chỉ số vận chuyển container (97,2 điểm) tiếp tục giảm xuống dưới xu hướng do tắc nghẽn cảng.

Hình 2: Chỉ số WTOi và các chỉ số thành phần trên thế giới năm 2021

Đơn vị: Điểm



Nguồn: Goods Trade Barometer (WTO)

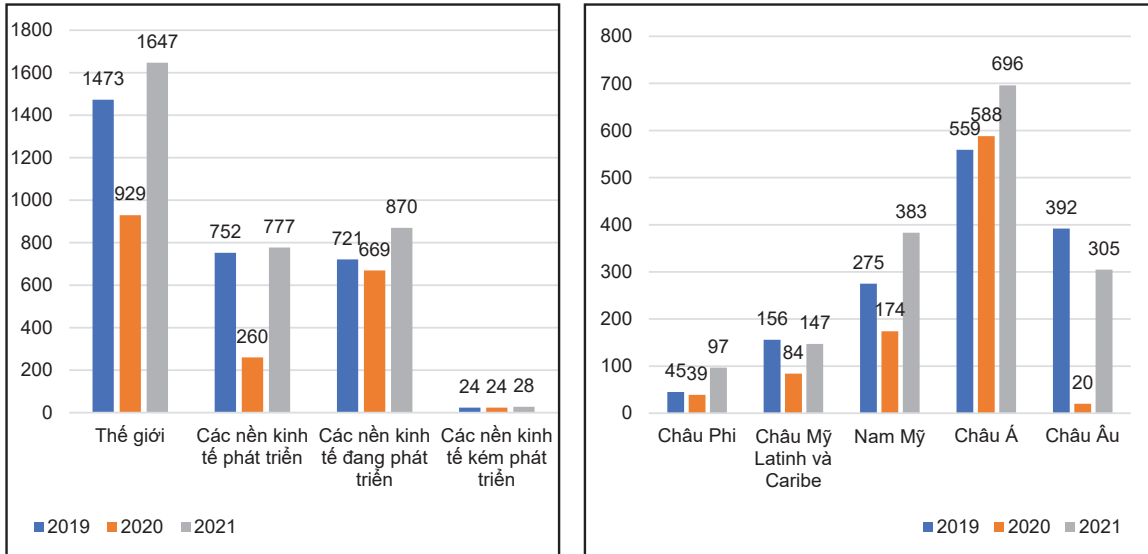
1.1.4. Đầu tư

Theo UNCTAD, ngay từ đầu năm 2021, dòng FDI toàn cầu đã có dấu hiệu hồi phục nhanh khi hơn 70% giá trị sụt giảm trong năm 2020 đã được bù đắp chỉ trong vòng 6 tháng đầu năm, đạt 852 tỷ USD. Sự khởi đầu suôn sẻ và được tạo động lực bởi nhiều yếu tố vĩ mô thuận lợi, kết thúc năm 2021 dòng FDI toàn cầu đạt 1,65 nghìn tỷ USD (từ mức 929 tỷ USD vào năm 2020), tương ứng với tốc độ tăng 77% và chính thức vượt qua mức tiền đại dịch (FDI toàn cầu năm 2019 đạt 1,5 nghìn tỷ USD). Tuy nhiên, giống như nhiều khía cạnh kinh tế vĩ mô khác, sự hồi phục không đồng đều cũng tạo ra khoảng cách về đầu tư giữa các khu vực kinh tế và vùng lãnh thổ. Dòng vốn FDI tại các nền kinh tế phát triển đạt mức tăng trưởng mạnh nhất từ trước đến nay với 777 tỷ USD, gấp ba lần mức đáy kỷ lục năm 2020; tại châu Âu tăng 1405%; và tại Mỹ tăng 200%. Như vậy, nếu xét trong tổng mức tăng thêm của dòng vốn FDI toàn cầu vào năm 2021 (718 tỷ USD), hơn 500 tỷ USD, tức gần ba phần tư là ở các nền kinh tế phát triển. Các nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển nhất (LDCs) có mức tăng trưởng phục hồi khiêm tốn hơn, lần lượt chỉ đạt 30% và 19% cho toàn khu vực. Theo vùng lãnh thổ, dòng FDI tại Trung Á và Tây Á, cũng như tại Đông Á và Đông Nam Á đã quay trở lại mức tiền đại dịch, lần lượt tăng gần 50% và khoảng 20%; tại Mỹ Latinh và Caribe tăng 75%, bù đắp được gần hết những tổn thất đã phải gánh chịu trong năm 2020; vào châu Phi tăng chung 1,5 lần

và tăng ở hầu hết các quốc gia trong châu lục. Như vậy, sau khi trải qua cú sốc lớn gây ra bởi dịch bệnh Covid 19, châu Á vẫn duy trì vị thế là điểm đến hấp dẫn nhất của dòng vốn đầu tư FDI toàn cầu. Trong khi đó, Nam Mỹ vượt qua châu Âu để trở thành nhân tố tiềm năng mới tiếp theo trong mắt các nhà đầu tư quốc tế.

Hình 3: Dòng vốn FDI toàn cầu và các khu vực kinh tế, vùng lãnh thổ (2019-2021)

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Báo cáo giám sát đầu tư toàn cầu (UNCTAD).

1.1.5. Lao động

Đại dịch Covid-19 bùng phát đã gây ra một cú sốc nghiêm trọng chưa từng có đối với thị trường lao động trên toàn thế giới. Mặc dù tỷ lệ tiêm chủng ngày càng tăng và nền kinh tế toàn cầu đang dần phục hồi, nhưng tốc độ tạo việc làm mới nhìn chung đang không đủ để bù đắp cho khối lượng việc làm bị mất trước đó. Sự căng thẳng trở lại của tình hình dịch bệnh với các biến chủng virus mới đã ngăn cản một số lượng lao động tiềm năng quay trở lại thị trường lao động. Khi các trường học và cơ sở trông giữ trẻ em vẫn đóng cửa, một số lượng người lao động phải ở nhà để chăm sóc con cái và gia đình. Bên cạnh đó, một bộ phận người lao động quyết định chuyển hẳn sang lĩnh vực khác để tìm kiếm những vị trí việc làm an toàn và bền vững hơn. Điều này đặc biệt đúng đối với những lĩnh vực bị ảnh hưởng đặc biệt nặng nề bởi đại dịch, chẳng hạn như dịch vụ du lịch và lữ hành, nhà hàng, khách sạn và giải trí. Theo ILO, tổng số giờ làm việc toàn thời gian hàng tuần toàn cầu năm 2021 đạt 2.810 triệu giờ (tăng 5,9% so với năm 2020), tương ứng với còn 4,3% số giờ làm việc bị mất đi so với thời điểm trước đại dịch; tỷ lệ việc làm trên dân số đạt 55,4%, ứng với 3.257 triệu người lao động (tương đương tăng 0,6 điểm phần trăm và 74 triệu người so với năm 2020); khoảng 214 triệu người vẫn đang rơi vào tình trạng thất nghiệp trên toàn cầu, tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu là 6,2% (so với 224 triệu người và 6,6% của năm 2020).

Bảng 2: Thị trường lao động toàn cầu (2019-2021)

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng số giờ làm việc toàn thời gian hàng tuần (triệu giờ)	2.883	2.653	2.810
Tỷ lệ việc làm trên dân số (%)	57,3	54,8	55,4
Số lao động (triệu người)	3.287	3.183	3.257
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5,4	6,6	6,2
Số người thất nghiệp (triệu người)	186	224	214

Nguồn: Báo cáo World Employment and Social Outlook (ILO).

Sự phục hồi không đồng đều cũng diễn ra tương tự đối với khía cạnh lao động. Sự khác biệt lớn này chủ yếu được thúc đẩy bởi sự chênh lệch trong việc triển khai tiêm chủng và các gói kích thích tài chính. ILO cho rằng, cứ 14 người được tiêm chủng đầy đủ trong quý II/2021, thì số việc làm toàn thời gian trên thị trường lao động toàn cầu sẽ tăng thêm một đơn vị. Do đó, năm 2021 tổng số giờ làm việc ở các quốc gia có thu nhập cao và thu nhập trên trung bình, chỉ còn cách mức trước đại dịch lần lượt là 3,9% và 1,7%. Ngược lại, các nước thu nhập thấp phải cần cải thiện thêm 4,9% và các nước thu nhập trung bình thấp cần phải cải thiện thêm 6,9% thì mới có thể bằng mức ghi nhận vào quý IV/2019. Theo khu vực, châu Âu và Trung Á hiện đang ghi nhận mức thiệt hại nhỏ nhất khoảng 3,1% so với trước đại dịch; tiếp theo là Châu Á và Thái Bình Dương với 4%; Châu Phi, Châu Mỹ và Châu Mỹ Latinh lần lượt còn cách mức trước đại dịch là 5,2%, 5,5% và 6%.

1.1.6. Giá cả

Cùng với sự phục hồi của các nền kinh tế sau tác động lớn của đại dịch, lạm phát đã tăng mạnh ở nhiều nước trên thế giới, ghi nhận những kỷ lục trong nhiều năm. Theo UN, lạm phát toàn cầu năm 2021 ở mức 5,2%; trong khi, theo IMF là 4,3% (cao hơn 1,1 điểm phần trăm so với năm 2020).

(i) Giá năng lượng toàn cầu đã tăng vọt trong năm 2021, đặc biệt là than và khí tự nhiên, phần lớn là do nhu cầu tiêu thụ tăng lên trong bối cảnh nhiều quốc gia bước vào giai đoạn đầu của quá trình hồi phục nền kinh tế toàn cầu sau đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, thời tiết bất lợi cũng làm giảm sản lượng từ thủy điện và các nguồn tái tạo dẫn đến tăng sử dụng năng lượng hóa thạch cho các nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, đồng thời tình trạng gián đoạn sản xuất than ở một số quốc gia cũng góp phần đẩy giá cả leo thang. Trung bình trong năm 2021, chỉ số giá năng lượng đã tăng từ 51,91 điểm lên 94,45 điểm, cao hơn trước đại dịch.

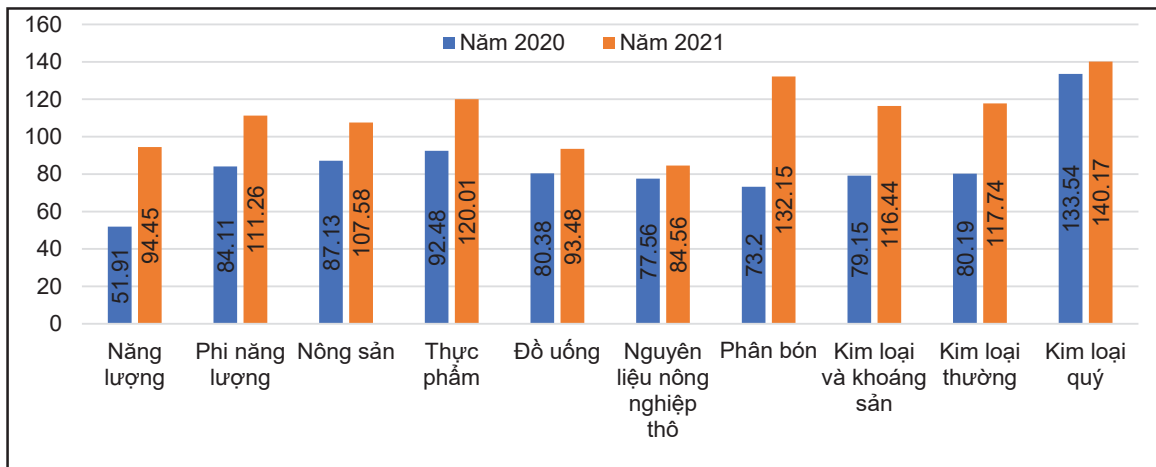
(ii) Giá cả hàng hóa phi năng lượng tăng nhẹ, chỉ số giá tăng thêm 27,16 điểm để đạt 111,26 điểm trong năm 2021. Hầu hết các hàng hóa thành phần trong nhóm đều tăng vượt mức trước đại dịch, tuy nhiên có sự khác biệt đáng kể về mức tăng giá giữa các mặt

hàng. Trong đó: phân bón dẫn đầu với chỉ số giá tăng từ 73,2 điểm lên 132,15 điểm; giá kim loại và khoáng sản tăng thêm 37,3 điểm so với cùng kỳ năm trước; giá nông sản tuy tăng cao ở thời điểm đầu năm phản ánh sự thiếu hụt nguồn cung, chi phí đầu vào tăng cùng với nhu cầu các mặt hàng thức ăn chăn nuôi ở Trung Quốc tăng cao nhưng đã kịp ổn định dần do các triển vọng thuận lợi trong nguồn cung toàn cầu, chỉ tăng thêm 20,45 điểm so với cùng kỳ năm trước.

(iii) Giá cả kim loại và khoáng sản toàn cầu tăng ở tất cả các kim loại cơ bản (đạt 116,44 điểm) do sự giảm sút trong nguồn cung gây ra bởi tình trạng thiếu điện và Trung Quốc thực hiện giảm tiêu thụ năng lượng từ quá trình gia công kim loại. Kết thúc năm, chỉ số giá kim loại cơ bản đạt 117,74 điểm (tăng 37,55 điểm so với cùng kỳ năm trước), trong đó: giá thiếc tăng cao 89,1%, giá sắt tăng 48,5%, giá đồng tăng 51%, niken và kẽm tăng xấp xỉ 33%.

Hình 4: Chỉ số giá toàn cầu các nhóm mặt hàng năm 2020 và 2021

Đơn vị: Điểm



Nguồn: Commodity Price Index (WB).

1.2. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021

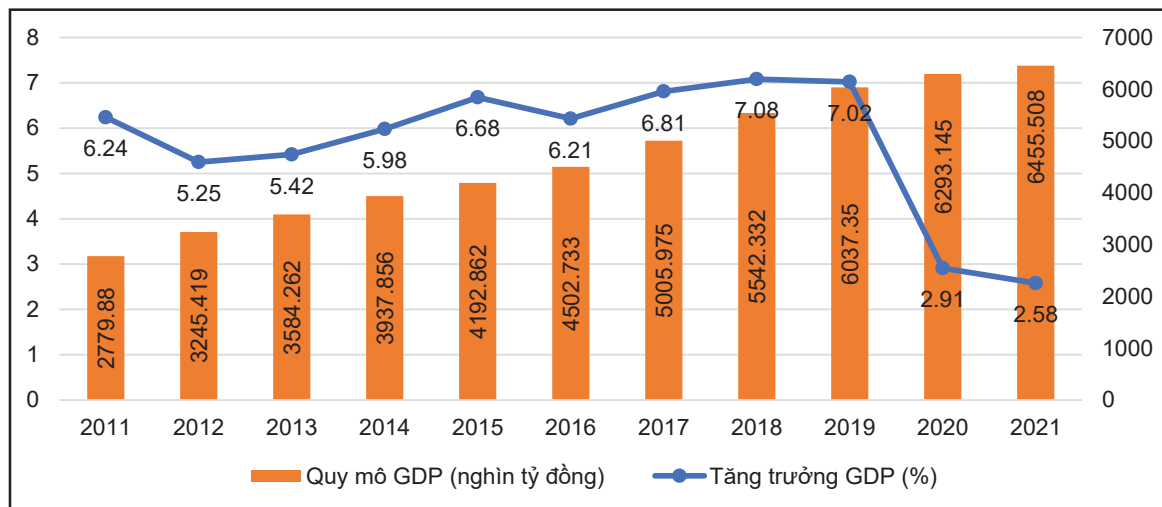
1.2.1. Tăng trưởng GDP thấp nhất trong hơn một thập kỷ.

- Tăng trưởng GDP giảm tốc năm thứ hai liên tiếp:

Hiếm khi nào, kinh tế Việt Nam nhiều biến động và thăng trầm như năm 2021 trong vòng một năm. Khởi đầu năm 2021 với nhiều lạc quan sau khi trở thành tấm gương chống dịch thành công, là “ngôi sao” tăng trưởng của thế giới, là cơ sở để nhiều tổ chức quốc tế dự báo GDP Việt Nam có thể tăng trưởng 7,5-7,8%. Con số này càng khả thi khi dựa trên mức nền khiêm tốn của năm 2020 (chỉ tăng 2,91%) cùng dòng FDI ổn định và doanh nghiệp hưởng lợi từ các FTA. Thực tế cũng cho thấy kinh tế Việt Nam hoàn toàn có thể kỳ vọng vào kết quả đó bởi tăng trưởng quý I và quý II/2021 lần lượt là 4,72% và 6,73%. Nhưng biến thể Delta xuất hiện khiến mọi kỳ vọng trở thành bất khả thi, lần đầu tiên từ

khi thống kê GDP theo quý (vào năm 2000), Việt Nam có một quý tăng trưởng âm (quý III/2021 giảm 6,17%), cũng là lần đầu tiên có tới 18/19 tỉnh, thành phía Nam (chiếm hơn 44% GDP cả nước) cùng tăng trưởng âm. Đầu tàu kinh tế TP. HCM dẫn đầu với mức giảm 24,39%.

Hình 5: Thực trạng tăng trưởng GDP của Việt Nam (2011-2021)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Mặc dù vậy, Việt Nam đã nhanh chóng khởi động lại hoạt động SXKD song song với giữ vững các thành trì chống dịch, nhờ vậy mà tăng trưởng GDP quý IV/2021 đã phục hồi ở mức 5,22%. Cả năm 2021, GDP Việt Nam tăng trưởng 2,58%, mức thấp nhất trong hơn một thập kỷ gần đây, khép lại hy vọng về mục tiêu tăng trưởng 6% của Quốc Hội và quyết tâm đạt được con số 6,5% của Chính phủ đã đặt ra. Với kết quả này, tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2021 chỉ là 5,26%, thấp hơn 5,83% của giai đoạn 2011-2015 và cách xa mức tăng trưởng bình quân 6,71% đạt được trong giai đoạn 2006-2010. Từ quốc gia có mức tăng trưởng cao nhất khu vực ASEAN trong năm 2020, cũng là quốc gia duy nhất tăng trưởng dương trong nhóm ASEAN 6, sự giảm tốc tăng trưởng trong năm 2021 đã kéo Việt Nam rơi xuống vị trí thứ 5 về tốc độ tăng trưởng (đứng sau Singapore, Philippines, Indonesia và Malaysia). Xét trên góc độ quy mô nền kinh tế, Việt Nam đứng thứ 5 về GDP trong khu vực với quy mô khoảng 352 tỷ USD, xếp sau Singapore với vị trí thứ 4 với 364 tỷ USD. Đứng đầu là Indonesia, tiếp sau là Thái Lan và Philippines không thay đổi so với năm 2020, còn Malaysia tiếp tục giữ vị trí thứ 6 trong nhóm các nền kinh tế lớn nhất ASEAN. Như vậy, năm đầu tiên trong giai đoạn thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2021-2025, Việt Nam đã để hụt đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng bình quân 6,5%/năm mà Quốc hội đã đề ra.

¹ Nghị quyết 124/2020/QH14 ngày 11/11/2020 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2021.

² Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

Trong bối cảnh nhiều ngành nghề, lĩnh vực kinh tế bị gián đoạn, thiệt hại nặng nề, sản xuất nông nghiệp vẫn được duy trì, nhờ đó, NLN&TS trở thành một trong những “bệ đỡ” của nền kinh tế trong năm 2021 khi có tốc độ tăng 2,9% cao hơn mức tăng 2,58% của cả nền kinh tế, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực CN&XD tăng 4,05%, đóng góp 63,80%. Mặc dù có những thời điểm, khu vực này gần như đóng băng các hoạt động do tình hình dịch bệnh bùng phát, tuy nhiên, nhờ kịp thời thay đổi chiến lược phòng chống dịch bệnh mà sản xuất công nghiệp đã nhanh chóng lấy lại đà tăng trưởng. Hoạt động thương mại và dịch vụ chỉ tăng trưởng 1,22%, đóng góp 22,23% vào tăng trưởng chung.

- Chất lượng tăng trưởng giảm sút:

Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP tiếp tục giảm sút, năm 2021 giảm xuống còn 37,13% (thấp hơn mức trước đại dịch 10,58 điểm phần trăm) sau khi đã chứng kiến mức giảm kỷ lục hơn 10,2 điểm phần trăm của năm 2020 (từ 47,71% xuống 37,48%). Như vậy, bất chấp những nỗ lực của toàn bộ nền kinh tế để cải thiện trong nhiều năm, đóng góp của TFP vào GDP của năm 2021 chỉ nhỉnh hơn một chút với mức đạt được của năm 2014, đồng nghĩa với dịch bệnh đã khiến thành quả phấn đấu 5 năm vừa qua gần như quay về vạch xuất phát.

NSLĐ của Việt Nam theo giá hiện hành tăng mạnh trong năm 2021 lên 171,3 triệu đồng/lao động (gấp gần 1,5 lần so của năm 2020), tương đương 7.298 USD. Đạt được kết quả này chủ yếu là bởi tỷ lệ thất nghiệp năm 2021 đã tăng 0,72 điểm phần trăm so với năm 2020; tỷ lệ lao động hoạt động kinh tế trong năm 2021 cũng giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2019. Tuy nhiên, xét về số tương đối, NSLĐ đã có năm thứ hai liên tiếp giảm tốc, xuống còn 4,71% (giảm 0,69 điểm phần trăm so với năm 2020 và 1,49 điểm phần trăm so với mức trước đại dịch), trong bối cảnh trình độ người lao động tiếp tục được cải thiện.

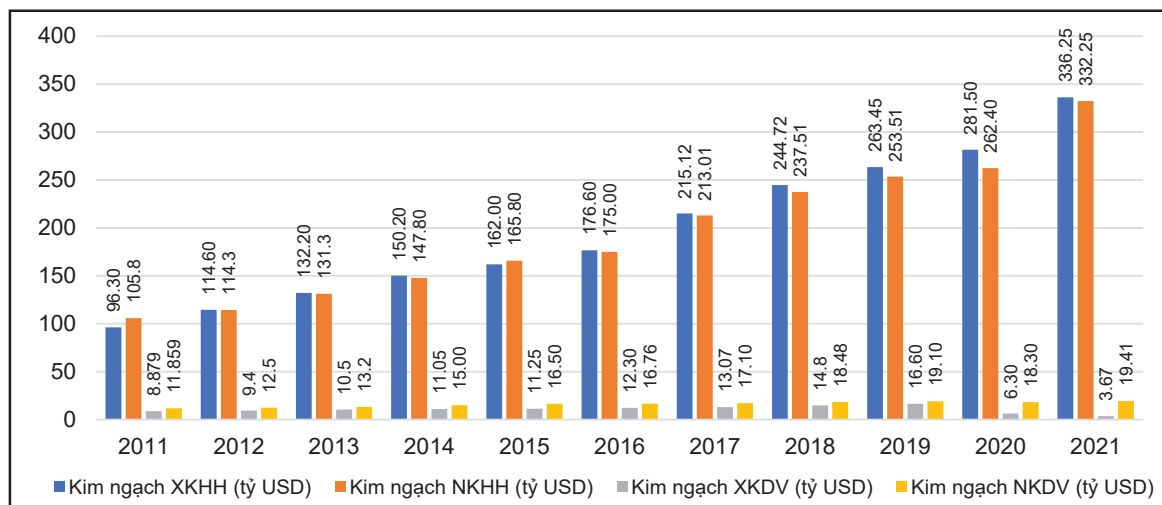
1.2.2. Thương mại bứt phá trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát

Trong bối cảnh chịu tác động bởi đại dịch Covid-19, tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam năm 2021 đạt mức cao kỷ lục với 691,58 tỷ USD (tăng 21,65% so với năm 2020), trong đó: kim ngạch XK là 339,92 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu là 351,66 tỷ USD, lần đầu thâm hụt thương mại (11,74 tỷ USD) kể từ năm 2018; kim ngạch XNK hàng hóa đạt 668,5 tỷ USD (tăng 22,9%, chiếm 96,67% tổng kim ngạch thương mại) và kim ngạch thương mại dịch vụ là 23,08 tỷ USD (giảm 6,18%, chỉ chiếm 3,33% tổng kim ngạch thương mại).

Về thương mại hàng hóa, dù còn chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid-19, nhưng XNK hàng hóa của Việt Nam vẫn có sự bứt phá, đạt mức tăng trưởng cao, đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế. Xuất khẩu hàng hóa trở thành điểm sáng của kinh tế Việt Nam khi kim ngạch đạt 336,25 tỷ USD (tăng 19%), vượt mức chỉ tiêu kế hoạch được Chính phủ đề ra. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 88,71 tỷ USD, tăng 13,4%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực FDI (kể cả dầu thô) đạt 247,54 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 73,6%, áp đảo trong cơ cấu kim ngạch xuất

khẩu của Việt Nam và là năm thứ 5 liên tiếp tăng lên. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2021 là 332,25 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm 2020. Trong đó, khối doanh nghiệp trong nước nhập khẩu 114,07 tỷ USD, tăng 21,8% so với năm 2020; khối doanh nghiệp nước ngoài nhập khẩu 218,18 tỷ USD, tăng 29,1%. Cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4 tỷ USD (năm trước xuất siêu 19,94 tỷ USD), duy trì xuất siêu năm thứ 6 liên tiếp dù thặng dư đã giảm đáng kể. Việt Nam đã xuất siêu chủ yếu vào thị trường các nước phát triển, có yêu cầu khắt khe về chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu như Hoa Kỳ (xuất siêu khoảng 80,1 tỷ USD); EU (xuất siêu gần 23,2 tỷ USD).

Hình 6: Thực trạng phát triển thương mại Việt Nam (2011-2021)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục gia tăng, không chỉ tăng cường ở các thị trường truyền thống mà còn khai thác được các thị trường mới, tiềm năng và đặc biệt tận dụng hiệu quả các FTA thế hệ mới. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường là thành viên CPTPP đạt mức tăng tốt, cho thấy hiệu quả cam kết từ Hiệp định này để thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hoá thị trường xuất khẩu. Đến hết năm 2021, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 96,29 tỷ USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 28,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam; tiếp đến là Trung Quốc đạt 55,95 tỷ USD, tăng 14,5%, chiếm 16,6%; EU đạt khoảng 40,06 tỷ USD, tăng khoảng 14,1%, chiếm 11,9%; ASEAN đạt 28,77 tỷ USD, tăng 24,8%; Hàn Quốc đạt 21,95 tỷ USD, tăng 14,9%; và Nhật Bản đạt 20,13 tỷ USD, tăng 4,4%.

Về nhập khẩu, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 109,87 tỷ USD, tăng 30,5%, chiếm 33,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam; tiếp theo là Hàn Quốc đạt 56,16 tỷ USD, tăng 19,7%, chiếm 16,9%; ASEAN đạt 41,13 tỷ USD, tăng 35%, chiếm 12,4%; Nhật Bản đạt 22,65 tỷ USD, tăng 11,3%, chiếm 6,8%; EU đạt 16,89 tỷ USD, tăng 15,3%, chiếm tỷ trọng 5,1%; Mỹ đạt 15,27 tỷ USD, tăng 11,4%,

³ Nghị quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 đã đặt ra mục tiêu tăng trưởng tổng kim ngạch XNK đạt từ 4-5%

chiếm 4,6%.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp. Nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu xuất khẩu, chiếm khoảng 86,24% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm trước. Các mặt hàng có đóng góp lớn vào mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu là điện thoại các loại và linh kiện ước đạt 57,54 tỷ USD (tăng 12,4%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 50,83 tỷ USD (tăng 14,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác ước đạt 38,34 tỷ USD (tăng 41%); gỗ và SP gỗ ước đạt 14,8 tỷ USD (tăng 19,7%); sắt thép các loại ước đạt 11,8 tỷ USD, tăng 124,3%. Đặc biệt, dệt may và da giày là 2 nhóm hàng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 trong năm 2020 đã có sự phục hồi, với kim ngạch ước đạt 32,75 tỷ USD và 17,75 tỷ USD, ước tăng lần lượt 9,9% và 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD trở lên tiếp tục tăng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Nếu năm 2011, số lượng ngành hàng xuất khẩu đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên mới có 21 nhóm, trong đó chỉ có dệt may đạt kim ngạch chục tỷ USD (đạt hơn 14 tỷ USD), thì năm 2021 có 35 mặt hàng có kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu và có 8 mặt hàng đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD.

Nhập khẩu của nhóm hàng hóa phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hóa thiết yếu luôn chiếm gần 90%; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm 6%. Các mặt hàng có tác động lớn vào mức tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 75,44 tỷ USD (tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2020); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ước đạt 46,3 tỷ USD (tăng 24,3%); Phế liệu sắt thép kim loại thường & sản phẩm đạt 29,87 tỷ USD (tăng 22,4%); Nguyên phụ liệu ngành dệt, may, da giày đạt 26,37 tỷ USD (tăng 22,4%); Điện thoại các loại và linh kiện đạt 21,34 tỷ USD (tăng 28,8%).

Về thương mại dịch vụ, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam năm 2021 đạt 3,67 tỷ USD, giảm 51,7% so với năm 2020; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 19,41 tỷ USD, tăng 8,5%, thâm hụt 15,73 tỷ USD (trong đó phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu là 8,24 tỷ USD), là mức cao nhất trong giai đoạn 2011-2021.

1.2.3. Đầu tư toàn xã hội

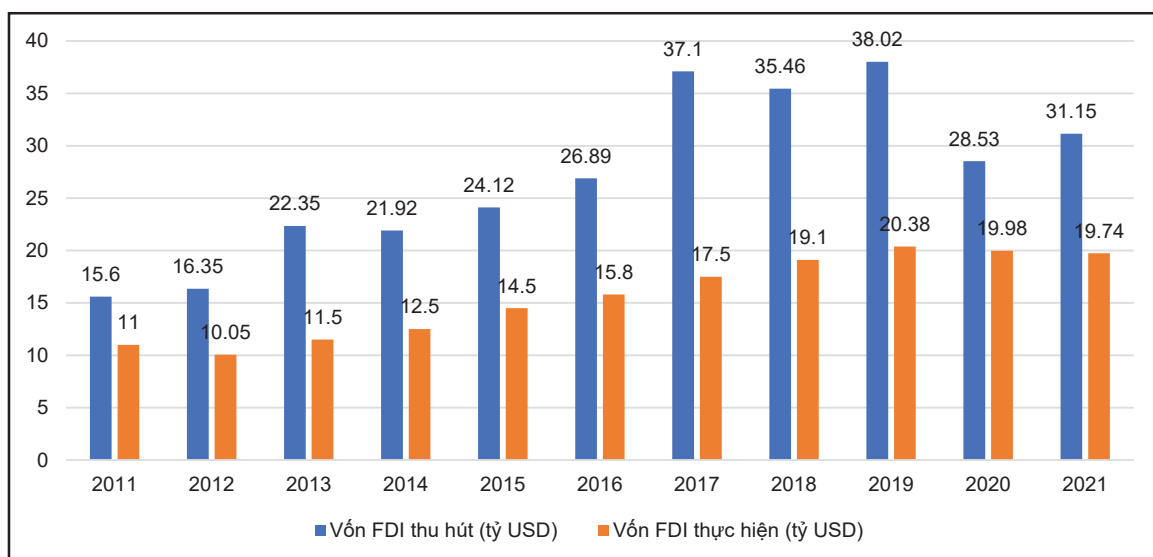
Vốn đầu tư toàn xã hội: Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2021 theo giá hiện hành là 2,892 triệu tỷ đồng, chỉ tăng 3,2% thấp nhất trong giai đoạn 2011-2021. Xét cơ cấu vốn theo khu vực kinh tế, vốn khu vực Nhà nước là 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1,72 triệu tỷ đồng, chiếm 59,5% và tăng 7,2%; khu vực FDI đạt 458,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 15,8% và giảm 1,1%. Như vậy, sau khi ghi nhận mức tăng vốn cao đột biến trong năm 2020 do các hoạt động giải ngân vốn đầu tư công đem lại thì khó khăn năm 2021 đã đưa tỷ trọng vốn của khu vực nhà nước trong nền kinh tế dần quay trở lại xu hướng giảm. Ngược lại, dù cho

tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn nhưng bằng sức mạnh bền bỉ và niềm tin kinh doanh không quá bị lung lay, vốn của khu vực ngoài nhà nước tăng lên với tốc độ gấp đôi năm trước khiến tỷ trọng cũng tăng lên đáng kể và là động lực chính dẫn đến mức mở rộng của tổng vốn xã hội. Mặt khác, thu hút FDI dù giảm nhưng khá nhẹ, qua đó cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020. Trong đó, FDI thực hiện đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2020. Tính lũy kế đến ngày 20/12/2021, cả nước có 34.527 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 408,1 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt 251,6 tỷ USD, bằng 61,7% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18/21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 18,1 tỷ USD, chiếm 58,2% tổng vốn đầu tư đăng ký. Ngành sản xuất, phân phối điện đứng thứ hai khi thu hút 5,7 tỷ USD, chiếm 18,3%, dù không thu hút được nhiều dự án (64 dự án theo cả ba hình thức đăng ký mới, vốn điều chỉnh và góp vốn & mua cổ phần), nhưng có nhiều dự án quy mô lớn. Tiếp theo lần lượt là các ngành Kinh doanh bất động sản, Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ là những ngành có tổng vốn đăng ký đạt trên 1 tỷ USD lần lượt là 2,6 tỷ USD, 1,4 tỷ USD và 1,02 tỷ USD. Nếu xét về số lượng dự án mới thì Công nghiệp chế biến chế tạo, Bán buôn bán lẻ và Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ là những ngành thu hút được nhiều dự án nhất, lần lượt chiếm 30,7%, 28,1% và 16,7% tổng số dự án.

Hình 7: Thực trạng FDI ở Việt Nam (2011-2021)



Nguồn: Cục Thống kê nước ngoài.

Năm 2021, là năm thứ hai liên tiếp sụt giảm số đối tác đầu tư, từ 112 quốc gia năm 2020 xuống còn 106 quốc gia (năm 2020 giảm từ 125 quốc gia của năm 2019). Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư trên 10,7 tỷ USD, tăng 19,1%, chiếm 34,4%; Hàn Quốc đứng thứ hai với gần 5 tỷ USD, tăng 25,4%, chiếm 15,9%; Nhật Bản đứng thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 3,9 tỷ USD, tăng 64,6%, chiếm 12,5%; tiếp theo là Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, ... Hàn Quốc mặc dù chỉ xếp thứ hai về vốn đầu tư, song lại là đối tác dẫn đầu về số dự án đầu tư mới, số lượt dự án điều chỉnh vốn cũng như số lượt góp vốn và mua cổ phần. Như vậy, nếu xét về số lượng dự án, Hàn Quốc là đối tác có nhiều nhà đầu tư quan tâm và đưa ra các quyết định đầu tư mới cũng như mở rộng dự án đầu tư nhất trong năm 2021.

1.2.4. Thị trường tài chính, tiền tệ tăng trưởng tích cực

Tín dụng: Đến cuối năm 2021, tín dụng nền kinh tế tăng 13,53% so với cuối năm 2020. Cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ; tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được quản lý chặt chẽ. Trong đó: (i) Tín dụng ngành nông, lâm, thủy sản ước tăng 8,68%; tín dụng ngành công nghiệp và xây dựng ước tăng 13,7%; tín dụng ngành thương mại và dịch vụ ước tăng 14,1%; (ii) Tín dụng nông nghiệp, nông thôn ước tăng 13,5%; tín dụng DNNVV ước tăng 11,98%; tín dụng xuất khẩu ước tăng 13,32%; tín dụng công nghiệp hỗ trợ ước tăng 21,52%; tín dụng cho doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao ước tăng 19,2%. Trước những diễn biến phức tạp và tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, NHNN cũng đã chỉ đạo hệ thống TCTD triển khai nhiều chính sách, giải pháp về tín dụng, lãi suất một cách đồng bộ, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, góp phần khôi phục và phát triển kinh tế. Cũng theo NHNN, thống kê báo cáo nhanh từ các TCTD, đến 27/12/2021, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho khoảng 780.000 khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với dư nợ trên 301.000 tỷ đồng. Lũy kế giá trị nợ đã cơ cấu từ 23/01/2020 khoảng 616.000 tỷ đồng. Riêng khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 đã được TCTD cho vay mới với lãi suất thấp hơn so với trước dịch với doanh số lũy kế từ ngày 23/01/2020 đến nay đạt trên 7,6 triệu tỷ đồng cho trên 1,32 triệu khách hàng.

Lãi suất: Lãi suất huy động VNĐ không kỳ hạn năm 2021 bình quân của NHTM trong nước ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3-3,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,2-5,7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 5,3-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,1 - 6,9% đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất tiền gửi USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức. Lãi suất cho vay VNĐ bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 7,6-9,2%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VND đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 4,3%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,5%/năm). Lãi suất cho vay USD bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 2,0-3,2%/năm đối với ngắn hạn; 3,2-4,4%/năm

đối với trung và dài hạn (giảm khoảng 1%/năm so với cuối năm 2020).

Thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng vào nhóm 7 thị trường cao nhất: TTCK Việt Nam đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về chất và lượng, trở thành kênh dẫn vốn quan trọng cho nền kinh tế, với nhiều kỷ lục mới được xác lập. Chỉ số VN-Index đạt mức cao kỷ lục khi đạt 1.500,81 điểm vào ngày 25/11 (tăng gần 36% so với cuối năm 2020). Trong 11 năm qua, đây là mức tăng tốt thứ hai sau năm 2017 (tăng gần 48%). Đáng chú ý, HNX-Index tăng 133,35% - mức tăng tốt nhất ở châu Á. Những kết quả này đã đưa TTCK Việt Nam vào nhóm 7 thị trường có mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2021 với 35,73% (đứng sau Abu Dhabi, Argentina, Hoa Kỳ, Iceland, Áo, Czech). Đồng thời, TTCK Việt Nam cũng lọt vào nhóm thị trường mang lại suất sinh lời cao nhất trên thế giới, theo sau là Hoa Kỳ với chỉ số S&P 500 tăng 24%, Ấn Độ với chỉ số Sensex tăng 19,5%, Đài Loan với chỉ số TWSE tăng 18,3%.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu vượt mục tiêu Chính phủ đề ra cho TTCK trước 4 năm. Theo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, đến hết tháng 11/2021, giá trị vốn hóa của TTCK Việt Nam đã đạt 9,19 triệu tỷ đồng, bằng 147,97% GDP, tăng 37,6% so với năm 2020. Trong đó, thị trường cổ phiếu niêm yết đạt gần 7,7 triệu tỷ đồng, bằng 123,77% GDP, tăng 45,27% với năm 2020; thị trường trái phiếu (bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp niêm yết) đạt 1,5 triệu tỷ đồng, bằng 24,19% GDP, tăng 8,45% so với năm 2020. Cả năm 2021, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt khoảng 7,78 triệu tỷ đồng. Về thanh khoản, giá trị giao dịch bình quân của thị trường cổ phiếu tăng mạnh từ 19 nghìn tỷ đồng/phiên (tháng 1) lên 40 nghìn tỷ đồng/phiên (tháng 11).

1.2.5. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và lạm phát được kiểm soát ổn định: Năm 2021, trong bối cảnh áp lực lạm phát toàn cầu ngày càng tăng cao, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giá cước vận chuyển liên tục tăng nhưng CPI bình quân năm của Việt Nam chỉ tăng 1,84% so với năm trước, đây là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra, tiếp tục là năm kiểm soát lạm phát thành công. Nguyên nhân chính góp phần làm tăng CPI gồm: Giá xăng dầu trong nước tăng 31,74%; giá gas tăng 25,89%; giá gạo tăng 5,79%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 7,03%; giá dịch vụ giáo dục tăng 1,87%. Bên cạnh đó, việc thực thi chính sách hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (giảm giá tiền điện; gói hỗ trợ dịch vụ viễn thông); dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí giảm; một số địa phương miễn, giảm học phí... là các nguyên nhân chính kiềm chế mức độ tăng CPI thời gian qua. Nguyên nhân chính giúp kiềm chế đà tăng của CPI là: Giá các mặt hàng thực phẩm giảm 0,54%; giá điện sinh hoạt bình quân năm 2021 giảm 0,89%; người dân hạn chế đi lại, theo đó giá vé máy bay năm 2021 giảm 21,15%, giá du lịch trọn gói giảm 2,32%; v.v. Bình quân năm 2021, lạm phát cơ bản tăng 0,81% so với năm 2020, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 1,84%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng. Mức lạm phát cơ bản năm 2021 so với năm trước là mức thấp nhất kể từ năm 2011, đây là năm thứ 6 liên tiếp Việt Nam kiểm soát lạm phát thành công.

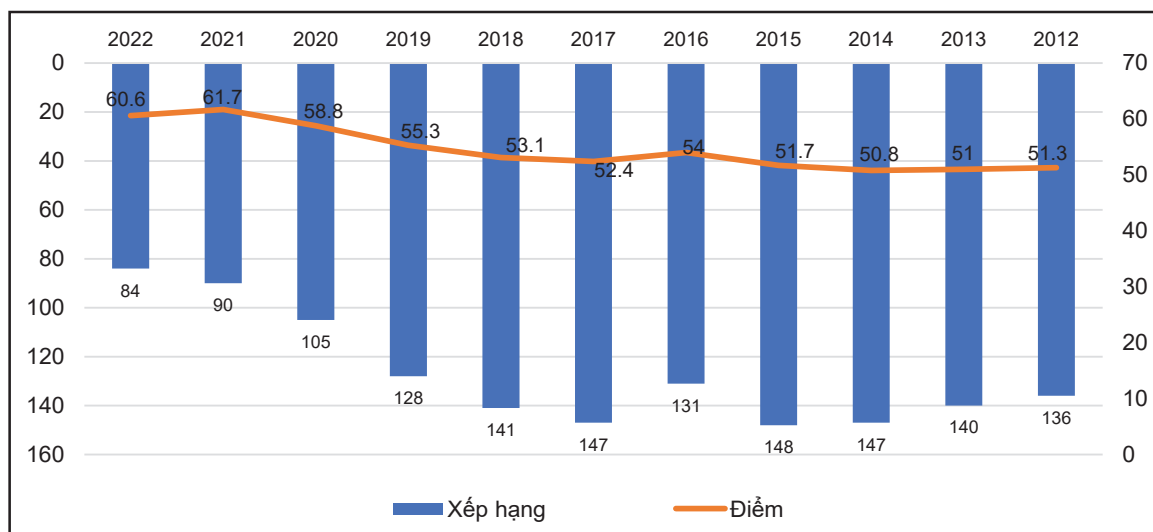
1.3. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CẢI THIẾN KHÔNG RÕ RÀNG

Thông qua nghiên cứu các báo cáo đánh giá, xếp hạng của các tổ chức quốc tế như Tạp chí Phố Wall và Quỹ Di sản, Tổ chức Minh bạch quốc tế (TI), Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), UN, Euro Cham, v.v.. tương ứng về chỉ số Tự do kinh tế (IEF), chỉ số Cảm nhận tham nhũng (CPI), chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), mức độ hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), chỉ số Môi trường kinh doanh (BCI), v.v.. góp phần nhận diện được bức tranh môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2021.

1.3.1. Chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam không được cải thiện

Theo Tạp chí Phố Wall và Quỹ Di sản, Chỉ số tự do kinh tế (IEF) của Việt Nam tiếp tục có sự cải thiện về thứ hạng khi tăng 6 bậc trong bảng xếp hạng, từ vị trí 90/178 năm 2020 lên vị trí thứ 84 năm 2021. Đây là thứ hạng tốt nhất từ trước đến nay, giúp Việt Nam tiếp tục ở trong nhóm quốc gia có nền kinh tế “Tự do vừa phải”. Tuy nhiên, điểm đánh giá của Việt Nam năm 2021 sụt giảm, từ 61,7/100 điểm (năm 2020) xuống còn 60,6/100 điểm (năm 2021). Có thể thấy, dù trong bối cảnh dịch bệnh, nhưng Việt Nam vẫn tiếp tục thể hiện sự nỗ lực trong thúc đẩy tự do kinh tế nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho thương mại, khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong năm 2021, điều này đã được Tạp chí Phố Wall và Quỹ Di sản ghi nhận trong báo cáo. IEF của Việt Nam năm 2021 đứng thứ 7/10 nền kinh tế trong ASEAN (trừ Myanmar tham gia đánh giá), chỉ đứng trên Campuchia (57,1/100 điểm thuộc nhóm “Gần như không tự do”) và Đông Timo (46,3/100 điểm), Lào (49,2/100 điểm) thuộc nhóm nền kinh tế “Bị kìm nén”. Cùng nhóm “Tự do vừa phải” giống với Việt Nam còn có Thái Lan (63,2/100 điểm), Indonesia (64,4/100 điểm), Brunei (64,8/100 điểm, Philippines (61,1/100 điểm) và Malaysia (68,1/100 điểm) . Nền kinh tế Singapore sau nhiều năm vẫn tiếp tục duy trì mức đánh giá là “Tự do” (đạt 84,4/100 điểm) và giữ vị trí dẫn đầu bảng xếp hạng.

Hình 8: Chỉ số Tự do kinh tế của Việt Nam (2012-2022)



Nguồn: Tổng hợp báo cáo hàng năm của Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall.

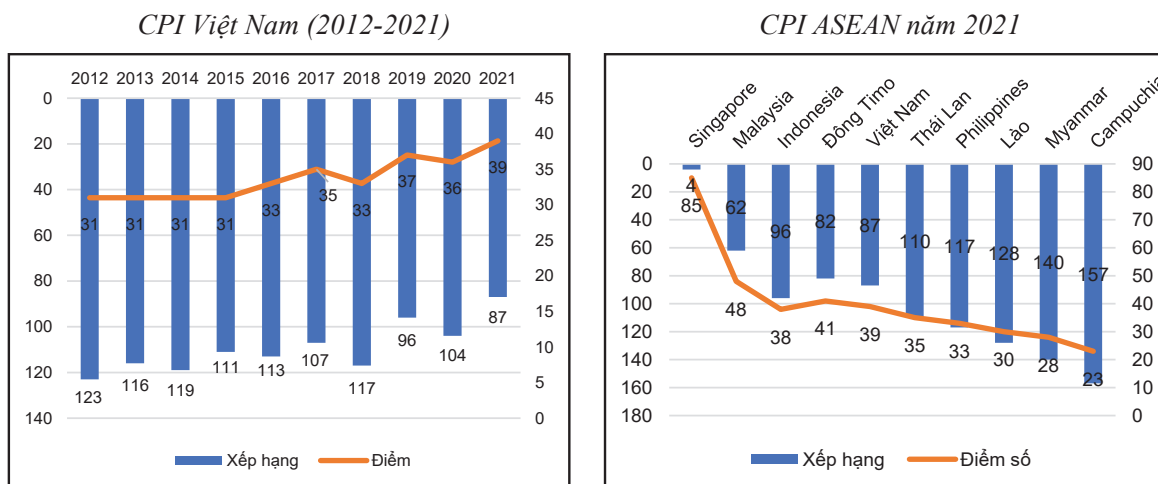
So với năm 2020, năm 2021 Việt Nam chỉ có 3/12 chỉ số được cải thiện về điểm số, 7/12 chỉ số bị đánh giá tụt điểm và 2 chỉ số giữ nguyên điểm số. Trong đó, nếu năm 2020 lần đầu tiên có 3 chỉ số được ghi nhận “Tự do” là Gánh nặng thuế (80,3/100 điểm), Chi tiêu chính phủ (86/100 điểm) và Sức khỏe tài chính (82,8/100 điểm) thì sang năm 2021, chỉ còn 2 chỉ số giữ được thứ hạng “Tự do” là “Gánh nặng thuế” và “Chi tiêu chính phủ” với số điểm lần lượt là 80,9/100 điểm và 85,5/100 điểm; ngoài ra, cũng có 3 chỉ số được ghi nhận “Gần tự do” là Tự do thương mại (78,8/100 điểm), Tình trạng tài khoá (78,8/100 điểm) và Tự do kinh doanh (73,6/100 điểm); mức “Tự do vừa phải” chỉ còn một chỉ số là “Tự do tiền tệ”, giảm mạnh từ mức 82,8/100 điểm năm 2020 xuống còn 68,8/100 điểm năm 2021; “Tự do tài chính” vẫn thuộc nhóm “Gần như không tự do” (50/100 điểm); ở mức “Bị kềm nén” với điểm đánh giá dưới 50 là các chỉ số “Hiệu lực tư pháp” (33,8/100 điểm), “Chính phủ liêm chính” (33,6/100 điểm), “Tự do đầu tư” (40/100 điểm) và “Quyền tài sản” (49,6/100 điểm).

1.3.2. Chỉ số cảm nhận tham nhũng của Việt Nam được cải thiện

Theo đánh giá của Tổ chức Minh bạch quốc tế (TI), chỉ số Cảm nhận tham nhũng (CPI) của Việt Nam năm 2021 đạt 39/100 điểm, tăng 3 điểm so với năm 2020, tăng 14 bậc lên vị trí 87/180 quốc gia. Đây là một bước nhảy vọt mạnh mẽ so với những năm trước. Trên thang điểm từ 0-100 (với 0 điểm-tham nhũng mức độ cao và 100 điểm-rất sạch), CPI của Việt Nam năm 2021 dù vẫn trong số 2/3 quốc gia trên thế giới có điểm dưới 50 nhưng được cải thiện, lên 39/100 điểm, thấp hơn điểm trung bình của khu vực ASEAN (40/100 điểm). Điểm đánh giá này cao hơn của Indonesia, Thái Lan, Philippines, Lào, Myanmar và Campuchia, nhưng thấp hơn của Singapore (85/100 điểm, xếp thứ 4/180 và đứng đầu khu vực), Malaysia (48/100 điểm và xếp thứ 62/180) và Đông Timor (41/100 điểm và xếp thứ 82/180). Sự cải thiện trong năm 2021 phản ánh kết quả các nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong việc đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, đặc biệt là việc truy tố, xét xử hàng loạt vụ án tham nhũng lớn. Để thúc đẩy phòng, chống tham nhũng tại Việt Nam trong thời gian tới, TI khuyến nghị Việt Nam: (i) Đảm bảo thực thi hiệu quả Luật Phòng, chống Tham nhũng 2018, Luật Tiếp cận Thông tin 2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, đặc biệt là các quy định và biện pháp về kê khai, công khai tài sản của cán bộ, công chức và kiểm soát xung đột lợi ích; (ii) Nghiên cứu, nhận diện và đưa ra biện pháp phòng, ngừa cụ thể, phù hợp với từng loại hình tham nhũng đặc thù, trong đó có lũng đoạn nhà nước, dạng tham nhũng nguy hiểm mà trong đó có sự cấu kết chặt chẽ giữa các quan chức cấp cao và các doanh nghiệp có thế lực lớn về chính trị và kinh tế để định hướng, lèo lái chính sách công nhằm trục lợi; cũng như hạn chế kịp thời các rủi ro tham nhũng trong ứng phó với đại dịch COVID-19; (iii) Đẩy mạnh cải cách thể chế và củng cố hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng quản trị mở để phát huy hiệu quả vai trò của các nhân tố ngoài nhà nước, như các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, báo chí và người dân trong phòng, chống tham nhũng; đồng thời thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc phòng ngừa và kiểm soát tham nhũng.

³ Năm 2021, Malaysia bị hạ mức đánh giá và gia nhập nhóm “Tự do vừa phải” từ nhóm “Gần tự do” năm 2020.

Hình 9: Chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) của Việt Nam

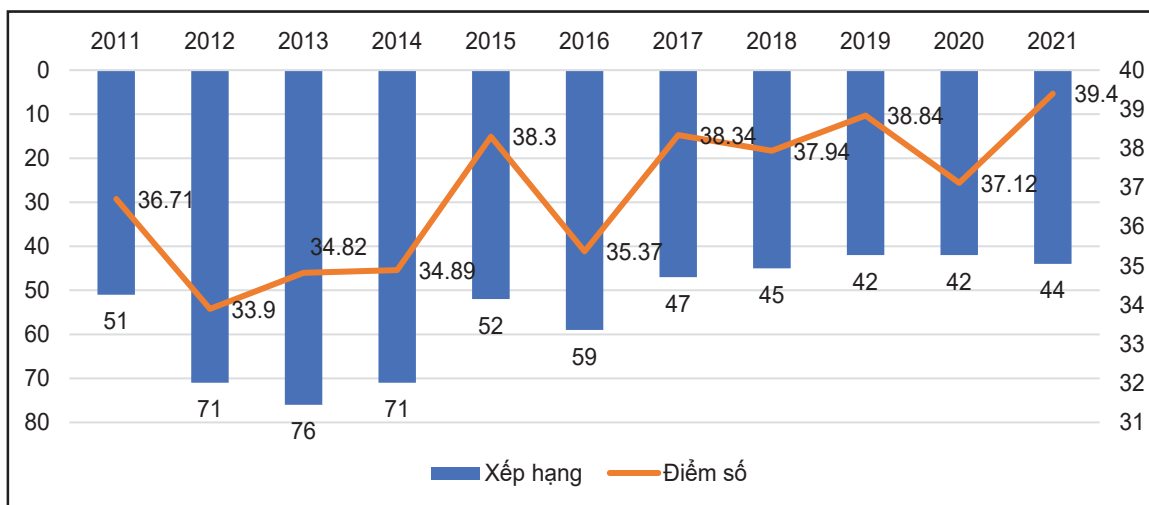


Nguồn: Tổng hợp Báo cáo chỉ số Cảm nhận tham nhũng của TI từ 2012-2021.

1.3.3. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) cải thiện không rõ ràng

Theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), trường Kinh doanh INSEAD (Pháp) và Đại học Cornell (Hoa Kỳ), năm 2021, GIJ của Việt Nam đứng thứ 44/132 nền kinh tế (khoảng tin cậy của thứ hạng này trong khoảng 42 đến 47, tụt 2 bậc so với năm 2020 (hạng 42 và khoảng tin cậy là 41 đến 50). Thứ hạng này của Việt Nam tiếp tục đứng đầu trong nhóm 34 quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Trong các quốc gia xếp trên Việt Nam năm 2021, không có quốc gia nào ở mức thu nhập trung bình thấp như Việt Nam, chỉ có 5 quốc gia ở mức thu nhập trung bình cao (Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, Bungari và Thổ Nhĩ Kỳ), còn lại đều là các quốc gia/nền kinh tế phát triển, thuộc nhóm thu nhập cao.

Hình 10: Xếp hạng GIJ của Việt Nam (2011-2021)



Nguồn: Báo cáo chỉ số cảm nhận tham nhũng 2021.

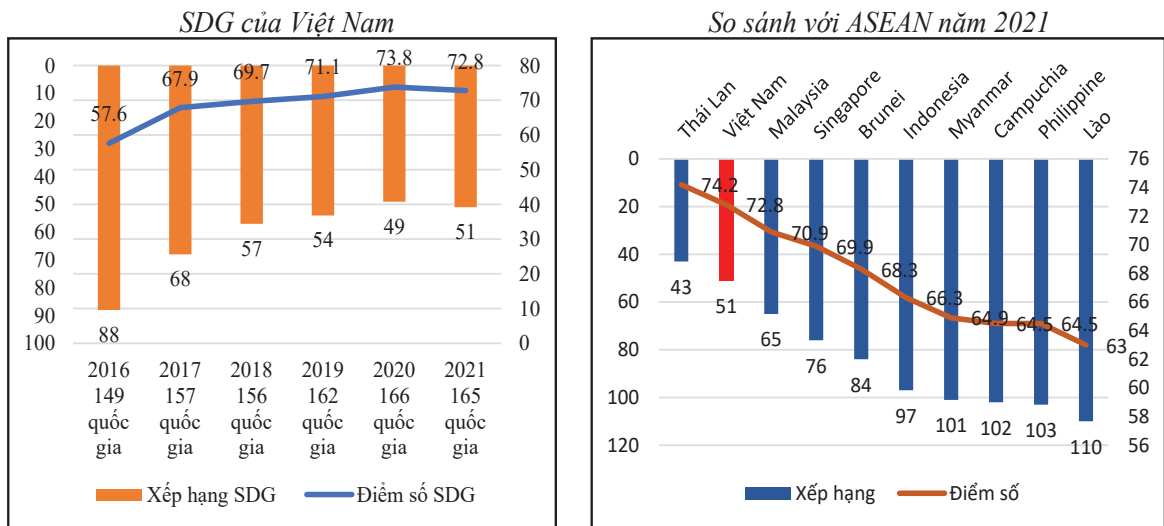
Năm 2021, thứ hạng nhóm các chỉ số “đầu vào” (Thể chế, Nguồn nhân lực và nghiên cứu, Cơ sở hạ tầng, Trình độ phát triển của thị trường, Trình độ phát triển của kinh doanh...) của Việt Nam là 60, tăng 2 bậc so với năm 2020, trong khi thứ hạng nhóm các chỉ số “đầu ra” (Sản phẩm tri thức và công nghệ, Sản phẩm sáng tạo...) không thay đổi, thứ 38. Có 4/7 trụ cột tăng điểm (năm 2020 là 2/7 trụ cột tăng điểm), tăng cao nhất là Thị trường (tăng 4,3 điểm), tiếp đến là nguồn nhân lực và nghiên cứu (tăng 2,1 điểm), Sản phẩm sáng tạo và thể chế vĩ mô lần lượt tăng 2,1 điểm và 0,3 điểm. Ở chiều ngược lại, có 3 trụ cột giảm điểm, trong đó, tụt nhiều nhất là Môi trường kinh doanh giảm 3,7 điểm, tiếp theo là Sản phẩm tri thức và công nghệ và cơ sở hạ tầng với mức giảm lần lượt là 2,3 và 0,2 điểm.

1.3.4. Các chỉ số khác phản ánh môi trường kinh doanh

1.3.4.1. Mức hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) không được cải thiện.

Môi trường kinh doanh ở góc độ nhất định cũng được phản ánh qua kết quả đánh giá mức thực hiện hoàn thành các Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ - SDGs. Chỉ số SDG được đánh giá cao về điểm và thứ hạng cho thấy môi trường kinh doanh của quốc gia đó cũng được đánh giá cao và ngược lại. Năm 2021, SDGs của Việt Nam đạt 72,8 điểm và đứng thứ 51/165 quốc gia, giảm 1 điểm và tụt 02 bậc và so với năm 2020. Sự sụt giảm này có nguyên nhân do dịch bệnh Covid 19 gây ra, nhưng đồng thời cũng cho thấy dư địa cải cách của Việt Nam đang dần bị thu hẹp, trong đó những khía cạnh phát triển bền vững dễ dàng can thiệp và cải thiện thì đã sớm đạt được những thành tích tốt, nhưng những khía cạnh khó giải quyết còn lại thì phải cần thêm rất nhiều nỗ lực và sáng tạo trong cách thức thực hiện mới có thể giúp Việt Nam tiến xa hơn trên con đường hoàn thành các mục tiêu.

Hình 11: Thực trạng điểm số và thứ hạng SDGs của Việt Nam (2016-2021)



Nguồn: Sustainable Development Report (2016-2021).

So trong ASEAN, Việt Nam có năm thứ ba liên tiếp (2019-2021) giữ vị trí thứ 2, chỉ xếp sau Thái Lan với 1,4 điểm ít hơn và đứng dưới 8 bậc trên bảng xếp hạng. Đây là một sự

nỗ lực trong cả một giai đoạn bởi không phải ngay từ đầu Việt Nam đã có được vị trí này. Tuy nhiên, sự cải thiện chậm đi cả về điểm số và thứ hạng những năm gần đây đang cảnh báo Việt Nam có thể sẽ khó duy trì được vị trí hiện tại trong ASEAN. Bởi lẽ, sau chuỗi tăng điểm liên tiếp, Việt Nam là một trong số ít quốc gia của khu vực (cùng với Malaysia và Philippines) ghi nhận mức điểm giảm đi vào năm 2021. Không những giảm điểm, mà mức độ giảm của Việt Nam cũng lớn hơn các quốc gia khác, khiến khoảng điểm chênh lệch giữa Việt Nam và Thái Lan đang ngày càng giãn ra (năm 2020 là 0,74 điểm và năm 2021 là 1,4 điểm) còn khoảng cách giữa Việt Nam và hai quốc gia xếp sau lại đang dần thu hẹp lại (chênh lệch điểm với Malaysia giảm từ 2,04 năm 2020 xuống 1,9 điểm năm 2021; chênh lệch điểm với Singapore giảm từ 6,8 xuống 1,9 điểm).

Tuy đã cố gắng để cải thiện, nhưng Việt Nam vẫn còn rất khó khăn trong việc thực hiện hoàn thành SDGs. Năm 2021, Việt Nam chỉ có 2/17 chỉ tiêu được đánh giá ở mức “Hoàn thành” là Chất lượng giáo dục (97,1 điểm) và Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm (91,9 điểm), giảm một mục tiêu (Hành động vì khí hậu) so với năm 2020; 3/17 mục tiêu là Xóa đói giảm nghèo, Năng lượng sạch và Khả năng chi trả, Hành động về khí hậu bị đánh giá “Vẫn còn thách thức”, tăng 01 mục tiêu so với năm 2020; 6/17 mục tiêu (giảm 01 mục tiêu so với năm 2020) bị đánh giá “Vẫn còn thách thức đáng kể” là Bình đẳng giới, Nước sạch và Vệ sinh môi trường, Tăng trưởng kinh tế và việc làm, Giảm bất bình đẳng, Đô thị và Cộng đồng liên vùng, Quan hệ đối tác vì các mục tiêu; 6/17 mục tiêu (tăng 01 mục tiêu so với năm 2020) bị đánh giá “Vẫn còn thách thức lớn” là Chấm dứt nạn đói, Đảm bảo sức khỏe và phúc lợi, Công nghiệp/Đổi mới sáng tạo và Cơ sở hạ tầng, Tài nguyên và môi trường biển, Tài nguyên và môi trường trên đất liền, Hòa bình, công lý và các thể chế.

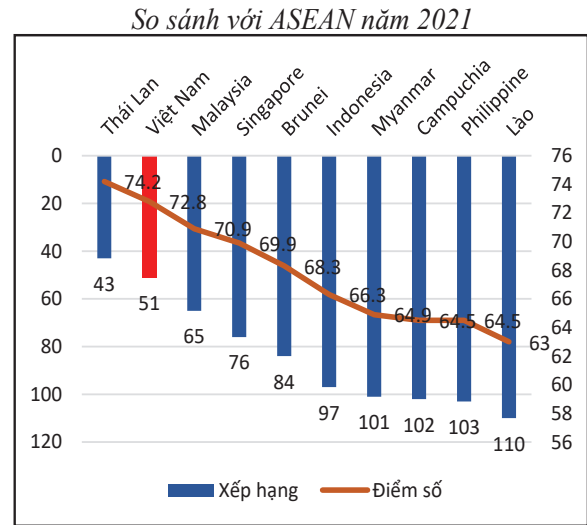
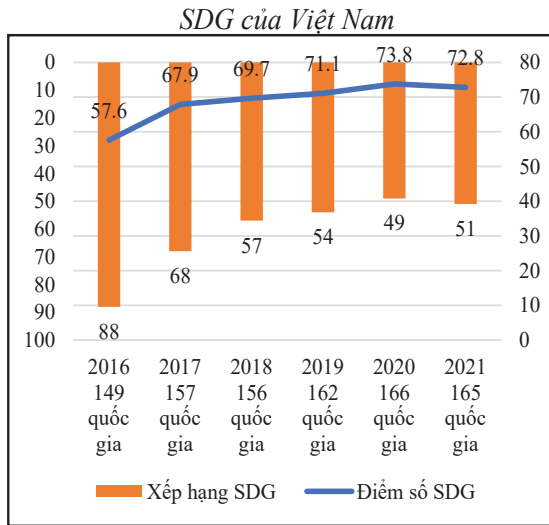
1.3.4 Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) có thời điểm sụt giảm xuống mức kỷ lục

Theo Eurocharm, năm 2021 nền kinh tế Việt Nam đã hứng chịu sự tác động mạnh bởi làn sóng bùng phát dịch Covid-19 lần thứ 4, gây ra thiệt hại lớn nhất từ trước đến nay. Sau khi hồi phục mạnh trong quý I/2021 (lên 73,9 điểm phần trăm), BCI Việt Nam đã liên tiếp giảm điểm, thậm chí ở thời điểm giãn cách (tháng 6,7 và 8/2021) còn tụt xuống 15,2 điểm phần trăm, mức thấp nhất trong 10 năm qua. Chỉ sau khi đợt dịch lần thứ 4 cơ bản được kiểm soát, BCI mới có dấu hiệu phục hồi khi tăng 42 điểm so với quý III/2021 (đạt 18,3 điểm phần trăm) và đạt 61 điểm phần trăm vào quý IV/2021. Dù vẫn ở dưới mức đỉnh trước đại dịch, nhưng dường như niềm tin các doanh nghiệp châu Âu đang dần trở lại, các doanh nghiệp đang có kế hoạch tăng nguồn nhân lực, kế hoạch đầu tư và doanh thu do hiện tại đại dịch đã được kiểm soát. Dù vậy theo EuroCharm, du lịch là một trong một số ngành vẫn có nguy cơ tụt hậu về phục hồi sau đại dịch.

Tóm lại, mặc dù không hoàn toàn phản ánh toàn diện môi trường kinh doanh (như đánh giá của WB trong Doing Business trước đây), tuy nhiên từ những đánh giá, nhìn nhận của các tổ chức quốc tế thông qua chỉ số, ở khía cạnh nhất định cũng giúp nhận diện được thực trạng, tiến trình cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam trong thời gian qua. Một cách khái quát và xét theo giai đoạn, các tổ chức đều ghi nhận môi trường kinh doanh của Việt Nam ngày càng được cải thiện, tuy nhiên tiến trình cải thiện không luôn theo xu hướng tích cực mà tại từng thời điểm, sự cải thiện đôi khi không thực sự rõ

ràng, hoặc chậm hơn so với các quốc gia khác, thậm chí còn bị thụt giảm so với thời điểm trước đó. Riêng với năm 2021, so với năm 2020, sự cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam không thực sự rõ ràng.

Hình 12: Chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam-BCI (2010-2021)



Nguồn: Eurocharm (2010-2021).



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VCCI

TÊN GIAO DỊCH: VCCI-IP CO., LTD.

Công ty TNHH một thành viên Sở hữu trí tuệ VCCI thuộc Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là tổ chức đại diện sở hữu trí tuệ đầu tiên và có uy tín hàng đầu tại Việt Nam.

VCCI-IP CO., LTD chuyên cung cấp các dịch vụ sau:

- ①. Cung cấp thông tin về môi trường pháp lý, kinh tế kỹ thuật của Việt Nam và nước ngoài liên quan đến sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- ②. Dịch vụ tra cứu thông tin về tình trạng kỹ thuật, khả năng bảo hộ, tình trạng bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, v.v.;
- ③. Tư vấn và đại diện để đăng ký bảo hộ cho các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bản quyền tác giả v.v. của các tổ chức trong nước và nước ngoài tại Việt Nam và nước ngoài;
- ④. Tư vấn và nộp đơn đăng ký sáng chế quốc tế theo Hiệp ước PCT;
- ⑤. Tư vấn và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu Việt Nam ra nước ngoài theo hệ thống đăng ký nhãn hiệu quốc tế Madrid và Nhãn hiệu Cộng đồng châu Âu;
- ⑥. Tư vấn và đại diện giải quyết khiếu nại, khiếu kiện, tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ; chống vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và chống hàng giả tại Việt Nam và các thị trường nước ngoài;
- ⑦. Tư vấn chuyển nhượng, chuyển giao li-xăng quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

Với uy tín cùng kinh nghiệm nhiều năm của đội ngũ hơn 70 cán bộ gồm các luật sư, kỹ sư, chuyên viên pháp lý, kỹ thuật trong nhiều lĩnh vực, VCCI-IP đã đại diện cho nhiều khách hàng trong và ngoài nước đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và nước ngoài. VCCI-IP luôn cam kết đáp ứng các yêu cầu của khách hàng về các dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp với chất lượng và độ tin cậy cao.

Trụ sở chính

Tầng 8, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội.

P.O.Box. 608, 1 Lê Thạch, Hà Nội.

Tel. (04) 3577 1365 ♦ Fax. (04) 3577 1563, 3577 2569, 3577 2595, 3577 2629

E.mail: patent@vcci-ip.com; trademark@vcci-ip.com ♦ Website: www.vcci-ip.com

Người đại diện: Luật sư **TRẦN HUY PHƯƠNG** - Chủ tịch kiêm Giám đốc

Chi nhánh Hồ Chí Minh

171 Võ Thị Sáu, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (08) 9300608 ♦ Fax: (08) 9301239



LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

PHẦN II:
**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2011-2021**

PHẦN II

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2021
VÀ GIAI ĐOẠN 2011-2021

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 2021/2022**

2.1. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP GIA NHẬP, RÚT KHỎI THỊ TRƯỜNG NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2011-2021

2.1.1. Thực trạng doanh nghiệp gia nhập thị trường

Trước những “đợt sóng” dịch bệnh liên tục ập đến, đe dọa phá đổ mọi thành trì chống dịch và phục hồi của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2021, tình hình phát triển doanh nghiệp Việt Nam cũng trở nên khá ảm đạm. Doanh nghiệp gia nhập thị trường năm 2021 (gồm doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động) đạt gần 160 nghìn, giảm 10,6% so với năm 2020, là chỉ báo rõ ràng về những khó khăn đã xảy ra đến đối với hoạt động của cộng đồng doanh nghiệp trong năm 2021. So sánh với năm 2019 (thời điểm trước đại dịch), con số của năm 2021 thấp hơn 17,6 nghìn doanh nghiệp tương đương với mức suy giảm 9,9%. Sự suy giảm được chứng kiến cả ở số doanh nghiệp thành lập mới lẫn số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Như vậy, trung bình mỗi tháng trong năm 2021, Việt Nam chỉ có thêm 13,3 nghìn doanh nghiệp gia nhập thị trường (trong khi năm 2019 và 2020 lần lượt là 14,8 và 14,9 nghìn doanh nghiệp).

2.1.1.1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới sụt giảm mạnh

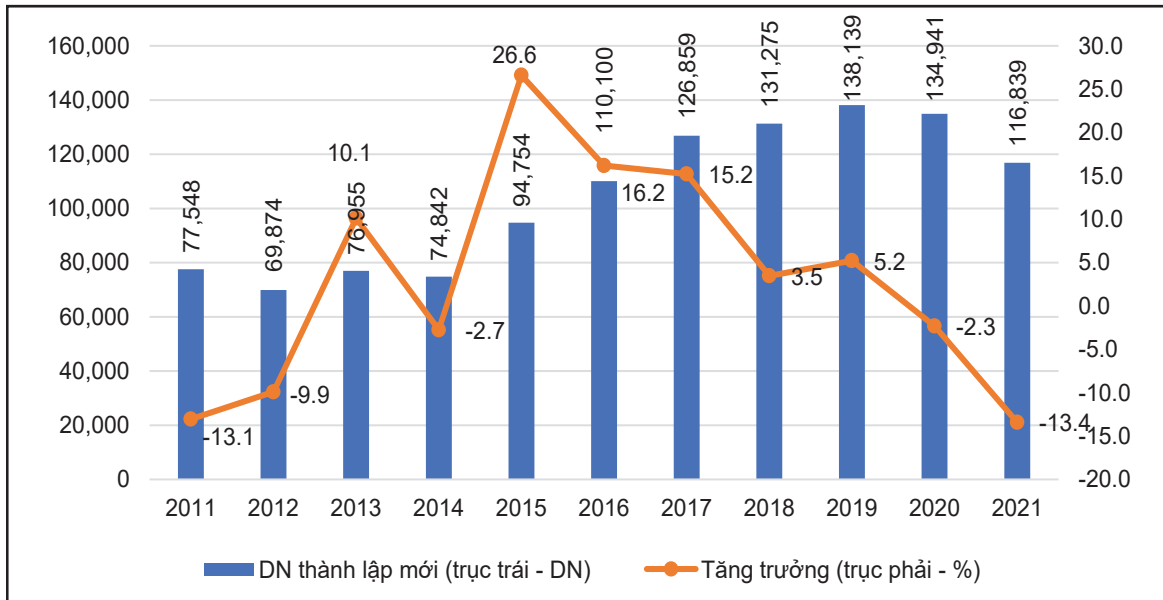
Sự bùng phát mạnh của làn sóng Covid-19 lần thứ tư cùng với các đợt phong tỏa nghiêm ngặt, giãn cách kéo dài liên tiếp (đặc biệt là Quý III/2021) đã khiến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tinh thần khởi nghiệp và niềm tin kinh doanh của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong năm qua. Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2021 chỉ đạt 116,8 nghìn doanh nghiệp (mức thấp nhất kể từ năm 2017 đến nay), giảm đến 13,4% so với cùng kỳ năm trước (mức giảm nghiêm trọng nhất trong 20 năm trở lại đây), cộng với mức sụt giảm đã có của năm 2020 thì số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thiếu hụt đến 15,4% so với năm 2019, mức trước đại dịch.

Dù số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2021 vẫn đạt trên 100 nghìn DN, nhưng chỉ đứng thứ 5 trong 11 năm của giai đoạn 2011-2021, chỉ đứng trên các năm 2011-2016. Điểm đáng lưu ý là tốc độ tăng trưởng về số doanh nghiệp thành lập mới có xu hướng giảm tốc kể từ sau khi đạt đỉnh năm 2015 và bắt đầu sụt giảm từ năm 2020. Tính chung giai đoạn 2016-2020, đã có 641.314 DN đăng ký thành lập mới, bình quân tăng 7,6%/năm, tăng 1,63 lần so với tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của giai đoạn 2011-2015, nhờ đó, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tính từ khi có Luật doanh nghiệp đến nay đã đạt gần 1,66 triệu doanh nghiệp.

Năm 2021 chỉ có 03/17 ngành có số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng so với năm 2020 (con số này năm 2020 và 2019 lần lượt là 5/17 và 12/17): Kinh doanh bất động sản (tăng 12,9%); Vận tải kho bãi (tăng 8,8%); Thông tin và truyền thông (tăng 3,8%). Ở chiều ngược lại, có đến 14/17 ngành có số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm so với năm 2020, trong đó những ngành ghi nhận mức giảm nhiều nhất là Sản xuất phân phối, điện, nước, gas (giảm 79,2%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (giảm 25,6%); NLN&TS (giảm 24,3%); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (giảm 23,0%) và Hoạt động dịch vụ khác (giảm 21,8%). Đây hầu hết đều là những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ đại dịch Covid-19. Một số ngành có mức giảm thấp hơn bao gồm Giáo dục đào tạo (giảm 21,6%), Xây dựng (giảm 16%), Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên

môn khác (giảm 13,3%), Công nghiệp chế biến chế tạo (giảm 10%). Các ngành có số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới chiếm tỷ lệ lớn nhất, gồm: Bán buôn; bán lẻ có 40.249 DN (chiếm 34,4%); Công nghiệp chế biến, chế tạo có 15.049 DN (chiếm 12,9%); Xây dựng có 14.348 DN (chiếm 12,3%).

Hình 13: Thực trạng số doanh nghiệp thành lập mới (2011-2021)



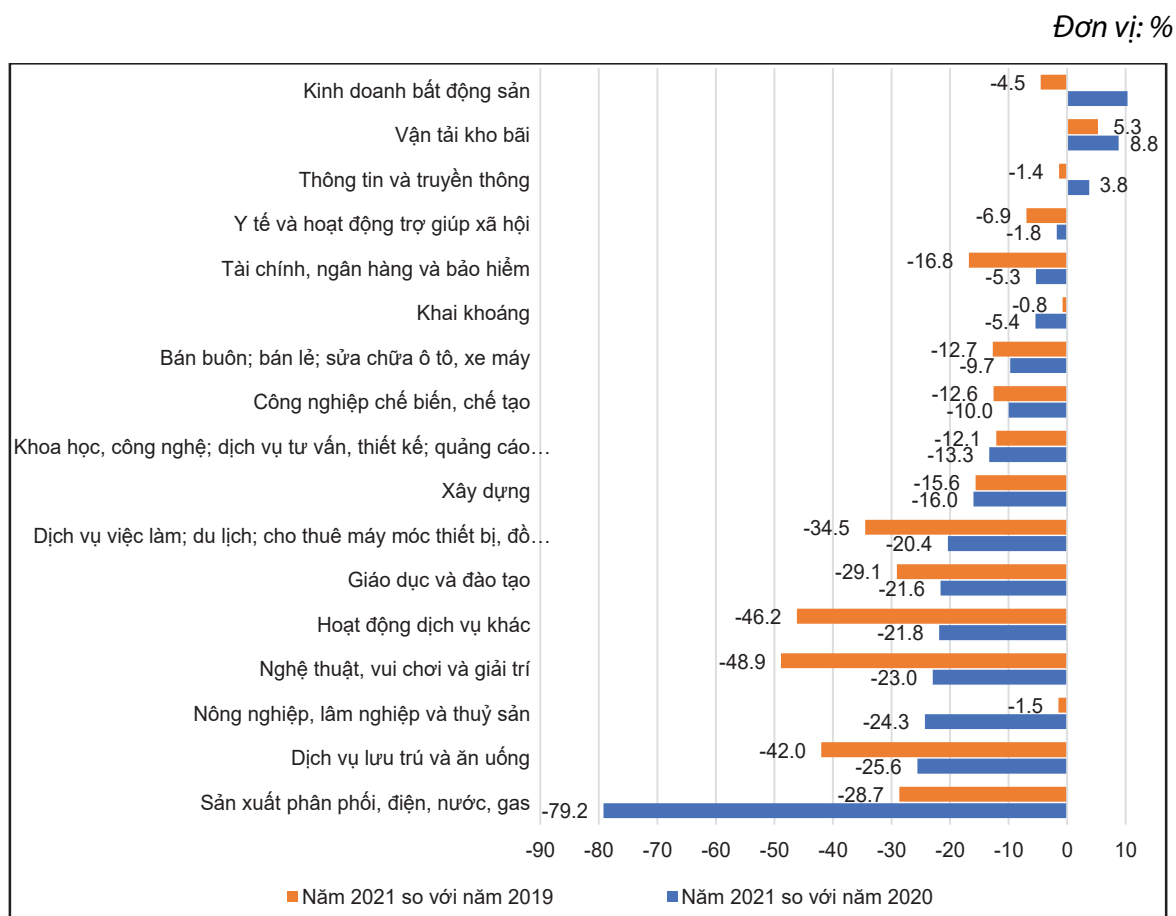
Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

Như vậy, nếu tính thiệt hại đến sự phát triển doanh nghiệp trong khoảng thời gian hai năm dịch bệnh, thì ngoại trừ ngành Vận tải kho bãi, 16/17 ngành trong nền kinh tế quốc dân đã không còn giữ vững được những thành tựu đạt được của năm 2019, thậm chí một số ngành còn thiệt hại nghiêm trọng và dự tính phải mất rất nhiều thời gian để phục hồi. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong ngành Nghệ thuật, vui chơi và giải trí chỉ còn bằng ½ so với thời điểm trước đại dịch, Hoạt động dịch vụ khác sau hai năm giảm đến 46,1% số doanh nghiệp thành lập mới, Dịch vụ lưu trú và ăn uống cần phải bù đắp thêm 42% số doanh nghiệp thành lập thì mới quay trở về được con số của 2 năm trước. Thậm chí, ngay cả khi nền kinh tế đã mở cửa trở lại thì khả năng để khôi phục lại niềm tin kinh doanh của nhà đầu tư đối với 3 ngành này trong tương lai gần là khá mong manh bởi trước tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, lựa chọn các ngành này để khởi nghiệp là một phương án chứa đựng nhiều rủi ro. Các ngành Dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác, Giáo dục và đào tạo, Sản xuất phân phối, điện, nước, gas ghi nhận mức giảm số doanh nghiệp đăng ký từ 20-30% sau hai năm. Những ngành chịu ít tác động nhất là Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (giảm 1,47%), Thông tin và truyền thông (giảm 1,38%) và Khai khoáng (giảm 0,77%).

Năm 2021, cả nước có 5/6 vùng có số doanh nghiệp đăng ký thành lập giảm so với năm 2020, gồm: Tây Nguyên (3.787 DN, giảm 21,9%); Đông Nam Bộ (43.857 DN, giảm 21,47%); Đồng bằng sông Cửu Long (8.313 DN, giảm 19,76%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải

miền Trung (16.842 DN, giảm 9,58%); Đồng bằng sông Hồng (37.913 DN, giảm 4,56%). Trung du và miền núi phía Bắc là vùng duy nhất có số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng (6.127 DN, tăng 10,76%). Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long cũng là 3 vùng có toàn bộ các tỉnh thành đều ghi nhận mức sụt giảm về số doanh nghiệp thành lập mới, phản ánh rõ nét những tác động nghiêm trọng của dịch bệnh. Nếu so sánh với năm 2019, thì tình hình thành lập doanh nghiệp tại các vùng đang phần lớn là nằm dưới mức trước đại dịch, chỉ có Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc là ghi nhận những số liệu khả quan hơn cùng kỳ 2 năm trước. Theo đó, số lượng doanh nghiệp thành lập mới của Tây Nguyên năm 2021 cao hơn năm 2019 là 5,22%, còn ở Trung du và miền núi phía Bắc cao hơn 13,8% so với năm 2019. Các vùng còn lại đều ghi nhận mức giảm qua hai năm liên tiếp, Đông Nam Bộ giảm 25,25%, Đồng bằng Sông Cửu Long giảm 11,45%, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm 12,55% và Đồng bằng sông Hồng giảm 9,39%.

Hình 14: Số doanh nghiệp thành lập mới theo ngành nghề kinh doanh năm



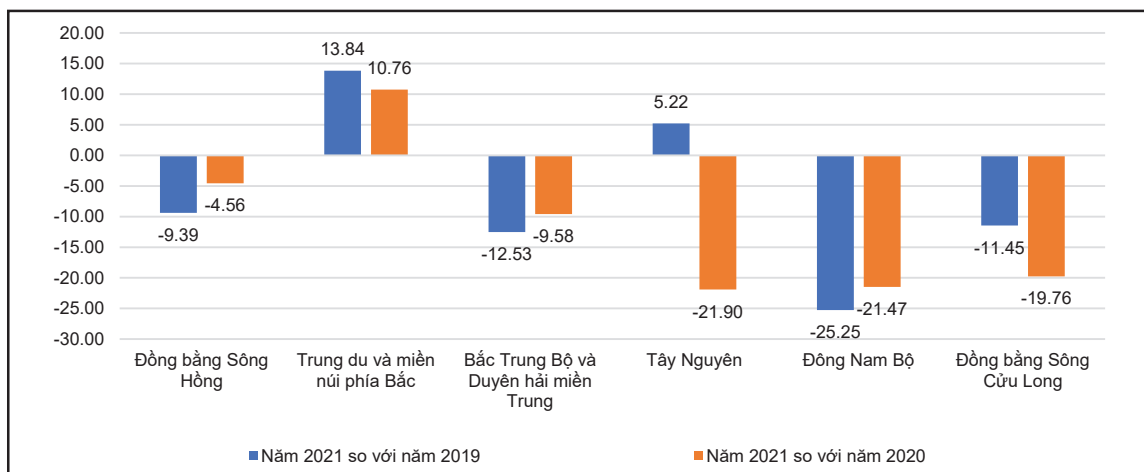
Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

Về tỷ trọng, dù ghi nhận mức giảm lớn thứ hai cả nước, Đông Nam Bộ vẫn tiếp tục là khu vực tập trung và thu hút hàng đầu số lượng doanh nghiệp với số doanh nghiệp thành lập cao nhất hàng năm (chiếm 37,5% cả nước, giảm so với tỷ trọng xấp xỉ 40% cả nước trong năm 2019 và 2020), trong đó số vốn đăng ký cũng đứng đầu cả nước với 637

nghìn tỷ đồng (chiếm 39,5%). Tiếp đó là Đồng bằng sông Hồng với số doanh nghiệp thành lập chiếm 32,44% (tăng so với tỷ trọng 29,4% năm 2019 và 30,2% năm 2020), số vốn đăng ký đạt 512 nghìn tỷ (chiếm 31,8%). Đứng thứ ba là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 18.626 DN tương ứng với 14,41%.

Hình 15: Tăng trưởng số doanh nghiệp thành lập mới theo vùng năm 2021

Đơn vị: %



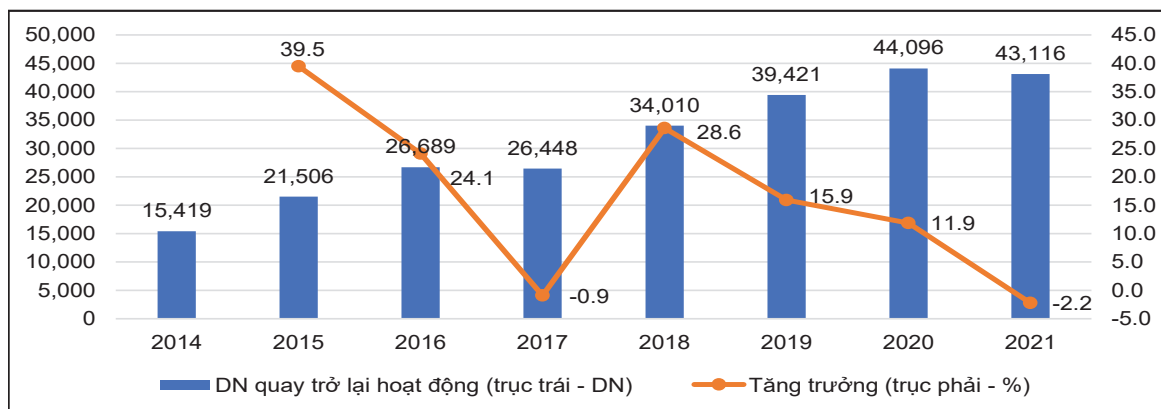
Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

2.1.1.2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

So với năm 2020, có thể nhận thấy rõ sự tác động của dịch Covid-19 đến tình hình doanh nghiệp năm 2021, đặc biệt là trong bối cảnh giãn cách kéo dài đã tác động nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Thể hiện ở số lượng doanh nghiệp quay lại hoạt động trong năm 2021 là 43.116 DN, giảm 2,2% so với năm 2020. Mặc dù vậy, con số này vẫn cao hơn số liệu ghi nhận của năm 2019 đến 9,37% tương đương với tăng thêm 3.695 DN so với 2 năm trước. Có thể thấy, dù cho dịch bệnh phức tạp gây cản trở doanh nghiệp, nhưng những yếu tố hậu thuẫn khác của nền kinh tế và môi trường kinh doanh vẫn đủ sức để vực dậy niềm tin và ý chí của doanh nghiệp.

Năm 2021, chỉ 3/17 ngành có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng so với năm 2021 là: Bán buôn; bán lẻ (17.912 DN, chiếm 41,5%, tăng 13%); Kinh doanh bất động sản (1.328 DN, tăng 12,8%); Sản xuất phân phối điện, nước, gas (322 DN, tăng 5,2%). Đây đều là những ngành hoặc là ít chịu tác động từ dịch bệnh, hoặc là gắn liền với đời sống thiết yếu của xã hội. Có đến 14/17 ngành có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động sụt giảm so với năm 2020, đứng đầu là Nghệ thuật vui chơi và giải trí (281 DN, giảm 34,3%); NLN&TS (536 DN, giảm 31,06%); Hoạt động dịch vụ khác (419 DN, giảm 21,4%). Một số ngành có mức giảm trong khoảng 10-20% là: Tài chính ngân hàng và bảo hiểm, Vận tải kho bãi, Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Giáo dục và Đào tạo,... Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác là ngành có thiệt hại nhỏ nhất với chỉ giảm 0,7% so với năm trước.

Hình 16: Thực trạng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (2014-2021)

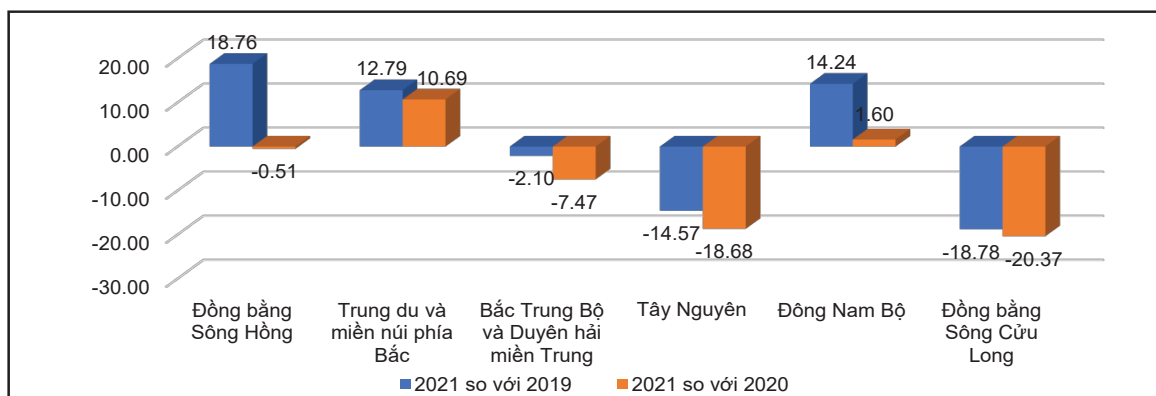


Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

Cả nước có 4/6 vùng có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm trong năm 2021 so với năm 2020, giảm mạnh nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (2.400 DN, giảm 20,37%), tiếp đến là Tây Nguyên (1.132 DN, giảm 18,66%), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (6.516 DN, giảm 7,47%) và cuối cùng là Đồng bằng sông Hồng (14.713 DN, giảm 0,5%). Ngoài vùng Trung du và miền núi phía Bắc, dịch bệnh diễn biến tương đối ổn định khiến tâm lý doanh nghiệp vững vàng hơn, thì Đông Nam Bộ cũng ghi nhận số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động gia tăng dù là một trong ba vùng có số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thấp nhất cả nước. Có thể do việc tiến hành thành lập doanh nghiệp mới trong thời điểm dịch bệnh phức tạp khó khăn hơn nhiều so với việc đưa doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Qua đây cũng cho thấy, dù niềm tin kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp vùng Đông Nam Bộ lung lay, nhưng vẫn đủ để lạc quan vực dậy hoạt động sản xuất kinh doanh. Xét trong thời gian 2 năm dịch bệnh, có 3/6 vùng có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động ở dưới mức trước đại dịch, là Tây Nguyên, Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung và Đồng bằng Sông Cửu Long.

Hình 17: Tăng trưởng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo vùng năm 2021

Đơn vị: %

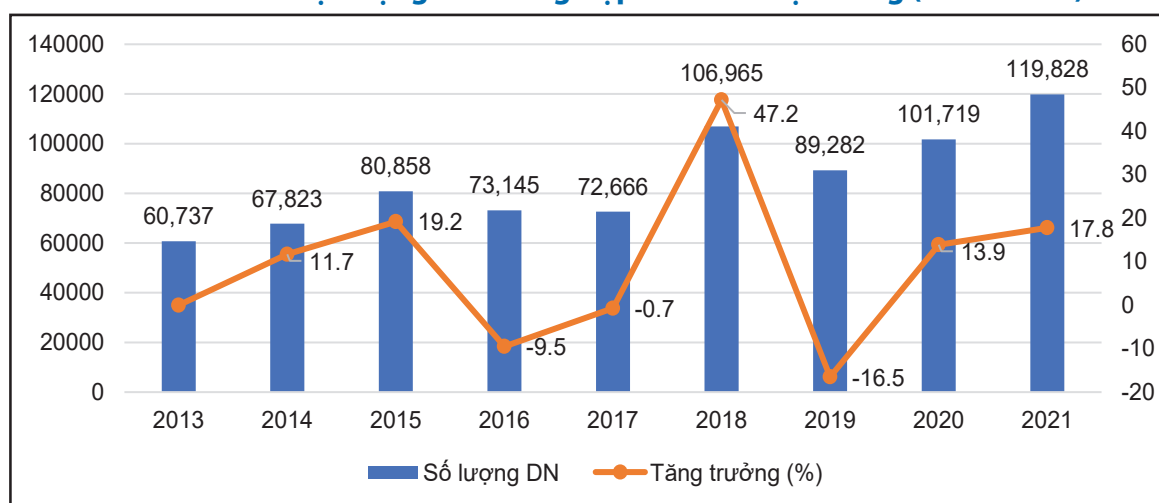


Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

2.1.2. Thực trạng doanh nghiệp rút khỏi thị trường

Doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường gồm các doanh nghiệp: đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn; tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể; và hoàn tất thủ tục giải thể. Năm 2021, nhất là với làn sóng dịch thứ 4 cùng với các đợt phong tỏa nghiêm ngặt, giãn cách kéo dài đã ảnh hưởng mạnh đến doanh nghiệp, khi có tới 119,8 nghìn DN rút lui khỏi thị trường, tăng 17,8% so với năm 2020 và tăng 34,2% so với năm 2019, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp thành lập dưới 5 năm, quy mô vốn nhỏ. Trong giai đoạn 2013-2021, số lượng doanh nghiệp rút khỏi thị trường có xu hướng tăng lên nhưng ở mức vừa phải, trừ năm 2018 tăng đột biến do công tác rà soát dữ liệu của cơ quan quản lý. Tuy nhiên, nếu so với tốc độ tăng của số doanh nghiệp thành lập mới, tốc độ rút khỏi thị trường đang có xu hướng tăng nhanh hơn, đặc biệt là trong năm 2020-2021.

Hình 18: Thực trạng doanh nghiệp rút khỏi thị trường (2013-2021)



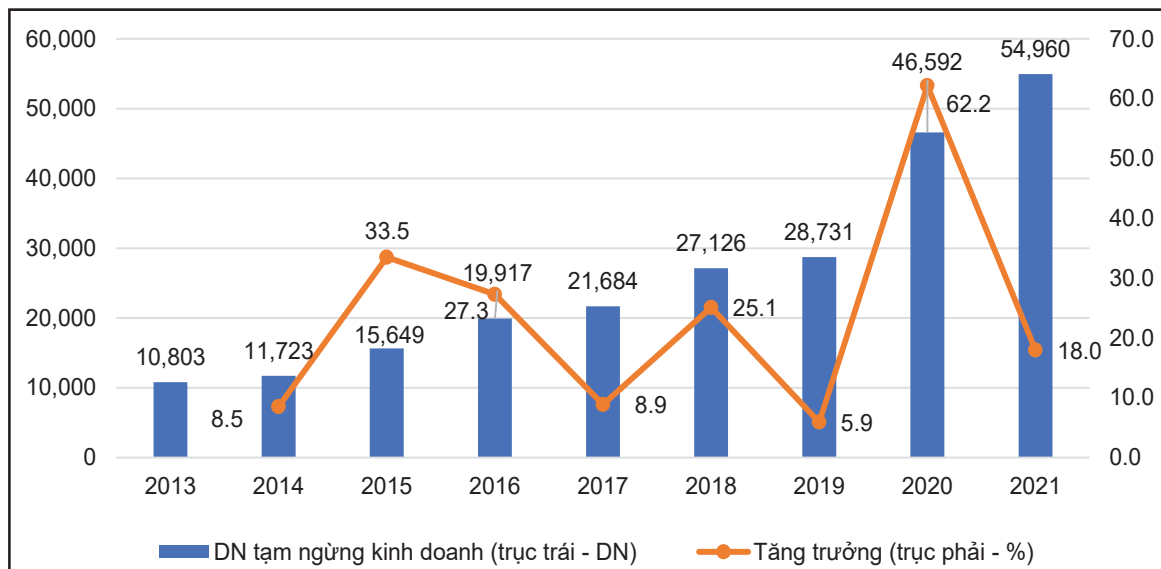
Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

2.1.2.1. Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tiếp tục tăng

Năm 2021, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 54.960 DN, tăng 18% so với năm 2020, chiếm 45,87% tổng số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Nhiều doanh nghiệp vẫn chọn giải pháp tiếp tục chờ đợi, tạm ngừng hoạt động, tức là chưa rời khỏi thị trường để nghe ngóng, xem xét diễn biến của thị trường, chờ đợi thời điểm thích hợp tìm kiếm những ý tưởng, cơ hội kinh doanh mới hoặc chờ đợi triển khai các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước, rồi mới quyết định tiếp tục kinh doanh hay giải thể doanh nghiệp, chưa “đóng cửa” doanh nghiệp hoàn toàn ở thời điểm này. Nếu so sánh với thời điểm trước đại dịch, con số này đã tăng lên gần gấp đôi, đủ để thấy sức tàn phá của dịch bệnh trong hai năm qua đến doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng của năm 2020 gấp 3,3 lần so với tốc độ tăng trưởng trung bình của các năm trước (khoảng 16,8%/năm) và năm 2021 vẫn tăng 18% so với năm 2020. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động hai năm 2020-2021 xấp xỉ 3/4 tổng số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng trong giai đoạn 2013-2019. Riêng năm 2021, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh bằng tổng của 2 năm 2018-2019, cho thấy sự ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài của dịch bệnh Covid-19

đến hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian qua, nhất là năm 2021.

Hình 19: Thực trạng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2013-2021)



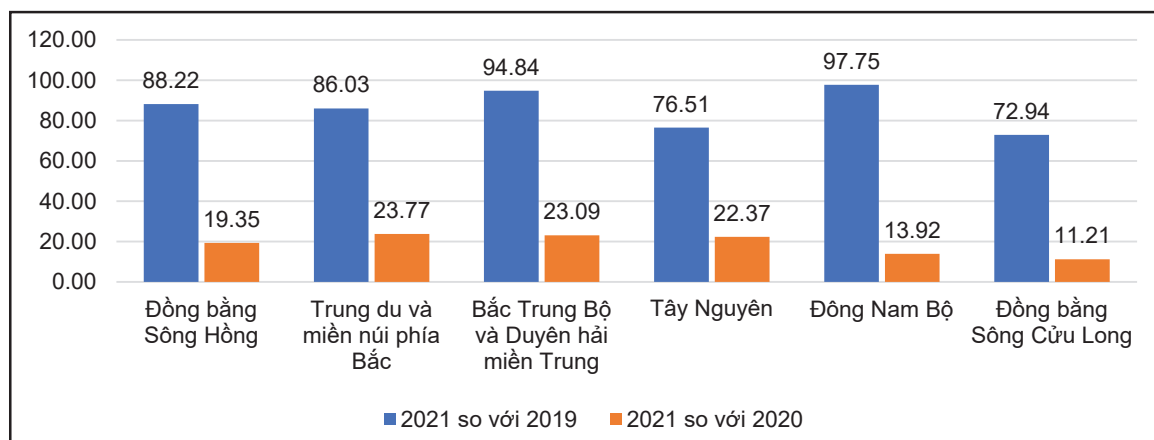
Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

Tất cả các vùng đều có số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tăng so với năm 2020, trong đó: Trung du và miền núi phía Bắc có số doanh nghiệp tăng cao nhất (tăng 23,77%) dù chỉ chiếm gần 5% tổng số doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh của cả nước (2.744 DN); tiếp đến là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (tăng 23,09%), chiếm 18,3% với 10.050 DN; Tây Nguyên và Đồng Bằng sông Hồng lần lượt xếp các vị trí tiếp theo về mức tăng (xấp xỉ 20%); Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long có mức tăng thấp hơn, chỉ khoảng trên dưới 12%. Tuy nhiên, nếu tính chung của cả năm 2020 thì Đông Nam Bộ và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động cách xa nhất so với mức trước đại dịch (lần lượt là 97,75% và 94,84%). Như vậy, nếu so với thời điểm trước khi có đại dịch Covid-19, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tại các vùng đã tăng gần gấp đôi.

Trong năm 2021, bức tranh doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cũng phản ánh rõ nét các tác động của dịch bệnh Covid-19 tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp các ngành. Trừ ngành Tài chính ngân hàng và bảo hiểm, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn của 16/17 ngành đều ghi nhận mức tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cao nhất là các ngành: Sản xuất phân phối, điện, nước, gas (tăng 76,7%); Giáo dục đào tạo (tăng 39,18%); Y tế và trợ giúp xã hội (tăng 29,73%); Khai khoáng (tăng 27,78%). Bên cạnh đó, các ngành Kinh doanh bất động sản; NLN&TS và Khoa học công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác cũng có mức tăng xấp xỉ 25%. So sánh với năm 2019, không còn ngành nào đủ sức giữ vững được kết quả trước đại dịch, khi 17/17 ngành đều có số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động gia tăng, trong đó: 7/17 ngành có mức tăng gấp 2 lần trở lên (như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác, Khoa học,

công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội); thậm chí, ngành Sản xuất phân phối, điện, nước, gas còn ghi nhận mức tăng gấp 3 lần so với cùng kỳ năm 2019.

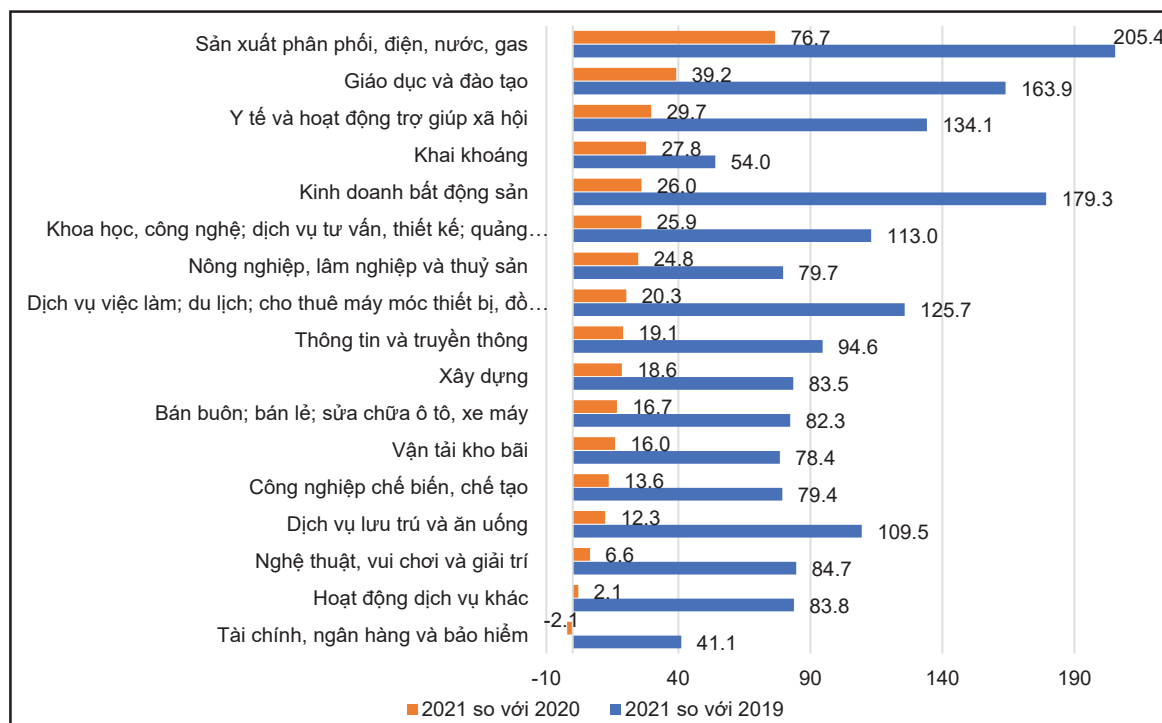
Hình 20: Tăng trưởng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn theo vùng năm 2021



Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

Hình 21: Tăng trưởng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn theo ngành năm 2021

Đơn vị: %/năm



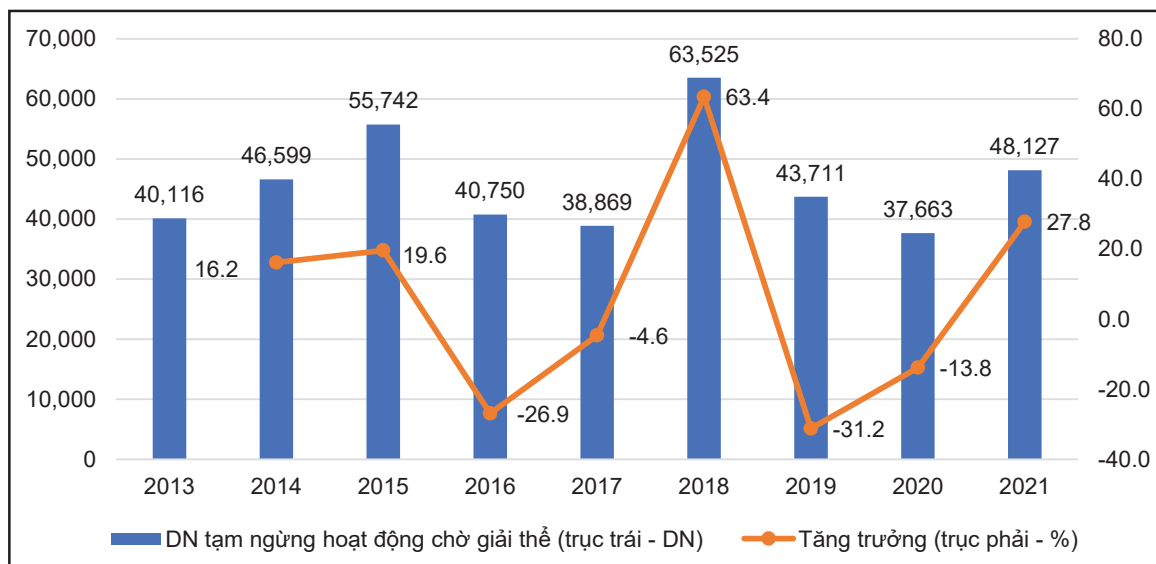
Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

So với năm 2020, doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tăng lên ở tất cả các quy mô trong năm 2021, tăng nhanh nhất ở nhóm quy mô từ 10-100 tỷ, bao gồm: quy mô từ 10 - 20 tỷ đồng, tăng 29,6% (2.976 DN chiếm 5,4%); từ 20 - 50 tỷ đồng tăng 34,6% (1.630 DN, chiếm 3,0%); từ 50 - 100 tỷ đồng, tăng 24,1% (509 DN chiếm 0,9%); từ 0 - 10 tỷ đồng, tăng 16,8% (49.533 DN chiếm 90,1%); và quy mô trên 100 tỷ đồng tăng 20,0% (312 DN chiếm 0,6%).

2.1.2.2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể tăng mạnh

Sau một năm gồng mình với đại dịch cùng đợt giãn cách kéo dài trong năm 2021, tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đã thực sự phải chịu tác động rất nặng nề. Nếu như năm 2020, dịch bệnh vẫn còn nằm trong tầm kiểm soát và sức chống chịu của doanh nghiệp đủ sức để thiết lập mức giảm về số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ giải thể thì trong năm 2021, con số này đã đạt mốc 48.217 DN, tăng 27,8% so với năm 2020. Phá vỡ những nỗ lực trong năm 2020, số doanh nghiệp chờ giải thể đã vượt qua con số 43.711 DN của năm 2019 (tăng 10,1%). Trong giai đoạn 2013-2021, ngoại trừ năm 2018 tăng đột biến do công tác rà soát dữ liệu của cơ quan quản lý, thì số doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể đã có xu hướng giảm đi trong giai đoạn 2016-2020, so với giai đoạn 2013-2015. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã khiến con số này tăng mạnh vào năm 2021, lên mức cao thứ 3, chỉ đứng sau năm 2018 (63,5 nghìn DN) và 2015 (55,7 nghìn DN).

Hình 22: Thực trạng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (2013-2021)

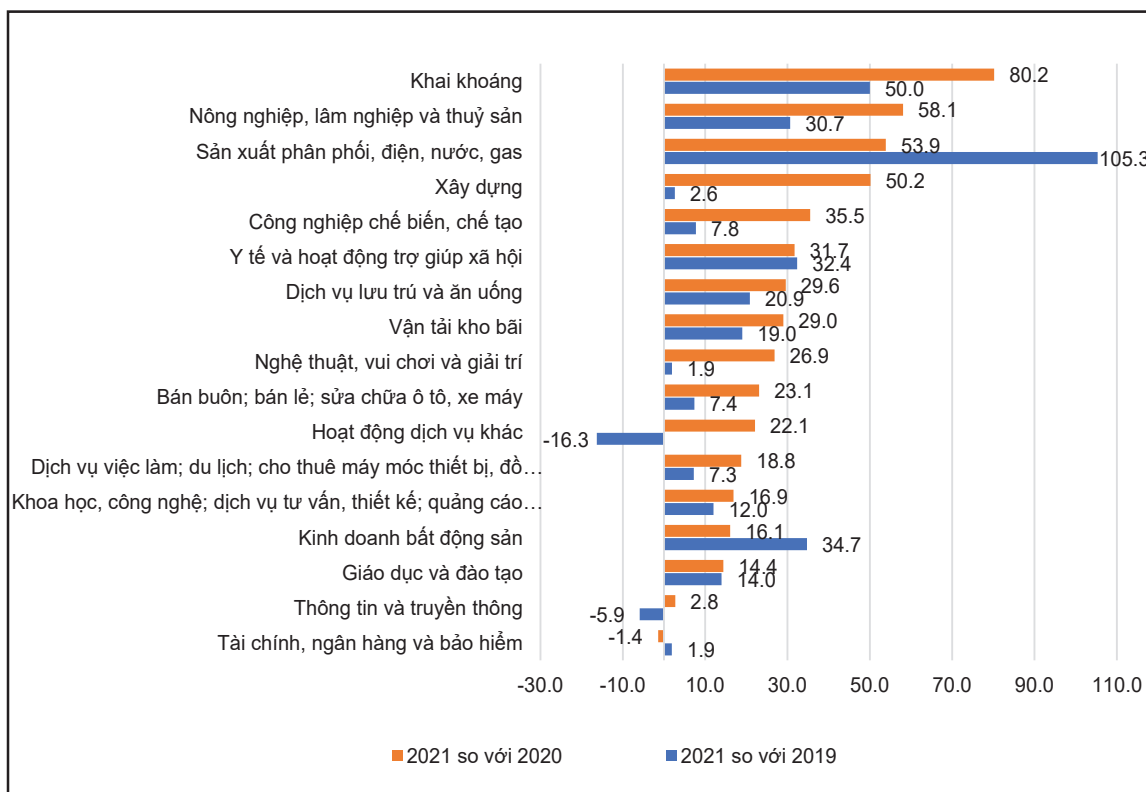


Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

Các ngành có số doanh nghiệp chờ giải thể nhiều nhất là: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (17.178 DN, chiếm 35,7%); Xây dựng (6.218 DN, chiếm 12,92%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (5.794 DN, chiếm 12,04%). Đây cũng là những ngành đứng đầu về số doanh nghiệp chờ giải thể trong những năm trở lại đây.

Hình 23: Tăng trưởng số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể theo ngành năm 2021

Đơn vị: %



Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

So với năm 2020, có 16/17 ngành có số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ giải thể tăng, trong đó, tăng mạnh nhất là ngành Khai khoáng (tăng 80,2%); NLN&TS (tăng 58,06%); Sản xuất phân phối điện, nước, khí gas (tăng 53,9%); Xây dựng (tăng 50,16%); tiếp sau là ở các ngành Vận tải kho bãi, Công nghiệp chế biến chế tạo, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí, Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội với mức tăng từ 20-30%; chỉ ngành Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có số doanh nghiệp chờ giải thể giảm so với năm 2020 (giảm 1,4%). So với năm 2019, kết quả cũng không có nhiều khác biệt, chỉ có 2 ngành là Hoạt động và dịch vụ khác và Thông tin và Truyền thông có số doanh nghiệp chờ giải thể giảm đi sau 2 năm; trong khi các ngành như Khai khoáng, NLN&TS và Sản xuất phân phối điện, nước, khí gas dẫn đầu về mức tăng so với thời điểm trước đại dịch.

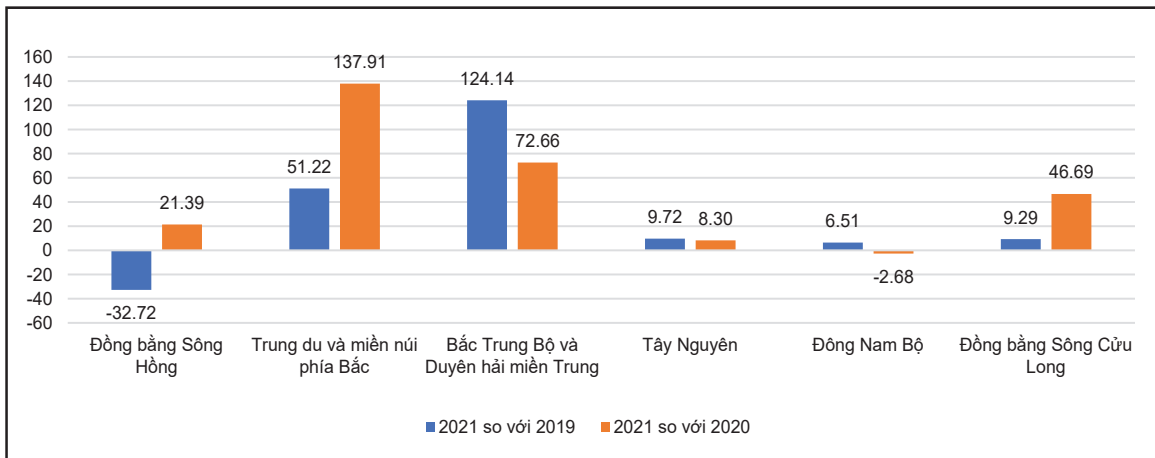
Đông Nam Bộ là khu vực có số lượng doanh nghiệp chờ giải thể lớn nhất (14.948 doanh nghiệp, chiếm 31,06%, giảm 2,68% so với năm 2020 nhưng tăng 6,51% so với năm 2019); tiếp đến là khu vực Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung (11.404 doanh nghiệp, chiếm 23,7% tăng 72,66% so với năm 2020 và 124,14% so với năm 2019); và khu vực

Đồng bằng sông Hồng (9.682 doanh nghiệp, chiếm 20,12% tăng 21,39% so với năm 2020 nhưng giảm 32,72% so với năm 2019).

Phân theo quy mô vốn, doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động chờ giải thể giảm tất cả ở 5/5 quy mô vốn và tập trung chủ yếu ở quy mô vốn từ 0 – 10 tỷ đồng với 43.425 doanh nghiệp (chiếm 90,2%, tăng 28% so với năm 2020); từ 10 - 20 tỷ đồng có 2.276 doanh nghiệp (chiếm 4,7%, tăng 22,6%); từ 20 - 50 tỷ đồng có 1.320 doanh nghiệp (chiếm 2,7%, tăng 29,9%); từ 50 - 100 tỷ đồng có 552 doanh nghiệp (chiếm 1,1%, tăng 25,5%) và trên 100 tỷ đồng có 554 doanh nghiệp (chiếm 1,2%, tăng 32,2%).

Hình 24: Tăng trưởng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ giải thể theo vùng năm 2021

Đơn vị: %



Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

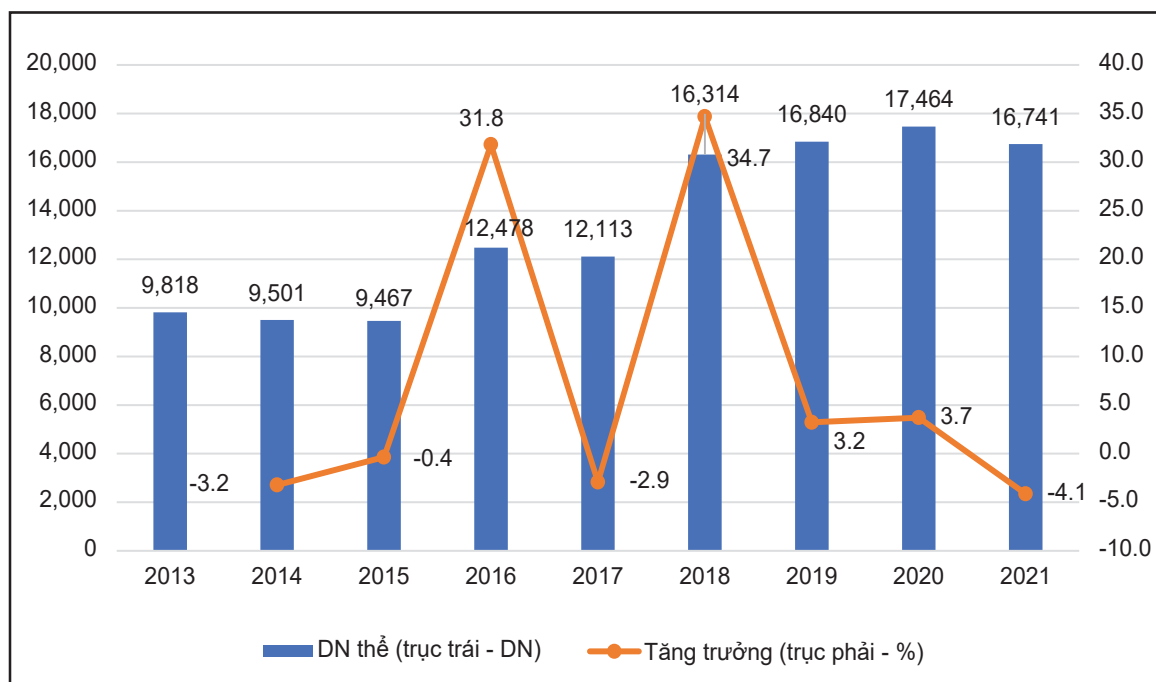
2.1.2.3. Doanh nghiệp giải thể có xu hướng giảm

Năm 2021, số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể là 16.741 DN, giảm 4,1% so với năm 2020 và giảm 0,59% so với năm 2019. Như vậy, mặc dù năm 2021 tình hình hoạt động gặp nhiều khó khăn, số doanh nghiệp phải ngừng hoạt động tăng cao, nhưng số doanh nghiệp giải thể lại giảm đi, không chỉ so với năm 2020 và cả với năm 2019-năm chưa có Covid-19. Điều này có thể một phần do sức sống bền bỉ của doanh nghiệp, nhưng mặt khác cũng có thể do thủ tục hành chính để tiến hành giải thể doanh nghiệp còn phức tạp, khiến nhiều doanh nghiệp chỉ tiến hành bước đóng cửa ngừng hoạt động mà không làm tới bước cuối cùng. Thủ tục rút khỏi thị trường của Việt Nam vẫn bị đánh giá là còn nhiều phiền hà theo báo cáo Doing Business của WB. Đa số doanh nghiệp giải thể có thời gian hoạt động ngắn (dưới 5 năm), cụ thể: từ 0-5 năm là 10.567 DN (chiếm 63,1%); từ 5-10 năm là 3.362 DN (chiếm 20,1%) và từ 10 năm trở lên là 2.812 DN (chiếm 16,8%). Trong cả giai đoạn 2013-2021, tổng số doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể là hơn 120 nghìn DN, trong đó bình quân trong giai đoạn 2018-2021 cao hơn gấp rưỡi so với giai đoạn 2013-2017.

Năm 2021 có 05/17 ngành có số lượng doanh nghiệp giải thể tăng, trong đó, các

ngành có tỷ lệ doanh nghiệp giải thể tăng cao so với năm 2020 là: Sản xuất phân phối, điện, nước, gas; Khai khoáng và NLN&TS với tỷ lệ tăng lần lượt là 61,3%; 41,9% và 21,1%. Ở chiều ngược lại, 12/17 ngành có số doanh nghiệp giải thể giảm, trong đó giảm mạnh nhất là Tài chính ngân hàng, bảo hiểm (giảm 21,7%); Thông tin Truyền thông (giảm 14,1%), Giáo dục và đào tạo (giảm 13,9%); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (giảm 12,8%). Tính tổng tác động trong 2 năm đối với tình trạng giải thể của doanh nghiệp, 07/17 ngành ghi nhận mức tăng so với cùng kỳ năm 2019, trong đó Sản xuất phân phối, điện, nước, gas; Khai khoáng và Kinh doanh bất động sản là những ngành dẫn đầu.

Hình 25: Thực trạng số doanh nghiệp giải thể (2013-2021)



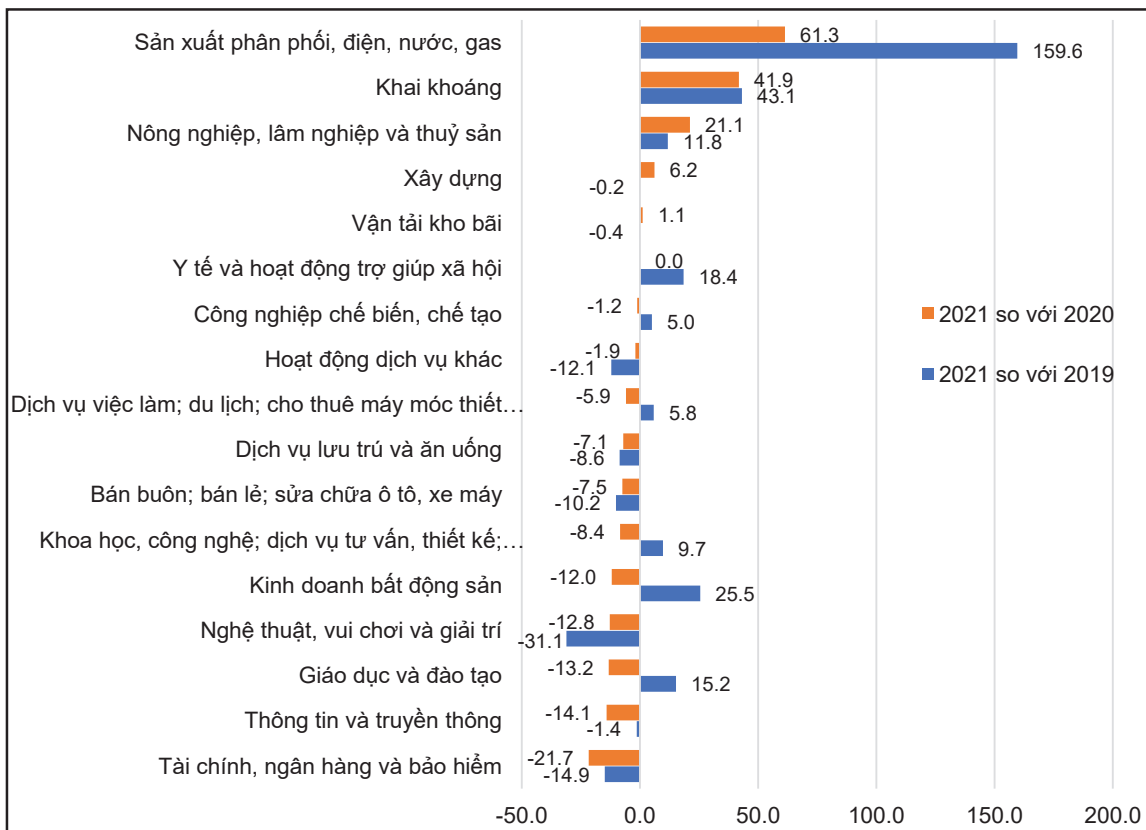
Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

Cả nước có 4/6 vùng có số doanh nghiệp giải thể trong năm 2021 tăng so với năm 2020 là: Trung du và miền núi Bắc Bộ (tăng 85,6% với 1.329 DN), Tây Nguyên (tăng 21,9% với 585 DN), Đồng bằng sông Hồng (tăng 18,5% với 4.545 DN) và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (tăng 4,6% với 2.970 DN). So với thời điểm 2 năm trước, vẫn tới 4/6 vùng kể trên ghi nhận mức tăng nhưng vị trí có sự thay đổi, trong đó Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng Sông Hồng là hai khu vực có mức tăng cao nhất.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể ghi nhận giảm ở 4/5 quy mô vốn so với năm 2020, trong đó: tập trung chủ yếu ở quy mô vốn từ 0 - 10 tỷ đồng, giảm 4,0% với 14.825 DN (chiếm 88,6%); từ 10 - 20 tỷ đồng giảm 7,8% với 943 DN (chiếm 5,6%); từ 50 - 100 tỷ đồng giảm 11,9% với 215 DN (chiếm 1,3%); và ở quy mô trên 100 tỷ đồng giảm 20,7%, với 211 DN (chiếm 1,3%). Trong khi, chỉ doanh nghiệp có quy mô vốn từ 20-50 tỷ đồng có số doanh nghiệp giải thể tăng (tăng 10,3% với 547 DN, chiếm 3,3%).

Hình 26: Tăng trưởng về số doanh nghiệp giải thể theo ngành năm 2021

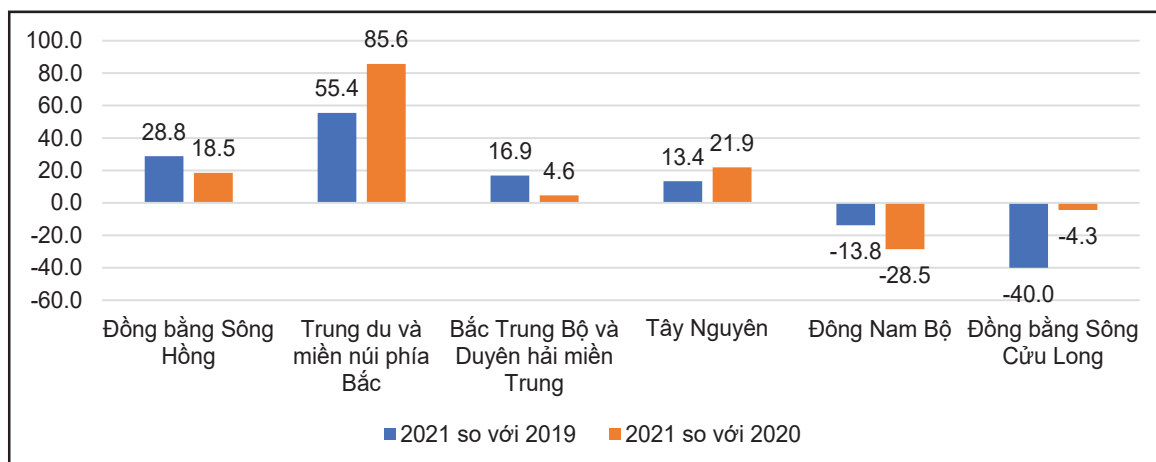
Đơn vị: %



Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

Hình 27: Tăng trưởng số doanh nghiệp giải thể theo vùng năm 2021

Đơn vị: %



Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

2.2.1. Thực trạng phát triển số lượng doanh nghiệp hoạt động

Theo số liệu của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế tính đến thời điểm 31/12/2021 là 857.551 DN, gấp gần 1,31 lần và tăng hơn 200 nghìn DN so với năm 2017. Tuy nhiên, nếu so với gần 1,66 triệu DN đã đăng ký thành lập từ trước đến hết năm 2021, số doanh nghiệp hoạt động bằng 51,74% tổng số doanh nghiệp đã đăng ký thành lập. Còn nếu tính số liệu doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh, thì đến hết năm 2020, chỉ còn 684.260 DN, gấp hơn 2,1 lần và tăng gần 360 nghìn DN so với năm 2011. Nếu so với số doanh nghiệp thành lập lũy kế đến hết năm 2020, số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD chỉ bằng 44,41% so với tổng số doanh nghiệp đã đăng ký thành lập. Một điểm đáng chú ý là, dù có xét theo tiêu chí nào thì có thể thấy là tỷ lệ doanh nghiệp sống sót đang có xu hướng giảm đi. Tỷ lệ doanh nghiệp sống sót tính theo số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đã giảm mạnh từ 55,70% năm 2011 xuống còn 44,41% năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp sống sót tính theo số doanh nghiệp hoạt động cũng giảm từ 57,61% năm 2017 xuống còn 51,74% năm 2021. Mặc dù việc suy giảm về tỷ lệ doanh nghiệp sống sót trong 2 năm 2020-2021 bị giảm một phần do tác động của đại dịch Covid-19, nhưng đây cũng chỉ là một nguyên nhân vì đại dịch Covid-19 cũng khiến giảm tốc tăng trưởng số doanh nghiệp thành lập mới. Điều này cho thấy các doanh nghiệp thành lập mới có sức chống chịu ngày càng kém hơn trước những biến động của môi trường kinh doanh và cần có sự quan tâm hỗ trợ nhiều hơn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và mới thành lập.

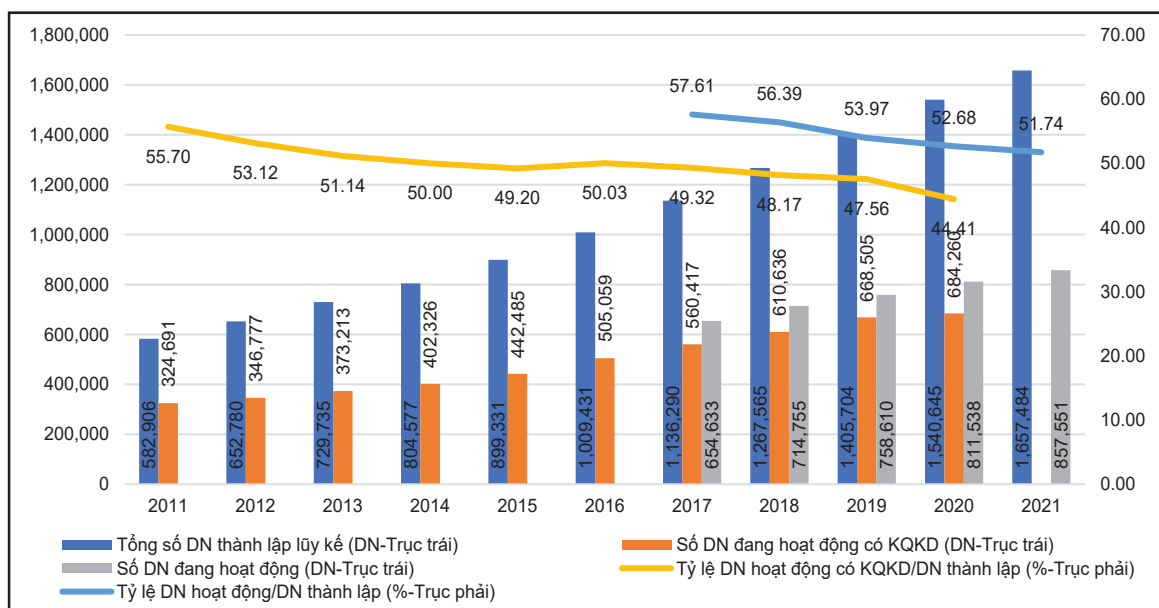
Tốc độ tăng trưởng về số doanh nghiệp hoạt động thường thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng về số lũy kế doanh nghiệp đăng ký thành lập, dù cả hai chỉ số này đều có xu hướng ngày càng giảm đi. Tốc độ tăng trưởng bình quân về số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới lũy kế trong giai đoạn 2017-2021 là 9,99%/năm. Trong khi tốc độ tăng trưởng bình quân của số doanh nghiệp đang hoạt động cùng thời kỳ là 6,98%/năm. Điều này cho thấy dường như chúng ta chú trọng nhiều hơn các các chính sách khuyến khích hỗ trợ khởi nghiệp để đẩy nhanh số lượng doanh nghiệp thành lập mới, trong khi các chính sách hỗ trợ để doanh nghiệp sau khi thành lập có thể duy trì tồn tại và phát triển lại chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì thế mà bên cạnh số lượng doanh nghiệp thành lập mới ngày càng tăng, số lượng doanh nghiệp rút khỏi thị trường cũng tăng mạnh, khiến số doanh nghiệp còn lại đang hoạt động tăng chậm hơn và không đạt được mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp hoạt động vào năm 2020 (dù nay đã là năm 2021). Với đà tăng trưởng này có thể thấy, mục tiêu đạt được 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động vào năm 2025 là thách thức lớn và gần như không khả thi.

Năm 2021, khu vực TM&DV có số doanh nghiệp đang hoạt động cao nhất, với 574.991 DN (chiếm 67,1%), tiếp đến là khu vực CN&XD với 270.549 DN (chiếm 31,5%), NLN&TS chỉ thu hút được 12.011 DN (chiếm 1,40% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động).

Theo ngành kinh tế, “Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô” luôn có nhiều doanh nghiệp đang hoạt động nhất trong giai đoạn 2017-2021, số lượng tuyệt đối tiếp tục tăng nhưng bắt đầu có xu hướng giảm tỷ trọng qua các năm, năm 2021 có 293.861 DN (chiếm 34,27%);

ngành “Công nghiệp chế biến chế tạo” đã vượt qua ngành “Xây dựng” để trở thành ngành có số doanh nghiệp hoạt động nhiều thứ hai kể từ năm 2019, năm 2021 có 128.971 DN (chiếm 15,04%), trong khi ngành “Xây dựng” có 124.501 DN (chiếm 14,52%). Như vậy, ba ngành này đã chiếm đến gần 2/3 số doanh nghiệp đang hoạt động của nền kinh tế, bỏ xa các ngành còn lại. Ngành có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động nhiều thứ 4 là “Hoạt động chuyên môn, KH&CN” với 72.966 DN (chiếm 8,51%), gần bằng 1/4 số doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành “Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô”. Chỉ còn 5/17 ngành có số lượng doanh nghiệp hoạt động dưới 10 nghìn và 3/17 ngành có số doanh nghiệp hoạt động trong khoảng 10-20 nghìn. Đáng chú ý, dù là lĩnh vực có nhiều tiềm năng và có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư, nhưng ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” chỉ thu hút được 12.011 doanh nghiệp, chiếm 1,40% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước năm 2021.

Hình 28: Số lượng doanh nghiệp hoạt động (2011-2021)



Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê.

Năm 2021, Đông Nam Bộ là vùng tập trung nhiều nhất số doanh nghiệp đang hoạt động với hơn 353.357 DN (chiếm 41%); đồng bằng sông Hồng là vùng có số doanh nghiệp đang hoạt động nhiều thứ hai với 269.964 DN (chiếm 32%). Chỉ hai vùng này đã chiếm gần ¾ số doanh nghiệp đang hoạt động trong cả nước. Trong 4 vùng còn lại, chỉ có Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên 100 nghìn (với 111.849 DN, ba vùng còn lại có số doanh nghiệp đang hoạt động thấp: đồng bằng sông Cửu Long là 62.130 DN, Trung du miền núi phía Bắc là 36.614 DN và Tây Nguyên là 23.637 DN.

Năm 2021, bình quân cả nước có 8,7 DN/1000 dân. Vùng Đông Nam Bộ có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động cao nhất, đạt 19,3 DN/1000 người, gấp hơn 2,2 lần so

với mặt bằng chung cả nước; tiếp đến là vùng đồng bằng sông Hồng với 11,6 DN/1000 người; bốn vùng còn lại đều có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thấp hơn mặt bằng chung, trong đó thấp nhất là Trung du miền núi phía Bắc với chỉ 2,8 DN/1000 người, gần bằng 1/3 mức trung bình của cả nước.

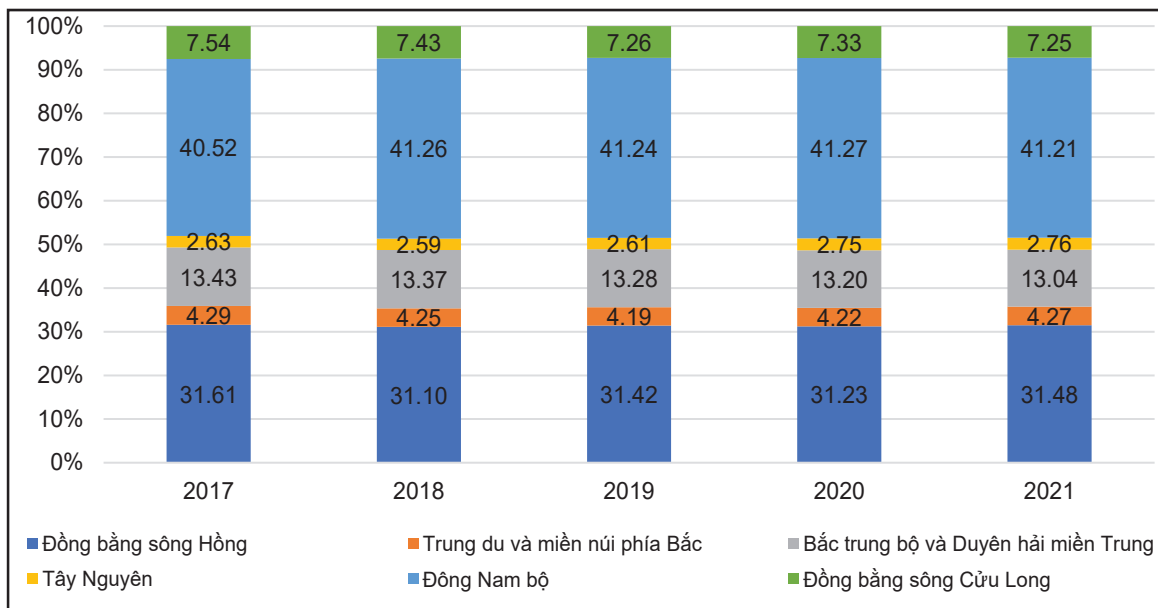
Bảng 3: Phân bố số doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành (2017-2021)

Đơn vị: %

Ngành kinh tế	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,52	1,51	1,33	1,40	1,40
Khai khoáng	0,79	0,78	0,67	0,65	0,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,36	15,19	15,23	15,07	15,04
Sản xuất và phân phối điện, nước	0,74	0,75	0,88	1,43	1,36
Xây dựng	15,53	15,20	14,82	14,69	14,52
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	35,49	36,47	34,64	34,27	34,27
Vận tải kho bãi	5,69	5,52	5,24	5,08	5,08
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,86	3,85	3,93	3,75	3,54
Thông tin và truyền thông	2,21	2,16	2,28	2,32	2,44
Hoạt động tài chính, NH và bảo hiểm	0,69	0,70	0,76	0,74	0,76
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,29	2,30	3,43	3,65	4,02
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	7,14	6,98	7,90	8,26	8,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,80	4,72	4,81	4,66	4,49
Giáo dục và đào tạo	1,61	1,62	1,98	2,05	2,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,38	0,38	0,47	0,50	0,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,64	0,65	0,63	0,58	0,55
Hoạt động dịch vụ khác	1,26	1,22	1,00	0,90	0,83

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê.

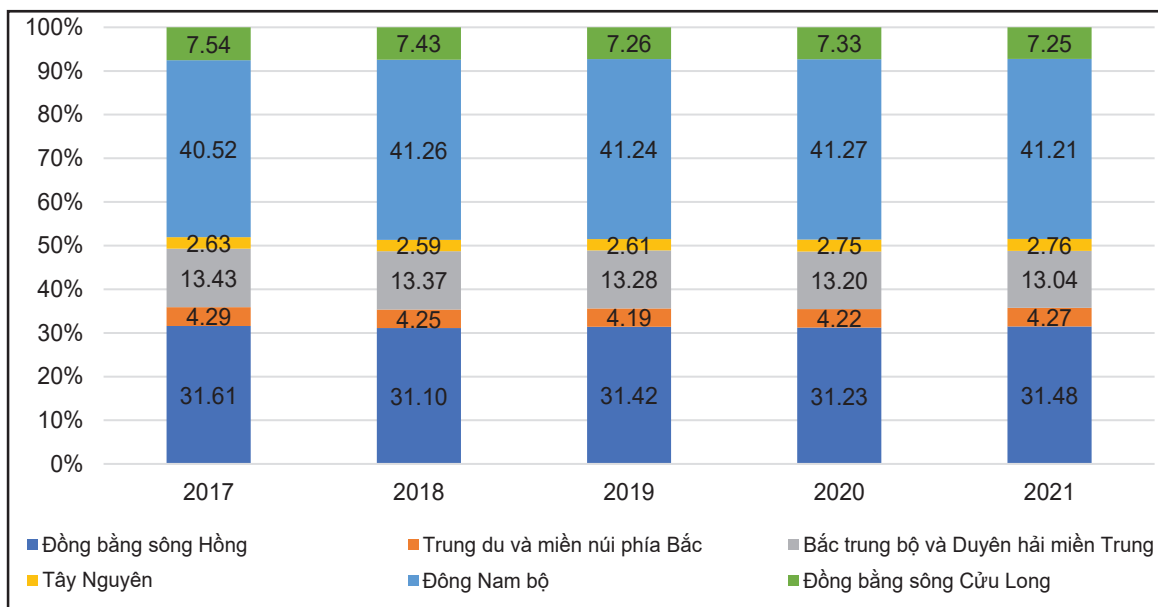
Hình 29: Tỷ trọng doanh nghiệp đang hoạt động theo vùng địa lý (2017-2021)



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Hình 30: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân năm 2021

Đơn vị: DN/1000 dân



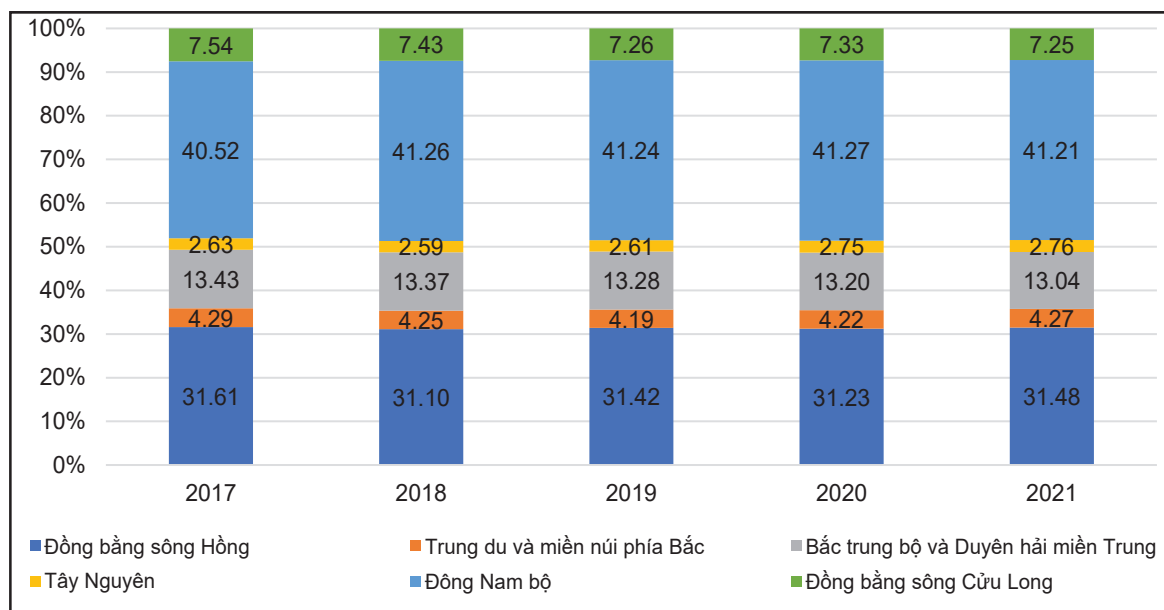
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2022, TCTK.

2.2.2. Thực trạng lao động trong doanh nghiệp hoạt động

Năm 2020, là lần đầu tiên có sự sụt giảm số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD kể từ năm 2011, đã giảm 2,97% so với năm 2019, chỉ còn 14.702.546

người. Nguyên nhân chủ yếu là do tác động của đại dịch Covid-19 khiến nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa hoặc thu hẹp hoạt động. Xét trong cả giai đoạn 2011-2020, với việc môi trường kinh doanh ngày một thông thoáng, tạo thuận lợi để số doanh nghiệp thành lập mới ngày càng tăng lên, là cơ sở giúp thị trường có thêm nhiều việc làm cho người lao động. Số lượng lao động đã tăng gần 1,35 lần từ 10.895.600 lao động (năm 2011) lên 14.702.546 lao động (năm 2020), bình quân tăng khoảng 3,39%/năm, trong đó: giai đoạn 2011-2015, tăng khoảng 3,78%/năm, năm 2012 mức tăng số lượng lao động giảm tốc mạnh so với năm 2011, chỉ tăng 1,74%; giai đoạn 2016-2020, mức tăng số lao động có sự giảm tốc, chỉ còn đạt 1,21%/năm, cụ thể: năm 2016, tăng 8,99% giảm xuống còn 3,61% vào năm 2017, giảm tiếp xuống với mức 1,91% vào năm 2018 trước khi có dấu hiệu tăng trở lại vào năm 2019, đạt mức 2,41%.

Hình 31: Thực trạng lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD (2011-2020)



Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng doanh nghiệp, TCTK.

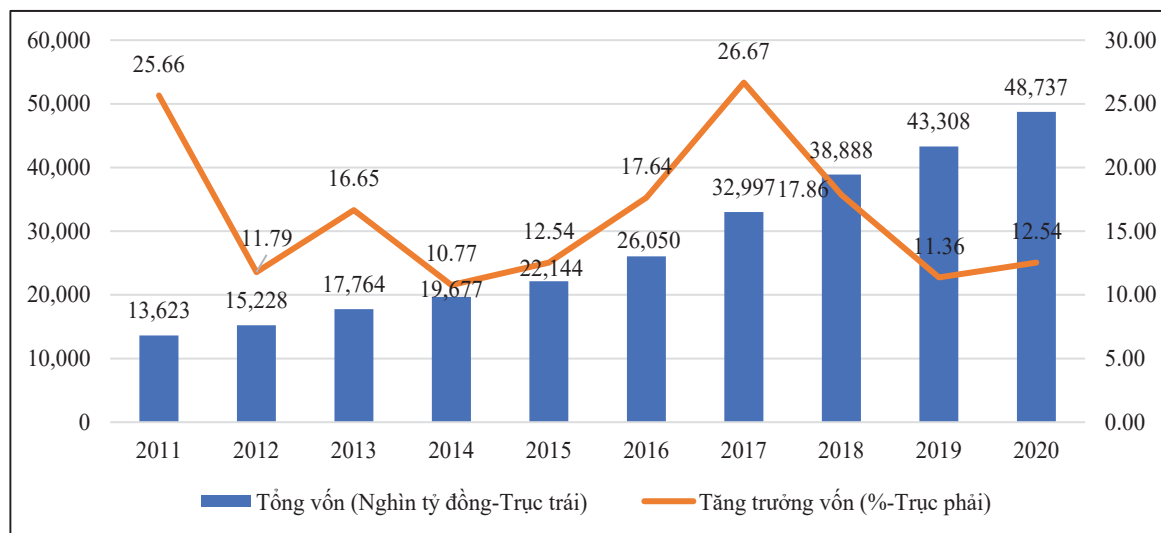
Trong cả 3 khu vực doanh nghiệp, khu vực FDI có mức tăng trưởng lao động bình quân giai đoạn 2011-2020 cao nhất, đạt 7,98%/năm; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,56%/năm; còn lại, khu vực nhà nước có sự sụt giảm lao động ở mức -5,45%/năm. Điều này có thể lí giải do nhà nước tiến hành chủ trương tái cấu trúc và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước với số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm từ 3.265 doanh nghiệp năm 2011 xuống chỉ còn 1.963 doanh nghiệp năm 2020. Tính đến năm 2020, lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 58,54%, tiếp đến là lao động trong các doanh nghiệp FDI chiếm 34,62% và cuối cùng là các doanh nghiệp nhà nước, với 6,84%.

2.2.3. Thực trạng vốn trong doanh nghiệp hoạt động

Năm 2020, dù dịch Covid-19 bùng phát nhưng tổng vốn trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD tiếp tục tăng khá so với năm 2019, cụ thể tăng 12,54% với

48.736.839 tỷ đồng, cao nhất từ trước đến nay. Trong cả giai đoạn 2011-2020, tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD trong nền kinh tế đã tăng gần 3,6 lần, từ 13.622.800 tỷ đồng năm 2011 lên hơn 48.736.839 tỷ đồng năm 2020, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 15,2%/năm, trong đó: giai đoạn 2011-2015, khi nền kinh tế gặp khó khăn, tăng trưởng tín dụng giảm, tăng trưởng vốn bình quân đạt 12,9%/năm; sang giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng vốn tăng tốc, đạt 17,1%/năm.

Hình 32: Thực trạng vốn trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD (2011-2020)



Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng doanh nghiệp, TCTK.

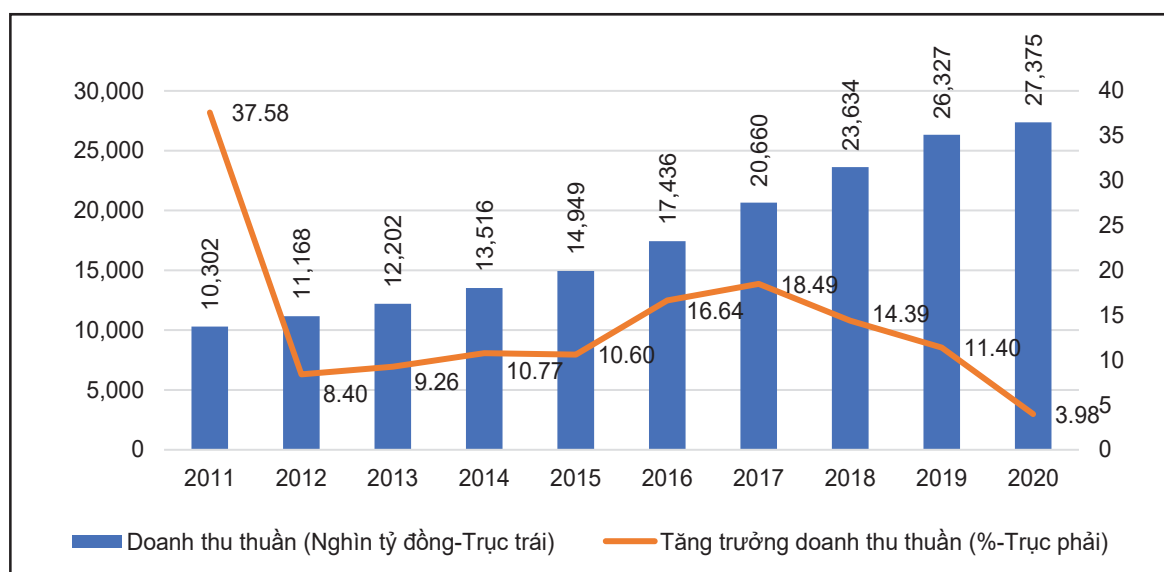
Theo khu vực doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân vốn trong cả ba khu vực đều đạt mức tăng trưởng dương và khá cao trong giai đoạn 2011-2020, trong đó: vốn khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức tăng trưởng bình quân thấp nhất, đạt 9,6%/năm; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 17,3%/năm, trong khi doanh nghiệp FDI là 17,6%/năm, đạt mức cao nhất. Vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ trọng cao nhất và có xu hướng tăng lên trong cả giai đoạn, đến năm 2020 chiếm đến 59,8% tổng vốn, tăng khoảng 9,5 điểm phần trăm so với năm 2011; đứng sau là vốn của doanh nghiệp nhà nước, dù vẫn giữ ở vị trí thứ hai nhưng tỷ trọng vốn của khu vực doanh nghiệp này có xu hướng giảm xuống, đến năm 2020 chỉ chiếm 22,2%, giảm khoảng 11,9 điểm phần trăm so với năm 2011; ngược lại, dù chỉ đứng sau cùng về tỷ trọng vốn, nhưng vốn trong doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng lên, đến năm 2020 chiếm 18,0%, tăng 2,4 điểm phần trăm so với năm 2011.

2.2.4. Thực trạng doanh thu của doanh nghiệp hoạt động

Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp đã tăng khoảng 2,66 lần, từ khoảng 10.302.000 tỷ đồng năm 2011 lên 27.374.963 tỷ đồng năm 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 13,84%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân về doanh nghiệp và về lao động trong cùng thời kỳ. Mặc

dù tăng trưởng về doanh thu bị ảnh hưởng nhiều từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (2008-2009), nhưng tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần của năm 2011 vẫn ở mức rất cao, đạt 37,59%. Tuy nhiên, sang đến giai đoạn 2012-2015, nền kinh tế Việt Nam phục hồi chậm chạp và đang trong giai đoạn tái cấu trúc, do vậy tốc độ tăng trưởng về doanh thu thuần chỉ đạt mức khoảng 10,21%/năm. Sang đến năm 2016 và 2017, tốc độ tăng trưởng doanh thu đã có sự tăng mạnh, từ 10,77% năm 2015 lần lượt lên mức 16,64% và 18,48%. Tuy vậy, sau đó giảm tốc, chỉ còn 14,39%, 11,40% và 3,98% vào năm 2018, 2019 và 2020. Tính trung bình, tăng trưởng doanh thu của giai đoạn 2011-2015 đạt 14,83%/năm, còn mức trung bình của giai đoạn 2016-2020 chỉ là 12,86%/năm.

Hình 33: Thực trạng doanh thu thuần của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD (2011-2020)



Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng doanh nghiệp, TCTK.

Trong giai đoạn 2011-2020, cả ba khu vực doanh nghiệp đều có tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần bình quân giai đoạn dương, trong đó: khu vực doanh nghiệp FDI đạt tốc độ tăng bình quân doanh thu thuần cao nhất (19,4%/năm), tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (tăng 14,5%/năm) và cuối cùng là doanh nghiệp nhà nước (chỉ tăng 5,4%/năm).

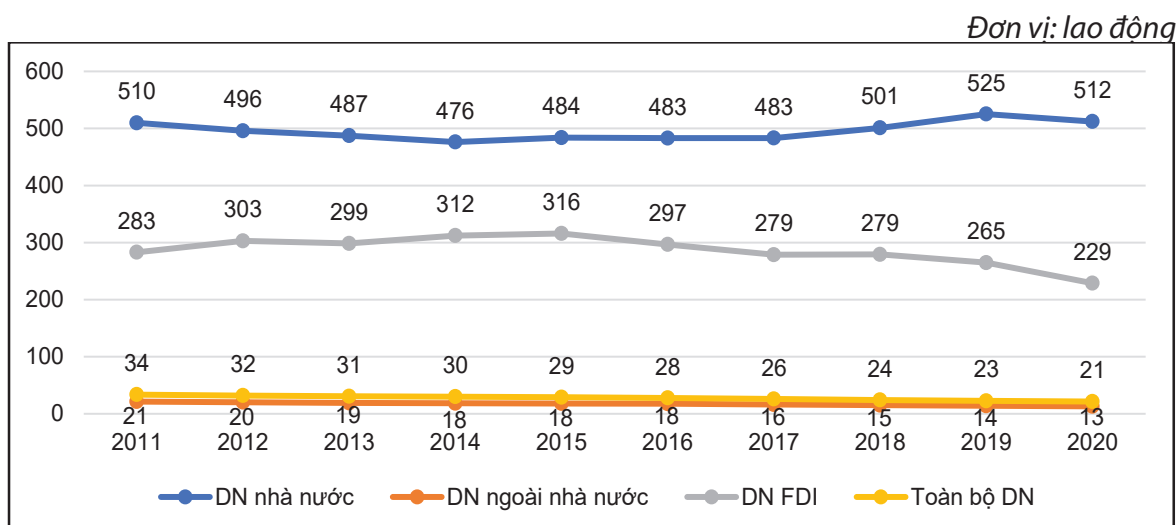
Tốc độ tăng trưởng bình quân cao, đã góp phần giúp khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng doanh thu thuần (chiếm 57,7%) vào năm 2020, nhưng nếu xét theo tỷ trọng số doanh nghiệp, thì tỷ trọng doanh thu đạt được của khu vực doanh nghiệp này là còn rất khiêm tốn. Tỷ trọng doanh thu của khu vực doanh nghiệp FDI đứng thứ hai với 29,8% trong khi của khu vực doanh nghiệp nhà nước là 12,6%. Đây là tỷ trọng tương đối tích cực của hai khu vực doanh nghiệp này nếu xét tham chiếu với tỷ trọng số doanh nghiệp.

2.2.5. Quy mô bình quân của doanh nghiệp hoạt động

Giai đoạn 2011-2020, tiếp tục có sự tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, số lượng lao động và vốn. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của 3 yếu tố này là khác nhau dẫn đến sự thay đổi về quy mô doanh nghiệp xét theo tiêu chí lao động và tiêu chí nguồn vốn.

Theo yếu tố lao động: Số lượng doanh nghiệp tăng mạnh hơn so với số lượng lao động đã dẫn đến sự thu hẹp quy mô doanh nghiệp về lao động. Lao động bình quân trong doanh nghiệp đã giảm từ 34 lao động năm 2011 xuống chỉ còn 21 lao động năm 2020, tương ứng với quy mô của một doanh nghiệp nhỏ. Với lượng lao động bình quân trong doanh nghiệp ngày càng thu nhỏ quy mô cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ của Việt Nam đang ngày càng gia tăng về số lượng. Điều này cũng cho thấy Việt Nam tiếp tục thiếu hụt lượng doanh nghiệp có quy mô vừa. Đây là một nguy cơ mà Việt Nam cần giải quyết trong những năm tới. Đến năm 2020, số doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chiếm 69,9%, doanh nghiệp quy mô nhỏ chiếm 23,9%, chỉ có 3,5% doanh nghiệp quy mô vừa và 2,6% doanh nghiệp quy mô lớn.

Hình 34: Quy mô doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo lao động (2011-2020)



Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng doanh nghiệp, TCTK.

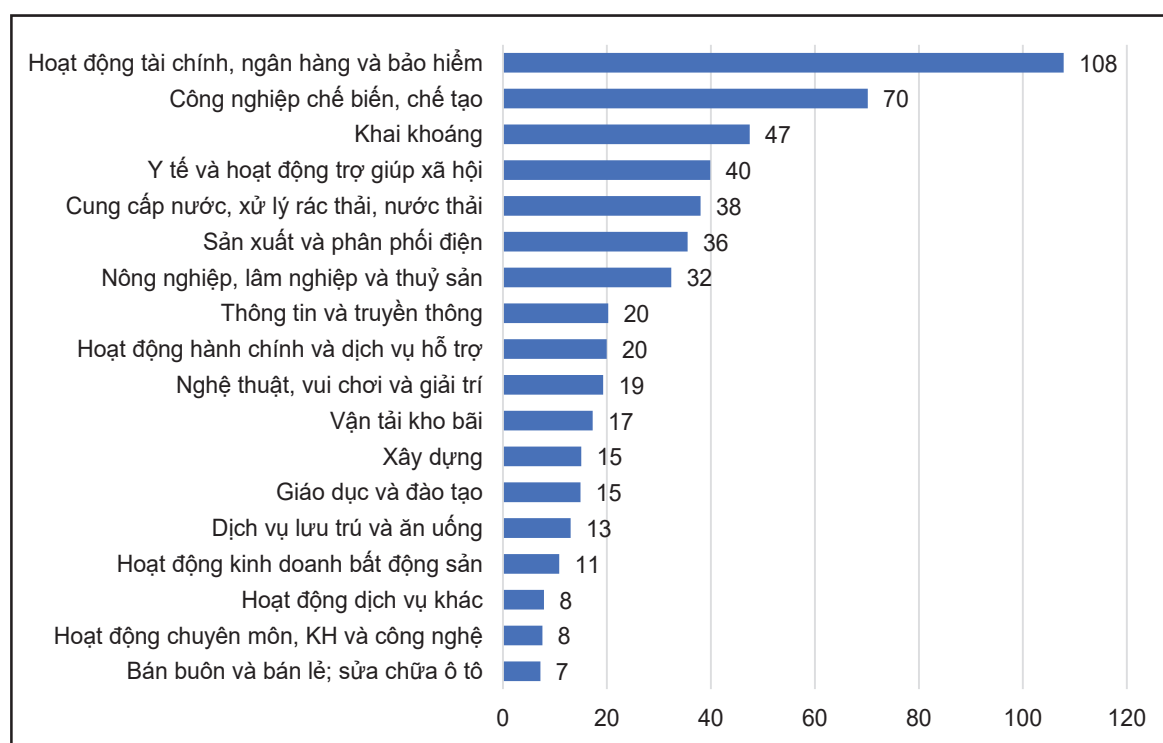
Các DNNN có quy mô bình quân lớn nhất, sau khi giảm đi từ từ 501 lao động/DN năm 2011 xuống 476 lao động/DN năm 2014 đã liên tục tăng lên đạt lên 512 lao động/DN năm 2020, tương ứng với quy mô của doanh nghiệp lớn, gấp hơn 39 lần quy mô bình quân của doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước, hơn 2 lần doanh nghiệp khu vực FDI. Quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước luôn nhỏ nhất và có xu hướng giảm mạnh nhất, từ 21 lao động năm 2011 xuống còn 13 lao động trong năm 2020, bình quân giai đoạn giảm 5,35%/năm; quy mô lao động của các doanh nghiệp FDI giảm từ 283 lao động năm 2011 xuống còn 229 lao động vào năm 2020, bình quân giai

đoạn giảm 2,34%/năm. Đáng chú ý, quy mô bình quân các doanh nghiệp FDI sau khi tăng từ năm 2011-2015 đã liên tục giảm trong giai đoạn 2016-2020, đỉnh điểm là năm 2020, một phần do tác động của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên việc các doanh nghiệp FDI ngày các có xu hướng giảm quy mô lao động cho thấy ngày càng nhiều các doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ đầu tư vào Việt Nam, cạnh tranh với các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam.

Theo ngành kinh tế, năm 2020 ngành Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm là ngành có quy mô lao động bình quân cao nhất, đạt 108 người/DN, tiếp đến là công nghiệp chế biến, chế tạo với 70 người/DN.

Hình 35: Quy mô lao động bình quân trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD năm 2020

Đơn vị: lao động



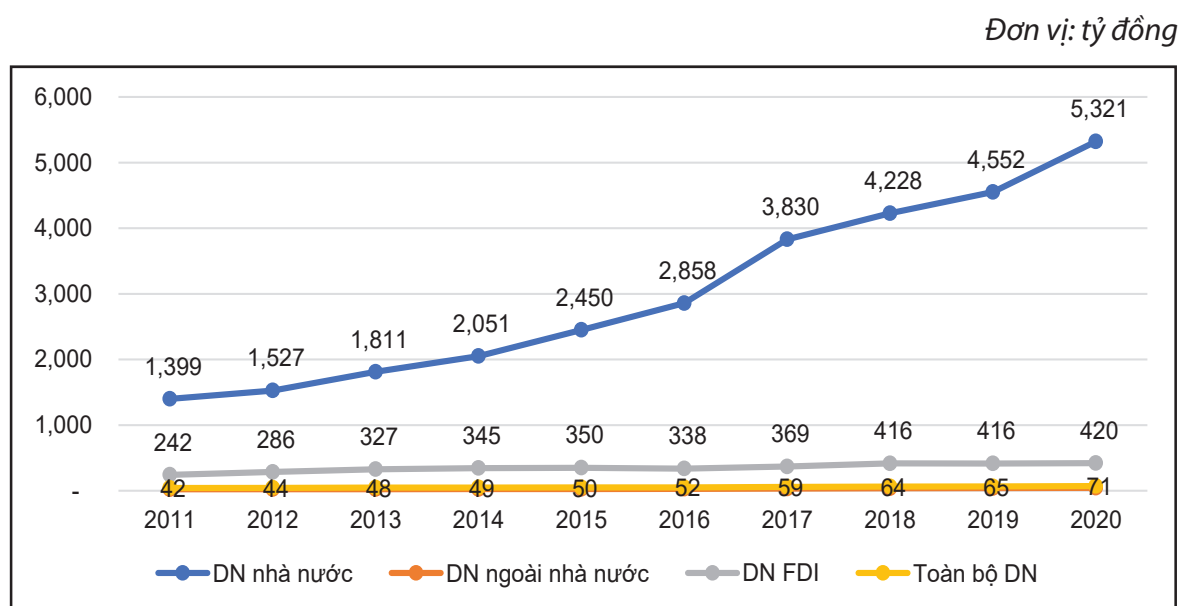
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2022, TCTK.

Đây là 2 ngành duy nhất có lao động bình quân mỗi doanh nghiệp trên 50 người, còn lại có 5 ngành khác có lao động bình quân từ trên 20-50 người gồm: Khai khoáng (47 người/DN), Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (40 người/DN), Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải (38 người/DN), Sản xuất và phân phối điện (36 người/DN), Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (32 người/DN). Có 3/18 ngành có quy mô lao động bình quân tương ứng với doanh nghiệp siêu nhỏ là "Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô", "Hoạt động chuyên môn, KH và CN" và ngành "Hoạt động dịch vụ khác" đều có 8 lao động/doanh nghiệp.

Theo yếu tố vốn: quy mô bình quân vốn có xu hướng diễn ra ngược chiều với quy mô

lao động. Vốn bình quân của doanh nghiệp đã tăng 1,7 lần; từ 42 tỷ đồng năm 2011 lên 71 tỷ đồng năm 2020, tương ứng với quy mô của doanh nghiệp vừa phân theo tiêu chí nguồn vốn, bình quân giai đoạn tăng 6,1%/năm. Quy mô vốn trong doanh nghiệp tăng ở cả ba khu vực kinh tế, trong đó mạnh nhất là ở doanh nghiệp nhà nước. Quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp nhà nước tăng khoảng 3,8 lần, từ 1.128 tỷ đồng năm 2011 lên 5.321 tỷ đồng năm 2020. Đây là kết quả của quá trình sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, nhà nước chỉ giữ lại các tập đoàn, tổng công ty lớn và tiến hành cổ phần hóa, huy động thêm nguồn vốn từ khu vực tư nhân. Các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có quy mô vốn bình quân cao nhất, cao gấp hơn gần 12,65 lần so với quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI và gấp 121 lần quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp ngoài nhà nước đã tăng 2 lần, từ 22 tỷ đồng năm 2011 lên 44 tỷ đồng năm 2020, bình quân tăng 7,96%/năm; trong khi đối với các doanh nghiệp FDI, con số này là 1,74 lần, từ 42 tỷ đồng lên 420 tỷ đồng, bình quân tăng 6,3%/năm.

Hình 36: Quy mô bình quân vốn trong các doanh nghiệp hoạt động theo khu vực kinh tế (2011-2020)

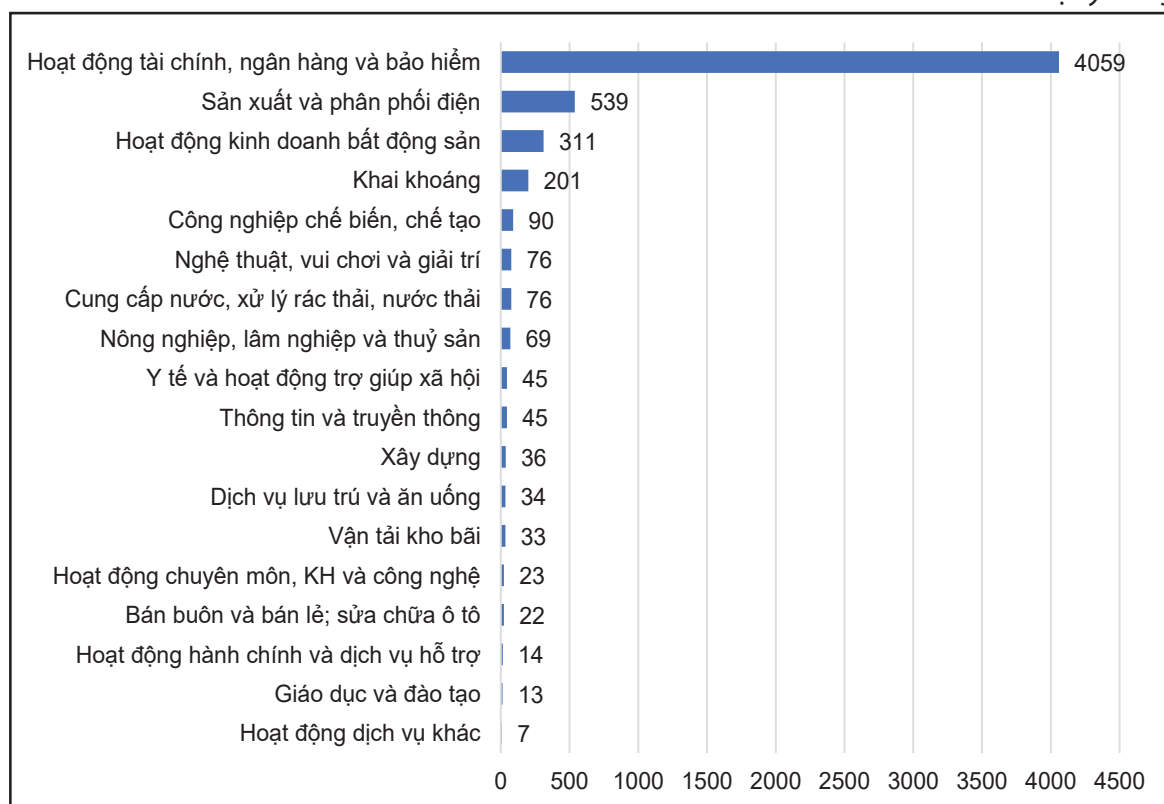


Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Trong số 18 ngành, có quy mô lớn nhất năm 2020 và cùng là trong cả giai đoạn là các doanh nghiệp của ngành “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” (bình quân là 4.059 tỷ đồng/doanh nghiệp), đứng thứ hai là của ngành “Sản xuất và phân phối điện (539 tỷ đồng/doanh nghiệp), tiếp đến là Hoạt động kinh doanh bất động sản (311 tỷ đồng/doanh nghiệp), Khai khoáng (201 tỷ đồng/doanh nghiệp). Các ngành còn lại đều có nguồn vốn trung bình/doanh nghiệp dưới 100 tỷ đồng. Có 10/18 ngành có quy mô vốn bình quân trên một doanh nghiệp dưới 50 tỷ đồng. Ngành có quy mô vốn bình quân thấp nhất là “Hoạt động dịch vụ khác” (đạt 7 tỷ đồng/doanh nghiệp).

Hình 37: Quy mô vốn bình quân doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2022 của TCTK.

3. XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG (2011-2020)

3.1. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp theo khu vực kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp FDI có mức tăng trưởng bình quân khá, cao hơn mức tăng trưởng chung của các doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD (tăng 8,64%/năm), cụ thể: tốc độ tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp ngoài nhà nước là 8,67%/năm, và doanh nghiệp FDI là 10,56%/năm, đáng chú ý là số lượng doanh nghiệp FDI đã tăng gần 2,5 lần trong 10 năm qua. Trong khi đó, số lượng DNN giảm bình quân khoảng 5,5%/năm trong cùng thời kỳ, tương ứng giảm 1.302 DN. Có thể nhận thấy, sự tăng lên về số lượng doanh nghiệp Việt Nam về cơ bản bởi sự dẫn dắt của khu vực ngoài Nhà nước, là phù hợp với mục tiêu, chính sách phát triển doanh nghiệp của Việt Nam.

Với diễn biến tăng, giảm số lượng giữa các khu vực doanh nghiệp như trình bày ở trên, tỷ trọng số doanh nghiệp giữa các khu vực doanh nghiệp tiếp tục có sự dịch chuyển từ khu vực kinh tế Nhà nước sang khu vực FDI và ngoài Nhà nước, nhưng sự dịch chuyển tương đối chậm, cụ thể: tỷ trọng doanh nghiệp ngoài Nhà nước chỉ tăng 0,24 điểm phần trăm và doanh nghiệp FDI tăng 0,48 điểm phần trăm trong 10 năm, trong khi đó, trong

thời gian này, tỷ trọng DNNN giảm 0,72 điểm phần trăm. Đáng chú ý, tỷ trọng doanh nghiệp FDI có xu hướng hồi phục (sau khi suy giảm ở giữa giai đoạn) vào cuối giai đoạn này, nhờ vào việc chính sách đầu tư được hoàn thiện và môi trường kinh doanh liên tục được cải thiện. Trong khi đó, tỷ trọng doanh nghiệp ngoài Nhà nước bị suy giảm trong năm 2020 sau khi tăng liên tục từ năm 2015 đến 2019.

Bảng 4: Xu hướng chuyển dịch số doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế (2011-2020)

Khu vực DN	Năm 2011		Năm 2020		Tăng trưởng (%/năm)
	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)	
DNNN	3.265	1,01	1.963	0,29	-5,50
DN ngoài NN	312.416	96,22	660.055	96,46	8,67
DN FDI	9.010	2,77	22.242	3,25	10,56
Toàn bộ DN	324.691	100,0	668.505	100,0	8,64

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Tốc độ tăng lao động đang làm việc trong doanh nghiệp FDI gấp đôi so với tốc độ tăng chung, đạt 7,98%/năm, trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng chậm hơn tốc độ tăng chung, chỉ đạt 2,86%/năm, trong khi lao động trong DNNN bình quân giảm 5,45%/năm. Xu hướng dịch chuyển lao động từ DNNN và doanh nghiệp ngoài Nhà nước sang doanh nghiệp FDI ngày càng rõ nét. Đến năm 2020, tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp FDI tăng 11,21 điểm phần trăm so với năm 2011, trong khi tỷ trọng lao động đang làm việc trong hai khu vực còn lại đều giảm, nhất là của DNNN giảm mạnh (tới 8,44 điểm phần trăm), của doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,77 điểm phần trăm. Việc khuyến khích mở rộng sản xuất kinh doanh và thu hút được nhiều tập đoàn quốc tế lớn đến Việt Nam đầu tư trong giai đoạn 2012-2020 là lý do chính làm tăng tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp FDI.

Bảng 5: Xu hướng chuyển dịch lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế (2011-2020)

Khu vực DN	Năm 2011		Năm 2020		Tăng trưởng (%/năm)
	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)	
DNNN	1.664.420	15,28	1.005.367	6,84	-5,45
DN ngoài NN	6.680.610	61,31	8.607.047	58,54	2,86
DN FDI	2550570	23,41	5.090.132	34,62	7,98
Toàn bộ DN	10.895.600	100,0	14.702.546	100,0	3,39

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Vốn trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2020 và nhanh hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp, bình quân tăng 15,22%/năm, trong đó: tốc độ tăng vốn của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước (tăng 17,32%/năm) và FDI (tăng 17,57%/năm) tăng nhanh hơn tốc độ tăng bình quân chung; trong khi, tốc độ tăng vốn của DNNN thấp hơn tốc độ tăng chung (tăng 9,62%/năm)

Bảng 6: Xu hướng chuyển dịch vốn trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế (2011-2020)

Khu vực DN	Năm 2011		Năm 2020		Tăng trưởng (%/năm)
	Số vốn (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số vốn (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	
DNNN	4.568.600	34,15	10.445.272	21,43	9,62
DN ngoài NN	6.875.000	50,29	28.940.304	59,38	17,32
DN FDI	2.179.200	15,57	9.351.264	19,19	17,57
Toàn bộ DN	13.622.800	100,0	48.736.839	100,0	15,22

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Tỷ trọng vốn giữa các khu vực doanh nghiệp đang có sự dịch chuyển rất rõ ràng từ các doanh nghiệp khu vực kinh tế Nhà nước sang doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và FDI. Cụ thể: từ năm 2011 đến năm 2020, tỷ trọng vốn của DNNN giảm 12,71 điểm phần trăm, trong khi đó tỷ trọng vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước sau khi giảm 1,43 điểm phần trăm vào năm 2015 đã tăng trở lại, tăng 9,09 điểm phần trăm so với năm 2011; của doanh nghiệp FDI được phân thành hai thời kỳ, tăng liên tục trong thời gian 2011-2015, sau đó là liên tục giảm từ 2016-2019, có dấu hiệu tăng trở lại vào năm 2020 (so với năm 2011 tăng 3,62 điểm phần trăm).

Tóm lại, tỷ trọng doanh nghiệp ngoài Nhà nước ngày càng tăng, nhưng phần lớn có quy mô nhỏ, nên tỷ trọng về lao động và vốn chưa phù hợp với tỷ trọng về số lượng doanh nghiệp. Số lượng DNNN tuy giảm do thực hiện tái cấu trúc, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng vốn khá lớn, rõ ràng, DNNN giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Doanh nghiệp FDI tăng về tỷ trọng của cả ba yếu tố, dù chưa tạo ra sự đột biến nhưng vẫn cho thấy sự phát triển ổn định của các doanh nghiệp khu vực này.

3.2. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp hoạt động theo ngành kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020, tất cả các ngành đều có số doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD tăng trưởng dương, trong đó: 11/18 ngành đạt mức tăng bình quân giai đoạn cao hơn mức tăng chung (tăng 8,64%/năm), điển hình như: “Sản xuất và phân phối điện” (tăng 15,68%/năm), “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội” (13,88%/năm), “Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải” (13,10%/năm),... Còn lại 7/18 ngành có mức tăng trưởng bình quân giai đoạn số doanh nghiệp hoạt động thấp hơn so với mức tăng trưởng chung. Ngành có

mức tăng trưởng bình quân thấp nhất trong giai đoạn này là “Khai khoáng” (chỉ tăng tăng 2,99%/năm). Tỷ trọng doanh nghiệp của các ngành không có sự biến động lớn trong giai đoạn 2011-2020, nhất là đối với các ngành có tỷ trọng doanh nghiệp dẫn đầu và chiếm trên 10% tổng số doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD như “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô” vẫn là ngành giữ tỷ trọng doanh nghiệp lớn nhất dù có xu hướng giảm, từ chiếm 39,72% doanh nghiệp xuống còn 37,38%; đứng thứ hai là ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo”, duy trì tỷ trọng ổn định ở ngưỡng 15-17% dù có số doanh nghiệp tăng hơn 2 lần trong cả giai đoạn; tương tự là ngành “Xây dựng”, cũng có tỷ trọng tương đối ổn định ở ngưỡng 13-14% dù số doanh nghiệp đã tăng gấp hơn 2 lần trong giai đoạn; ...Tuy nhiên, với những ngành có tỷ trọng doanh nghiệp thấp nhất có sự xáo trộn vị trí như: ngành “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội” từ có tỷ trọng doanh nghiệp thấp nhất vào năm 2011 đã vươn lên đứng thứ 17/18 ngành, đẩy ngành “Sản xuất và phân phối điện” từ vị trí thứ 16/18 ngành vào năm 2011 xuống thứ 18/18 ngành vào năm 2020.

Lao động tập trung nhiều nhất trong ngành “Công nghiệp chế biến chế tạo”, với khoảng hơn 7,5 triệu lao động, chiếm 51,12% tổng số lao động trong doanh nghiệp năm 2020, tăng 6,41 điểm phần trăm so với năm 2011. Đứng thứ hai là ngành “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy”, với khoảng 1,85 triệu lao động, chiếm 12,57% tổng số lao động trong doanh nghiệp, giảm 1,38 điểm phần trăm so với tỷ trọng của năm 2011. Ngành Xây dựng thu hút 1,42 triệu lao động, khiến tỷ trọng lao động năm 2020 đã giảm 6,47 điểm phần trăm so với của năm 2011, chỉ còn chiếm 9,65% năm 2020. Giai đoạn 2011-2020 chứng kiến sự dịch chuyển lao động sang các ngành thương mại dịch vụ ở Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng lao động bình quân của phần lớn các ngành dịch vụ thường cao hơn so với mức bình quân chung (tăng 3,39%/năm), cụ thể: “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội” (tăng 15,85%/năm), “Giáo dục và đào tạo” (tăng 13,88%/năm), “Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ” (tăng 9,42%/năm),...; chỉ có 4 ngành dịch có mức tăng bình quân lao động thấp hơn mức tăng chung là “Hoạt động chuyên môn, KH&CN”, “Vận tải kho bãi”, “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy”. Trong các ngành công nghiệp, trừ ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo” có mức tăng 4,94%/năm, cao hơn mức bình quân chung, các ngành khác có tốc độ tăng trưởng bình quân lao động thấp hơn mức tăng chung, thậm chí sụt giảm. Lao động trong ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” có sự sụt giảm (giảm 2,03%/năm) trong giai đoạn 2011-2020.

So với năm 2011, năm 2020 có 8/18 ngành giảm về tỷ trọng vốn trong doanh nghiệp, ở một số ngành giảm không đáng kể (dưới 1 điểm phần trăm). Giảm mạnh nhất là của doanh nghiệp ngành “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” (giảm 3,62 điểm phần trăm), tiếp đến là của ngành “Khai khoáng” (giảm 1,43 điểm phần trăm), “Sản xuất và phân phối điện” (giảm 0,64 điểm phần trăm), ... Ở chiều ngược lại, 10/18 ngành có tỷ trọng vốn của doanh nghiệp tăng, tăng cao nhất là ở ngành “Hoạt động kinh doanh bất động sản” (tăng 6,23 điểm phần trăm), tiếp đến là “Công nghiệp chế biến, chế tạo” (tăng 1,81 điểm phần trăm), các ngành còn lại tỷ trọng vốn tăng không đáng kể (dưới 1 điểm phần trăm).

Bảng 7: Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)

Khu vực DN	Năm 2011		Năm 2020		Tăng trưởng (%/năm)
	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)	
Toàn bộ doanh nghiệp	324.691	100,0	684.260	100,0	8,64
NN, lâm nghiệp và thủy sản	3.308	1,02	6.454	0,94	7,71
Khai khoáng	2.544	0,78	3.317	0,48	2,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52.587	16,20	107.100	15,65	8,22
Sản xuất và phân phối điện	1.046	0,32	3.881	0,57	15,68
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải	928	0,29	2.810	0,41	13,10
Xây dựng	44.183	13,61	94.239	13,77	8,78
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	128.968	39,72	255.755	37,38	7,90
Vận tải kho bãi	17.876	5,51	39.263	5,74	9,14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12.855	3,96	25.479	3,72	7,90
Thông tin và truyền thông	7.021	2,16	14.937	2,18	5,75
Hoạt động tài chính, NH và BH	1.575	0,49	3.761	0,55	10,15
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.855	2,11	19.826	2,90	12,52
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	27.778	8,56	57.560	8,41	8,43
Hoạt động hành chính và DVHT	9.790	3,02	28.097	4,11	12,43
Giáo dục và đào tạo	2.547	0,78	10.472	1,53	17,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	913	0,28	2.941	0,43	13,88
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.366	0,42	3.393	0,50	10,64
Hoạt động dịch vụ khác	2.551	0,79	4.975	0,73	7,70

Nguồn: Xử lý kết quả khảo sát doanh nghiệp và Sách trắng doanh nghiệp 2020.

Bảng 8: Xu hướng chuyển dịch lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)

Khu vực DN	Năm 2011		Năm 2020		Tăng trưởng (%/năm)
	Số LĐ	Tỷ trọng (%)	Số LĐ	Tỷ trọng (%)	
Tổng cộng	324.691	100,0	684.260	100,0	8,64
NN, LN và thủy sản	10.895.600	100	14.702.546	100	4,21
Khai khoáng	251.172	2,31	208.880	1,42	-2,03
CN chế biến, chế tạo	196.568	1,80	157.467	1,07	-2,43
SX và phân phối điện	4.871.576	44,71	7.516.598	51,12	4,94
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải	199.223	1,83	137.860	0,94	-4,01
Xây dựng	82.406	0,76	106.838	0,73	2,93
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	1.756.035	16,12	1.419.063	9,65	-2,34
Vận tải kho bãi	1.518.863	13,94	1.847.716	12,57	2,20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	508.446	4,67	677.552	4,61	3,24
Thông tin và truyền thông	235.671	2,16	331.888	2,26	3,88
Hoạt động tài chính, NH & BH	199.120	1,83	302.593	2,06	4,76
Hoạt động kinh doanh bất động sản	244.977	2,25	405.642	2,76	5,76
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	100.347	0,92	214.584	1,46	8,81
Hoạt động hành chính và DVHT	342.367	3,14	437.162	2,79	2,75
Giáo dục và đào tạo	48.487	0,45	156.181	1,06	13,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	31.213	0,29	117.299	0,80	15,85
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	36.793	0,34	65.429	0,45	6,61
Hoạt động dịch vụ khác	23.053	0,21	39.299	0,27	6,11

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Bảng 9: Xu hướng chuyển dịch vốn trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)

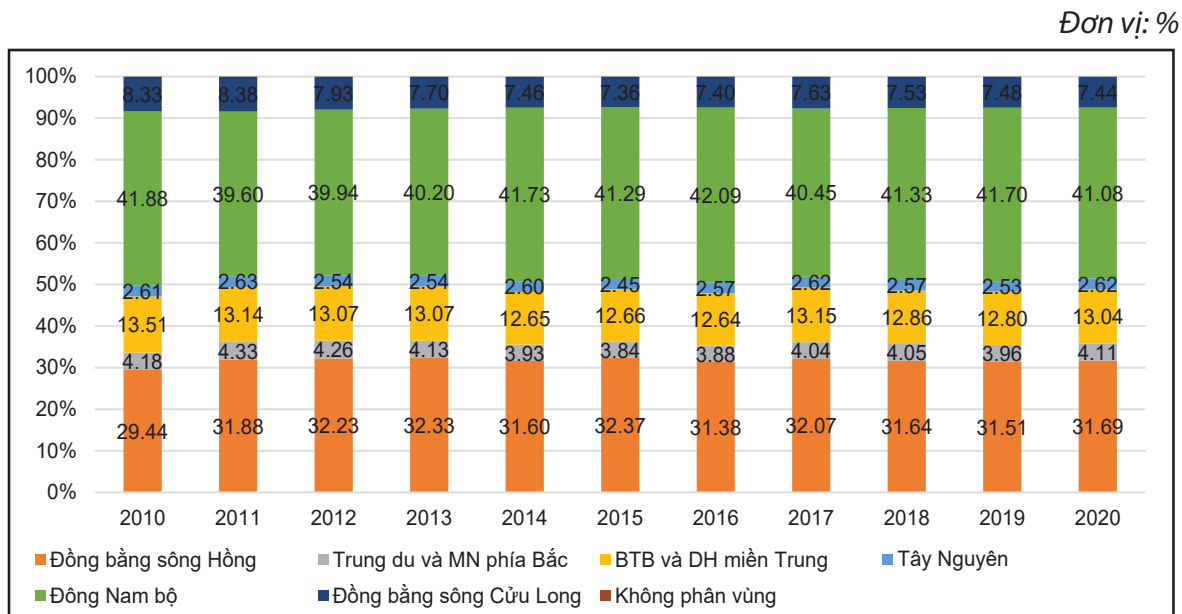
Khu vực DN	Năm 2011		Năm 2020		Tăng trưởng (%/năm)
	Số LĐ	Tỷ trọng (%)	Số LĐ	Tỷ trọng (%)	
Tổng vốn	13.622.800	100,0	48.736.839	100	15,22
Nông nghiệp, LN và thủy sản	123.567	0,91	448.251	0,92	15,39
Khai khoáng	381.023	2,80	666.580	1,37	6,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.447.207	17,96	9.635.803	19,77	16,45
Sản xuất và phân phối điện	671.628	4,93	2.090.459	4,29	13,45
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải	60.185	0,44	231.191	0,44	15,09
Xây dựng	1.021.390	7,50	3.402.967	6,98	14,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	1.739.661	12,77	5.721.881	11,74	14,14
Vận tải kho bãi	417.742	3,07	1.314.949	2,70	13,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	186.863	1,37	862.022	1,77	18,52
Thông tin và truyền thông	329.318	2,42	664.835	1,36	8,12
Hoạt động tài chính, NH và BH	4.761.194	34,95	15.267.407	31,33	13,82
Hoạt động kinh doanh bất động sản	874.450	6,42	6.166.530	12,65	24,24
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	434.729	3,19	1.320.006	2,71	13,13
Hoạt động hành chính và DVHT	75.282	0,55	403.109	0,83	20,50
Giáo dục và đào tạo	21.482	0,16	132.453	0,27	22,40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13.061	0,10	131.011	0,27	29,20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56.820	0,42	258.553	0,53	18,34
Hoạt động dịch vụ khác	7.198	0,05	36.830	0,08	19,89

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

3.3. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp hoạt động theo vùng địa lý

Với vị trí tự nhiên và điều kiện xã hội thuận lợi, doanh nghiệp Việt Nam tập trung chủ yếu ở hai vùng là Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng. Khu vực Đông Nam Bộ, nơi có TP. Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế của Việt Nam, luôn chiếm tỷ trọng cao nhất về doanh nghiệp và tỷ trọng này có xu hướng tăng lên, từ 39,60% năm 2011 lên 41,08% năm 2020 (tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 9,08%/năm), trong đó chỉ tính riêng TP. Hồ Chí Minh đã chiếm 31,61% số doanh nghiệp của cả nước. Đứng thứ hai trong các vùng thu hút nhiều doanh nghiệp là Đồng bằng sông Hồng, trong đó có thủ đô Hà Nội. Số lượng doanh nghiệp ở khu vực này đã tăng từ 103.518 DN (chiếm 31,88%) năm 2011 lên hơn 216.822 DN (chiếm 31,69%) năm 2020 (bình quân giai đoạn tăng 8,56%/năm). Riêng thủ đô Hà Nội có 144.808 DN vào năm 2020, chiếm 21,16% tổng số doanh nghiệp cả nước (giảm so với tỷ trọng 22,32% ở năm 2011), đứng thứ hai sau TP. Hồ Chí Minh. Bốn vùng còn lại chiếm tỷ lệ doanh nghiệp thấp và có xu hướng giảm dù số lượng doanh nghiệp vẫn tăng qua các năm. Điều này cho thấy xu hướng dịch chuyển doanh nghiệp tiếp tục tập trung vào 2 vùng có 2 trung tâm kinh tế lớn của cả nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Hình 38: Chuyển dịch doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo vùng địa lý (2011-2020)

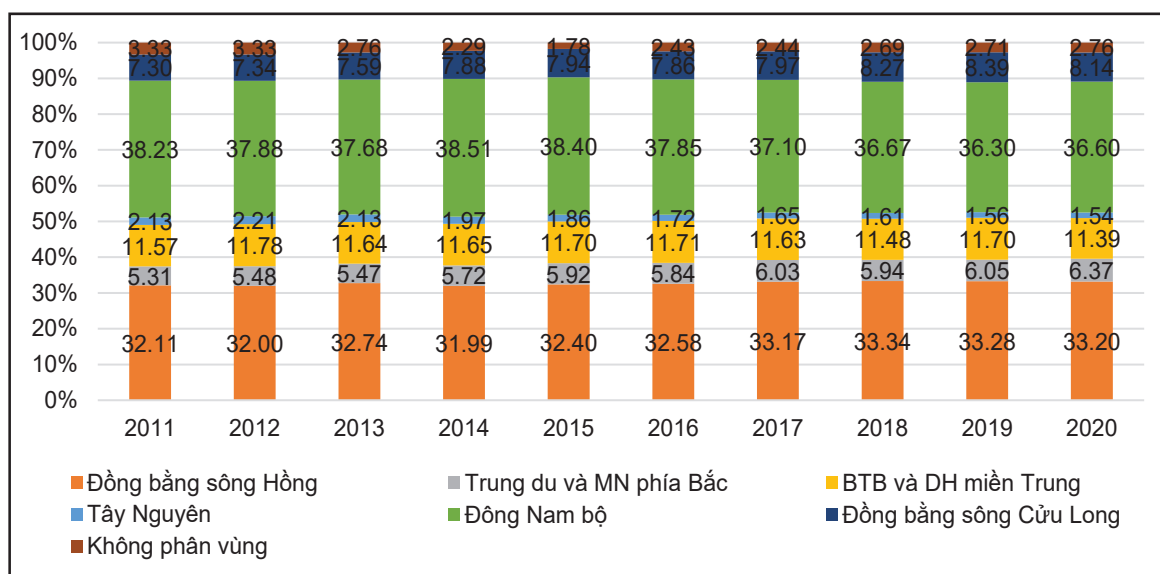


Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Trong giai đoạn 2011-2020, lao động trong doanh nghiệp hoạt động có biến động giữa các vùng nhưng không lớn: 3/6 vùng có xu hướng tăng tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp là Đồng bằng sông Hồng (cuối kỳ so với đầu kỳ tăng 1,09 điểm phần trăm), tăng từ 32,11% năm 2011 lên 32,40% vào năm 2015 và tiếp tục tăng lên 33,20% vào năm 2020 (tốc độ tăng bình quân giai đoạn là 3,77%/năm, cao hơn mức tăng chung); Trung du và miền núi phía Bắc, có tỷ trọng tương ứng là 5,31%, 5,92% và 6,37% (nhờ mức tăng bình quân lao động cao hơn mức tăng chung với 5,48%/năm và cao nhất trong 6 vùng);

và vùng Đồng bằng sông cửu Long tăng từ 7,3% tăng lên 7,94% và lên 8,14% (nhờ mức tăng bình quân giai đoạn đạt 4,65%/năm). Có 2/6 vùng mà tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp hoạt động có xu hướng giảm là Đông Nam Bộ (giảm 1,63 điểm phần trăm), từ 38,23% năm 2011 tăng lên 38,40% vào năm 2015 nhưng sau đó đã giảm dần và xuống còn 36,60% vào năm 2020 (tăng trưởng bình quân giai đoạn là 2,89%/năm); và vùng Tây Nguyên giảm từ 2,13% xuống còn 1,86% và tiếp tục giảm chỉ còn chiếm 1,54% vào năm 2020 (do tăng trưởng bình quân âm 0,31%/năm, đây là vùng duy nhất có mức tăng trưởng âm trong giai đoạn 2011-2020). Trong khi đó, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, nếu so đầu và cuối kỳ giảm 0,19 điểm phần trăm, nhưng xét từng năm thì tỷ trọng lao động có diễn biến bất định, tăng liên tục từ 11,57% vào năm 2011 lên 11,71% vào năm 2016, sau đó giảm trong các năm 2017, 2018 và 2020 (dù năm 2019 tăng), chiếm 11,39%, thấp hơn mức của năm 2016 (tăng trưởng bình quân đạt 3,20%/năm).

Hình 39: Chuyển dịch lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo vùng địa lý (2011-2020)

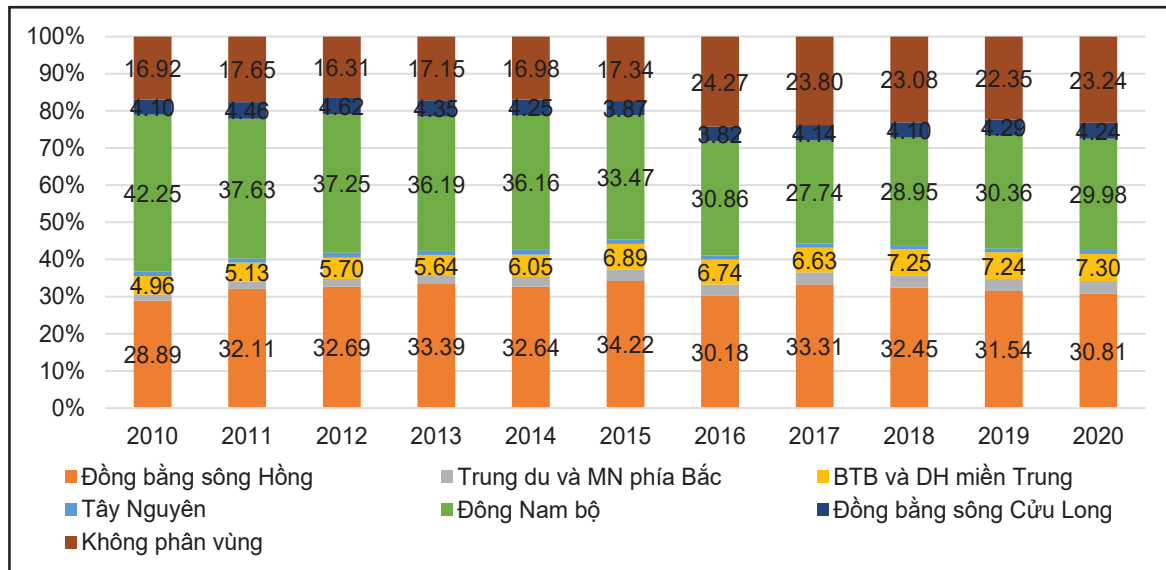


Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Sự phân bố vốn trong doanh nghiệp hoạt động tương đối giống với phân bố lao động và doanh nghiệp, khi mà hai vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng đều chiếm tỷ lệ vốn cao (riêng hai trung tâm kinh tế lớn của cả nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh lần lượt chiếm 21,47% và 21,49% tổng vốn trong doanh nghiệp hoạt động trong năm 2020). Tuy nhiên, tỷ trọng của hai vùng này về vốn đến năm 2020 thấp hơn khá nhiều so với tỷ trọng về lao động cũng như về doanh nghiệp, chỉ chiếm 60,79% tổng nguồn vốn so với 69,80% về lao động và 72,50% về doanh nghiệp. Hơn nữa, mức tăng bình quân vốn trong doanh nghiệp của hai vùng này trong giai đoạn 2011-2020 dù vẫn đạt mức khá cao nhưng thấp hơn so với mức tăng trưởng bình quân chung của vốn (tăng 15,22%/năm), cụ thể là của vùng Đông Nam Bộ chỉ tăng 12,34%/năm và Đồng bằng sông Hồng là 14,69%/năm, đây có thể là nguyên nhân chính khiến tỷ trọng vốn của hai vùng này vào năm 2020 giảm so với năm 2011, lần lượt giảm 7,27 và 0,57 điểm phần trăm. Các

vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên, tỷ trọng vốn năm 2020 cũng giảm tương ứng 0,17 và 0,04 điểm phần trăm so với năm 2011, chỉ có vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ trọng vốn tăng lên, lần lượt tăng 1,24 và 2,11 điểm phần trăm, đạt được là nhờ tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn rất cao, tương ứng đạt 22,64%/năm và 19,27%/năm. Tuy nhiên, có một thực tế là cả bốn vùng này đều chưa vùng nào chiếm đến 10% tổng vốn trong doanh nghiệp. Trong khi đó, tỷ trọng vốn “Không xác định” hoặc “Chưa phân vào đâu” có xu hướng tăng mạnh dù rằng kể từ năm 2016 đến 2019 có dấu hiệu giảm, năm 2020 tăng lên và chiếm 23,24% tổng vốn trong doanh nghiệp.

Hình 40: Chuyển dịch vốn trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo vùng địa lý (2011-2020)



Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

4. NĂNG LỰC CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG (2011-2020)

4.1. Năng lực sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Thu nhập bình quân của người lao động. Cùng với sự tăng trưởng về số lượng lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp, thu nhập bình quân hàng năm của người lao động cũng không ngừng tăng lên, từ mức 56,4 triệu đồng năm 2011 lên 114,564 triệu đồng năm 2020, tăng hơn 2 lần, trong đó doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước tăng cao nhất với 2,14 lần, tiếp đến là các doanh nghiệp FDI tăng 2,11 lần, DNNN tăng khoảng 2,04 lần. Xét trong giai đoạn 2011-2020, thu nhập bình quân của người lao động đã tăng trung bình khoảng 8,19%/năm. So với mức lương tối thiểu của Vùng I, vùng cao nhất, mức thu nhập bình quân của người lao động luôn cao hơn 2 lần, tức là đa số các doanh nghiệp trả lương đều cao hơn mức lương tối thiểu. Ngoài ra, tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng thu nhập của người lao động dường như không cùng một mức độ. Điều này cho thấy thu nhập của người lao động còn phụ thuộc nhiều yếu tố khác, nhất là năng suất và kết quả kinh doanh, và do đó cần đánh giá lại vai trò của mức lương tối thiểu vùng

hiện nay.

Bảng 10: So sánh thu nhập của người lao động và mức lương tối thiểu vùng (2015-2020)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thu nhập bình quân của người lao động (triệu đồng/tháng)	6,97	7,51	8,27	8,82	9,33	9,55
Mức tăng thu nhập bình quân của người lao động (%)	9,96	7,87	10,05	6,60	5,78	2,38
Mức lương tối thiểu vùng (triệu đồng/tháng) (vùng I)	3,10	3,50	3,75	3,98	4,18	4,42
Mức tăng trung bình lương tối thiểu vùng (%)	14,3	12,4	7,3	6,5	5,03	5,74

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê, Sách trắng Doanh nghiệp, TCTK và các Nghị định của Chính phủ.

Nếu so sánh thu nhập bình quân của người lao động trong 3 khu vực doanh nghiệp, lao động trong khu vực DNNN ngày càng được trả lương cao hơn so với hai khu vực còn lại và khoảng cách này ngày một nới rộng, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Năm 2020, thu nhập bình quân của người lao động trong các DNNN đạt 183,960 triệu đồng/năm, đã gấp 1,85 lần khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và 1,46 lần khu vực doanh nghiệp FDI. Hiện nay, đa số các DNNN có quy mô lớn, là các tập đoàn và tổng công ty, do đó chính sách tiền lương cho người lao động cũng tốt hơn so với các doanh nghiệp khu vực khác. Lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước luôn có thu nhập bình quân thấp nhất, với khoảng 99,267 triệu đồng vào năm 2020, giảm so với 99,738 triệu đồng năm 2019. Thu nhập thấp một phần do đa số các doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, khó có chính sách tiền lương cao như các doanh nghiệp lớn. Hơn nữa, việc trả lương trong các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước, cũng như các khoản chi phí kinh doanh khác, thường được tính toán rất chặt chẽ, vì vậy sẽ khó có thể có mặt bằng thu nhập bình quân cao ở khu vực này.

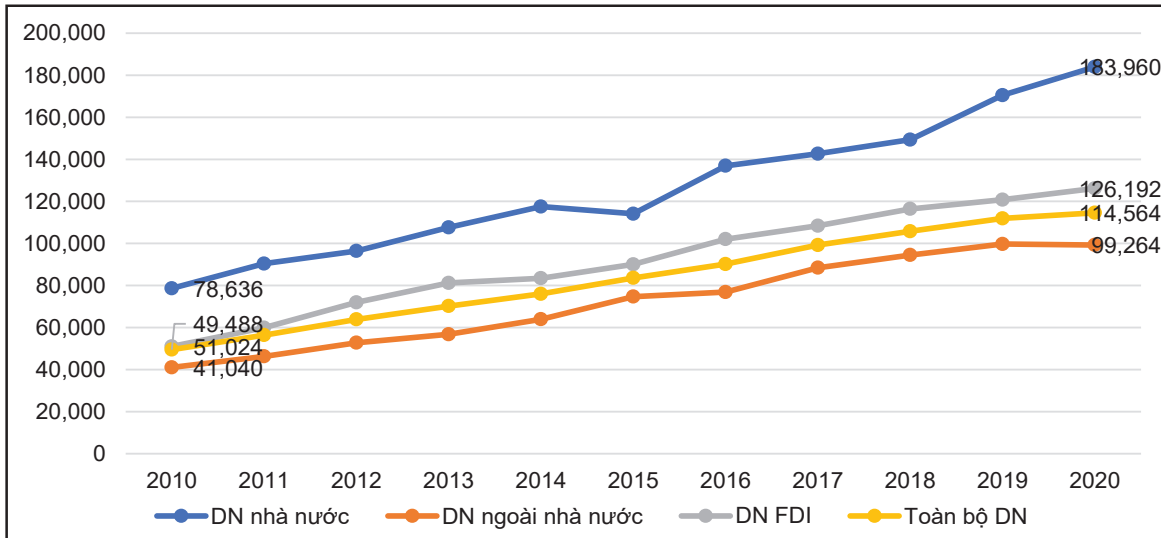
Về cơ bản, thu nhập bình quân của người lao động theo quy mô doanh nghiệp đều có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2011-2020, ngoại trừ đối với doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ vào năm 2020; đồng thời, thu nhập có sự phân biệt theo quy mô doanh nghiệp. Lao động trong doanh nghiệp lớn luôn có thu nhập cao nhất, tiếp đến là các doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp nhỏ và cuối cùng là các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ. Năm 2020, thu nhập của lao động trong doanh nghiệp lớn cao gấp 1,39 lần trong doanh nghiệp nhỏ và 1,16 lần trong doanh nghiệp vừa, và cao gấp 2,53 lần của lao động trong doanh nghiệp siêu nhỏ (do thu nhập lao động trong doanh nghiệp này giảm mạnh).

Trong giai đoạn 2011-2020, thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp hoạt động ở tất cả 18/18 ngành đều đạt mức tăng trưởng bình quân dương, trong đó có 3/18 ngành có mức tăng cao hơn mức tăng chung (tăng 8,19%/năm) là: “Sản xuất và phân phối điện” (tăng 11,91%/năm), tiếp theo là ngành “Hoạt động dịch vụ khác”

(tăng 10,19%/năm), cuối cùng là “Công nghiệp chế biến chế tạo” (tăng 9,58%/năm). Ở chiều ngược lại, có 15/18 ngành có mức tăng thu nhập bình quân thấp hơn mức tăng chung, ngành có mức tăng bình quân thấp nhất là “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” (chỉ tăng 1,13%/năm). Về số tuyệt đối, thì đến năm 2020, ngành “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” có thu nhập bình quân lao động trong doanh nghiệp cao nhất (300,444 triệu đồng/năm), đứng ngay sau là của ngành “Sản xuất và phân phối điện” (đạt 224,352 triệu đồng/năm); trong khi thu nhập lao động bình quân trong doanh nghiệp ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” là thấp nhất (chỉ 74,472 triệu đồng/năm).

Hình 41: Thu nhập bình quân của người lao động theo khu vực kinh tế (2011-2020)

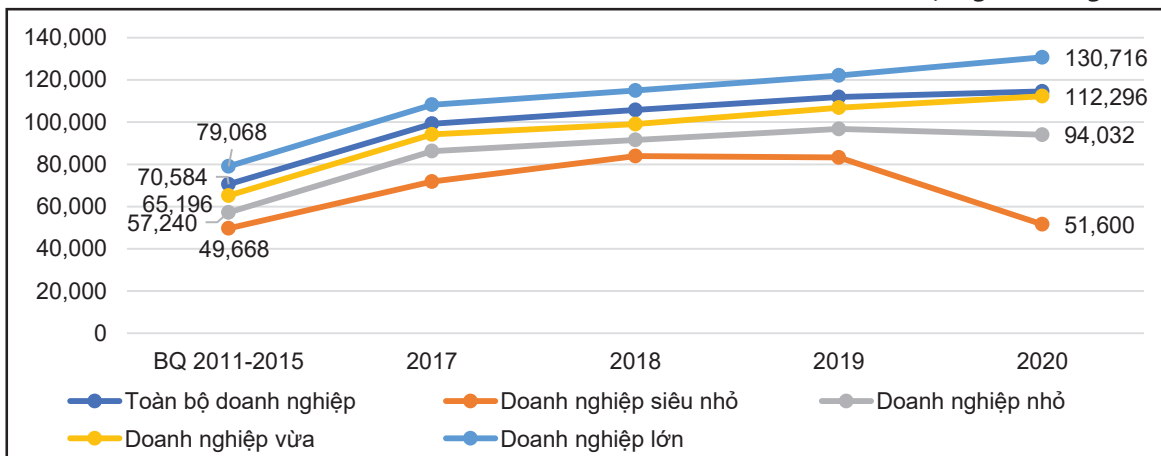
Đơn vị: Nghìn đồng/năm



Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Hình 42: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp hoạt động theo quy mô (2011-2020)

Đơn vị: Nghìn đồng/năm



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Bảng 11: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)

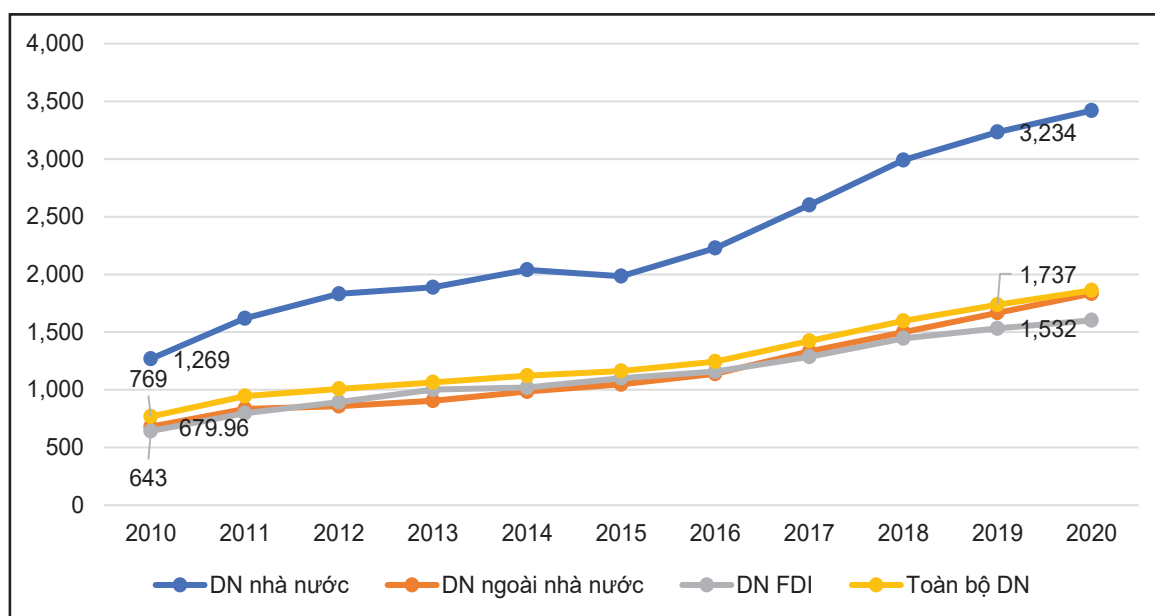
	Thu nhập bình quân (nghìn đồng/năm)			Tăng trưởng bình quân (%/ năm)
	2011	2015	2020	
Toàn bộ doanh nghiệp	56.400	83.592	114.564	8,19
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	67.320	54.744	74.472	1,13
Khai khoáng	85.872	122.424	166.116	7,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47.496	76.152	108.240	9,58
Sản xuất và phân phối điện	81.492	146.616	224.352	11,91
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	65.544	91.932	109.368	5,85
Xây dựng	46.788	74.568	91.344	7,72
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	50.220	81.036	98.424	7,76
Vận tải kho bãi	74.988	95.256	123.792	5,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	42.540	60.948	76.968	6,81
Thông tin và truyền thông	108.360	153.504	207.036	7,46
Hoạt động tài chính, NH và bảo hiểm	188.448	191.880	300.444	5,32
Hoạt động kinh doanh bất động sản	82.800	118.620	138.168	5,85
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	73.992	109.944	133.032	6,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46.020	70.620	86.796	7,30
Giáo dục và đào tạo	63.924	105.732	118.392	7,09
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	77.424	110.556	138.468	6,67
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	63.012	91.536	108.648	6,24
Hoạt động dịch vụ khác	35.580	57.396	85.200	10,19

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam của TCTK.

Doanh thu bình quân trên một người lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2011-2020 tăng gần 2 lần, tốc độ trung bình là 7,82%/năm, từ 945,52 triệu đồng năm 2011 lên 1.861,92 triệu đồng năm 2020. Trong đó: Doanh thu thuần bình quân lao động tăng cao nhất trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (tăng 9,14%/năm), tiếp đến là khu vực DNNN tăng 8,66%/năm và cuối cùng là doanh nghiệp FDI, chỉ tăng 8,07%/năm. Trong giai đoạn 2011-2020, chứng kiến sự bứt phá mạnh về doanh thu thuần bình quân của lao động trong DNNN. Đến năm 2020, doanh thu thuần bình quân của lao động trong DNNN đã gấp khoảng 1,78 lần doanh thu bình quân lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và 2,14 lần của lao động trong doanh nghiệp FDI. Lý giải cho điều này là do các doanh nghiệp Nhà nước thường có quy mô lớn, có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ, đồng thời cũng ngày càng thu hút được lực lượng lớn lao động có trình độ chuyên môn cao.

Hình 43: Doanh thu thuần bình quân của người lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực (2011-2020)

Đơn vị: Triệu đồng/năm



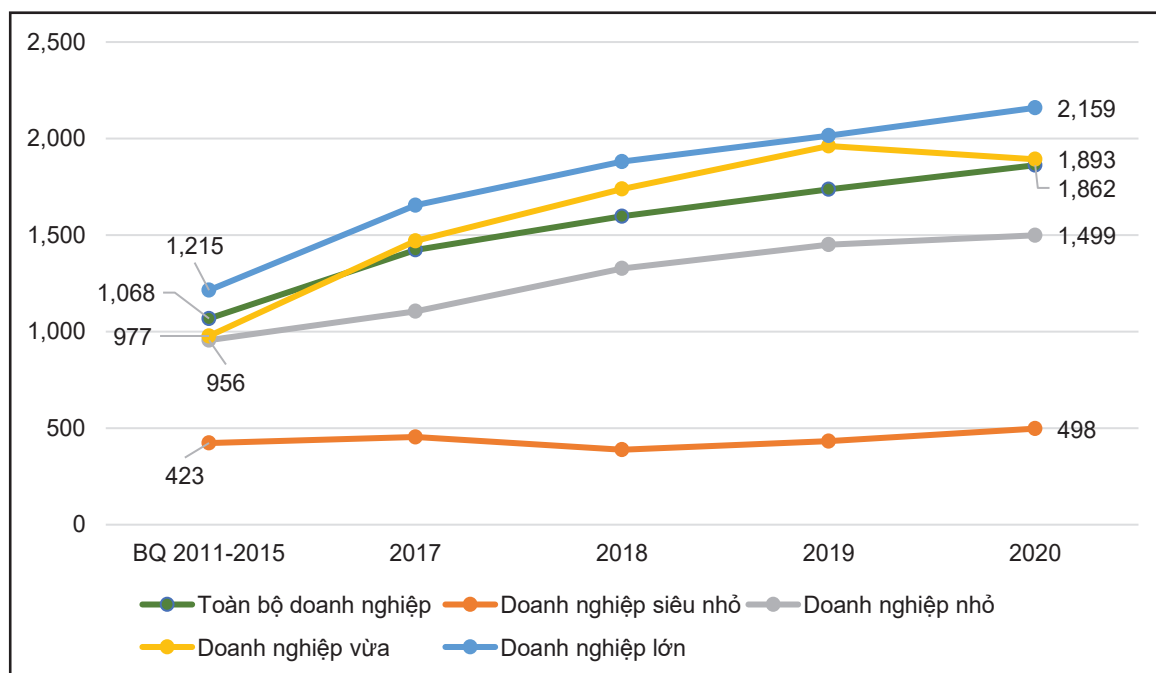
Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Doanh thu thuần bình quân của người lao động tăng theo quy mô doanh nghiệp. Khoảng cách doanh thu bình quân lao động giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp siêu nhỏ đã tăng từ 2,87 lần trong giai đoạn 2011-2015 lên 4,34 lần vào năm 2020, con số tương ứng giữa doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ là 1,27 lần và 1,44 lần; riêng giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa được thu hẹp, từ 1,24 lần xuống còn 1,13 lần. Doanh thu bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp quy mô khác nhau nhìn chung đều có xu hướng năm sau tăng so với năm trước, ngoại trừ với doanh nghiệp siêu nhỏ vào năm 2018 và doanh nghiệp vừa vào năm 2020 giảm so với năm liền trước.

Tất cả 18/18 ngành kinh tế đều đạt mức tăng bình quân dương về doanh thu thuần bình quân của người lao động trong giai đoạn 2011-2020, trong đó có 11/18 ngành có mức tăng cao hơn mức tăng bình quân chung của khu vực doanh nghiệp (là 7,82%/năm), đạt mức tăng bình quân cao nhất là ở ngành “Sản xuất và phân phối điện” (tăng 18,43%/năm), tiếp đến là của ngành “Xây dựng” (tăng 14,72%/năm), ... Ở chiều ngược lại, 7/18 ngành có mức tăng bình quân doanh thu thuần bình quân của người lao động thấp hơn mức tăng bình quân chung, trong đó có mức tăng thấp nhất là của ngành “Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm” (chỉ tăng 2,27%/năm), đứng ngay trên là của ngành “Thông tin và truyền thông” (tăng 3,04%/năm), và có mức tăng cao nhất trong nhóm này là ở ngành “Bán buôn bán lẻ và sửa chữa ô tô” (tăng 6,91%/năm). Về số tuyệt đối, đến năm 2020 có 10/18 ngành đạt mức doanh thu thuần bình quân của người lao động trên 1 tỷ đồng (năm 2019 có 9/18 ngành), trong đó: ngành đạt doanh thu thuần bình quân của người lao động cao nhất cũng là “Sản xuất và phân phối điện” (đạt 8.886,939 triệu đồng), đứng ngay sau là ở ngành “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy” (đạt 4.938,376 triệu đồng), và đạt mức thấp nhất trong nhóm này là ở ngành “Xây dựng” (đạt 1.103,16 triệu đồng). Có 4/18 ngành đạt mức doanh thu thuần bình quân của người lao động đạt từ trên 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng; chỉ còn 4/18 ngành đạt mức doanh thu thuần bình quân của người lao động đạt dưới 500 triệu đồng, trong đó, đạt doanh thu thuần bình quân thấp nhất là ở ngành “Giáo dục và đào tạo” (chỉ đạt 307,816 triệu đồng).

Hình 44: Doanh thu thuần bình quân của người lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo quy mô (2011-2020)

Đơn vị: Triệu đồng/năm



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

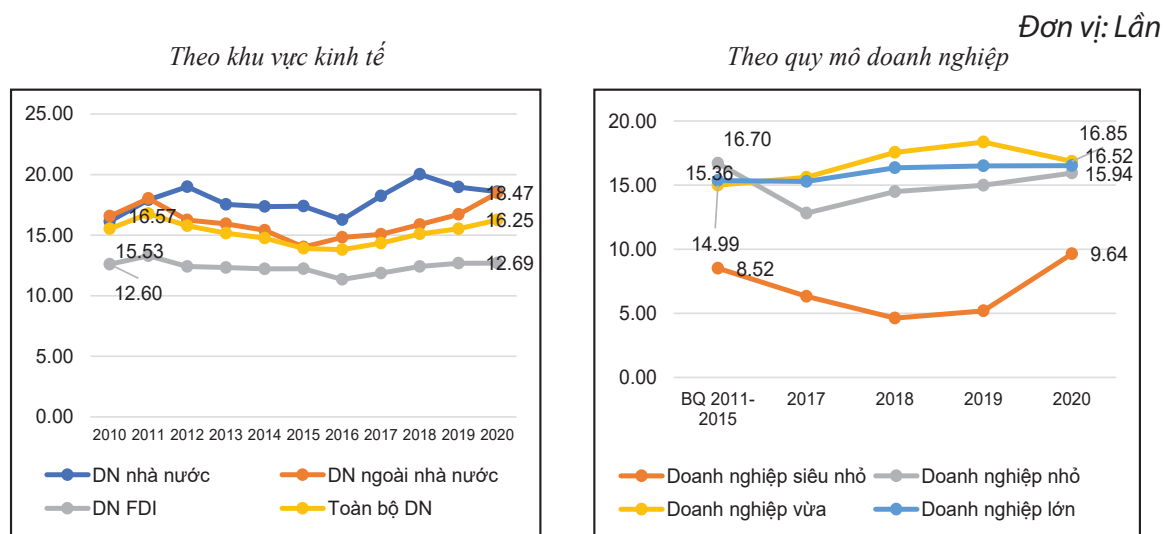
Bảng 12: Doanh thu thuần bình quân của người lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)

Ngành kinh tế	Doanh thu thuần bình quân năm/lao động (triệu đồng/năm)			Tăng trưởng bình quân (%/năm)
	2011	2015	2020	
Tổng cộng	945,52	1.162,74	1.861,92	7,82
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	273,94	335,41	756,74	11,95
Khai khoáng	1.482,55	1.631,76	2.142,83	4,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	671,32	936,40	1.399,89	8,51
Sản xuất và phân phối điện	1.938,46	5.040,05	8.886,94	18,43
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải	282,75	463,67	722,18	10,98
Xây dựng	320,56	527,01	1.103,16	14,72
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	2.707,12	3.048,00	4.938,38	6,91
Vận tải kho bãi	631,05	902,62	1.448,99	9,68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	269,73	378,87	533,43	7,87
Thông tin và truyền thông	1.302,88	1.219,61	1.705,17	3,04
Hoạt động tài chính, NH và bảo hiểm	2.608,87	1.519,60	3.193,61	2,27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	909,56	1.605,78	3.023,51	14,28
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	276,40	435,99	706,42	10,99
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	211,20	297,35	348,55	5,72
Giáo dục và đào tạo	210,16	277,60	307,82	4,33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	235,80	369,11	477,22	8,15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.198,43	1.335,26	1.818,35	4,47
Hoạt động dịch vụ khác	176,46	300,06	467,26	11,43

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam của TCTK.

Hiệu suất sử dụng lao động, thể hiện thông qua tỷ lệ doanh thu bình quân và thu nhập bình quân của người lao động. Theo đó, có thể thấy hiệu suất sử dụng lao động trong giai đoạn 2011-2016 đã giảm đi, từ 16,76 lần năm 2011 xuống còn 13,8 lần năm 2016, tuy nhiên, đã có sự cải thiện từ năm 2017-2020, lên mức 16,25 lần năm 2020. Trong đó: DNNN có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất, năm 2020 đạt 18,59 lần (thấp hơn so với 18,97 lần năm 2019); doanh nghiệp ngoài nhà nước sau những năm đạt hiệu suất sử dụng lao động cao nhất (trước năm 2012) đã tụt xuống đứng thứ hai, giảm từ 18,03 lần vào năm 2011 xuống còn 14,02 lần vào năm 2015, sau đó liên tục tăng trở lại và đến năm 2020 đạt 18,47 lần; doanh nghiệp FDI có hiệu suất sử dụng lao động thấp nhất với xu hướng giảm, từ 13,29 lần vào năm 2011 xuống còn 11,34 lần vào năm 2016, sau đó tăng trở lại, đến năm 2020 là 12,69 lần (vẫn thấp hơn mức của năm 2011). Sự suy giảm hiệu suất sử dụng lao động của các doanh nghiệp FDI bắt nguồn từ tốc độ tăng tiền lương của người lao động đã cao hơn so với tốc độ tăng doanh thu bình quân. Với chi phí sinh hoạt có xu hướng tăng, Việt Nam liên tục ban hành các chính sách điều chỉnh tăng tiền lương tối thiểu trong doanh nghiệp đã buộc các doanh nghiệp FDI phải tăng tiền lương cho người lao động, điều này có lợi đối với người lao động, tuy nhiên sẽ giảm một trong những lợi thế thu hút FDI ở Việt Nam. Một tín hiệu mừng là hiệu suất sử dụng lao động ở cả ba khu vực doanh nghiệp đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2020, cho thấy phần nào nỗ lực cải thiện năng suất lao động ở Việt Nam những năm gần đây.

Hình 45: Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô doanh nghiệp (2011-2020)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu.

Theo quy mô doanh nghiệp, các doanh nghiệp vừa có hiệu suất sử dụng lao động hiệu quả nhất trong cả giai đoạn 2017-2020 (cao hơn mức bình quân của giai đoạn 2011-2015 với 14,99 lần), liên tục cải thiện trong các năm 2017-2019, nhưng giảm còn 16,85 lần trong năm 2020. Đứng thứ hai về hiệu suất sử dụng lao động là các doanh nghiệp lớn, dù năm 2017 có hiệu suất thấp hơn so với bình quân giai đoạn 2011-2015 nhưng từ năm sau đó luôn được cải thiện, đến năm 2020 là 16,52 lần. Hiệu suất sử dụng lao động trong

các doanh nghiệp siêu nhỏ luôn là thấp nhất và giảm kể từ sau năm 2015, nhưng có sự cải thiện mạnh trong năm 2020 khi tăng lên 9,64 lần. Dù vẫn ở mức thấp hơn so với mức bình quân của giai đoạn 2011-2015, nhưng hiệu suất sử dụng lao động ở doanh nghiệp nhỏ cho thấy sự cải thiện liên tục từ năm 2017-2020.

Bảng 13: Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)

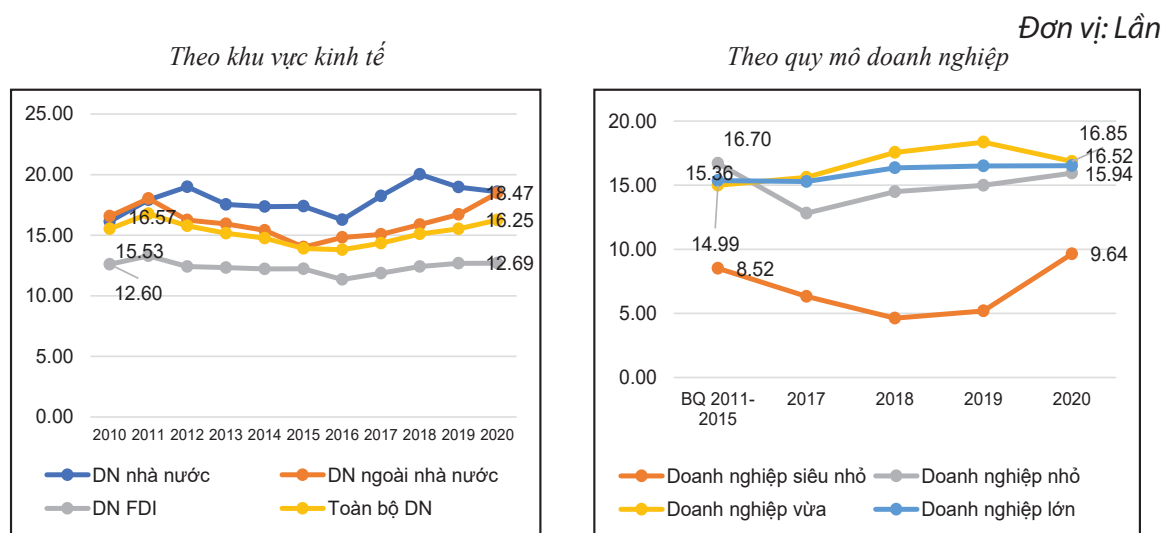
Ngành kinh tế	Hiệu suất sử dụng lao động (lần)			Tăng trưởng BQ 2011-2020 (%/năm)
	2011	2015	2020	
Tổng cộng	16,76	13,91	16,25	-0,34
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,07	6,13	10,16	10,70
Khai khoáng	17,26	13,33	12,90	-3,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,13	12,30	12,93	-0,98
Sản xuất và phân phối điện	23,79	34,38	39,61	5,83
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,31	5,04	6,60	4,84
Xây dựng	6,85	7,07	12,08	6,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	53,91	37,61	5,17	-0,79
Vận tải kho bãi	8,42	9,48	11,71	3,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,34	6,22	6,93	0,99
Thông tin và truyền thông	12,02	7,95	8,24	-4,12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,84	7,92	10,63	-2,89
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,99	13,54	21,88	7,96
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	3,74	3,97	5,31	3,99
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,59	4,21	4,02	-1,47
Giáo dục và đào tạo	3,29	2,63	2,60	-2,57
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,05	3,34	3,45	1,38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19,02	14,59	16,74	-1,41
Hoạt động dịch vụ khác	4,96	5,23	5,48	1,12

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam của TCTK.

4.2. Năng lực sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp

Chỉ số nợ, một mặt phản ánh thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, mặt khác thể hiện năng lực tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp. Chỉ số này càng nhỏ, phản ánh sức khỏe tài chính của doanh nghiệp càng tốt. Giá trị kỳ vọng chuẩn của chỉ số này là không vượt quá 1. Giai đoạn 2011-2020 chứng kiến việc các doanh nghiệp hoạt động dựa nhiều vào các khoản nợ (nợ nhà cung cấp, các khoản vay tài chính,...), thể hiện ở việc chỉ số này luôn lớn hơn giá trị kỳ vọng chuẩn và có xu hướng tăng lên, từ 2,17 lần mức bình quân của giai đoạn 2011-2015 lên 2,5 lần vào năm 2017, sau đó giảm dần về mức 2,04 lần (năm 2020), thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2015 (mức 2,17 lần). Tính chung trong cả giai đoạn, chỉ số nợ trong doanh nghiệp không những không có sự cải thiện mà còn xấu đi, tăng từ 2,17 lần (giai đoạn 2011-2015) lên 2,18 lần (giai đoạn 2016-2020). Trong đó: DNNN có chỉ số nợ cao nhất trong giai đoạn 2011-2020, có diễn biến bất định nhưng nhìn chung là có xu thế tăng lên về cuối giai đoạn, đến năm 2020 là 3,50 lần. Đứng thứ hai là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, chỉ số nợ tăng từ 1,99 lần (bình quân 2011-2015) lên 2,3 lần (năm 2017), đến năm 2020 giảm về mức 1,91 lần, thấp hơn mức bình quân của giai đoạn 2011-2015 (1,99 lần). Khu vực doanh nghiệp FDI có chỉ số nợ thấp nhất, có sự cải thiện nhất định khi đến năm 2020 chỉ là 1,46 lần (thấp hơn mức bình quân giai đoạn 2011-2015 với 1,62 lần).

Hình 46: Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô doanh nghiệp (2011-2020)



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Chỉ số nợ tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp: Trong giai đoạn 2011-2020, các doanh nghiệp lớn có chỉ số nợ cao nhất và có xu hướng tăng lên ở nửa sau giai đoạn, bình quân giai đoạn 2016-2020 là 2,75 lần, trong khi bình quân giai đoạn 2011-2015 là 2,67 lần. Việc chỉ số nợ của các doanh nghiệp có quy mô lớn cao nhất cho thấy nhóm doanh nghiệp này hoạt động dựa nhiều nhất vào các khoản vay và cũng là nhóm được hưởng lợi nhiều

nhất từ các khoản vay. Đứng ở các vị trí tiếp theo và có xu hướng tương tự với diễn biến của doanh nghiệp quy mô lớn là các doanh nghiệp vừa (từ 1,77 lần tăng lên 2,1 lần) và doanh nghiệp nhỏ (từ 1,52 lần tăng lên 1,59 lần). Các doanh nghiệp siêu nhỏ có chỉ số nợ thấp nhất và có xu hướng cải thiện, khi bình quân giai đoạn 2011-2015 là 1,02 lần đã giảm xuống 0,87 lần vào giai đoạn 2016-2019. Các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, thường khó tiếp cận các khoản vay hơn, do vậy hoạt động dựa nhiều vào nguồn vốn tự có hơn.

Ngoại trừ chỉ số nợ của doanh nghiệp lĩnh vực NLN&TS đạt kỳ vọng chuẩn (dưới 1 lần), còn lại doanh nghiệp ở các lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ đều có chỉ số nợ vượt chuẩn, nhất là doanh nghiệp ở lĩnh vực Dịch vụ không có sự cải thiện trong giai đoạn 2011-2020 khi chỉ số nợ tăng từ 2,76 lần (2011-2015) lên 2,78 lần (2016-2020). Năm 2020, trong số 18 ngành, chỉ số nợ của doanh nghiệp ở 10/18 ngành vượt kỳ vọng chuẩn trong, trong đó: ngành “Hoạt động tài chính, NH và bảo hiểm” là 8,33 lần; đứng sau lần lượt là các ngành “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô” (1,75 lần), “Sản xuất và phân phối điện” (là 1,67 lần). Còn với 8/18 ngành có chỉ số nợ của doanh nghiệp thấp hơn 1 có ngành: “Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ” (0,92 lần), tiếp sau lần lượt là ở ngành “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội” và “Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải” (cùng là 0,89 lần), ... và có chỉ số nợ thấp nhất là doanh nghiệp ở ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” (là 0,61 lần). Xét trong cả giai đoạn 2011-2020, chỉ số nợ của doanh nghiệp bình quân cuối giai đoạn so với đầu giai đoạn ở 7/18 ngành có sự cải thiện là “Công nghiệp chế biến, chế tạo” (giảm từ 1,59 còn 1,44 lần); “Sản xuất và phân phối điện” (giảm từ 2,15 còn 1,96 lần), “Xây dựng” (giảm từ 1,78 còn 1,61 lần), ... Ở chiều ngược lại, có đến 11/18 ngành chỉ số nợ doanh nghiệp không những không được cải thiện mà còn tăng lên, nhất là ở những ngành “Dịch vụ lưu trú và ăn uống”, “Hoạt động kinh doanh bất động sản”, ...

Chỉ số vòng quay vốn của doanh nghiệp. Chỉ số quay vòng vốn đánh giá khả năng sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp để tạo doanh thu. Chỉ số này giúp cho doanh nghiệp thấy được một đồng vốn bỏ ra mang về bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ số càng lớn, chứng tỏ việc sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao. Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp trong giai đoạn 2011-2020 có xu hướng suy giảm từ 0,7 lần (2011-2015) xuống còn 0,64 lần (2016-2020), phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp ngày càng giảm đi. Đây là thực tế đáng báo động đối với các doanh nghiệp Việt Nam, khi mà giai đoạn này chứng kiến sự tăng trưởng mạnh về nguồn vốn của doanh nghiệp, nhưng hiệu quả sử dụng nguồn vốn lại giảm đi, dẫn đến tình trạng tăng trưởng nóng, không bền vững và lãng phí nguồn vốn đầu tư, chính vì vậy đã khiến chỉ số ICOR của nền kinh tế Việt nam ở mức cao. Mặc dù năm 2020 giảm (còn 0,92 lần), nhưng nhìn chung chỉ số quay vòng vốn của các doanh nghiệp FDI vẫn cao nhất trong ba khu vực, đồng thời có xu hướng tăng lên trong cả giai đoạn 2011-2020, cụ thể tăng từ 0,94 lần trong giai đoạn 2011-2015 lên 1 lần giai đoạn 2016-2020; còn lại, DNNN (có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất) và doanh nghiệp ngoài nhà nước đều có xu hướng giảm, tương ứng giảm từ 0,5 lần xuống còn 0,36 lần và giảm từ 0,75 lần xuống còn 0,65 lần.

Doanh nghiệp quy mô vừa và doanh nghiệp quy mô nhỏ có chỉ số quay vòng vốn cao và khá tương đồng nhau. Chỉ số quay vòng vốn của các doanh nghiệp nhỏ có xu hướng giảm từ 0,9 lần ở giai đoạn 2011-2015 xuống còn 0,81 lần ở giai đoạn 2016-2019, của các doanh nghiệp vừa cũng giảm từ 0,92 lần xuống 0,84 lần. Dường như các doanh nghiệp

quy mô vừa và doanh nghiệp nhỏ có sự linh hoạt nhất định trong việc luân chuyển, sử dụng vốn. Đối với các doanh nghiệp lớn, chỉ số quay vòng vốn gần như không có sự biến động lớn trong cả giai đoạn (dao động trong khoảng 0,64-0,69 lần), trong khi chỉ số này của các doanh nghiệp siêu nhỏ là thấp nhất và có xu hướng giảm từ 0,28 lần trong giai đoạn 2011-2015 xuống còn 0,16 ở giai đoạn 2016-2020. Diễn biến này cũng phản ánh rằng, cần thiết phải mở rộng quy mô các doanh nghiệp để có thể tận dụng lợi thế quy mô, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

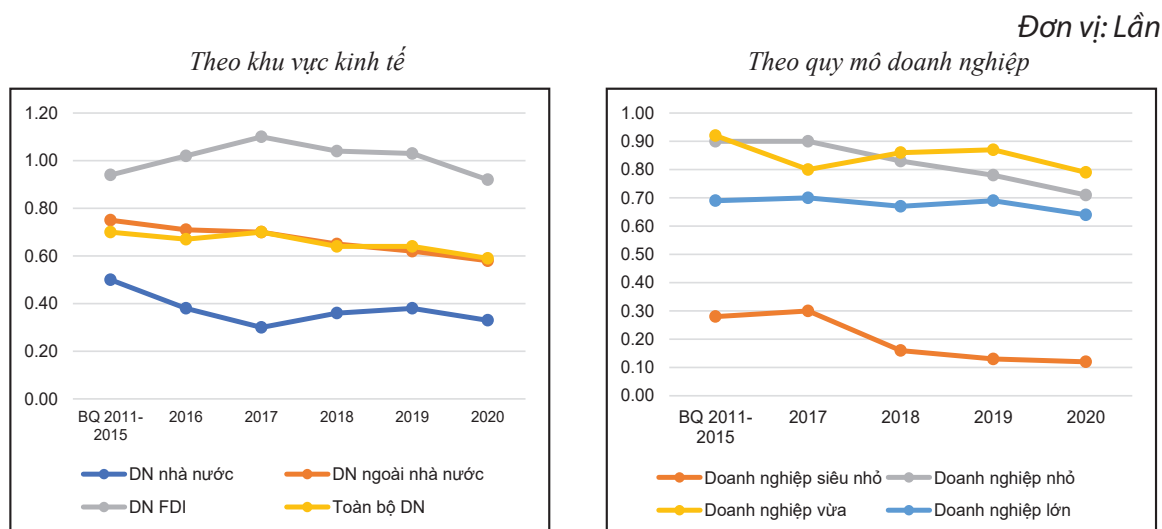
Bảng 14: Chỉ số nợ của doanh nghiệp hoạt động theo ngành kinh tế (2011-2020)

Đơn vị: lần

Ngành kinh tế	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Toàn bộ doanh nghiệp	2,17	2,3	2,5	2,13	2,14	2,04	2,18
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,52	0,5	0,7	0,64	0,77	0,61	0,65
Khai khoáng	0,64	0,9	0,9	1,05	0,92	1,14	1,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,59	1,5	1,6	1,50	1,50	1,24	1,44
Sản xuất và phân phối điện	2,15	2,2	2,3	1,92	1,98	1,67	1,96
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,91	1	1,1	1,02	1,00	0,89	0,99
Xây dựng	1,78	1,8	1,8	1,60	1,56	1,45	1,61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	1,97	2	2	1,85	1,92	1,75	1,88
Vận tải kho bãi	1,68	1,8	2	1,53	1,79	1,25	1,62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,01	1,2	1,4	1,23	1,35	1,24	1,28
Thông tin và truyền thông	0,72	0,7	0,6	0,63	0,66	0,48	0,60
Hoạt động tài chính, NH và bảo hiểm	7,33	8,5	10,5	6,24	7,21	8,33	7,87
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,30	1,7	1,7	1,51	1,61	1,44	1,57
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	0,77	1,4	1,4	1,08	0,80	0,89	1,03
Hoạt động hành chính và DVHT	0,89	1,2	1,4	1,12	0,94	0,92	1,06
Giáo dục và đào tạo	1,02	0,9	0,9	1,27	0,80	0,59	0,84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,74	0,8	0,9	0,91	1,02	0,93	0,93
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,08	1,4	1,1	1,16	1,08	1,33	1,19
Hoạt động dịch vụ khác	0,69	1,4	1,1	1,19	0,84	0,59	0,90

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam của TCTK.

Hình 47: Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô doanh nghiệp (2011-2020)



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Năm 2020, chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp ngành “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô” cao nhất với 1,73 lần, trong khi ngành thấp nhất là “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” (chỉ là 0,09 lần). Xét trong cả giai đoạn 2011-2020, chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp ở 10/18 ngành có xu hướng giảm về cuối giai đoạn, nhưng nhìn chung mức giảm không đáng kể, ngành có mức giảm nhiều nhất là “Nghệ thuật, vui chơi và giải trí”, giảm 0,19 điểm, từ 0,72 lần (bình quân giai đoạn 2011-2015) xuống còn 0,53 lần (bình quân giai đoạn 2016-2020). Ngoài ra diễn biến giảm còn diễn ra ở các ngành khác như: “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô” (giảm 0,13 điểm), “Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ” (giảm 0,11 điểm), ... Chỉ một ngành mà chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp ổn định, không thay đổi là “Vận tải kho bãi” (mức 0,78 lần). Ở 7/18 ngành còn lại, chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp có sự cải thiện, tương tự đối với ngành bị suy giảm, mức độ cải thiện cũng là không đáng kể trong cả giai đoạn 2011-2020, mức cải thiện cao nhất cũng chỉ tăng 0,22 điểm là của doanh nghiệp ngành “Giáo dục và đào tạo”.

Bảng 15: Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)

Đơn vị: lần

Ngành kinh tế	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Toàn bộ doanh nghiệp	0,7	0,67	0,7	0,64	0,64	0,59	0,64
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,37	0,35	0,4	0,36	0,36	0,37	0,36
Khai khoáng	0,63	0,41	0,5	0,76	0,83	0,51	0,57

Ngành kinh tế	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,31	1,29	1,3	1,25	1,22	1,14	1,23
Sản xuất và phân phối điện	0,50	0,51	0,5	0,57	0,61	0,60	0,57
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,41	0,44	0,4	0,39	0,38	0,38	0,40
Xây dựng	0,51	0,6	0,6	0,52	0,50	0,49	0,53
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	1,86	1,87	1,8	1,68	1,69	1,71	1,73
Vận tải kho bãi	0,78	0,78	0,8	0,76	0,79	0,77	0,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,34	0,35	0,4	0,35	0,31	0,21	0,30
Thông tin và truyền thông	0,83	0,99	0,9	0,86	0,94	0,81	0,90
Hoạt động tài chính, NH và bảo hiểm	0,10	0,06	0,1	0,09	0,10	0,09	0,09
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,11	0,11	0,2	0,13	0,11	0,11	0,12
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	0,37	0,32	0,4	0,31	0,31	0,25	0,31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,73	0,67	0,7	0,65	0,65	0,52	0,62
Giáo dục và đào tạo	0,24	0,54	0,5	0,41	0,52	0,38	0,46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,39	0,52	0,5	0,49	0,48	0,45	0,49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,72	0,57	0,5	0,50	0,58	0,49	0,53
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,48	0,6	0,48	0,5	0,54	0,52

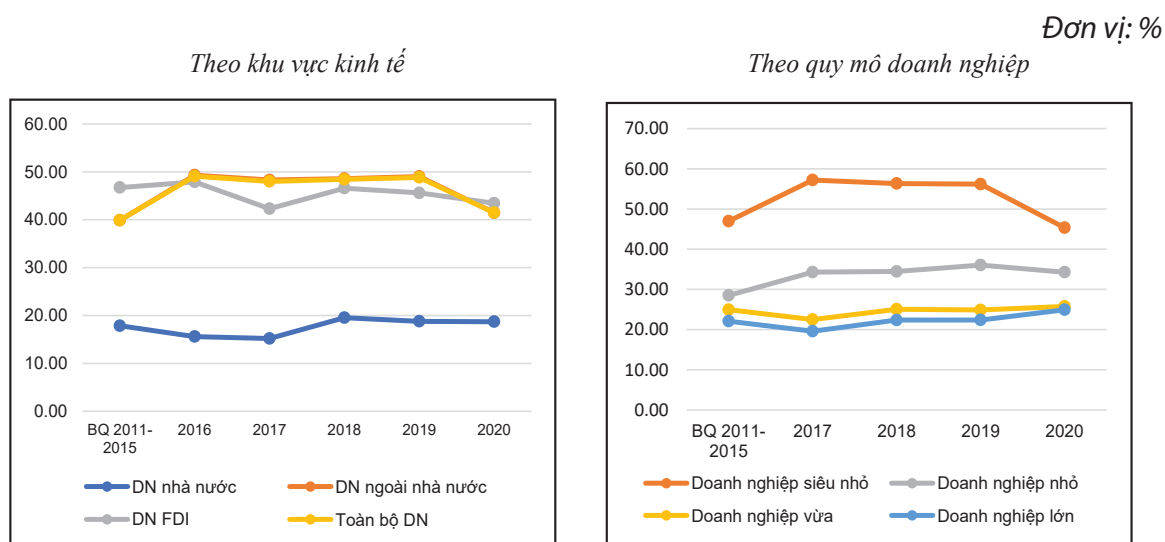
Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam của TCTK.

4.3. Năng lực sinh lợi của doanh nghiệp hoạt động

Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ: có xu hướng tăng lên, từ 39,90% DN (bình quân giai đoạn 2011-2015) lên 46,98% DN (bình quân giai đoạn 2016-2020). Sau khi tăng cao vào năm 2016 (49,10% DN), tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ đã giảm xuống còn 41,47% DN vào năm 2020. Doanh nghiệp thua lỗ tăng trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá trong hai năm 2018 và 2019, là điều đáng suy ngẫm. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ tăng cao cũng góp phần khiến số doanh nghiệp ngừng hoạt động và giải thể những năm gần đây ở mức cao. Trong ba khu vực doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ cao nhất trong giai đoạn 2011-2015 (có đến 46,73% DN), thì sang giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước mới là khu vực có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ cao nhất, bình quân giai đoạn là 47,15% DN (tăng so với bình quân giai đoạn 2011-2015 với 39,89% DN). Như vậy, có đến gần một nửa các doanh nghiệp ngoài nhà nước kinh doanh thua lỗ trong giai đoạn 2016-2020. Đây là tín hiệu đáng lưu

tâm nếu những số liệu mà doanh nghiệp cung cấp cho các cơ quan thống kê là chính xác, bởi diễn biến của khu vực doanh nghiệp này dường như quyết định đến diễn biến chung của doanh nghiệp Việt Nam. Tỷ lệ DNNN thua lỗ luôn thấp nhất, dưới 19% trong giai đoạn 2011-2020. Điểm cần lưu ý là, DNNN trong Báo cáo này không chỉ bảo gồm doanh nghiệp 100% vốn nhà nước mà cả những doanh nghiệp mà nhà nước nắm cổ phần chi phối.

Hình 48: Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thua lỗ theo khu vực kinh tế và quy mô (2011-2020)



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ thường tỷ lệ nghịch với quy mô doanh nghiệp, tức là doanh nghiệp siêu nhỏ thường dễ bị thua lỗ nhất. Thực tế cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ thua lỗ luôn cao nhất và có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2011-2020, tăng từ 46,97% DN (bình quân của giai đoạn 2011-2015) lên 54,30% DN (bình quân giai đoạn 2016-2020). Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến tỷ lệ thua lỗ chung của doanh nghiệp tăng cao, trong khi doanh nghiệp có quy mô nhỏ, vừa và lớn chỉ chiếm khoảng 1/3 tổng số doanh nghiệp. Điều này lý giải tại sao đa số các doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc giải thể trong thời gian qua đều là các doanh nghiệp siêu nhỏ. Đồng thời, cho thấy cần có những chính sách hỗ trợ riêng cho nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ để nâng cao hiệu quả SXKD, từ đó có thể phát triển mở rộng quy mô để kinh doanh có hiệu quả cao hơn.

Trong năm 2020, ngành có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ cao nhất là “Dịch vụ lưu trú và ăn uống” (với 59,47% DN), đứng sau là ngành “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội” (với 51,92% DN), ... và ngành có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ thấp nhất là “Sản xuất và phân phối điện” (chỉ có 37,88% DN). Năm 2020, chỉ còn 3/18 ngành có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ trên 50% DN, giảm so với 9/18 ngành trong năm 2019. Xét trong cả giai đoạn 2011-2020, có đến 15/18 ngành có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ nửa sau giai đoạn cao hơn đầu giai đoạn, trong đó, tăng cao nhất là ở ngành “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo

hiếm” (tăng 10,74 điểm phần trăm), đứng ngay sau là ở ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” (tăng 9,23 điểm phần trăm), “Vận tải kho bãi” (tăng 9,07 điểm phần trăm) ... Ở chiều ngược lại, 3/18 ngành có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ giai đoạn 2016-2020 giảm so với 2011-2015 là “Thông tin truyền thông” (giảm 4,93 điểm phần trăm), “Giáo dục và đào tạo” (giảm 0,94 điểm phần trăm) và “Hoạt động kinh doanh bất động sản” (giảm 0,32 điểm phần trăm)... Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ trong nhiều ngành ở mức cao sẽ làm “bào mòn” sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Bảng 16: Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thua lỗ theo ngành kinh tế (2011-2020)

Đơn vị: %

Ngành kinh tế	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Toàn bộ doanh nghiệp	39,90	49,1	48,0	48,43	48,84	41,47	46,98
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	33,96	44,1	42,40	47,02	48,59	32,88	43,19
Khai khoáng	35,36	46	47,30	48,73	46,45	32,23	44,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37,61	45,3	45,10	47,69	47,82	42,15	45,64
Sản xuất và phân phối điện	30,37	37,2	34,70	40,63	42,96	35,89	37,88
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32,75	42,2	42,30	42,22	41,00	34,84	40,15
Xây dựng	33,01	41,00	42,00	43,02	43,51	31,72	39,99
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	37,62	47,9	47,20	47,05	47,80	42,78	46,45
Vận tải kho bãi	39,76	50,5	50,50	49,29	48,65	45,85	48,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52,41	57,2	54,80	58,09	59,79	59,47	58,02
Thông tin và truyền thông	55,55	59,7	53,70	52,62	50,72	39,54	50,62
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	37,54	55,4	51,30	50,23	53,36	34,30	48,28
Hoạt động kinh doanh bất động sản	52,88	61,2	55,90	57,97	58,55	35,37	52,56
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	46,84	53,5	50,40	49,40	49,42	39,14	48,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49,11	58,7	55,90	54,32	53,97	47,56	53,62
Giáo dục và đào tạo	61,66	70,4	64,00	63,86	63,68	46,29	60,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47,17	59,7	57,00	55,94	57,50	51,92	56,02

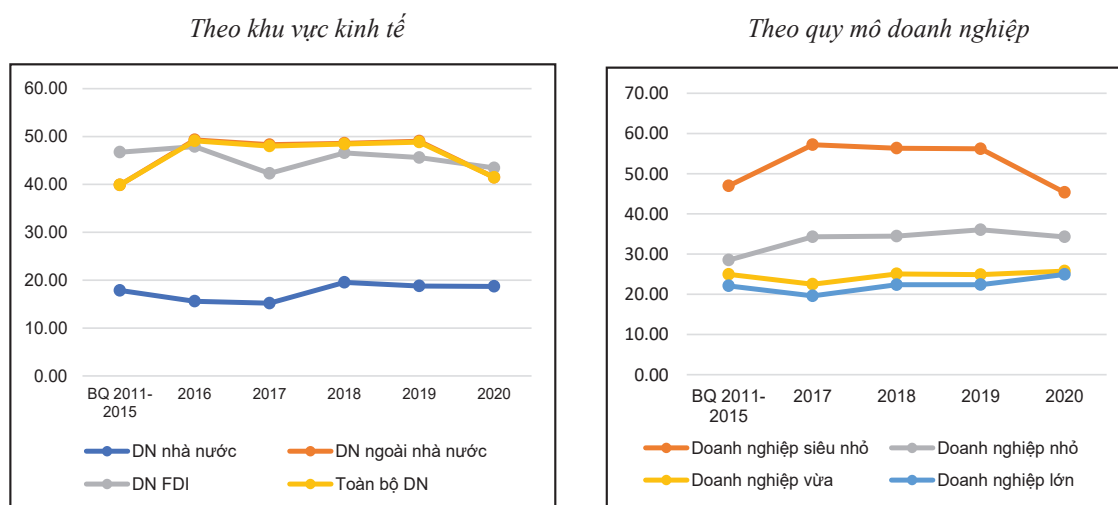
Ngành kinh tế	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52,33	60,4	59,40	57,19	56,42	50,69	56,66
Hoạt động dịch vụ khác	49,89	62,4	59,10	56,82	56,85	48,90	56,45

Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) phản ánh khả năng sinh lợi từ một đồng doanh thu có được. ROS của toàn bộ doanh nghiệp có xu hướng tăng lên, từ 3,69% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 3,75% bình quân giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, xét chi tiết từng năm, sau khi tăng từ 3,69% của giai đoạn 2011-2015 lên 4,085 và 4,25% vào hai năm 2016-2017, ROS của khu vực doanh nghiệp đã liên tiếp giảm trong hai năm 2018-2019, lần lượt chỉ còn 3,78% và 3,38%, năm 2020 có dấu hiệu tăng trở lại. Trong đó: Ngoại trừ ROS của khu vực doanh nghiệp FDI không được cải thiện, giảm từ 6,11% (2011-2015) xuống còn 5,91% (2016-2020), thì ROS của hai khu vực doanh nghiệp còn lại được cải thiện, nhưng không đáng kể nhất là của DNNN, chỉ tăng từ 6,02% lên 6,03%, còn của doanh nghiệp ngoài nhà nước có sự cải thiện tốt hơn, từ 1,54% lên 2,09% với doanh nghiệp ngoài nhà nước. Có thể thấy, ROS của doanh nghiệp ngoài nhà nước luôn thấp nhất, trong khi của DNNN và doanh nghiệp FDI thay nhau ở vị trí cao nhất. ROS của hai khu vực này sau khi tăng lên cực đại vào năm 2016 đã liên tiếp giảm vào các năm sau đó, đến năm 2020 chỉ ROS của doanh nghiệp FDI tăng trở lại; còn của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, tăng lên mức cao nhất vào năm 2017 sau đó giảm liên tiếp vào hai năm 2018-2019, giống với diễn biến của ROS khu vực doanh nghiệp nói chung, nhưng đến năm 2020 cũng đã tăng trở lại.

Hình 49: ROS của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô (2011-2020)

Đơn vị: %



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

So với năm 2019, ROS của doanh nghiệp siêu nhỏ và vừa năm 2020 được cải thiện (tương ứng lên âm 5,81% và 1,21% từ âm 9,95% và 1,04%), trong khi của doanh nghiệp nhỏ và lớn có sự sụt giảm (còn âm 0,18% và 4,79% từ âm 0,09% và 4,91%). ROS tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp. ROS của doanh nghiệp lớn luôn cao nhất, nhưng có xu hướng giảm từ sau năm 2017, bình quân giai đoạn 2016-2020 cũng giảm so với bình quân giai đoạn 2011-2015, từ 5,38% lên 5,28%. Tương tự là ROS của doanh nghiệp vừa, giảm từ 1,36% xuống còn 1,33; của doanh nghiệp nhỏ được cải thiện nhưng vẫn ở mức âm, trong khi của các doanh nghiệp siêu nhỏ giảm mạnh, từ âm 3,24% xuống âm 7,21%.

Đến năm 2020, ROS của doanh nghiệp cao nhất là ở ngành “Hoạt động kinh doanh bất động sản” (đạt 19,91%), đây cũng là ngành luôn đứng đầu về ROS trong giai đoạn 2011-2020 (ngoại trừ năm 2016); tiếp theo là ở ngành “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” (đạt 14,0%), “Thông tin và truyền thông” (đạt 10,18%), và có ROS thấp nhất là ở ngành “Dịch vụ lưu trú và ăn uống” (âm 18,13%). ROS bình quân giai đoạn 2016-2020 của doanh nghiệp ở 9/18 ngành kinh tế được cải thiện so với bình quân giai đoạn 2011-2015, tăng mạnh nhất là ở ngành “Hoạt động kinh doanh bất động sản” (tăng 3,5 điểm phần trăm), tiếp theo là ở các ngành “Hoạt động dịch vụ khác” (tăng 2,91 điểm phần trăm), tiếp sau là ở ngành “Hoạt động tài chính, ngân hàng bảo hiểm” (tăng 2,59 điểm phần trăm),... Ở chiều ngược lại, ROS của doanh nghiệp ở 8/18 ngành giảm, giảm mạnh nhất là của ngành “Khai khoáng” (giảm 9,98 điểm phần trăm), tiếp đến là của ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” (giảm 7,21 điểm phần trăm), “Dịch vụ lưu trú và ăn uống” (giảm 6,95 điểm phần trăm),

Bảng 17: ROS của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)

Đơn vị: lần

Ngành kinh tế	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Toàn bộ doanh nghiệp	3,69	4,08	4,25	3,78	3,38	3,48	3,75
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10,45	5,65	4,39	1,83	-0,32	6,12	3,24
Khai khoáng	18,18	7,53	9,43	10,41	7,74	6,04	8,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,25	5,66	5,39	4,52	3,82	4,26	4,63
Sản xuất và phân phối điện	2,73	2,64	3,66	0,98	3,25	3,73	2,90
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,06	7,20	7,89	6,22	6,00	7,93	7,00
Xây dựng	1,43	2,07	2,01	1,30	1,08	1,61	1,58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	0,90	1,09	1,08	0,93	0,80	0,60	0,88
Vận tải kho bãi	1,39	4,76	3,29	2,75	2,74	0,15	2,51

Ngành kinh tế	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,10	1,98	4,24	1,38	-2,72	-18,13	-2,85
Thông tin và truyền thông	11,45	13,02	13,06	11,05	9,22	10,18	11,19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và BH	10,40	12,16	12,37	14,71	11,25	14,0	12,99
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,01	10,57	13,79	16,05	18,11	19,91	16,51
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	3,15	3,16	4,48	3,21	6,87	3,45	4,34
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,50	3,48	4,22	3,37	3,34	-0,32	2,62
Giáo dục và đào tạo	3,16	7,08	2,07	1,78	-0,73	-6,78	0,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,23	4,93	3,41	0,58	1,16	-3,62	0,53
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11,71	8,50	10,93	8,03	2,16	6,06	6,83
Hoạt động dịch vụ khác	-1,90	-4,15	6,62	-2,84	6,11	-2,76	1,01

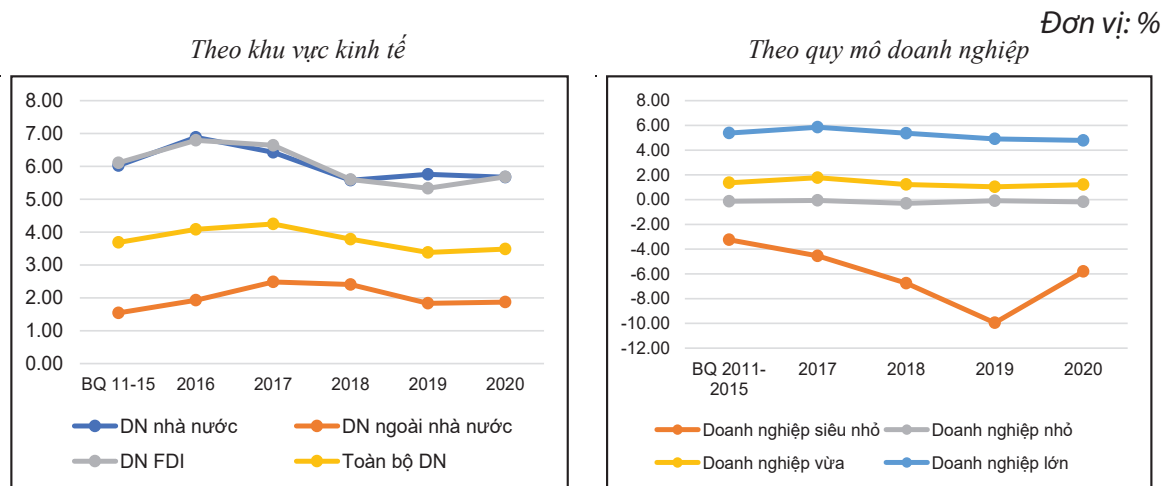
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam của TCTK.

Hiệu suất sinh lời trên tài sản (ROA) phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản. ROA của doanh nghiệp Việt Nam năm 2020 giảm so với năm 2019, từ 2,17% xuống còn 2,06%. Trong giai đoạn 2011-2020, ROA của doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung không được cải thiện, giảm từ 2,59% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống còn 2,39% bình quân giai đoạn 2016-2020. Sau khi tăng từ 2,59% (của bình quân giai đoạn 2011-2015) lên cực đại vào năm 2017 (đạt 2,9%), ROA của các doanh nghiệp đã sụt giảm ba năm liên tiếp, đến năm 2020 chỉ là 2,06%, thấp hơn mức bình quân của cả giai đoạn 2011-2020. Trong ba khu vực doanh nghiệp, ROA của các doanh nghiệp FDI luôn cao nhất, cũng tăng lên cực đại vào năm 2017 (đạt 7,0%) và liên tiếp giảm sút trong ba năm 2018-2020, lần lượt chỉ còn 5,81%, 5,47% và 5,22%. Đứng thứ hai là DNNN, ROA sụt giảm từ 3,01% (bình quân 2011-2015) xuống còn 2,16% (2016-2020). ROA của DNNN liên tục giảm trong ba năm 2016-2018 (từ 2,6% xuống còn 2,01%), có tín hiệu phục hồi tăng trở lại vào năm 2019 (đạt 2,20%) đến năm 2020 giảm còn 1,9%. ROA của doanh nghiệp ngoài nhà nước thấp nhất nhưng có dấu hiệu cải thiện, tăng từ 1,15% (bình quân 2011-2015) lên 1,35% (bình quân 2016-2020), dù rằng giảm sút kể từ sau năm 2017 đến 2020 (giảm từ 1,80% xuống 1,09%).

ROA cũng tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp, so với nửa đầu giai đoạn (2011-2015) thì ROA của doanh nghiệp các quy mô khác nhau đều không có sự cải thiện ở nửa sau giai đoạn (2016-2020), trừ các doanh nghiệp nhỏ, nhưng sự cải thiện không đáng kể. Cụ thể: các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ có ROA luôn thấp nhất và không được cải thiện, giảm từ -0,91% (bình quân 2011-2015) xuống -1,16% (bình quân 2016-2020); đứng ngay trên là của các doanh nghiệp quy mô nhỏ, có xu hướng được cải thiện trong giai đoạn 2016-2020 khi tăng lên và đạt mức bình quân là 0% từ mức - 0,12% của bình quân gian

đoạn 2011-2015; ROA của các doanh nghiệp vừa giảm từ 1,25% (bình quân 2011-2015) xuống còn 1,12% (bình quân 2016-2020); tương tự là của các doanh nghiệp lớn, giảm từ 3,72% xuống 3,50%.

Hình 50: ROA của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô doanh nghiệp (2011-2020)



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Đến năm 2020, ROA của doanh nghiệp ở ngành “Thông tin và Truyền thông” là cao nhất (đạt 8,26%), giảm so với năm 2019 (8,70%), đây là ngành luôn có ROA cao trong cả giai đoạn 2011-2020. Đứng tiếp sau là của ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo” (đạt 4,87%), tăng so với năm 2019 (đạt 4,66%) và có ROS thấp nhất năm 2020 là ở ngành “Dịch vụ lưu trú và ăn uống” (là - 3,88%). Trong giai đoạn 2016-2020, ROA của doanh nghiệp trong 10/18 ngành kinh tế được cải thiện so với bình quân giai đoạn 2011-2015, nhưng nhìn chung mức cải thiện là không đáng kể, có mức cải thiện cao nhất là ở ngành “Hoạt động dịch vụ khác” (cũng chỉ tăng 1,46 điểm phần trăm), tiếp sau là ở ngành “Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ” (tăng 1,27 điểm phần trăm), Ở chiều ngược lại, ROA của doanh nghiệp ở 8/18 ngành kinh tế giảm đi, giảm nhiều nhất là của ngành “Khai khoáng” (giảm 6,97 điểm phần trăm), tiếp đến là của ngành “Nghệ thuật, vui chơi và giải trí” (giảm 4,79 điểm phần trăm), “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” (giảm 2,71 điểm phần trăm), ...

Bảng 18: ROA của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011 -2020)

Đơn vị: %

Ngành kinh tế	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Toàn bộ doanh nghiệp	2,59	2,4	2,9	2,44	2,17	2,06	2,39
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,88	2	1,6	0,65	-0,12	2,27	1,17

Ngành kinh tế	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Khai khoáng	11,45	3,1	5,1	7,89	6,46	3,06	4,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,58	7,3	7	5,65	4,66	4,87	5,69
Sản xuất và phân phối điện	1,37	1,4	1,9	0,55	1,99	2,25	1,64
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,30	3,2	3,3	2,43	2,30	2,98	2,78
Xây dựng	0,73	1,2	1,2	0,68	0,54	0,79	0,84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	1,67	2	1,9	1,57	1,35	1,03	1,52
Vận tải kho bãi	1,08	3,7	2,5	2,09	2,18	0,11	1,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,39	0,7	1,6	0,48	-0,84	-3,88	-0,87
Thông tin và truyền thông	9,48	12,9	12,2	9,56	8,70	8,26	10,08
Hoạt động tài chính, ngân hàng và BH	1,06	0,7	1,0	1,27	1,16	1,25	1,11
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,37	1,1	2,1	2,10	1,97	2,22	1,97
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	1,17	1	1,8	0,98	2,15	0,87	1,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,36	2,3	2,4	2,20	2,17	-0,17	1,63
Giáo dục và đào tạo	0,75	3,8	1,1	0,85	-0,38	-2,61	-0,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,88	2,5	1,8	0,29	0,55	-1,65	0,26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8,40	4,8	5,9	4,01	1,25	2,95	3,61
Hoạt động dịch vụ khác	-0,93	-2	2,2	-1,37	3,06	-1,48	0,53

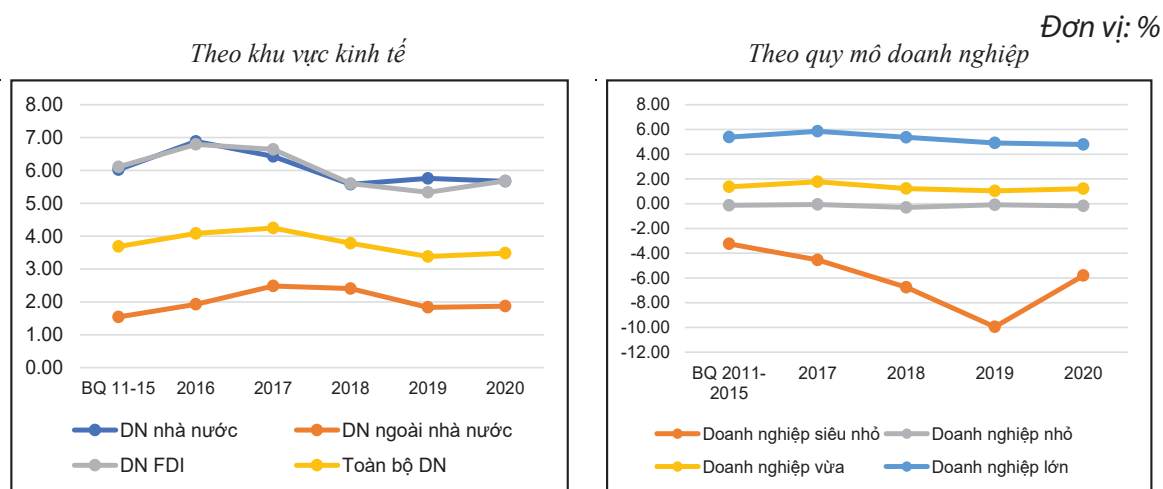
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam của TCTK.

Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu. ROE của các doanh nghiệp Việt Nam liên tiếp sụt giảm kể từ sau năm 2018, đến năm 2020 chỉ là 6,28%, mức thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020, thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2015 (đạt 8,2%). Tính cả giai đoạn 2011-2020, ROE sụt giảm về cuối giai đoạn, bình quân giai đoạn 2016-2020 chỉ là 7,62% so với 8,2% của giai đoạn 2011-2015. Trong ba khu vực, ROE của doanh nghiệp khu vực FDI luôn cao nhất, năm 2020 là 12,83%, tính chung cả giai đoạn 2011-2020 cũng có diễn biến giống với ROE của toàn bộ doanh nghiệp, giảm từ 15,14% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống còn 14,95% của giai đoạn 2016-2020. Trong khi đó, ROE của doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước bình quân giai đoạn 2016-2020 được cải thiện so với 2011-2015, từ 3,44% lên 4,09%, tuy nhiên kể từ sau năm 2017 thì ROE của khu vực này luôn sụt giảm. ROE của DNNN có xu hướng suy giảm, năm 2020 là 8,5%, mức thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020 và cũng thấp hơn

bình quân giai đoạn 2011-2015 (là 12,06%).

ROE cũng tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp. ROE của doanh nghiệp lớn luôn cao nhất, năm 2020 đạt 11,29%, mức thấp nhất trong cả giai đoạn 2016-2020 và thấp hơn mức bình quân giai đoạn 2011-2015. Tiếp theo là ROE của các doanh nghiệp vừa, chỉ thấp hơn và cũng có diễn biến tương tự như của doanh nghiệp lớn, cải thiện trong giai đoạn 2016-2019 (bình quân đạt 3,81%) và suy giảm trong hai năm 2018 và 2019 (lần lượt chỉ là 3,42% và 2,99%). Đứng ở các vị trí tiếp sau là của doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp siêu nhỏ, ROE đều ở mức rất thấp, thậm chí là âm và có diễn biến xấu đi (đối với doanh nghiệp siêu nhỏ), được cải thiện nhưng không đáng kể (đối với doanh nghiệp nhỏ). Có diễn biến tương đồng là ROE của doanh nghiệp vừa, dù liên tục suy giảm trong giai đoạn 2016-2020 nhưng so với bình quân giai đoạn 2011-2015 thì vẫn có sự cải thiện nhỏ, từ 3,46% lên 3,48%. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đều có ROE âm, nhưng trong khi ROE của doanh nghiệp nhỏ được cải thiện trong giai đoạn 2016-2020 (đạt âm 0,01% từ âm 0,3%), thì ROE của doanh nghiệp siêu nhỏ có diễn biến xấu đi, từ âm 1,85% (bình quân 2011-2015) xuống âm 2,18% (bình quân 2016-2020).

Hình 51: ROE của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế và quy mô (2011-2020)



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

Năm 2020, ROE của doanh nghiệp ngành “Thông tin và truyền thông” cao nhất trong 18 ngành kinh tế, đạt 12,21% và là mức thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020, thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2020. Ngành có ROE của doanh nghiệp đứng thứ hai là “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” với 11,69%, cao nhất trong giai đoạn 2016-2020 và cao hơn mức bình quân giai đoạn 2011-2015... Trong khi đó, ngành có ROE của doanh nghiệp thấp nhất trong năm 2020 là “Dịch vụ lưu trú và ăn uống”, âm 8,7%, là mức thấp nhất trong cả giai đoạn 2016-2020 và thấp hơn bình quân 2011-2015. Trong giai đoạn 2016-2020, chỉ có 8/18 ngành có ROE của doanh nghiệp được cải thiện so với bình quân giai đoạn 2011-2015, nhưng nhìn chung mức cải thiện là không đáng kể, có mức cải thiện tốt nhất là của ngành “Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ” (tăng 2,67 điểm phần

trăm, đứng sau là ngành “Hoạt động dịch vụ khác” (tăng 2,57 điểm phần trăm),... Ở chiều ngược lại, ROE của doanh nghiệp ở 10/18 ngành giảm sút, giảm nhiều nhất là của ngành “Khai khoáng” (giảm 10,13 điểm phần trăm”, tiếp đến là “Nghệ thuật, vui chơi và giải trí” (giảm 9,5 điểm phần trăm)...

Bảng 19: ROE của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD theo ngành kinh tế (2011-2020)

Đơn vị: %

Ngành kinh tế	BQ 11-15	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 16-20
Toàn bộ doanh nghiệp	8,20	9,00	10,00	7,64	6,83	6,28	7,62
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5,88	3,00	1,10	1,07	-0,21	3,66	1,92
Khai khoáng	18,74	5,80	16,20	16,16	12,38	6,54	8,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,44	18,20	14,10	14,13	11,66	10,91	13,88
Sản xuất và phân phối điện	4,31	4,40	1,60	1,62	5,94	6,15	4,90
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,32	6,40	4,90	4,90	4,60	5,63	5,54
Xây dựng	2,04	3,40	1,80	1,76	1,39	1,93	2,18
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô	4,96	6,00	4,50	4,47	3,94	2,83	4,37
Vận tải kho bãi	2,89	10,50	5,30	5,30	6,07	0,26	5,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,78	1,50	1,00	1,06	-1,98	-8,70	-1,97
Thông tin và truyền thông	16,34	21,50	15,60	15,56	14,48	12,21	16,15
Hoạt động tài chính, ngân hàng và BH	8,87	6,80	9,20	9,17	9,55	11,69	9,88
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,17	3,00	5,30	5,28	5,15	5,42	5,05
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	2,06	2,40	2,00	2,04	3,88	1,63	2,69
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,69	5,10	4,70	4,67	4,20	-0,32	3,36
Giáo dục và đào tạo	1,52	7,10	1,70	1,66	-0,68	-4,15	-0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,53	4,70	0,60	0,55	1,11	-3,19	0,50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17,45	11,60	8,70	8,68	2,59	6,92	7,95
Hoạt động dịch vụ khác	-1,57	-4,80	-3,00	-3,00	5,63	-2,35	1,00

Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam của TCTK.



LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**PHẦN III:
QUẢN TRỊ RỦI RO DOANH NGHIỆP
TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19**

3.1. RỦI RO CỦA DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Rủi ro trong kinh doanh xảy ra một cách thường xuyên và rất khó kiểm soát, đã trở thành mối bận tâm của nhiều doanh nghiệp. Bên cạnh các rủi ro có nguồn gốc từ các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, thì các rủi ro đến từ tự nhiên dường như cũng xảy ra ngày càng thường xuyên hơn trên toàn cầu (như dịch bệnh, thiên tai, v.v..) đã và đang gây ra nhiều thiệt hại trên toàn thế giới. Khi đại dịch Covid-19 bùng phát, “Đảo lộn toàn cầu” là cụm từ được xuất hiện tương đối phổ biến đã nói lên những tác động tiêu cực đối với mọi lĩnh vực, đối tượng, bao gồm cả các doanh nghiệp của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Với những tác động nghiêm trọng đến mọi mặt đời sống kinh tế xã hội, có thể nói, đại dịch Covid-19 đã trở thành một loại “rủi ro” khiến các doanh nghiệp trên thế giới, cũng như các doanh nghiệp ở Việt Nam đều phải quan tâm, tìm ra các biện pháp, kế hoạch phù hợp với điều kiện, năng lực của doanh nghiệp để thích ứng hoặc quản lý nó với mục tiêu giảm thiểu tối đa những thiệt hại mà dịch Covid-19 gây ra.

3.1.1. Nhận diện rủi ro trong bối cảnh Covid-19

Doanh nghiệp nhận diện chưa tốt về rủi ro kinh doanh (điểm đánh giá trung bình chỉ đạt 3,3/5 điểm, mức Trung bình): Ngày nay, các rủi ro do dịch bệnh, thiên tai (bão lũ, hạn hán, ngập mặn, động đất, sóng thần, núi lửa), suy thoái kinh tế, chiến tranh, cháy rừng, v.v. có xu hướng ngày càng gia tăng trên toàn thế giới, đã tác động tới đời sống kinh tế, xã hội của loài người, trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ. Tính riêng thảm họa thiên tai, trong hai thập kỷ gần nhất (từ 2000-2019) đã có khoảng 7.348 thảm họa được ghi nhận trên toàn thế giới, gây ra thiệt hại 2,97 nghìn tỷ USD cho nền kinh tế toàn cầu, cao hơn nhiều so với giai đoạn trước đó (từ năm 1980-1999) với 4.212 thảm họa, thiệt hại kinh tế là 1,63 nghìn tỷ USD). Như vậy, trong cùng một khoảng thời gian là 20 năm, số lượng thảm họa thiên nhiên đã tăng gần 1,75 lần, thiệt hại về kinh tế tăng 1,82 lần. Đây mới là dữ liệu rủi ro do thảm họa tự nhiên gây ra (nguồn môi trường vật chất), còn trong thực tế có rất nhiều nguồn khác có thể phát sinh ra rủi ro cho hoạt động của doanh nghiệp.

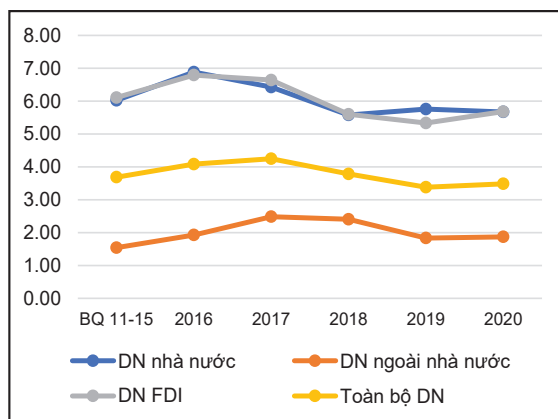
Mặc dù, rủi ro ngày càng gia tăng trong hoạt động SXKD, nhưng chưa có nhiều doanh nghiệp Việt Nam, cụ thể là các doanh nghiệp tham gia khảo sát nhận diện được thực tế này, khi chỉ có 43,3% DN đồng tình, trong đó: 35,0% DN “Đồng ý” và 8,3% DN “Hoàn toàn đồng ý”. Trong khi vẫn có tỉ lệ lớn doanh nghiệp khảo sát chưa nhận diện được rõ ràng khi lựa chọn đáp án “Bình thường” (khoảng 37% DN) và cũng có khoảng 20% DN tham gia khảo sát chưa nhận diện được khi lựa chọn đáp án “Không đồng ý” và “Hoàn toàn không đồng ý”. Kết quả này do nhiều doanh nghiệp có thể chưa dành quan tâm hoặc chưa có năng lực thực hiện tổng hợp, cập nhật, phân tích, đánh giá thông tin kinh doanh nói chung và về rủi ro kinh doanh nói riêng trên thị trường quốc tế. Nhận định này càng chắc chắn hơn bởi hầu hết các doanh nghiệp đã nhận biết được rủi ro từng xảy ra trong quá trình hoạt động SXKD của mình với tần suất khác nhau. Cụ thể, có đến 98% DN nói rằng rủi ro đã từng xảy ra, trong đó: 60% DN “Thỉnh thoảng” xảy ra rủi ro; 12% DN “Thường

⁵ UN Office on Disaster Risk Reduction-UNDRR (2020), ‘Staggering’ rise in climate emergencies in last 20 years, new disaster research shows.

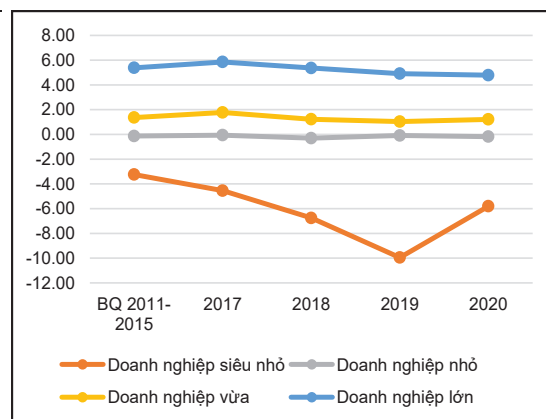
xuyên” xảy ra rủi ro; rủi ro “Liên tục” xảy ra đối với khoảng 7% DN; và cũng có tới 19% DN “Hiếm khi” thấy rủi ro xảy ra trong quá trình SXKD. Chỉ có 2% DN tham gia khảo sát cho rằng rủi ro “Chưa từng xảy ra” đối với họ trong suốt quá trình SXKD, còn lại có tới. Trong bối cảnh bất định như ngày này, tỷ lệ lớn doanh nghiệp gặp rủi ro trong SXKD là điều dễ hiểu, bởi trên thực tế, rủi ro kinh doanh có thể xảy ra đối với doanh nghiệp từ rất nhiều nguồn hoặc nguyên nhân khác nhau (như: năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp còn hạn chế, thị hiếu khách hàng thay đổi, lạm phát, thiếu thông tin, v.v..).

Hình 52: Nhận diện xu hướng và tần suất xuất hiện rủi ro kinh doanh

Theo khu vực kinh tế



Theo quy mô doanh nghiệp



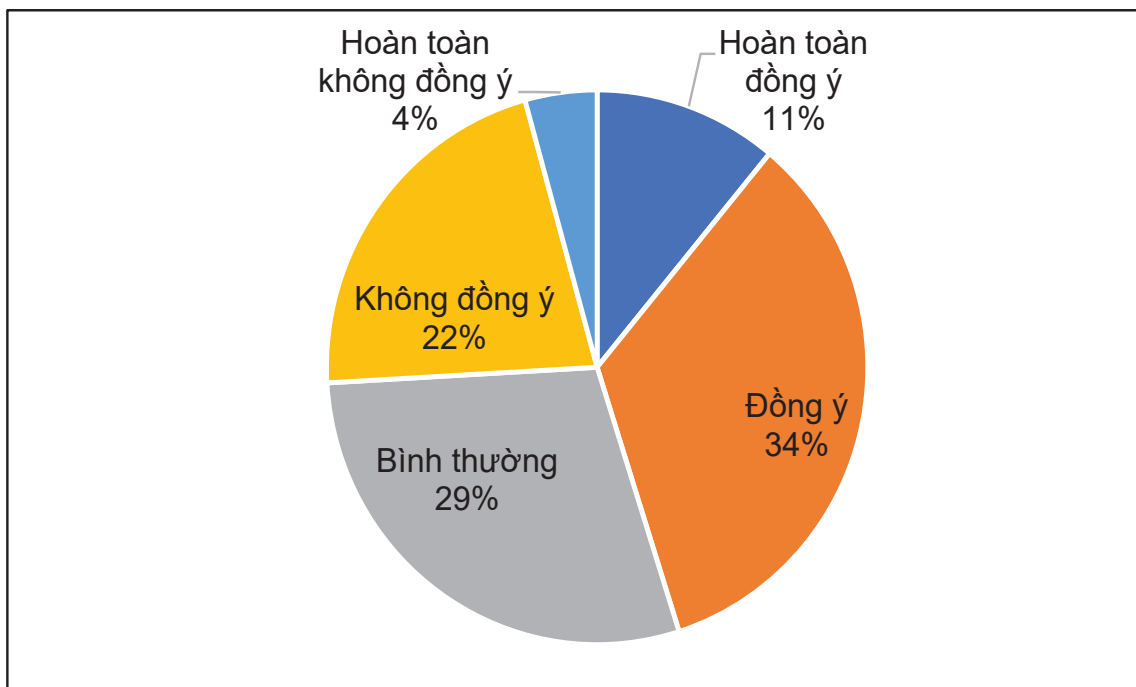
Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

3.1.2. Nhận thức về quản trị rủi ro trong bối cảnh Covid-19

Đại dịch Covid-19 không khiến đa số doanh nghiệp thay đổi nhận thức, cách nhìn nhận về vai trò của QTRR doanh nghiệp. Đại dịch Covid-19, mặc dù tác động nghiêm trọng tới hoạt động SXKD của doanh nghiệp, nhất là trong thời gian thực hiện các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội, nhưng không vì thế mà nhận thức, cách nhìn nhận của doanh nghiệp về vai trò của QTRR có sự thay đổi lớn so với trước khi dịch bùng phát. Điểm đánh giá trung bình chỉ đạt 3,3/5 điểm, ở mức Trung bình, đồng nghĩa với việc không có nhiều doanh nghiệp đồng tình hay thừa nhận nhận định “Chỉ thay đổi nhìn nhận về vai trò của QTRR khi dịch Covid-19 bùng phát”. Cụ thể, chỉ có 45% DN tham gia khảo sát thừa nhận có sự thay đổi nhìn nhận về vai trò của QTRR khi dịch Covid-19 bùng phát. Đây có thể là những doanh nghiệp đang chịu tác động mạnh mẽ từ đại dịch, nhưng trước khi dịch bùng phát, các doanh nghiệp này chưa thấy được hết ý nghĩa của việc thực hiện QTRR, do đó, dịch bùng phát các doanh nghiệp bị động trong việc ứng phó và thích ứng. Trong khi đó, cũng có đến 26% DN không đồng tình, hàm ý rằng họ không có sự thay đổi trong cách nhìn nhận về vai trò QTRR giữa trước và trong khi dịch Covid-19 bùng phát. Rất có thể đây là các doanh nghiệp hoặc đã đề cao vai trò của QTRR trước khi dịch bùng phát và cũng có thể chưa nhận thức được vai trò quan trọng của QTRR doanh nghiệp ngay cả khi dịch đang diễn ra. Ngoài ra, cũng còn 29% DN không thừa nhận nhưng đồng thời cũng không đồng tình với nhận định trên. Đây cũng có thể là những doanh nghiệp thuộc nhóm không đồng tình, cụ thể có thể là các doanh nghiệp đã có nhìn nhận đúng

về vai trò của QTRR doanh nghiệp song vẫn lựa chọn đáp án trung lập.

Hình 53: Nhìn nhận của doanh nghiệp về vai trò của QTRR khi dịch Covid-19 bùng phát



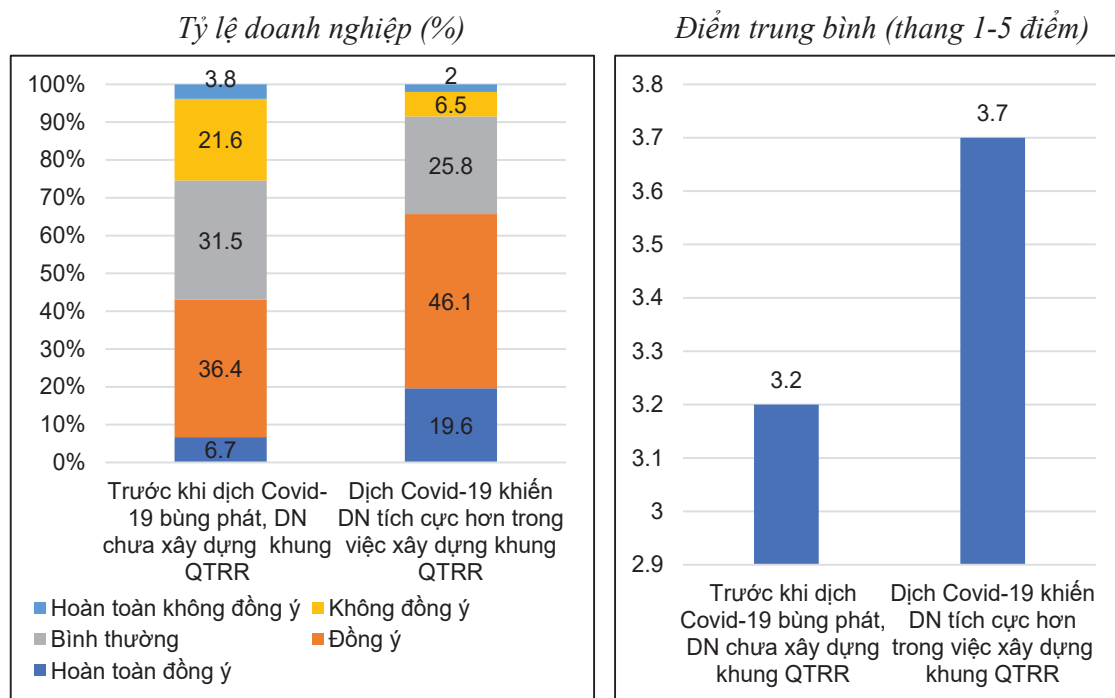
Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp của VCCI (2019)

3.1.3. Tác động của Covid-19 đến quản trị rủi ro trong doanh nghiệp

Tuy nhiên, dịch Covid-19 bùng phát dường như đã trở thành động lực thúc đẩy các doanh nghiệp tích cực hơn trong việc xây dựng khung QTRR, khi điểm đánh giá trung bình đạt 3,7/5 điểm, ở mức Khá, nghĩa là có tỷ lệ cao doanh nghiệp thừa nhận. Cụ thể, có tới 65,8% DN tham gia khảo sát thừa nhận rằng, họ tích cực hơn trong việc xây dựng quy trình QTRR khi đại dịch bùng phát, đồng nghĩa với việc họ xác định được dịch Covid-19 là một loại rủi ro và cần được quản lý nhằm giảm thiểu thiệt hại. Đây không phải là kết quả bất ngờ bởi những thiệt hại mà Covid-19 đang mang đến cho doanh nghiệp. Có 25,8% DN cho rằng họ có những hành động, phản ứng bình thường trong việc xây dựng khung QTRR doanh nghiệp khi dịch Covid-19 đang diễn ra. Chỉ có 8,5% DN không đồng tình (gồm: 6,5% DN không đồng ý và 2,0% DN rất không đồng ý). Có nhiều lý giải về kết quả này, có thể là các doanh nghiệp đã xây dựng và đang thực hiện quy trình QTRR doanh nghiệp trước khi đại dịch diễn ra, hoặc có thể các doanh nghiệp không có mục tiêu hoặc không đủ năng lực xây dựng quy trình trong điều kiện hiện tại. Tuy nhiên, dường như lý giải các doanh nghiệp đã xây dựng quy trình QTRR trong quá trình SXKD trước khi xuất hiện đại dịch Covid-19 phù hợp hơn, bởi “Trước khi dịch Covid-19 bùng phát, DN chưa xây dựng quy trình QTRR” không nhận được sự đồng tình của nhiều doanh nghiệp khi điểm đánh giá trung bình chỉ đạt ở mức Trung bình (với

3,2/5 điểm). Cụ thể, chỉ có 43,1% DN thừa nhận chưa xây dựng quy trình QTRR doanh nghiệp, trong khi 31,5% DN phản hồi trung tính và có đến 25,4% DN tham gia khảo sát không đồng tình.

Hình 54: Xây dựng khung QTRR trước và trong khi dịch Covid-19 bùng phát



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

3.2. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO CỦA DOANH NGHIỆP

3.2.1. Quy định pháp luật về quản trị rủi ro doanh nghiệp ở Việt Nam

Quản trị rủi ro là một trong những biện pháp được áp dụng phổ biến trong khu vực tư nhân nhằm ứng phó một cách chủ động các sự kiện có thể làm lệch hướng hoạt động hay mục tiêu kinh doanh và đã có lịch sử phát triển nhất định ở trên thế giới (từ 1950-1960 đối với QTRR hiện đại). Ở Việt Nam, QTRR doanh nghiệp xuất hiện muộn hơn, đến nay hệ thống pháp luật về QTRR doanh nghiệp chưa được quy định cụ thể, ngoại trừ lĩnh vực, ngành nghề như tài chính ngân hàng.

Hiện tại, văn bản pháp lý cao nhất và chung nhất đề cập tới QTRR doanh nghiệp là Luật Doanh nghiệp 2014 trước đây, nay đã được thay thế bởi Luật Doanh nghiệp 2020. Trong đó, có quy định bắt buộc về việc thành lập, quyền và trách nhiệm của Ban Kiểm soát (đối với công ty cổ phần). Theo Luật, Ban Kiểm soát có trách nhiệm giám sát và đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ quy chế kiểm toán nội bộ, quy chế quản lý và phòng ngừa rủi ro, quy chế báo cáo và các quy chế quản trị nội bộ khác của doanh nghiệp. Còn lại trong các luật chuyên ngành như: Luật Điện lực; Luật Dầu khí; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Luật Bảo hiểm; v.v.. đều không có quy định cụ thể nào về QTRR doanh nghiệp.

Trong quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, đã có các nghị định đề cập tới QTRR doanh nghiệp như: Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và doanh nghiệp có vốn Nhà nước, có quy định doanh nghiệp phải xây dựng ban hành các quy trình quản lý phục vụ giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả, gồm các quy trình ngân sách và dự báo, kế toán, lập báo cáo tài chính hợp nhất, quy trình quản lý rủi ro tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả đối với công ty con/liên kết (Điều 12, Mục 1, Chương 3). Hay trong Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp có quy định các biện pháp bảo toàn vốn như: thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật; mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro như: giảm giá hàng tồn kho, khoản phải thu khó đòi, giảm giá các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp (Điều 22, Mục 1, Chương 3).

Đối với các tổ chức tín dụng, ngân hàng, hệ thống văn bản pháp luật đã có quy định cụ thể về: trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, đánh giá bản chất cũng như phạm vi của các rủi ro phát sinh từ công cụ tài chính và cách thức QTRR của đơn vị (Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính); yêu cầu thực hiện các biện pháp đảm bảo các tỷ lệ an toàn hệ thống (Luật Các tổ chức tín dụng 2010); nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử (Quyết định số 35/2006/QĐ-NHNN ngày 31/7/2006); quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng, tiếp cận với các quy định quốc tế Basel II, cụ thể là về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016); ...

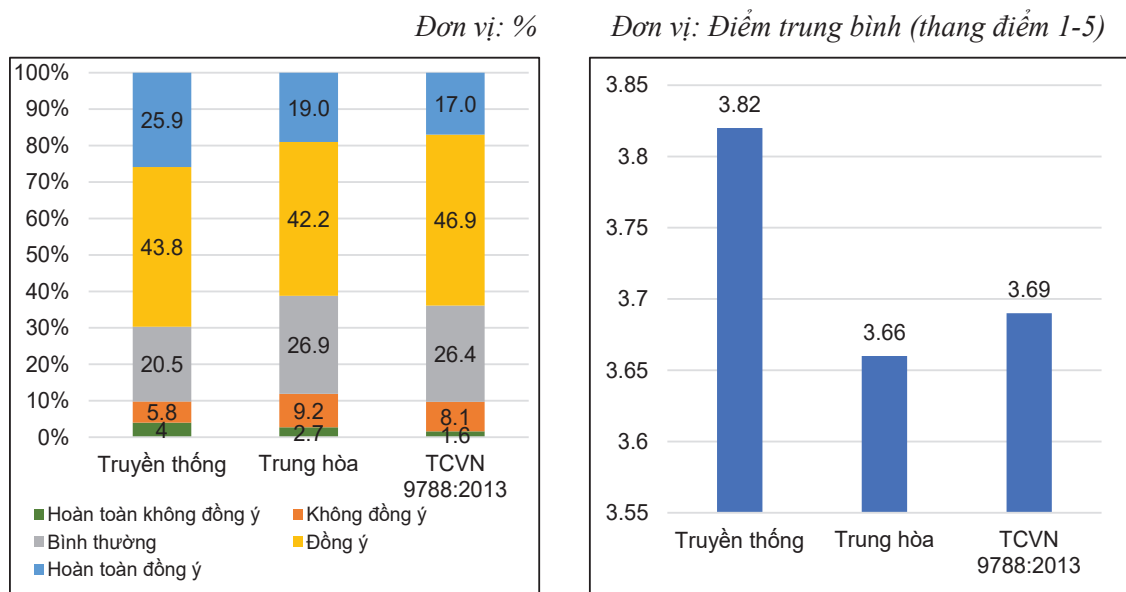
Như vậy, trong hệ pháp luật Việt Nam quy định về QTRR doanh nghiệp, chỉ lĩnh vực tín dụng, ngân hàng có những yêu cầu quản lý, giám sát một số rủi ro thuộc nhóm rủi ro tài chính (bảo toàn vốn, thanh khoản, đầu tư...) và nhóm rủi ro tuân thủ hoặc quy định chức năng giám sát, kiểm tra của của Ban Kiểm soát (nhưng chưa có quy định/hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp cách thức để phòng ngừa rủi ro), còn lại các lĩnh vực khác dường như chưa hoặc rất ít được đề cập tới.

3.2.2. Thực trạng nhận thức của doanh nghiệp về rủi ro kinh doanh

Trên thực tế có rất nhiều giải thích khác nhau và chưa có được sự thống nhất về RRKD. Tuy nhiên, để dễ nhận diện và nghiên cứu, người ta thường chia thành hai trường phái là: truyền thống và trung hòa. Trong đó, trường phái truyền thống giải thích, RRKD là những bất trắc ngoài ý muốn xảy ra trong quá trình SXKD, tác động xấu đến doanh nghiệp; còn trường phái trung hòa quan niệm, RRKD là bất chắc có thể đo lường được, có thể mang tới tổn thất hoặc cơ hội cho doanh nghiệp. Ngoài ra, trong TCVN 9788:2013 giải thích, RRKD chính là ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn đến mục tiêu kinh doanh. Cách

giải thích này tương đồng với của ISO Guide: 73:2009. Với sự đa dạng cách hiểu về QTRR, việc doanh nghiệp thấu hiểu và hướng tới lựa chọn cách giải thích nào để làm cơ sở luận có ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng, thực hiện QTRR của doanh nghiệp, đồng thời, cũng phần nào phản ánh nhận thức của doanh nghiệp về RRKD.

Hình 55: Nhận thức của doanh nghiệp về khái niệm rủi ro kinh doanh



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy, trong ba cách hiểu về RRKD ở trên, thì quan điểm cho rằng rủi ro là những tác động tiêu cực, thường gắn liền với những điều không mong muốn, là những bất trắc ngoài ý muốn xảy ra trong quá trình SXKD (của trường phái truyền thống) dường đã in sâu vào trong tiềm thức của người Việt Nam nói chung, cũng như với nhiều doanh nghiệp Việt Nam nói riêng, khi điểm trung bình đạt 3,82/5 điểm, cao hơn so với cách hiểu của TCVN 9788:2013 (3,69/5 điểm) và của trường phái trung hòa (3,66/5 điểm). Cụ thể, cách hiểu của trường phái truyền thống có tới 69,7% DN tham gia khảo sát đồng tình (so với tương ứng 61,2% DN của trường phái trung hòa và 53,9% DN của TCVN 9788:2013), trong khi chỉ có 20,5% DN không đồng tình nhưng cũng không phản đối (so với 26,9% DN và 26,4% DN của hai cách hiểu còn lại) và 9,8% DN không đồng tình với cách hiểu này (so với 11,9% DN và 9,7% DN của hai cách hiểu còn lại). Tóm lại, dù doanh nghiệp đồng tình hay thiên về cách hiểu nào thì kết quả khảo sát cũng đã cho thấy, hiểu biết của các doanh nghiệp về RRKD ở mức Khá, khi có điểm đánh giá trung bình đạt từ 3,66 đến 3,82/5 điểm.

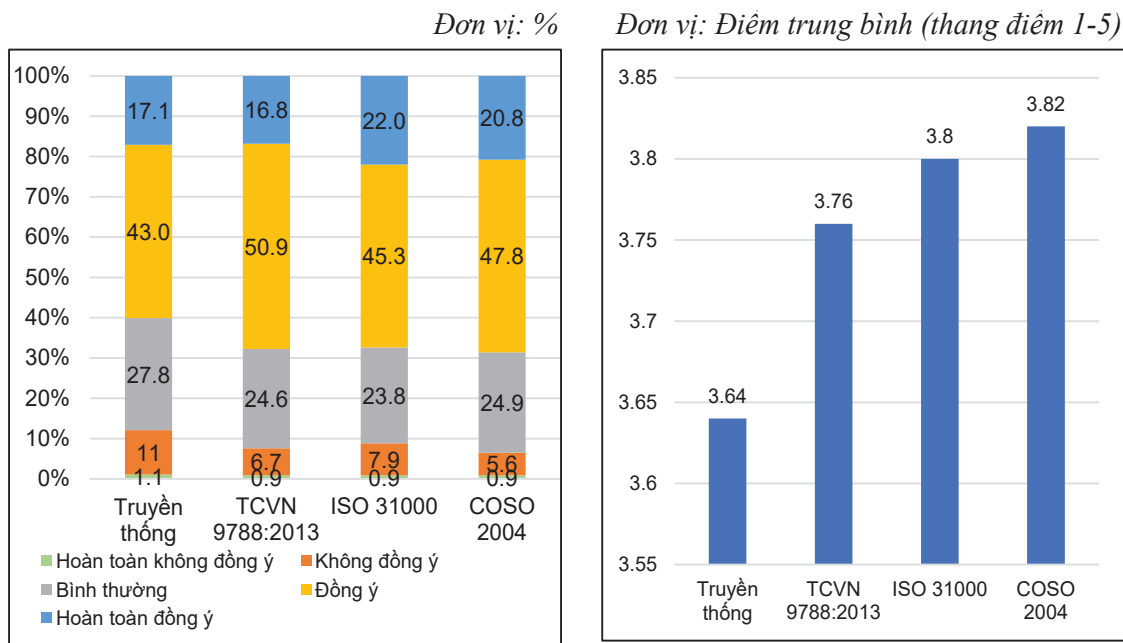
3.2.3. Thực trạng nhận thức của doanh nghiệp về quản trị rủi ro

Khái niệm QTRR doanh nghiệp cũng có nhiều định nghĩa/cách giải thích khác nhau. Để thuận tiện cho việc nghiên cứu, các định nghĩa/cách giải thích về QTRR doanh nghiệp có tính phổ biến, gắn gũi với các doanh nghiệp Việt Nam để làm nội dung khảo sát là: của trường phái truyền thống, của COSO 2004, của ISO 31000 và của TCVN 9788:2013. Có

sự tương đồng nhất định về nhận thức, sự hiểu biết của doanh nghiệp đối với khái niệm RRKD, các doanh nghiệp Việt Nam mà cụ thể là các doanh nghiệp tham gia khảo sát cũng có nhận thức, sự hiểu biết ở mức Khá về khái niệm QTRR doanh nghiệp khi điểm đánh giá trung bình trong khoảng từ 3,64/5 điểm (của trường phái truyền thống) đến 3,82/5 điểm (của COSO 2004). Tuy nhiên, khác với khái niệm RRKD (các doanh nghiệp có xu hướng thiên về cách giải thích của trường phái truyền thống), nhận thức của doanh nghiệp về khái niệm QTRR doanh nghiệp lại thiên về các định nghĩa/cách giải thích mới của COSO 2004 hay của ISO 31000 - được sử dụng, áp dụng phổ biến trên thế giới, phần nào cho thấy sự tích cực, cập nhật trong nhận thức của các doanh nghiệp Việt Nam đối với khái niệm QTRR doanh nghiệp.

Cụ thể, định nghĩa/cách giải thích QTRR doanh nghiệp của COSO 2004 có tỷ lệ doanh nghiệp đồng tình cao nhất với 68,8% DN; tiếp đến lần lượt là của TCVN 9788:2013 (67,7% DN), của ISO 31000 (67,3% DN) và cuối cùng là của trường phái truyền thống (60,1% DN). Ngược lại, định nghĩa/cách giải thích QTRR doanh nghiệp có tỷ lệ doanh nghiệp không đồng tình cao nhất là của trường phái truyền thống (với 12,1% DN), tiếp đến lần lượt là của ISO 31000 (với 8,8% DN), TCVN 9788:2013 (7,6% DN) và cuối cùng là của COSO 2004 (6,5% DN). Tuy nhiên, dường như các doanh nghiệp Việt Nam có sự “phân vân” nhất định về khái niệm QTRR doanh nghiệp khi mà tỷ lệ doanh nghiệp có sự lựa chọn trung tính (đáp án Bình thường) còn khá cao. Hơn nữa, các doanh nghiệp cũng thể hiện sự “phân vân” giữa các định nghĩa/cách giải thích khác nhau đối với khái niệm này, bởi sự chênh lệch về tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn trung tính là không lớn, trong khoảng từ 23,8% DN (của ISO 31000) đến 27,8% DN (của trường phái truyền thống).

Hình 56: Nhận thức của doanh nghiệp về khái niệm quản trị rủi ro doanh nghiệp

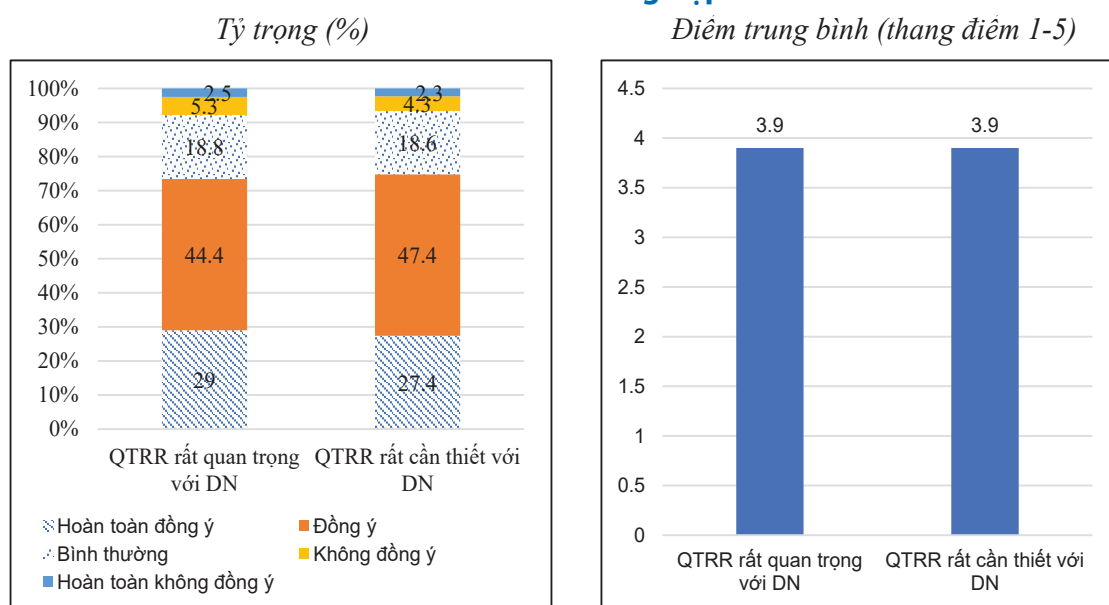


Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

3.2.4. Thực trạng nhận thức của doanh nghiệp về ý nghĩa, vai trò của QTRR doanh nghiệp

Mặc dù vẫn tồn tại sự tranh luận về sự cần thiết và vai trò của QTRR doanh nghiệp, nhưng với các doanh nghiệp Việt Nam, dường như nhận thức về sự cần thiết và vai trò của QTRR doanh nghiệp tương đối rõ ràng, nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 đang bùng phát. Điểm đánh giá trung bình về sự cần thiết và vai trò quan trọng của QTRR doanh nghiệp đều đạt 3,9/5 điểm, tương ứng với mức Khá. Cụ thể có tỷ lệ lớn doanh nghiệp khảo sát thống nhất quan điểm cho rằng, QTRR doanh nghiệp là rất quan trọng (73,4% DN) và rất cần thiết (74,8% DN); ngược lại, chỉ có tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp không thừa nhận điều này, 7,8% DN đối với rất quan trọng và 6,6% đối với rất cần thiết. Đây là kết quả tích cực, bởi việc nhận thức đúng, đầy đủ ý nghĩa, sự cần thiết cũng như vai trò của QTRR doanh nghiệp sẽ là động lực thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện tích cực hơn trong tương lai; hơn nữa, QTRR doanh nghiệp được kỳ vọng sẽ được thực hiện rộng rãi và phổ biến hơn nữa trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, cũng có tỷ lệ không nhỏ doanh nghiệp không đồng tình nhưng cũng không phản đối vai trò rất quan trọng và sự cần thiết của QTRR doanh nghiệp, tương ứng là 18,8% DN và 18,6% DN.

Hình 57: Nhận thức của doanh nghiệp về vai trò và sự cần thiết của quản trị rủi ro đối với doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

3.2.5. Thực trạng tiếp cận các khuôn khổ QTRR và kỹ thuật, công cụ đánh giá rủi ro

Việc các doanh nghiệp tiếp cận với các khuôn khổ QTRR doanh nghiệp và kỹ thuật/công cụ đánh giá rủi ro hiện có vừa thể hiện được thực trạng nhận thức, nhưng đồng thời cũng thể hiện một phần thực trạng thực hiện QTRR của doanh nghiệp, bởi theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, nhận thức của doanh nghiệp tỷ lệ thuận với tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận với các khuôn khổ QTRR và kỹ thuật/công cụ đánh giá rủi ro, tức là nếu tỷ

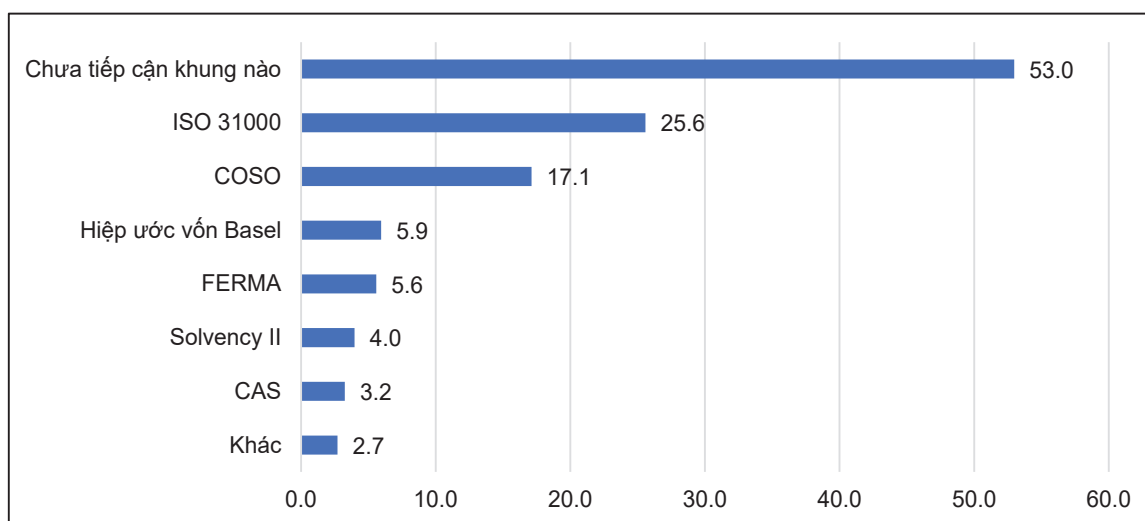
lệ doanh nghiệp tiếp cận được từ ít nhất một khuôn khổ QTRR và kỹ thuật/công cụ đánh giá rủi ro càng cao thì nhận thức của doanh nghiệp về QTRR doanh nghiệp nói chung theo đó được đánh giá là cao và ngược lại. Khi đã tiếp cận với bất kỳ khuôn khổ QTRR doanh nghiệp và kỹ thuật/công cụ đánh giá rủi ro nào, cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp ít nhiều nắm bắt được những nội dung có liên quan về QTRR doanh nghiệp và rất có thể đã lựa chọn và vận dụng một hoặc một vài khuôn khổ QTRR doanh nghiệp hoặc kỹ thuật/công cụ đánh giá vào thực tế.

3.2.5.1. Thực trạng tiếp cận các khung QTRR doanh nghiệp

Theo thống kê, trên thế giới hiện có hơn 80 khuôn khổ, mô hình hay tiêu chuẩn QTRR nói chung và QTRR doanh nghiệp nói riêng (John Shortreed, 2003), (sau đây gọi chung là khuôn khổ). Việc có nhiều khuôn khổ phần nào đã chứng tỏ rằng QTRR doanh nghiệp là nội dung nổi bật và thiết yếu đối với các doanh nghiệp hiện nay. Các khuôn khổ tiêu biểu có: COSO, ISO 31000, CAS, NIST, RMM (mô hình rủi ro trưởng thành), Basel, COBIT, FERMA, Solvency II; v.v. Mặc dù có nhiều khuôn khổ QTRR doanh nghiệp đã được xây dựng và công bố, nhưng sự tiếp cận của doanh nghiệp Việt Nam có còn tương đối hạn chế, khi vẫn có đến 53% DN khảo sát chưa từng tiếp cận bất kỳ khuôn khổ nào, chỉ 47% DN đã từng tiếp cận với ít nhất từ một khuôn khổ trở lên. Trong đó, ISO 31000 và COSO nhận được nhiều lượt doanh nghiệp lựa chọn nhất với tỷ lệ lần lượt là 25,6% lượt DN và 17,1% lượt DN. Đây là hai khuôn khổ QTRR doanh nghiệp cho phép tùy chỉnh theo đối tượng doanh nghiệp khác nhau (về ngành/lĩnh vực, quy mô, hoặc địa bàn), hơn nữa, danh tiếng của hai tổ chức này cũng tạo được niềm tin đối với các doanh nghiệp khi quan tâm tới QTRR. Trong khi đó, các khuôn khổ QTRR doanh nghiệp còn lại phần lớn chỉ phát huy hiệu quả đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành/lĩnh vực đặc thù, do đó mà tỷ lệ lượt doanh nghiệp tiếp cận các khung này hạn chế hơn.

Hình 58: Thực trạng tiếp cận các khung quản trị rủi ro doanh nghiệp

Đơn vị: %



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

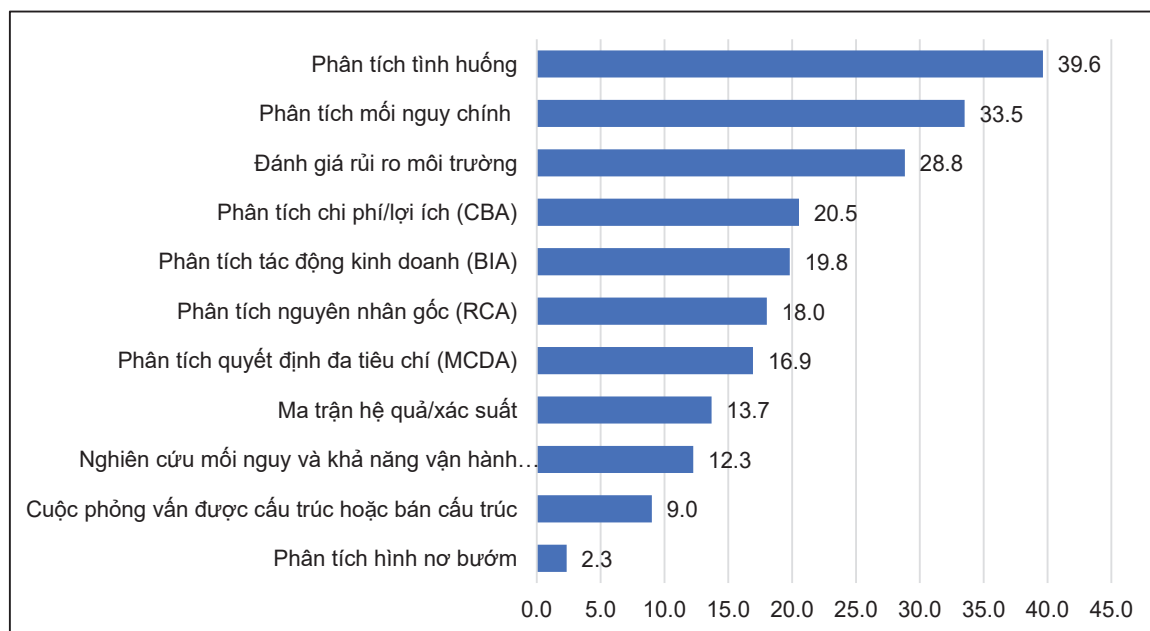
3.2.5.2. Thực trạng tiếp cận các kỹ thuật/công cụ đánh giá rủi ro

Tương tự với khuôn khổ QTRR doanh nghiệp, hiện tại cũng có nhiều kỹ thuật/công cụ đánh giá rủi ro có thể được sử dụng, có thể kể đến như: phân tích mối nguy chính; phân tích nguyên nhân gốc (RCA); phân tích tình huống; phân tích tác động kinh doanh (BIA); phân tích hình nơ bướm; v.v.. Tuy nhiên, tùy thuộc vào năng lực, điều kiện thực tế hay mục tiêu đánh giá mà doanh nghiệp có thể sử dụng một hoặc kết hợp một vài kỹ thuật/công cụ khác nhau để thực hiện. Trên thực tế, mỗi kỹ thuật/công cụ cũng có những ưu, nhược điểm nhất định, do đó việc lựa chọn kỹ thuật/công cụ đánh giá cần được xem xét trên cơ sở năng lực thực tế của doanh nghiệp.

Thực trạng tiếp cận của doanh nghiệp có sự chênh lệch đáng kể giữa nhóm kỹ thuật/công cụ đánh giá rủi ro đơn giản và phức tạp. Các kỹ thuật/công cụ đánh giá đơn giản dường như nhận được nhiều lượt doanh nghiệp quan tâm hơn, điển hình như: “Phân tích tình huống” nhận được nhiều lượt doanh nghiệp tiếp cận nhất, với 39,6% lượt DN; tiếp đến là “Phân tích mối nguy chính” có 33,5% lượt DN tiếp cận và “Đánh giá rủi ro môi trường” có 28,8% lượt DN tiếp cận. Ngược lại, các kỹ thuật/công cụ phức tạp nhận được ít lượt doanh nghiệp tiếp cận nhưng không có sự chênh lệch lớn trong nhóm này, cụ thể: “Phân tích chi phí/lợi ích (CBA)” có 20,5% lượt DN đã từng tiếp cận, “Phân tích tác động kinh doanh (BIA)” có 19,8% lượt DN tiếp cận, “Phân tích nguyên nhân gốc-RCA” có 18,0% lượt DN, “Phân tích quyết định đa tiêu chí-MCDA” có 16,9% lượt DN, “Ma trận hệ quả/xác suất” có 13,7% lượt DN, “Nghiên cứu mối nguy và khả năng vận hành-HAZOP” có 12,3% lượt DN, “Cuộc phỏng vấn được cấu trúc hoặc bán cấu trúc” có 9,0% lượt DN và thấp nhất là “Phân tích hình nơ bướm” có lượt doanh nghiệp tiếp cận ít nhất, chỉ với 2,3%.

Hình 59: Thực trạng tiếp cận kỹ thuật/công cụ đánh giá rủi ro

Đơn vị: %



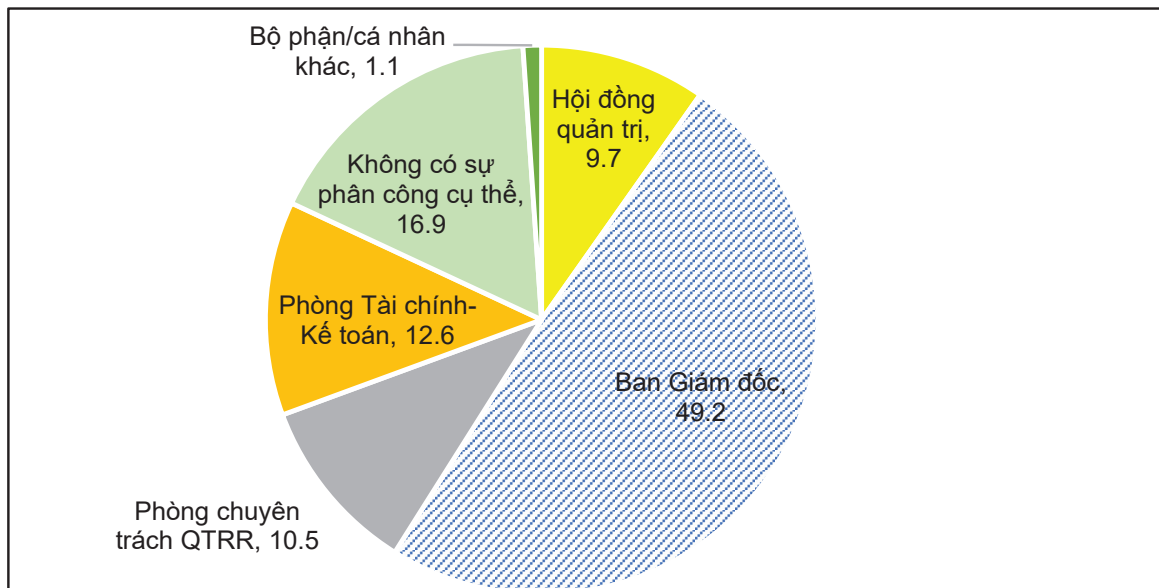
Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

3.2.6. Thực trạng tổ chức bộ phận chịu trách nhiệm thực hiện chính

Thực trạng QTRR doanh nghiệp ở góc độ nhất định được thể hiện qua việc tổ chức bộ phận chịu trách nhiệm chính về QTRR trong doanh nghiệp. Thông qua phân tích hoạt động này ở các doanh nghiệp giúp nhận biết được sự nghiêm túc, cách tiếp cận khoa học, đồng thời cho thấy sự chủ động và đầu tư của các doanh nghiệp trong việc thực hiện QTRR. Ngoài ra, việc doanh nghiệp tổ chức một bộ phận chuyên trách về QTRR cũng cho thấy năng lực quản lý rủi ro của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, đại bộ phận các doanh nghiệp đã tổ chức và phân công cụ thể bộ phận, cá nhân chịu trách nhiệm chính về QTRR với 83,1% DN. Đây là kết quả được xem là tích cực nếu xét về sự quan tâm của doanh nghiệp đến QTRR doanh nghiệp. Trong đó, có tới 56,9% DN phân công thực hiện QTRR cho lãnh đạo cấp cao (49,2% DN phân công cho Ban Giám đốc và 9,7% DN phân công cho Hội đồng quản trị); có gần ¼ DN (khoảng 24,1% DN) đã thành lập phòng chuyên trách (10,5% DN) hoặc giao việc QTRR cho phòng Tài chính-Kế hoạch (12,6% DN) hoặc giao cho bộ phận, cá nhân khác (chiếm 1,1% DN). Chỉ có khoảng 16,9% DN không có sự phân công cụ thể cho bộ phận, cá nhân thực hiện hay chịu trách nhiệm chính về QTRR. Tuy nhiên, đánh giá một cách tổng thể, dường như QTRR doanh nghiệp chưa được các doanh nghiệp đề cao, khi mà bộ phận, nhân sự thực hiện, chịu trách nhiệm chính hoặc là có vị trí quá cao, quản lý tầm chiến lược hoặc là quá hẹp chỉ phụ trách về các rủi ro về tài chính trong kinh doanh.

Hình 60: Thực trạng tổ chức bộ phận, cá nhân thực hiện QTRR

Đơn vị: %



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

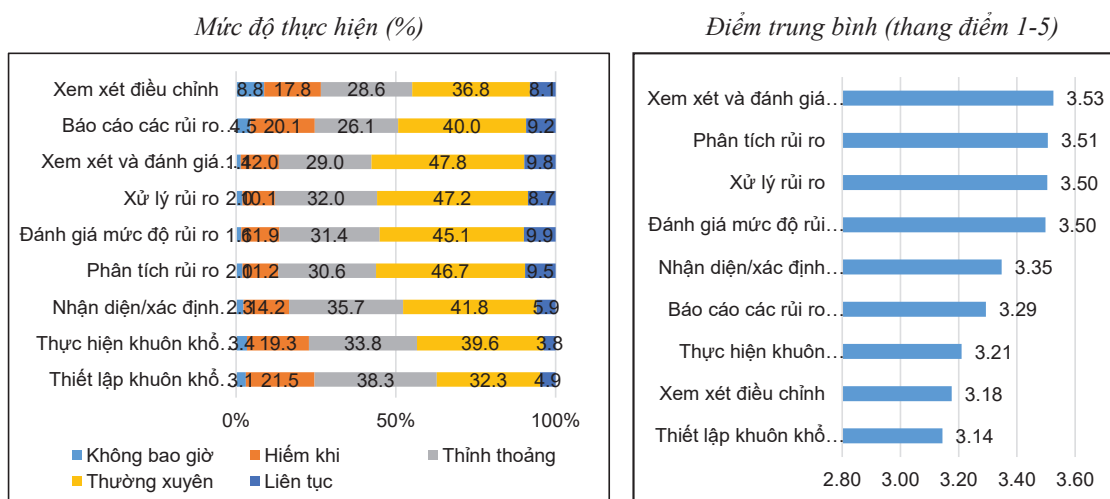
3.2.7. Thực trạng thực hiện quy trình quản trị rủi ro doanh nghiệp

Quy trình QTRR là việc áp dụng một cách hệ thống các chính sách, thủ tục và thực tiễn quản lý đối với các hoạt động trao đổi thông tin, tư vấn, thiết lập bối cảnh và xác

định, phân tích, xác định mức độ, xử lý, theo dõi và xem xét rủi ro; và là một phần không tách rời của quản lý, được gắn vào văn hóa, việc thực hành, và phù hợp với các quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Tùy thuộc vào năng lực, điều kiện cụ thể mà doanh nghiệp có thể thực hiện quy trình QTRR với trình tự, số lượng các bước cũng như mức độ thực hiện các bước khác nhau. Theo ISO 31000, quy trình QTRR doanh nghiệp tổng quát có thể gồm 9 bước: (1) Thiết lập khuôn khổ QTRR; (2) Thực hiện khuôn khổ QTRR; (3) Nhận diện/xác định rủi ro; (4) Phân tích rủi ro; (5) Đánh giá mức độ rủi ro; (6) Xử lý rủi ro; (7) Xem xét và đánh giá kết quả thực hiện; (8) Báo cáo các rủi ro còn lại và (9) Xem xét và điều chỉnh.

Có ý kiến cho rằng, việc thực hiện các bước trong quy trình QTRR của các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là DNNVV còn hạn chế (chỉ khoảng 30% - 40% DN thực hiện một vài bước), phần nào phản ánh năng lực quản trị chưa tốt của các nhà quản lý DNNVV và hệ quả là khả năng chống đỡ rủi ro của các doanh nghiệp này ở mức thấp khi bối cảnh đại dịch xảy ra (Thúy Hà, 2017). Nhận định này tương đối thống nhất với kết quả khảo sát doanh nghiệp để xây dựng Báo cáo này, bởi điểm số trung bình đánh giá thực hiện các bước chỉ trong khoảng từ 3,14/5 điểm (với bước Thiết lập khuôn khổ) đến 3,53/5 điểm (với bước Xem xét và đánh giá), tương ứng với mức quy ước là Trung bình hoặc Khá. Trong đó chỉ có 4/9 bước mà các doanh nghiệp thực hiện đạt điểm tương ứng với mức Khá, còn lại 5/9 bước có điểm tương ứng với mức Trung bình. Có thực trạng này là bởi, dù tỷ lệ doanh nghiệp khảo sát đã từng thực hiện các bước trong quy trình với tần suất khác nhau là khá cao (có đến từ 91,2% DN đối với bước Xem xét và điều chỉnh đến 98,6% DN đối với bước Xem xét và đánh giá kết quả thực hiện), nhưng tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện các bước trong quy trình với tần suất từ Thường xuyên trở lên không cao, chỉ từ 37,2% DN (đối với bước Thiết lập khuôn khổ) đến 57,6% DN (đối với bước Xem xét và đánh giá kết quả thực hiện). Trong khi, tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện các bước với tần suất Thịnh vượng cũng chiếm từ 26,1% DN (đối với bước Báo cáo các rủi ro còn lại) đến 28,3% DN (đối với bước Thiết lập khuôn khổ); và tỷ lệ doanh nghiệp hiếm khi thực hiện các bước cũng còn nhiều, chiếm từ 10,1% DN (với bước Xử lý rủi ro) đến 21,5% DN (với bước Thiết lập khuôn khổ).

Hình 61: Thực trạng thực hiện các bước quy trình QTRR doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

Bên cạnh đó, dường như các doanh nghiệp thường tập trung thực hiện các bước khi mà rủi ro đang xảy ra hơn (thể hiện điểm trung bình cao hơn, từ 3,5/5 điểm trở lên), nghĩa là khi rủi ro đang xảy ra doanh nghiệp mới quan tâm, tiến hành thực hiện phân tích, đánh giá mức độ, tìm biện pháp xử lý đối với rủi ro doanh nghiệp đang gặp phải. Trong đó, bước được doanh nghiệp tập trung thực hiện cao nhất là “Xem xét và đánh giá kết quả thực hiện” (đạt 3,53/5 điểm); tiếp sau là các bước “Phân tích rủi ro” (3,51/5 điểm), “Xử lý rủi ro” (đạt 3,50/5 điểm) và “Đánh giá mức độ rủi ro” (đạt 3,5/5 điểm). Trong khi đó, các bước còn lại có điểm số trung bình thấp hơn, thấp nhất là bước “Thiết lập khuôn khổ QTRR” (đạt 3,14/5 điểm).

(1) Về thực hiện “Thiết lập khuôn khổ QTRR” được xem là bước khởi đầu của quy trình QTRR doanh nghiệp. Sự thành công của QTRR sẽ phụ thuộc vào hiệu lực của khuôn khổ quản lý đưa ra nền tảng và sự sắp xếp được lồng ghép vào tất cả các cấp của doanh nghiệp. Một khuôn khổ QTRR doanh nghiệp thường bao gồm nhiều thành phần, trong đó thiết lập khuôn khổ QTRR có vai trò quan trọng. Để thực hiện thiết lập khuôn khổ doanh nghiệp cần: hiểu rõ về bản thân cũng như bối cảnh của mình; thiết lập các chính sách QTRR; đảm bảo trách nhiệm giải trình; tích hợp khuôn khổ vào các quá trình của doanh nghiệp; phân bổ nguồn lực thích hợp; thiết lập cơ chế báo cáo và trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài, xác định tiêu chí rủi ro, v.v. Tuy nhiên, trên thực tế dù có nhiều doanh nghiệp đã thực hiện việc thiết lập khuôn khổ QTRR với tần suất khác nhau (96,9% DN khảo sát), nhưng dường như các doanh nghiệp chưa dành sự tập trung, đạt điểm đánh giá trung bình thấp nhất (3,14/5 điểm, tương ứng mức Trung bình). Cụ thể: có đến 59,7% DN khảo sát hiếm khi/thỉnh thoảng mới thực hiện (tỷ lệ cao nhất so với các bước còn lại); hơn nữa, còn 3,1% DN tính đến thời điểm khảo sát chưa thực hiện; trong khi đó, chỉ có khoảng 37,2% DN là thường xuyên/liên tục thực hiện.

(2) Về thực hiện “Thực hiện khuôn khổ QTRR”: Để thực hiện bước này doanh nghiệp cần: Xác định thời điểm và chiến lược thích hợp cho việc thực hiện khuôn khổ; áp dụng chính sách và quá trình QTRR vào các quá trình của doanh nghiệp; tuân thủ các yêu cầu luật định và chế định; đảm bảo rằng việc ra quyết định, bao gồm cả xây dựng và thiết lập mục tiêu, phù hợp với các kết quả của quá trình QTRR; tổ chức các buổi trao đổi thông tin và đào tạo; và trao đổi và tham vấn các bên liên quan nhằm đảm bảo rằng khuôn khổ QTRR duy trì tính thích hợp. Trên thực tế, do bước “Thiết lập khuôn khổ QTRR” chưa được doanh nghiệp tập trung thực hiện khiến việc thực hiện khuôn khổ cũng còn hạn chế, điểm đánh giá trung bình chỉ là 3,21/5 điểm, tương ứng mức Trung bình. Bước này cũng có trên ½ DN khảo sát (53,2% lượt DN) hiếm khi/thỉnh thoảng thực hiện. Ngoài ra, còn 3,4% DN chưa từng thực hiện, trong khi đó doanh nghiệp thường xuyên/liên tục thực hiện chỉ chiếm 43,4% DN.

(3) Về thực hiện “Nhận diện/xác định rủi ro”: là quá trình phát hiện, nhận biết, mô tả rủi ro và cần được xác định liên tục, có hệ thống các rủi ro, cũng như những bất định của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần xác định các nguồn rủi ro, lĩnh vực chịu tác động, sự kiện (bao gồm cả những thay đổi về hoàn cảnh), nguyên nhân, hậu quả tiềm ẩn của sự kiện. Mục đích của bước này là tạo ra một danh mục đầy đủ các rủi ro dựa trên những sự kiện có thể tạo ra, tăng cường, ngăn ngừa, giảm nhẹ, đẩy mạnh hoặc làm chậm việc đạt được các mục tiêu. Điều quan trọng là phải xác định các rủi ro gắn với việc không

theo đuổi một cơ hội. Việc xác định một cách toàn diện là rất quan trọng, bởi vì một rủi ro không được xác định trong giai đoạn này cũng sẽ không có trong các phân tích sau đó. Để nhận diện rủi ro, doanh nghiệp có thể dựa vào mục tiêu hoạt động của mình. Bất cứ doanh nghiệp nào cũng đều có mục tiêu nhất định. Bất cứ sự kiện nào gây nguy hiểm một phần hoặc toàn bộ cho việc đạt được mục tiêu cũng đều được xác định là rủi ro. Mỗi rủi ro sẽ được kiểm tra xem có xảy ra không khi mà doanh nghiệp thực hiện những hành vi cụ thể. Mặc dù có vai trò quan trọng, nhưng trên thực tế thực hiện của các doanh nghiệp đối với bước này chỉ được đánh giá ở mức Trung bình với điểm trung bình là 3,35/5 điểm, bởi vẫn có khoảng 49,9% DN khảo sát hiếm khi/thỉnh thoảng mới thực hiện và có 2,3% DN chưa thực hiện bao giờ; trong khi tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện thường xuyên/liên tục chỉ chiếm khoảng 47,7% DN. Trong thực tế, có nhiều phương pháp khác nhau có thể được sử dụng để doanh nghiệp nhận diện/xác định rủi ro như:

- *Nhận diện những mối nguy tiềm năng:* Khủng hoảng bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân và thường liên quan đến tính chất đặc thù kinh doanh riêng của từng doanh nghiệp, chúng có thể gồm: tai nạn và những hiểm họa thiên nhiên, môi trường, sức khỏe, sự cố kỹ thuật, những thế lực thị trường và kinh tế và những nhân viên tệ hại. Khi kiểm tra những khủng hoảng tiềm năng, doanh nghiệp cần tìm kiếm cơ sở thông tin trên diện rộng; thực hiện thông qua các bộ phận và những người gần gũi nhất với các hoạt động của doanh nghiệp; đặt bản thân người phân tích vào vị trí một kẻ phá hoại; cố gắng định lượng rủi ro theo số lần tác động tiềm năng và khả năng xảy ra chúng. Đây là phương pháp nhận diện/xác định rủi ro được các doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất khi đạt điểm trung bình 3,67/5 điểm, tương ứng với mức Khá (dù bước Nhận diện/xác định rủi ro" chưa được nhiều doanh nghiệp tập trung thực hiện), với 98,9% DN đã từng sử dụng (trong đó: 61,4% DN sử dụng thường xuyên/liên tục; 28,6% DN thỉnh thoảng sử dụng và 8,9% DN hiếm khi sử dụng), trong khi chỉ có 1,1% DN chưa từng sử dụng.

- *Phân tích tài chính:* Việc thực hiện phương pháp này giúp các doanh nghiệp có thể dự đoán được các nguy cơ rủi ro tiềm năng từ các báo cáo tài chính và dự đoán ngân sách tài chính của mình. Để làm tốt phương pháp này, doanh nghiệp phải có nhân sự có sự hiểu biết các chỉ số tài chính, các nguồn thông tin khác về tài chính hoặc các chứng từ hợp pháp. Đây là phương pháp nhận diện/xác định rủi ro cũng được nhiều doanh nghiệp sử dụng khi đạt điểm trung bình 3,60/5 điểm (tương ứng mức Khá), với 98,9% DN đã từng sử dụng (trong đó: 60,7% DN sử dụng thường xuyên/liên tục; 27,4% DN thỉnh thoảng sử dụng và 10,8% DN hiếm khi sử dụng), trong khi cũng chỉ có 1,1% DN chưa từng sử dụng.

- *Phân tích hợp đồng:* Các hợp đồng kinh tế luôn bị vi phạm dẫn đến rủi ro pháp lý và rủi ro khác phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Để tránh rủi ro, gây tổn thất, các hợp đồng kinh tế cần phải được nghiên cứu kỹ từng điều khoản. Các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng kinh tế bao gồm: rủi ro trong ký kết hợp đồng (chủ thể, ngôn ngữ, nội dung ký kết, pháp lý) và rủi ro trong thực hiện hợp đồng (thời gian giao hàng, bốc dỡ, vận chuyển, lưu kho và khi nghiệm thu hàng hoá) có thể phát sinh. Phân tích hợp đồng cũng là phương pháp nhận diện/xác định rủi ro được nhiều doanh nghiệp sử dụng khi đạt điểm trung bình 3,60/5 điểm (tương ứng mức Khá), với 98,6% DN đã từng sử dụng (trong đó: 60,5% DN sử dụng thường xuyên/liên tục; 26,3% DN thỉnh thoảng sử dụng và 11,8% DN hiếm khi sử dụng), trong khi chỉ có 1,4% DN chưa từng sử dụng.

- *Kiểm tra hiện trường*: là cần thiết đối với doanh nghiệp khi thực hiện QTRR. Sử dụng phương pháp này, doanh nghiệp cần xem xét các vấn đề ảnh hưởng, cấu thành những nguyên nhân rủi ro tiềm năng như: vị trí địa lý (thành thị, nông thôn, vùng sâu, xa...); vị trí tọa lạc (trung tâm, vùng ven, khu dân cư, khu công nghiệp, đất trống); sơ đồ tổ chức bên trong của doanh nghiệp (khu vực sản xuất, kho, phòng nghiệp vụ, lối đi, lối thoát hiểm, ...); an ninh khu vực; môi trường xung quanh. Phương pháp nhận diện/xác định rủi ro này cũng được nhiều doanh nghiệp sử dụng với các tần suất khác nhau, khi đạt điểm trung bình 3,51/5 điểm (tương ứng mức Khá), với 97,8% DN đã từng sử dụng (trong đó: 59,2% DN sử dụng thường xuyên/liên tục; 26,4% DN thỉnh thoảng sử dụng và 12,3% DN hiếm khi sử dụng), trong khi chỉ có 2,2% DN chưa từng sử dụng.

- *Thống kê các tổn thất, rủi ro xảy ra*: giúp doanh nghiệp luôn ghi nhớ các tổn thất có thể xảy ra, thu thập thông tin diễn tả cách và mức độ doanh nghiệp gặp phải các tổn thất tiềm năng, đúc kết một chương trình bảo hiểm, gồm cả giá và các tổn thất phải chi trả. Trên cơ sở nhận biết các nguồn rủi ro cơ bản, các tài sản có thể có của doanh nghiệp, môi trường và các hoạt động, doanh nghiệp thiết lập danh sách các điều tồi tệ nhất có thể xảy ra và những hành động sẽ thực hiện trong những tình huống đó. Phương pháp này nhận được mức điểm đánh giá là 3,40/5 điểm (tương ứng mức Trung bình), đứng thứ 5/9 phương pháp nhận diện rủi ro có thể thực hiện với 97,5% DN đã từng sử dụng (trong đó: 46,1% DN sử dụng thường xuyên/liên tục; 42,9% DN thỉnh thoảng sử dụng và 8,5% DN hiếm khi sử dụng), trong khi có 2,5% DN chưa từng sử dụng.

- *Tham khảo người lao động trong doanh nghiệp*: được thực hiện thông qua mở rộng việc thăm viếng các cấp quản lý và nhân viên ở các bộ phận khác, hay tham khảo, đọc các báo cáo của các bộ phận nghiệp vụ theo hệ thống báo cáo thường xuyên giúp doanh nghiệp có được những hiểu biết đầy đủ về các hoạt động cũng như các tổn thất có thể có từ các hoạt động này. Việc nhận diện được nhiều hay ít rủi ro tiềm năng phụ thuộc rất nhiều vào sự hợp tác của bộ phận/cá nhân QTRR với các nhân viên của các phòng chức năng khác. Tham khảo người lao động trong doanh nghiệp là phương pháp nhận được mức điểm 3,32/5 điểm (mức Trung bình), với 97,3% DN đã từng sử dụng (trong đó: 44,4% DN sử dụng thường xuyên/liên tục; 36,8% DN thỉnh thoảng sử dụng và 16,1% DN hiếm khi sử dụng), trong khi có 2,7% DN chưa từng sử dụng.

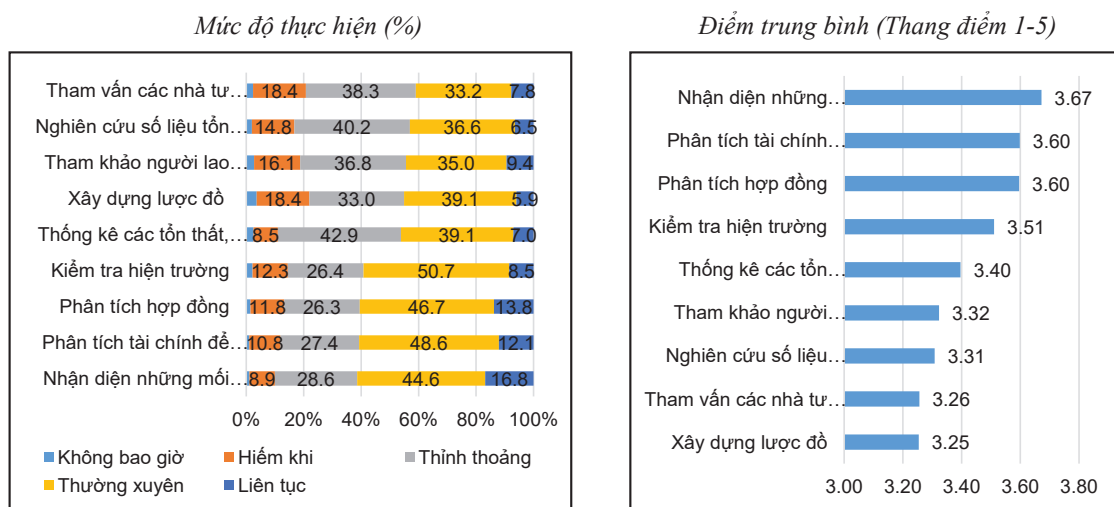
- *Nghiên cứu số liệu tổn thất trong quá khứ*: là việc tham khảo các hồ sơ được lưu trữ về những tổn thất hoặc suýt tổn thất có thể lặp lại trong tương lai. Hệ thống thông tin về QTRR đã được triển khai sẽ phân tích các tổn thất theo nguyên nhân, vị trí mức độ và các biến số khác. Các số liệu thống kê cho phép doanh nghiệp đánh giá các xu hướng của các tổn thất mà doanh nghiệp đã trải qua và so sánh kinh nghiệm với các doanh nghiệp khác. Khi có một số liệu đủ lớn các dữ kiện về tổn thất trong quá khứ, doanh nghiệp có thể dùng thông tin này dự báo các chi phí tổn thất bằng các hàm xu thế hay phương pháp khai triển tổn thất. Nghiên cứu tổn thất trong quá khứ là phương pháp được sử dụng và đạt mức điểm 3,31/5 điểm (mức Trung bình), dù tỷ lệ doanh nghiệp đã từng sử dụng khá cao, với 98,0% DN (trong đó: 43,1% DN sử dụng thường xuyên/liên tục; 40,2% DN thỉnh thoảng sử dụng và 14,8% DN hiếm khi sử dụng), trong khi có 2,0% DN chưa từng sử dụng.

- *Tham vấn các nhà tư vấn bên ngoài doanh nghiệp*: Thông qua tư vấn của các chuyên

gia bên ngoài, doanh nghiệp có thể nắm bắt thêm được những thông tin cần thiết về mối hiểm họa và nguy cơ rủi ro đối với doanh nghiệp từ nguồn tin bên ngoài. Mục đích của tư vấn là nhằm tìm kiếm những rủi ro mà doanh nghiệp không thấy hay đã bỏ sót. Các chuyên gia tư vấn có thể là: chuyên gia kế toán-kiểm toán; các luật sư; các nhà đầu tư; chuyên gia thống kê-dự báo; v.v.. Mức độ sử dụng phương pháp này của các doanh nghiệp nhận được 3,26/5 điểm (mức Trung bình), với 97,7% DN đã từng sử dụng (trong đó: 41,0% DN sử dụng thường xuyên/liên tục; 38,3% DN thỉnh thoảng sử dụng và 18,4% DN hiếm khi sử dụng), trong khi có 2,3% DN chưa từng sử dụng.

- *Xây dựng lược đồ*: là việc doanh nghiệp xây dựng một hay một dãy các lưu đồ trình bày tất cả các hoạt động của doanh nghiệp, sau đó lập một bảng liệt kê các nguồn rủi ro về tài sản, trách nhiệm pháp lý và nguồn nhân lực có thể được sử dụng cho từng khâu trong lưu đồ để nhận diện các rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp. Xây dựng lược đồ là phương pháp được sử dụng và đạt mức điểm trung bình 3,25/5 điểm (mức Trung bình), với 96,4% DN đã từng sử dụng (trong đó: 45,0% DN sử dụng thường xuyên/liên tục; 33,0% DN thỉnh thoảng sử dụng và 18,4% DN hiếm khi sử dụng), trong khi có 3,6% DN chưa từng sử dụng.

Hình 62: Thực trạng sử dụng các phương pháp nhận diện rủi ro của doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

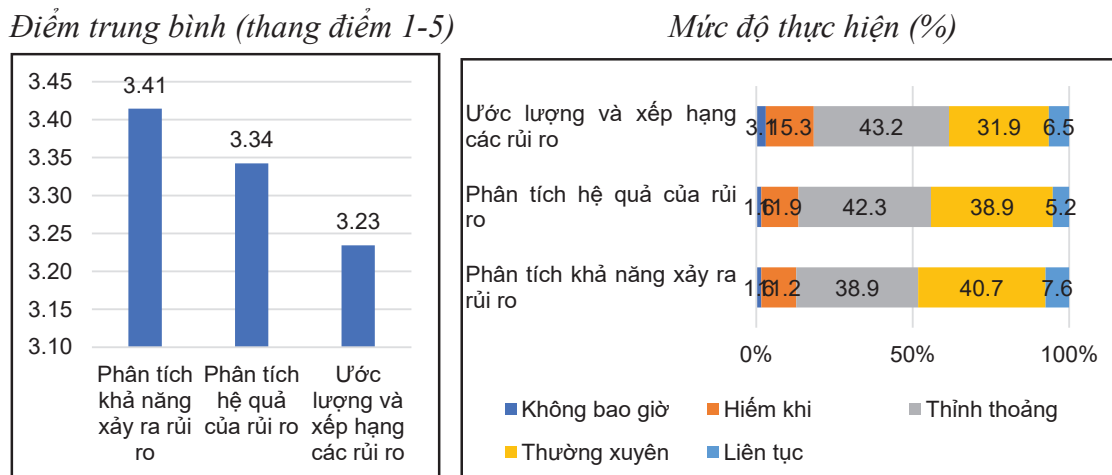
(4) Về thực hiện “Phân tích rủi ro”: là quá trình tìm hiểu bản chất của rủi ro và xác định mức rủi ro; cung cấp đầu vào cho đánh giá rủi ro và cho quyết định về việc rủi ro có cần được xử lý hay không và về các chiến lược và phương pháp xử lý phù hợp nhất. Phân tích rủi ro bao gồm việc xác định hệ quả và xác suất của chúng về các sự kiện rủi ro được nhận diện, có tính đến sự có mặt (hoặc không) và hiệu lực của bất kỳ sự kiểm soát hiện có nào. Sau đó hệ quả và xác suất của chúng được kết hợp để xác định một mức rủi ro. Phân tích rủi ro cũng bao gồm một ước lượng phạm vi các hệ quả tiềm ẩn có thể nảy sinh từ một sự kiện, tình huống hoặc trường hợp và xác suất kết hợp của chúng, để đo mức rủi ro. Tuy nhiên trong một số trường hợp, như khi hệ quả dường như là không đáng kể, hoặc xác suất được dự kiến là rất thấp, ước lượng tham số duy nhất có thể đủ để ra quyết định

để thực hiện. Phân tích rủi ro có thể được thực hiện từ việc định nghĩa tài sản đến xác định mối đe dọa, xác định xác suất xảy ra, xác định tác động của các mối đe dọa và đề xuất các kiểm soát. Trong 9 bước của quy trình QTRR thì phân tích rủi ro là một trong số các bước được doanh nghiệp thực hiện với tần suất khá cao, khi điểm đánh trung bình đạt 3,51/5 điểm (mức Khá). Cụ thể: có tới 98% DN khảo sát đã từng thực hiện bước này (chỉ 2% DN chưa từng thực hiện) với tần suất khác nhau, trong đó: có đến 56,2% DN thường xuyên/liên tục thực hiện; 30% DN thỉnh thoảng và 11,2% DN hiếm khi thực hiện. Trong bước “Phân tích rủi ro” bao gồm nhiều hoạt động cụ thể khác nhau như:

- *Phân tích khả năng xảy ra rủi ro*: là việc xem xét cơ hội xuất hiện một điều gì đó, được xác định theo các mức độ khác nhau tùy thuộc mục tiêu phân tích rủi ro của doanh nghiệp (gồm: Không xảy ra, hiếm khi, thỉnh thoảng, thường xuyên và liên tục). Mỗi mức độ được gắn với chỉ số để có thể ước lượng sự quan trọng của nó. Trong số các hoạt động của phân tích rủi ro, phân tích khả năng xảy ra rủi ro là hoạt động được nhiều doanh nghiệp thực hiện nhất, nhưng chỉ ở mức Trung bình khi điểm đánh giá là 3,41/5 điểm. Cụ thể: dù có đến 98,4% đã từng thực hiện, nhưng chỉ có 48,0% DN thực hiện thường xuyên/liên tục; trong khi có đến 38,9% DN và 11,2% DN thỉnh thoảng và hiếm khi thực hiện; bên cạnh đó, cũng còn 1,6% DN chưa từng thực hiện.

- *Phân tích hệ quả của rủi ro*: thường được hiểu là mức tác động của rủi ro đến doanh nghiệp như: trầm trọng, quan trọng, vừa phải hay không đáng kể. Phân tích hệ quả của rủi ro cũng chỉ được đánh giá ở mức Trung bình khi điểm đánh giá chỉ là 3,34/5 điểm, dù cũng có tỷ lệ cao doanh nghiệp đã từng thực hiện (98,4% DN khảo sát), nhưng tỷ lệ doanh nghiệp thường xuyên, liên tục thực hiện không cao (chỉ có 41,1% DN); trong khi tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng và hiếm khi thực hiện ở mức khá cao, lần lượt là 42,3% DN và 11,9% DN; hơn nữa, còn có 1,6% DN chưa từng thực hiện.

Hình 63: Thực trạng thực hiện phân tích rủi ro của doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

- *Ước lượng và xếp hạng các rủi ro*: bao gồm việc xác định mức rủi ro và xếp hạng rủi ro. Trong đó, mức rủi ro là mức độ của một rủi ro hay một tổ hợp các rủi ro, được biểu thị

ở dạng tổ hợp các hậu quả và khả năng xuất hiện chúng. Căn cứ vào mức rủi ro tính toán được, doanh nghiệp có thể xếp hạng rủi ro theo thứ tự ưu tiên tùy thuộc vào mục tiêu của doanh nghiệp (thường được ưu tiên từ cao đến thấp theo các mức rủi ro). Theo kết quả khảo sát, ước lượng và xếp hạng rủi ro là hoạt động có số điểm đánh giá thấp nhất trong ba hoạt động của phân tích rủi ro (chỉ đạt 3,23/5 điểm, tương ứng mức Trung Bình) với 96,9% DN khảo sát đã từng thực hiện với các mức độ khác nhau (trong đó: có 38,4% DN thường xuyên, liên tục thực hiện; 43,2% DN thỉnh thoảng thực hiện và 15,3% DN hiếm khi thực hiện), trong khi có 3,1% DN chưa từng thực hiện hoạt động này.

(5) Về thực hiện “Đánh giá mức độ rủi ro”: là quá trình so sánh kết quả phân tích rủi ro với các tiêu chí rủi ro để xác định xem rủi ro và/hoặc mức độ của nó có thể chấp nhận hay cho phép doanh nghiệp chịu đựng được hay không. Đánh giá mức độ rủi ro hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc ra quyết định về những rủi ro cần được xử lý và ưu tiên thực hiện xử lý, dựa trên kết quả phân tích rủi ro. Đánh giá mức độ rủi ro sử dụng hiểu biết có được về rủi ro từ quá trình phân tích rủi ro để ra quyết định về các hành động tương lai. Các xem xét về đạo đức, pháp lý, tài chính và xem xét khác gồm cả cảm nhận về rủi ro, cũng là các đầu vào cho quyết định (có thể bao gồm: rủi ro có cần xử lý hay không; thứ tự ưu tiên xử lý; một hành động có cần được thực hiện hay không; lộ trình cần tuân theo). Quyết định về việc có xử lý hay không và cách thức xử lý rủi ro có thể phụ thuộc vào chi phí và lợi ích của việc tiếp nhận rủi ro và các chi phí và lợi ích của việc thực hiện những kiểm soát được cải tiến. Trong 9 bước của quy trình QTRR thì bước “Đánh giá mức độ rủi ro” là một trong bốn bước được nhiều doanh nghiệp đã từng thực hiện với tần suất cao, khi có tới 98,4% DN khảo sát (chỉ 1,4% DN chưa từng thực hiện), trong đó: có đến 55,1% DN thường xuyên/liên tục thực hiện; 31,4% DN thỉnh thoảng và 11,9% DN hiếm khi thực hiện. Thực trạng mức độ rủi ro mà các doanh nghiệp Việt Nam (theo nguồn rủi ro và theo nguyên nhân rủi ro) đã và đang hứng chịu được trình bày cụ thể ở phần sau của Báo cáo này.

(6) Về thực hiện “Xử lý rủi ro”: là quá trình doanh nghiệp chọn một hoặc nhiều phương án để thay đổi rủi ro (và thực hiện những phương án này) theo hướng: tránh rủi ro bằng cách quyết định không bắt đầu hoặc tiếp tục hoạt động làm phát sinh rủi ro; đối mặt hoặc làm tăng rủi ro để theo đuổi một cơ hội; loại bỏ nguồn rủi ro; thay đổi khả năng xảy ra; thay đổi hệ quả; chia sẻ rủi ro với một bên hoặc nhiều bên khác; và kiểm chế rủi ro bằng quyết định đúng đắn. Các hoạt động phổ biến trong trình tự xử lý rủi ro gồm: đánh giá việc xử lý rủi ro; quyết định mức độ rủi ro tồn đọng có chấp nhận được hay không; nếu không chấp nhận được, tạo ra một xử lý rủi ro mới; và đánh giá hiệu lực của việc xử lý đó. Khi được thực hiện, các xử lý sẽ cung cấp hoặc thay đổi các kiểm soát. Trong thực tế, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã tập trung thực hiện xử lý rủi ro. Theo kết quả khảo sát, xử lý rủi ro nằm bốn bước được nhiều doanh nghiệp đã từng thực hiện với tần suất cao, khi điểm đánh giá đạt 3,5/5 điểm, tương ứng mức Khá. Cụ thể: có tới 98,0% DN khảo sát đã từng thực hiện (chỉ 2,0% DN chưa từng thực hiện) với tần suất khác nhau, trong đó: có đến 55,9% DN thường xuyên/liên tục thực hiện; 32,0% DN thỉnh thoảng và 10,1% DN hiếm khi thực hiện.

Trong thực tế xử lý rủi ro, có nhiều phương án thực hiện khác nhau, trong đó phổ biến là: Tránh né, chuyển giao, giảm nhẹ và chấp nhận. Khi thực hiện các phương án,

doanh nghiệp không nhất thiết phải loại trừ hoặc thích hợp trong mọi tình huống. Doanh nghiệp có thể lựa chọn một (hoặc kết hợp nhiều) phương án xử lý rủi ro thích hợp nhất liên quan đến việc cân đối giữa chi phí và nỗ lực thực hiện các lợi ích thu được về các yêu cầu luật định, chế định và các yêu cầu khác như trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường tự nhiên. Khi chọn lựa các phương án xử lý rủi ro, doanh nghiệp nên xem xét các giá trị và nhận thức của các bên liên quan và những cách thích hợp nhất để trao đổi thông tin với họ. Khi phương án xử lý rủi ro có thể tác động đến rủi ro ở nơi nào khác trong doanh nghiệp hoặc với các bên liên quan, thì những phương án này cần được tính đến trong quyết định. Mặc dù bước “Xử lý rủi ro” được đánh giá ở mức Khá nhưng các phương án lựa chọn để thực hiện bước này chỉ được đánh giá ở mức Trung bình trở xuống. Cụ thể:

- *Giảm nhẹ rủi ro*, là việc thực thi các biện pháp để giảm thiểu khả năng xảy ra rủi ro hoặc giảm thiểu tác động và chi phí khắc phục rủi ro nếu có xảy ra. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể phải gặp rất nhiều rủi ro đến từ các nguồn hoặc do nhiều nguyên nhân khác nhau, việc chuẩn bị tâm thế QTRR với phương án giảm nhẹ rủi ro dường như là khả thi và thực tế nhất đối với các doanh nghiệp. Bởi vậy mà phương án này đã được nhiều nhất doanh nghiệp lựa chọn với các tần suất khác nhau, khi điểm đánh giá đạt cao nhất trong số bốn phương án với 3,42/5 điểm, tương ứng mức Trung bình. Cụ thể có đến 96,9% DN khảo sát đã từng lựa chọn, trong đó: có 51,0% DN thường xuyên/liên tục lựa chọn; 33,4% DN thỉnh thoảng lựa chọn và 12,5% DN hiếm khi lựa chọn; trong khi chỉ 3,1% DN chưa từng lựa chọn.

- *Chuyển giao rủi ro*, là việc giảm thiểu rủi ro bằng cách chia sẻ tác hại khi chúng xảy ra, hay rủi ro được chuyển cho các cá nhân, tổ chức, đơn vị kinh tế khác, thông qua hình thức phi bảo hiểm (công cụ tài chính phái sinh) và bảo hiểm. Phương án này không có nhiều doanh nghiệp lựa chọn với tần suất cao, dù tỷ lệ doanh nghiệp đã từng lựa chọn không thấp. Điểm đánh giá chỉ là 3/5 điểm, tương ứng với mức Trung bình. Cụ thể có 89,2% DN khảo sát đã từng lựa chọn, trong đó: có 33,0% DN thường xuyên/liên tục lựa chọn; 39,6% DN thỉnh thoảng lựa chọn và 16,6% DN hiếm khi lựa chọn; và 10,8% DN chưa từng lựa chọn.

- *Tránh né*, là dùng “đường đi khác” để né tránh rủi ro, đường đi mới có thể không có rủi ro, hay có rủi ro nhẹ hơn, hoặc chi phí đối phó rủi ro là thấp hơn. Phương án này không được nhiều doanh nghiệp lựa chọn, thậm chí tỷ lệ doanh nghiệp chưa từng lựa chọn khá cao. Điểm đánh giá chỉ là 2,94/5 điểm, tương ứng mức dưới Trung bình. Cụ thể: chỉ có 78,9% DN đã từng lựa chọn, trong đó: có 38,0% DN thường xuyên/liên tục lựa chọn; 27,6% DN thỉnh thoảng lựa chọn và 12,6% DN hiếm khi lựa chọn; trong khi có đến 21,9% DN chưa từng lựa chọn.

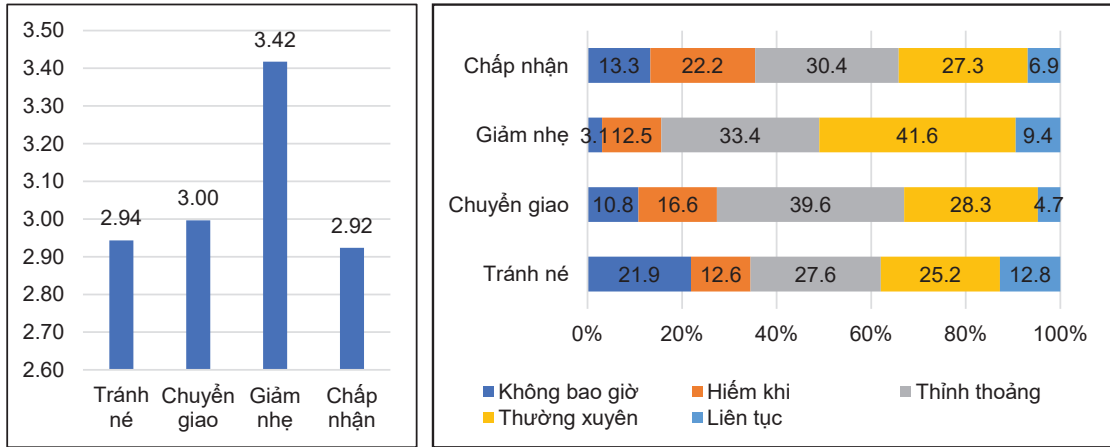
- *Chấp nhận*, là việc doanh nghiệp “sống chung” với rủi ro trong trường hợp chi phí loại bỏ, phòng tránh, làm nhẹ rủi ro là quá lớn (lớn hơn chi phí khắc phục tác hại), hoặc tác hại của rủi ro nếu xảy ra là nhỏ hay cực kỳ thấp. Phương án dường như không được doanh nghiệp Việt Nam thường xuyên/liên tục lựa chọn, dù tỷ lệ doanh nghiệp đã từng lựa chọn lên đến 86,7% DN, trong đó: chỉ có 34,2% DN thường xuyên/liên tục lựa chọn, 30,4% DN thỉnh thoảng lựa chọn và 22,2% DN hiếm khi lựa chọn), do đó điểm trung bình

chỉ đạt 2,92/5 điểm.

Hình 64: Thực trạng lựa chọn phương án xử lý rủi ro của doanh nghiệp

Điểm trung bình (thang 1-5 điểm)

Mức độ lựa chọn phương án (%)



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

(7) Về thực hiện “Xem xét và đánh giá kết quả thực hiện”: là hoạt động được triển khai theo các hoạch định của quá trình quản lý rủi ro và theo tiến trình thực hiện các phương án xử lý rủi ro, từ đó cung cấp thước đo việc thực hiện quy trình QTRR. Trong quá trình thực hiện quy trình QTRR, doanh nghiệp cần chú trọng bối cảnh và các yếu tố khác có thể được dự kiến thay đổi theo thời gian và có thể thay đổi hoặc làm mất giá trị. Những yếu tố này cần được nhận biết cụ thể để việc theo dõi và xem xét liên tục, để có thể được cập nhật khi cần. Dữ liệu được theo dõi để cải thiện cũng cần được nhận biết và được thu thập. Đây là bước được nhiều nhất doanh nghiệp đã từng thực hiện và có tỷ lệ cao doanh nghiệp thực hiện với tần suất cao khi điểm đánh giá đạt 3,53/5 điểm, tương ứng với mức Khá. Cụ thể: có đến 98,6% DN đã từng thực hiện bước này, trong đó: có đến 57,6% DN thường xuyên/liên tục thực hiện; 29,0% DN thỉnh thoảng thực hiện; 12,0% DN hiếm khi thực hiện; và chỉ 1,4% DN chưa từng thực hiện.

(8) Về thực hiện “Báo cáo các rủi ro còn lại”: là việc các bộ phận/cá nhân liên quan (chủ quá trình) định kỳ báo cáo kết quả thực hiện quản lý rủi ro với bộ phận chịu trách nhiệm chính của doanh nghiệp; bộ phận này sẽ tổng kết và báo cáo Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị cùng với các đề xuất cải tiến để giảm thiểu các rủi ro và những đánh giá về tính hiệu quả khi áp dụng hệ thống quản lý rủi ro để so sánh mức độ tiến bộ giữa các kỳ báo cáo. Bộ phận chịu trách nhiệm chính có thể kết hợp cùng các bộ phận tiêu chuẩn khác trong doanh nghiệp, tổ chức đánh giá nội bộ theo quy trình đánh giá nội bộ và báo cáo kết quả tổng thể cho Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị. Các báo cáo rủi ro sẽ làm cơ sở cho Ban giám đốc ra các quyết định về sản xuất và kinh doanh trong tương lai và làm nền tảng cho việc cải tiến các phương pháp xử lý rủi ro. Với trình tự nhiều thao tác, có thể hiểu tại sao mà vẫn còn nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa quan tâm đến thực hiện Báo cáo các rủi ro còn lại với tần suất cao. Theo kết quả khảo sát, bước này chỉ được đánh giá

ở mức Trung bình với 3,29/5 điểm. Cụ thể: có 4,5% DN chưa bao giờ thực hiện; 20,1% DN hiếm khi và 26,1% DN thỉnh thoảng mới thực hiện, trong doanh nghiệp thường xuyên/liên tục thực hiện dưới 50% DN khảo sát.

(9) Về thực hiện “Xem xét và điều chỉnh”: là việc xem xét các kết quả thực hiện xử lý rủi ro, đánh giá để làm cơ sở điều chỉnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh cho phù hợp. Việc thực hiện nội dung này còn cung cấp bổ sung nguồn lực khi cần thiết để xử lý các rủi ro tồn đọng, định hướng xử lý rủi ro theo các cập nhật về công nghệ kỹ thuật và khả năng tài chính của Doanh nghiệp. Ngoài ra, tiến hành xem xét và điều chỉnh còn là cơ sở để doanh nghiệp có tổ chức thực hiện quy trình QTRR trong những năm tiếp theo hay không. Xem xét và điều chỉnh trong thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam còn tương đối hạn chế khi chỉ được đánh giá đạt 3,18/5 điểm, tương ứng mức Trung bình. Cụ thể: có tới 8,8% DN chưa bao giờ thực hiện, 17,8% DN hiếm khi thực hiện và 28,6% DN thỉnh thoảng mới thực hiện; trong khi chỉ có 44,9% DN thường xuyên/liên tục thực hiện.

3.3. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA DOANH NGHIỆP

Mức độ rủi ro được xác định bằng tích của Hệ quả rủi ro với Khả năng xảy ra rủi ro. Trong đó, hệ quả được hiểu là kết quả của một sự kiện (xảy ra hoặc thay đổi một tập hợp các hoàn cảnh) ảnh hưởng đến mục tiêu. Một hệ quả có thể là chắc chắn hoặc không chắc chắn và có thể có tác động tiêu cực hoặc tích cực trực tiếp hoặc gián tiếp đến các mục tiêu, có thể biểu thị định tính hoặc định lượng. Một hệ quả có thể là nguồn cơn tạo ra nhiều hệ quả khác và có ảnh hưởng tích lũy. Còn khả năng xảy ra được hiểu là cơ hội một điều gì đó xảy ra, được xác định bằng cách sử dụng thuật ngữ chung hay theo toán học (xác suất hoặc tần suất trong một khoảng thời gian trước đó. Nhóm nghiên cứu đồng thời phân chia Hệ quả rủi ro và Khả năng xảy ra thành 5 mức, mỗi mức độ được gán với một giá trị để có thể ước lượng mức độ tác động của rủi ro. Theo đó, thang điểm ước lượng mức độ rủi ro trong khoảng từ 1 ~25, với giả định các mức độ tương ứng với số điểm là: Thấp (1~4 điểm), Trung bình (5~9 điểm), Cao (10~12 điểm) và Rất cao (15~25 điểm).

Cụ thể thể hiện ở giản đồ dưới đây:

		Khả năng xảy ra				
		Không xảy ra (1)	Hiếm khi (2)	Thỉnh thoảng (3)	Thường xuyên (4)	Liên tục (5)
Hệ quả của rủi ro	Không có (1)	1	2	3	4	5
	Không đáng kể (2)	2	4	6	8	10
	Vừa phải (3)	3	6	9	12	15
	Quan trọng (4)	4	8	12	16	20
	Trầm trọng (5)	5	10	15	20	25

3.3.1. Mức độ rủi ro của doanh nghiệp theo nguồn rủi ro

Nguồn rủi ro được hiểu là yếu tố mà tự thân nó hoặc trong sự kết hợp có thể làm phát sinh rủi ro. Trong thực tế hoạt động SXKD, các doanh nghiệp có thể gặp phải nhiều rủi ro đến từ các nguồn như: môi trường vật chất (động đất, hạn hán, mưa dầm, v.v); môi trường xã hội (sự thay đổi của các chuẩn mực giá trị, hành vi, cấu trúc xã hội, các định chế, v.v); môi trường chính trị; môi trường pháp luật (chuẩn mực luật pháp quốc tế, trong nước); môi trường hoạt động (tiến trình khuyến mãi, tuyển dụng, sa thải nhân viên, v.v.); môi trường kinh tế (thị trường vốn, lao động, lạm phát, suy thoái, v.v) và vấn đề nhận thức (năng lực, sự hiểu biết của nhà quản lý, v.v.). Theo kết quả khảo sát, khả năng xảy ra các rủi ro từ các nguồn rủi ro trên không cao, thậm chí chỉ ở mức điểm Trung bình và dưới Trung bình. Chỉ có 3/7 nguồn rủi ro bị đánh giá khả năng xảy ra rủi ro ở mức điểm hơn 3/5 điểm (điểm càng cao, khả năng xảy ra rủi ro từ các nguồn này càng cao), trong khi có 4/7 nguồn rủi ro có phổ điểm trung bình từ 2,58 đến dưới 3/5 điểm. Mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp đồng tình khả năng xảy ra rủi ro từ các nguồn trên là khá cao (từ 83,9-94,2% DN), nhưng tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng khả năng xảy ra rủi ro từ các nguồn này với tần suất cao là khá thấp (chỉ từ 19,8% đến 41,4% DN, ngoại trừ nguồn Môi trường kinh tế có 50,4% DN), hơn nữa, còn có từ 5,8-15,0% DN không đồng tình với quan điểm các nguồn trên tạo ra khả năng xảy ra rủi ro. Hệ quả rủi ro từ các nguồn gây ra cũng khá thấp, chỉ từ 3,29 đến 2,66/5 điểm, trong đó cũng có 3/7 nguồn rủi ro bị đánh giá trên 3 điểm (tức là hệ quả trong khoảng vừa phải đến quan trọng, tương ứng mức Trung bình) và 4/7 nguồn rủi ro chỉ bị đánh giá hệ quả trong khoảng điểm từ 2,66 đến dưới 3/5 điểm, tương ứng mức dưới Trung bình. Tương tự, dù tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các nguồn rủi ro trên để lại hệ quả rủi ro (từ mức Không đáng kể đến Trầm trọng) là khá cao (từ 81,3-92,2% DN), nhưng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các nguồn này gây hệ quả từ mức Quan trọng đến Trầm trọng không cao (chỉ từ 25,1% đến 44,5% DN, ngoại trừ nguồn Môi trường kinh tế có 50,6% DN). Có sự tương đồng nhất định về thứ hạng các nguồn giữa khả năng xảy ra rủi ro và hệ quả rủi ro mà các nguồn trên gây ra, tức là nguồn nào bị doanh nghiệp đánh giá khả năng gây ra rủi ro cao thì đồng thời cũng bị đánh giá là để lại hệ quả ở mức cao và ngược lại. Cụ thể khả năng xảy ra rủi ro và Hệ quả rủi ro do từng nguồn rủi ro như sau:

(1) Trong số các nguồn rủi ro thì khả năng xảy ra rủi ro đến từ Môi trường kinh tế bị các doanh nghiệp đánh giá cao nhất, với điểm trung bình là 3,35/5 điểm, tương ứng có đến 94,2% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: có 50,4% DN xác nhận khả năng xảy ra rủi ro từ nguồn này là thường xuyên/liên tục; 29,7% DN xác nhận là thỉnh thoảng; và 14,1% DN xác nhận hiếm khi xảy ra); chỉ có 5,8% DN cho rằng rủi ro không xảy ra từ Môi trường kinh tế. Tương tự, nguồn rủi ro này cũng bị các doanh nghiệp đánh giá là để lại hệ quả lớn nhất trong số các nguồn khi điểm trung bình là 3,29/5 điểm, tương ứng có đến 92,2% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 50,6% DN xác nhận hệ quả do nguồn này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 25,4% DN xác nhận là vừa phải; và 16,1% DN xác nhận không đáng kể); chỉ có 7,8% DN cho rằng môi trường kinh tế không để lại hệ quả cho doanh nghiệp.

(2) Khả năng xảy ra rủi ro từ Môi trường hoạt động được các doanh nghiệp đánh giá cao thứ hai với điểm trung bình là 3,2/5 điểm, tương ứng có đến 93,0% DN khảo sát xác

nhận điều này (trong đó: có 41,4% DN xác nhận khả năng xảy ra rủi ro từ nguồn này là thường xuyên/liên tục; 36,2% DN xác nhận là thỉnh thoảng; và 15,4% DN xác nhận hiếm khi xảy ra); và 7,0% DN cho rằng rủi ro không xảy ra từ môi trường này. Môi trường hoạt động cũng bị các doanh nghiệp đánh giá là để lại hệ quả lớn thứ hai sau môi trường kinh tế khi điểm trung bình là 3,07/5 điểm, tương ứng có đến 91,7% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 37,5% DN xác nhận hệ quả do nguồn này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 34,0% DN xác nhận là vừa phải; và 20,2% DN xác nhận không đáng kể); chỉ có 8,3% DN cho rằng môi trường hoạt động không để lại hệ quả cho doanh nghiệp.

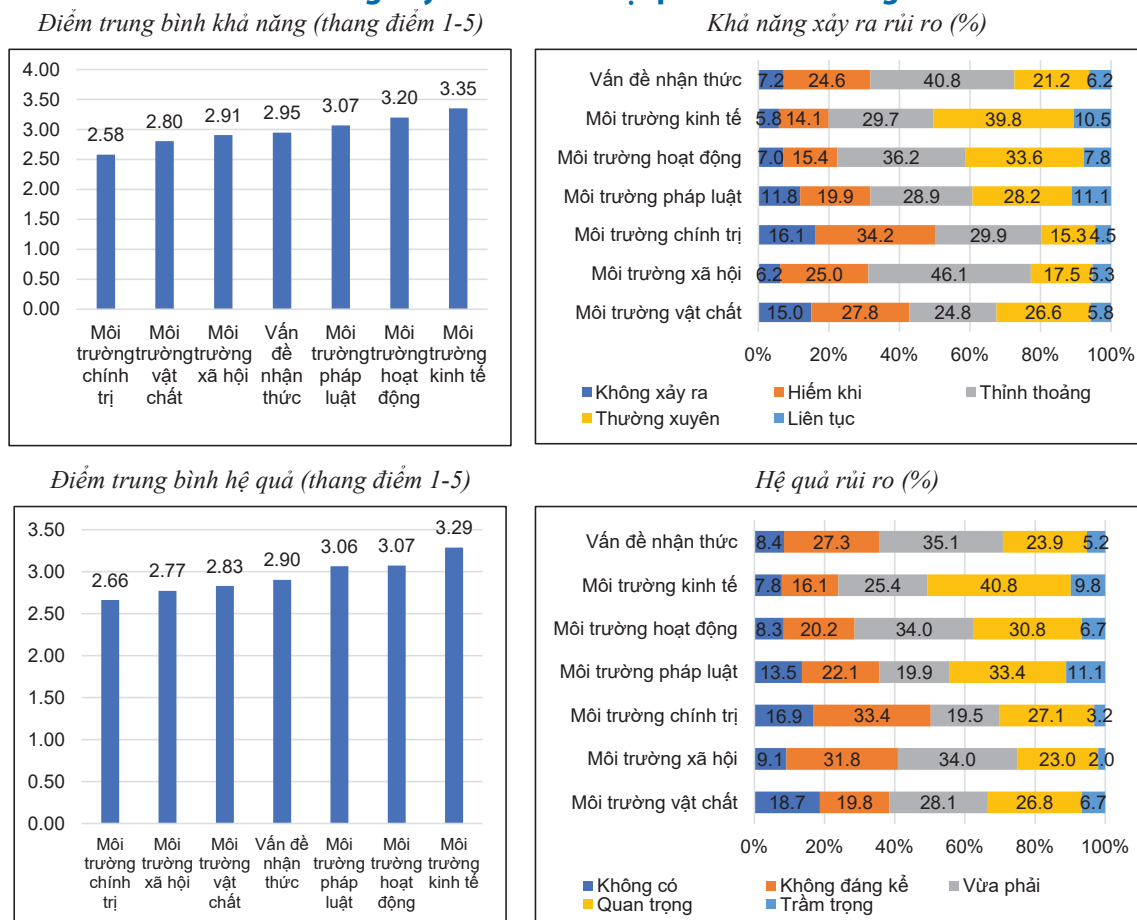
(3) Khung khổ pháp luật kinh doanh đã và đang được cải thiện, nhưng chưa hoàn thiện, vẫn còn nhiều điểm chông chéo và chưa rõ ràng. Do đó, theo đánh giá của các doanh nghiệp khả năng xảy ra rủi ro từ Môi trường pháp luật đứng thứ 3/7 nguồn rủi ro được tham vấn doanh nghiệp, với điểm trung bình là 3,07/5 điểm, tương ứng có 88,2% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: có 39,3% DN xác nhận khả năng xảy ra rủi ro từ nguồn này là thường xuyên/liên tục; 28,9% DN xác nhận là thỉnh thoảng; và 19,9% DN xác nhận hiếm khi xảy ra); và 11,8% DN cho rằng rủi ro không xảy ra từ môi trường này. Nguồn rủi ro này bị doanh nghiệp đánh giá để lại hậu quả cao thứ ba, với điểm trung bình là 3,06/5 điểm, tương ứng có đến 86,5% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 44,5% DN xác nhận hệ quả do nguồn này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 19,9% DN xác nhận là vừa phải; và 22,1% DN xác nhận không đáng kể); có 13,5% DN cho rằng môi trường pháp luật không để lại hệ quả cho doanh nghiệp.

(4) Khả năng xảy ra rủi ro từ vấn đề nhận thức đứng thứ 4/7 nguồn khi điểm trung bình đạt 2,95/5 điểm và có đến 92,8% DN xác nhận (trong đó: có 27,4% DN xác nhận khả năng xảy ra rủi ro từ nguồn này là thường xuyên/liên tục; 40,8% DN xác nhận là thỉnh thoảng; và 24,6% DN xác nhận hiếm khi xảy ra), trong khi chỉ có 7,2% DN cho rằng rủi ro không xảy ra từ nguồn này. Vấn đề nhận thức để lại hệ quả cho doanh nghiệp được đánh giá cũng đứng thứ 4/7 nguồn, với điểm trung bình dưới 3 điểm (cụ thể 2,90/5 điểm), tức là dưới mức vừa phải. Tuy nhiên, nguồn này có 91,6% DN khảo sát xác nhận để lại hệ quả (trong đó: chỉ có 29,2% DN xác nhận hệ quả do nguồn này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 35,1% DN xác nhận là vừa phải; và 27,3% DN xác nhận không đáng kể); chỉ có 8,4% DN cho rằng vấn đề nhận thức không để lại hệ quả cho doanh nghiệp.

(5) Rủi ro có khả năng xảy ra từ Môi trường xã hội là khá thấp, ở vị trí thứ 5/7 nguồn với điểm trung bình 2,91/5 điểm. Tuy nhiên, cũng có đến 93,8% DN khảo sát cho rằng rủi ro có khả năng từ Môi trường xã hội (trong đó: chỉ có 22,7% DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro từ nguồn này là thường xuyên/liên tục; có đến 46,1% DN xác nhận là thỉnh thoảng; và 25,0% DN xác nhận hiếm khi xảy ra), chỉ có 6,2% DN cho rằng rủi ro không xảy ra từ nguồn này. Trong khi đó, theo đánh giá của các doanh nghiệp, hệ quả để lại do nguồn này gây ra cũng là khá thấp (dưới mức vừa phải), đứng thứ 6/7 nguồn với 2,77/5 điểm. Mặc dù vậy, vẫn có đến 90,9% DN khảo sát nhận định rằng môi trường xã hội có để lại hệ quả (trong đó: có 25,1% DN nhận định hệ quả ở mức quan trọng/trầm trọng; 34,1% DN nhận định ở mức vừa phải; và 31,8% DN nhận định là không đáng kể); chỉ có 9,1% DN cho rằng môi trường xã hội không để lại hệ quả.

(6) Khả năng xảy ra rủi ro từ môi trường vật chất chỉ được các doanh nghiệp đánh giá đứng thứ 6/7 nguồn với điểm trung bình là 2,8/5 điểm, tương ứng có 85,0% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: có 32,5% DN xác nhận khả năng xảy ra rủi ro từ nguồn này là thường xuyên/liên tục; 24,8% DN xác nhận là thỉnh thoảng; và 27,8% DN xác nhận hiếm khi xảy ra); và 15,0% DN cho rằng rủi ro không xảy ra từ môi trường này. Môi trường vật chất cũng không lại hệ quả lớn cho doanh nghiệp khi điểm trung bình chỉ là 2,83/5 điểm, đứng thứ 5/7 nguồn để lại hệ quả, với 81,3% DN khảo sát cho rằng nguồn này có để lại hệ quả (trong đó: có 33,5% DN cho rằng hệ quả ở mức quan trọng/trầm trọng; 28,6% DN nhận định ở mức vừa phải; và 19,8% DN nhận định là không đáng kể); và có 18,7% DN cho rằng nguồn rủi ro này không để lại hệ quả.

Hình 65: Khả năng xảy ra rủi ro và hệ quả rủi ro theo nguồn rủi ro



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

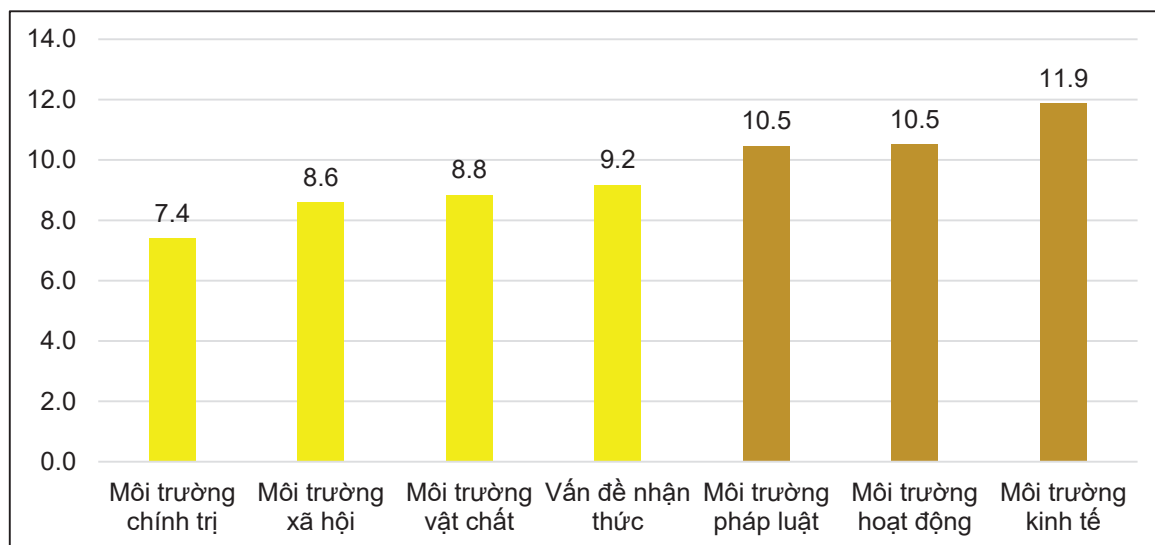
(7) Môi trường chính trị là nguồn rủi ro ít có khả năng xảy ra rủi ro nhất theo đánh giá của các doanh nghiệp (đứng thứ 7/7 nguồn rủi ro) với điểm trung bình chỉ là 2,58/5 điểm, tương ứng có 83,9% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: có 19,8% DN xác nhận khả năng xảy ra rủi ro từ nguồn này là thường xuyên/liên tục; 29,9% DN xác nhận là thỉnh thoảng; và 34,2% DN xác nhận hiếm khi xảy ra); và có đến 16,1% DN cho rằng rủi ro không xảy ra từ môi trường này. Tương tự, đây cũng là nguồn rủi ro để lại hệ quả thấp nhất theo

đánh giá của các doanh nghiệp, chỉ với 2,66/5 điểm và 83,1% DN (trong đó: có 30,2% DN cho rằng hệ quả ở mức quan trọng/trầm trọng; 19,9% DN nhận định ở mức vừa phải; và 33,4% DN nhận định là không đáng kể); và có 16,9% DN cho rằng nguồn rủi ro này không để lại hệ quả. Điều này được lý giải là bởi, Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là có sự ổn định về chính trị, là cơ sở quan trọng để các nhà đầu tư trong nước và quốc tế coi đây là một trong những lợi thế khi lựa chọn đầu tư.

Từ kết quả đánh giá thực trạng khả năng xảy ra rủi ro và hệ quả rủi ro từ các nguồn rủi ro đem lại, mức độ rủi ro của doanh nghiệp Việt Nam không cao nếu đối sánh với bốn nhóm thang điểm từ: Thấp (1~4 điểm), Trung bình (5~9 điểm), Cao (10~12 điểm) và Rất cao (15~25 điểm). Theo thang điểm này, không có nguồn rủi ro nào bị đánh giá để lại mức độ rủi ro rất cao, chỉ có 3 nguồn rủi ro bị đánh giá để lại mức độ rủi ro cao là từ Môi trường kinh tế (11,9/25 điểm), Môi trường hoạt động (10,5/25 điểm) và Môi trường pháp luật (10,5/25 điểm). Còn các nguồn rủi ro được đánh giá chỉ để lại mức độ rủi ro Trung bình, cụ thể: Vấn đề nhận thức (9,2/25 điểm), môi trường vật chất (8,8/25 điểm), môi trường xã hội (8,6/25 điểm) và môi trường chính trị (7,4/25 điểm).

Hình 66: Mức độ rủi ro trong kinh doanh theo nguồn gốc

Đơn vị: thang điểm 1-25



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

3.3.2. Mức độ rủi ro của doanh nghiệp theo nguyên nhân

Trong thực tiễn kinh doanh, doanh nghiệp có thể gặp rủi ro do nhiều nguyên nhân khác nhau như: năng lực cạnh tranh kém; thị yếu khách hàng thay đổi; lạm phát; thiếu thông tin kinh tế; trình độ người quản lý hạn chế; tài sản và cơ cấu tài sản; chính sách thiếu ổn định; thiếu kinh nghiệm và kỹ năng quản lý kinh doanh; rủi ro tài trợ; thị trường biến đổi; bất ổn chính trị; thảm họa thiên tai; pháp lý; v.v. Theo kết quả khảo sát, khả năng xảy ra các rủi ro do các nguyên nhân trên không quá cao khi chỉ có 4/13 nguyên nhân

doanh nghiệp đánh giá ở mức điểm hơn 3 điểm trên thang điểm 5 (điểm càng cao, khả năng xảy ra rủi ro do các nguyên nhân này càng cao), trong khi có 9/13 nguyên nhân có khoảng điểm từ 2,52 đến dưới 3 điểm trên thang điểm 5. Dù có từ 80,8-95,3% DN đồng tình rủi ro có khả năng xảy ra do các nguyên nhân trên, nhưng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khả năng xảy ra rủi ro từ các nguyên nhân trên là không cao (chỉ từ 20,0% DN – 47,1% DN), ngoài ra, cũng có từ 4,7-19,2% DN cho rằng rủi ro không có khả năng xảy ra do các nguyên nhân này. Các doanh nghiệp cũng cho rằng, hệ quả rủi ro do các nguyên nhân cũng không cao khi chỉ có 5/13 nguyên nhân để lại hệ quả rủi ro ở mức Vừa phải đến Quan trọng, 8/13 nguyên nhân để lại hệ quả rủi ro ở mức Không đáng kể đến Vừa phải. Kết quả đánh giá khả năng xảy ra rủi ro và hệ quả rủi ro do từng nguyên nhân như sau:

(1) Trong số các nguyên nhân có khả năng xảy ra rủi ro, Thị trường biến đổi là nguyên nhân mà các doanh nghiệp đánh giá có khả năng cao nhất, với điểm trung bình là 3,34/5 điểm, tương ứng có đến 94,5% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: có 47,1 % DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 29,8% DN nhận định là thỉnh thoảng; và 17,7% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra); chỉ có 5,5% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Tương tự, Thị trường biến đổi cũng được các doanh nghiệp đánh giá là để lại hệ quả lớn nhất khi điểm trung bình là 3,22/5 điểm, tương ứng có đến 92,7% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 47,7% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 22,4% DN xác nhận là vừa phải; và 22,6% DN xác nhận không đáng kể); chỉ có 7,3% DN cho rằng thị trường biến đổi không để lại hệ quả rủi ro cho doanh nghiệp.

(2) Thị hiếu của khách hàng thay đổi được các doanh nghiệp đánh giá có khả năng xảy ra rủi ro cao thứ hai sau thị trường biến đổi, với điểm trung bình là 3,13/5 điểm, tương ứng có đến 95,3% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: có 33,9 % DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 44,8% DN cho rằng thỉnh thoảng; và 16,6% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra); chỉ có 4,7% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Hệ quả rủi ro do nguyên nhân này để lại chỉ đứng thứ 3/13 nguyên nhân, với 3,02/5 điểm, tương ứng có đến 93,1% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 34,4% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 35,2% DN xác nhận là vừa phải; và 23,5% DN xác nhận không đáng kể); chỉ có 6,9% DN cho rằng thị hiếu của khách hàng thay đổi không để lại hệ quả rủi ro cho doanh nghiệp.

(3) Chính sách thiếu ổn định là nguyên nhân có khả năng gây ra rủi ro đứng thứ 3/13 nguyên nhân theo đánh giá của doanh nghiệp, với điểm trung bình là 3,06/5 điểm, tương ứng có 87,5% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: có 40,7 % DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do sự thiếu ổn định chính sách là thường xuyên/liên tục; 26,5% DN cho rằng thỉnh thoảng; và 20,3% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra); và có 12,5% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Mặc dù có khả năng gây ra rủi ro cao trong số 13 nguyên nhân, nhưng hệ quả rủi ro mà chính sách thiếu ổn để lại chỉ đứng thứ 5/13 nguyên nhân, với 3,0/5 điểm, tương ứng có 85,7% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 41,2% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 21,1% DN xác nhận là vừa phải; và 23,5% DN xác nhận không đáng kể); có 14,3% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

(4) Thảm họa, thiên tai như dịch bệnh, bão lũ được các doanh nghiệp đánh giá là nguyên nhân có khả năng xảy ra rủi ro cao thứ 4/13 nguyên nhân, với điểm trung bình là 3,0/5 điểm, tương ứng có 89,6% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: có 36,7 % DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do thảm họa, thiên tai là thường xuyên/liên tục; 29,0% DN cho rằng khả năng xảy ra là thỉnh thoảng; và 23,9% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra); có 10,4% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Mặc dù khả năng gây ra rủi ro chỉ đứng thứ 4/13 nguyên nhân, nhưng hệ quả rủi ro mà thảm họa, thiên tai để lại đứng thứ 3/13 nguyên nhân, với 3,11/5 điểm, tương ứng có 88,0% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 46,2% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 20,3% DN xác nhận là vừa phải; và 21,6% DN xác nhận không đáng kể); có 12,0% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

(5) Được đánh giá đứng thứ 5/13 nguyên nhân có khả năng xảy ra rủi ro là thiếu thông tin kinh tế, với điểm trung bình là 2,99/5 điểm (dưới mức thỉnh thoảng), tương ứng có 88,2% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: có 37,3 % DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 31,5% DN cho rằng khả năng xảy ra là thỉnh thoảng; và 19,3% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra); có 11,8% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Dù khả năng gây ra rủi ro do thiếu thông tin kinh tế đứng thứ 5/13 nguyên nhân, nhưng hệ quả rủi ro mà nguyên nhân này để lại chỉ đứng thứ 6/13 nguyên nhân, với 2,95/5 điểm (thấp hơn mức vừa phải), tương ứng có 87,0% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 37,1% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 27,0% DN xác nhận là vừa phải; và 22,9% DN xác nhận không đáng kể); có 13,0% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

(6) Nguyên nhân có khả năng xảy ra rủi ro đứng ở vị trí tiếp theo (thứ 6/13) là nguyên nhân pháp lý, với điểm trung bình là 2,8/5 điểm (dưới mức thỉnh thoảng), tương ứng có 87,0% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: chỉ có 25,1% DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 37,9% DN cho rằng khả năng xảy ra là thỉnh thoảng; và 24,0% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra); có 13,0% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Dù khả năng gây ra rủi ro do pháp lý chỉ đứng thứ 6/13 nguyên nhân, nhưng hệ quả rủi ro do pháp lý để lại đứng thứ 4/13 nguyên nhân, với 3,01/5 điểm (trên mức vừa phải), tương ứng có 87,4% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 42,5% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 19,7% DN xác nhận là vừa phải; và 25,2% DN xác nhận không đáng kể); có 12,6% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

(7) Đứng thứ 7/13 nguyên nhân có khả năng xảy ra rủi ro là lạm phát, với điểm trung bình là 2,78/5 điểm (dưới mức thỉnh thoảng), tương ứng có 90,8% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: chỉ có 20,1% DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 43,0% DN cho rằng khả năng xảy ra là thỉnh thoảng; và 27,4% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra); có 9,2% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Đồng thời, dường như rủi ro do lạm phát gây ra cũng không để lại hệ quả mà các doanh nghiệp lo ngại khi chỉ được đánh giá đứng thứ 8/13 nguyên nhân, với 2,81/5 điểm (dưới mức vừa phải), tương ứng có 87,4% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 27,7% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 34,8% DN xác

nhận là vừa phải; và 25,0% DN xác nhận không đáng kể); cũng có 12,6% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

(8) Năng lực cạnh tranh kém được các doanh nghiệp đánh giá đứng thứ 8/13 nguyên nhân có khả năng xảy ra rủi ro, với điểm trung bình là 2,73/5 điểm (dưới mức thỉnh thoảng), tương ứng có 85,9% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: chỉ có 21,8% DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 39,0% DN cho rằng khả năng xảy ra là thỉnh thoảng; và 25,0% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra bởi nguyên nhân này); có 14,1% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Hệ quả rủi ro do năng lực cạnh tranh kém gây ra được doanh nghiệp đánh giá đứng thứ 7/13 nguyên nhân, với 2,93/5 điểm (dưới mức vừa phải), tương ứng có 84,7% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 36,3% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 27,9% DN xác nhận là vừa phải; và 20,5% DN xác nhận không đáng kể); và có đến 14,1% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

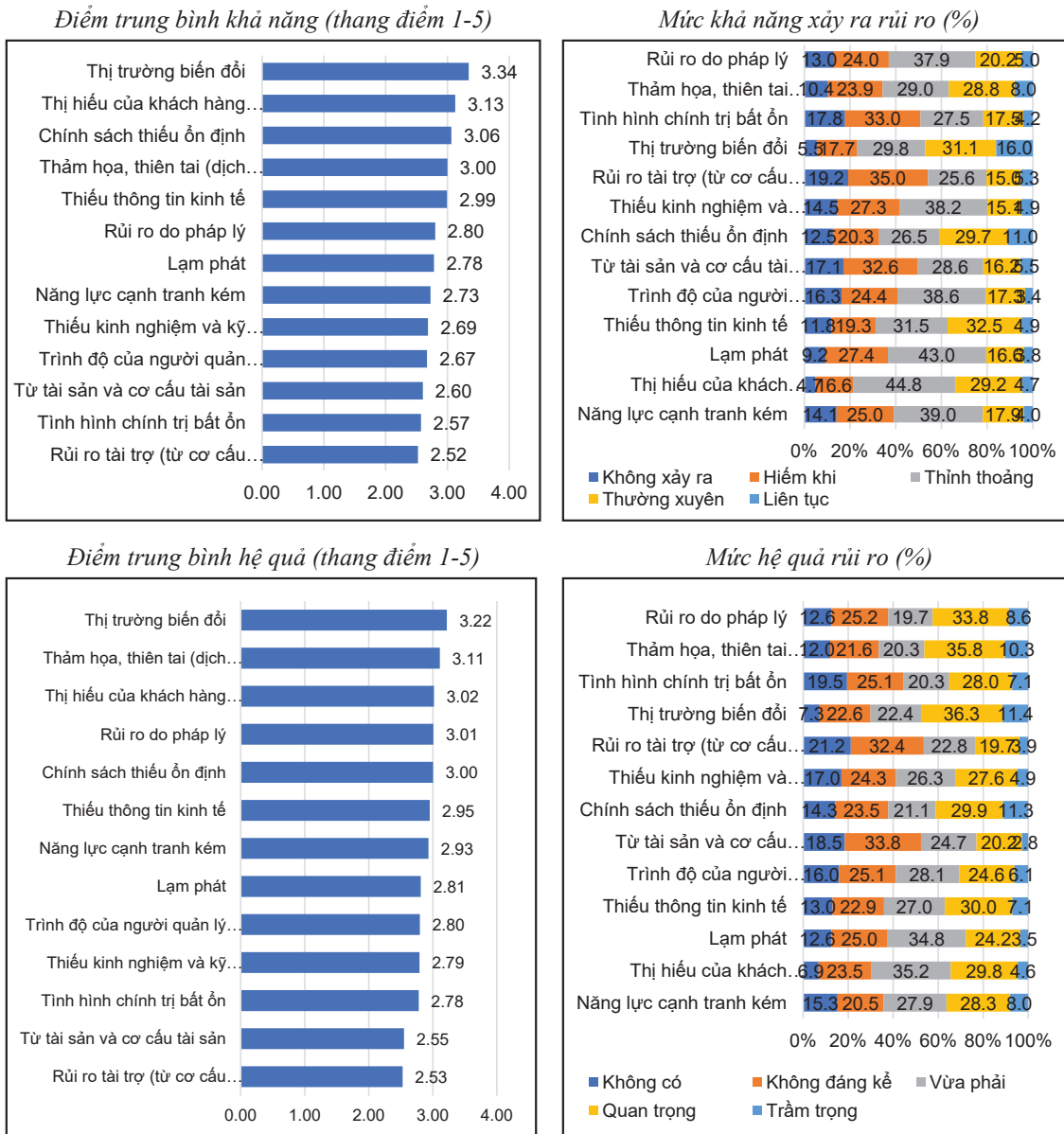
(9) Khả năng xảy ra rủi ro do doanh nghiệp thiếu kinh nghiệm và kỹ năng quản lý kinh doanh được đánh giá đứng thứ 9/13 nguyên nhân, với điểm trung bình là 2,69/5 điểm (dưới mức thỉnh thoảng), tương ứng có 85,5% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: chỉ có 20,0% DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 38,2% DN cho rằng khả năng xảy ra là thỉnh thoảng; và 27,3% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra bởi nguyên nhân này); có 14,5% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Hệ quả rủi ro do doanh nghiệp thiếu kinh nghiệm và kỹ năng quản lý kinh doanh gây ra được doanh nghiệp đánh giá đứng thứ 10/13 nguyên nhân, với 2,79/5 điểm (dưới mức vừa phải), tương ứng có 83,0% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 32,5% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 26,3% DN xác nhận là vừa phải; và 24,3% DN xác nhận không đáng kể); và có đến 17,0% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

(10) Khả năng xảy ra rủi ro do sự hạn chế về trình độ của người quản lý được các doanh nghiệp đánh giá đứng thứ 10/13 nguyên nhân, với điểm trung bình là 2,67/5 điểm (dưới mức thỉnh thoảng), tương ứng có 83,7% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: chỉ có 20,6% DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 38,6% DN cho rằng khả năng xảy ra là thỉnh thoảng; và 24,4% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra bởi nguyên nhân này); có 16,3% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Hệ quả rủi ro do sự hạn chế về trình độ của người quản lý gây ra được doanh nghiệp đánh giá đứng thứ 9/13 nguyên nhân, với 2,8/5 điểm (dưới mức vừa phải), tương ứng có 84,0% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 30,7% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 28,1% DN xác nhận là vừa phải; và 25,1% DN xác nhận không đáng kể); và có đến 16,0% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

(11) Khả năng xảy ra rủi ro do tài sản và cơ cấu tài sản được các doanh nghiệp đánh giá đứng thứ 11/13 nguyên nhân, với điểm trung bình là 2,6/5 điểm (dưới mức thỉnh thoảng), tương ứng có 82,9% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: chỉ có 21,7% DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 28,6% DN

cho rằng khả năng xảy ra là thỉnh thoảng; và có đến 32,6% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra bởi nguyên nhân này); có 17,1% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Hệ quả rủi ro do vấn đề tài sản và cơ cấu tài sản gây ra được doanh nghiệp đánh giá đứng thứ 12/13 nguyên nhân, với chỉ 2,55/5 điểm (dưới mức vừa phải), tương ứng có 81,5% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 23,0% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 24,7% DN xác nhận là vừa phải; và có đến 33,8% DN xác nhận không đáng kể); cũng có đến 18,5% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

Hình 67: Khả năng xảy ra và Hệ quả rủi ro theo nguyên nhân



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021

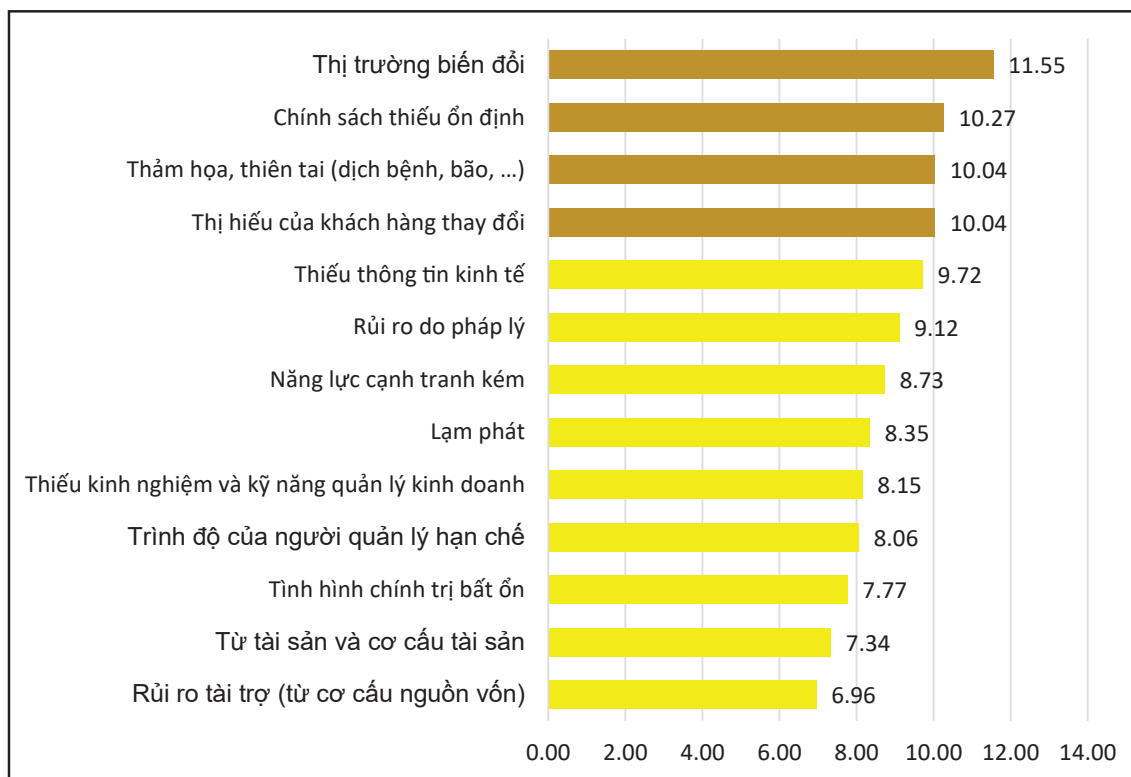
(12) Khả năng xảy ra rủi ro do tình hình chính trị bất ổn được các doanh nghiệp đánh giá chỉ đứng thứ 12/13 nguyên nhân, với điểm trung bình là 2,57/5 điểm (dưới mức bình thường), tương ứng có 82,2% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: chỉ có 21,6% DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 27,5% DN cho rằng khả năng xảy ra là bình thường; và có đến 33,0% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra bởi nguyên nhân này); có 17,8% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Hệ quả rủi ro do chính trị bất ổn gây ra được doanh nghiệp đánh giá đứng thứ 11/13 nguyên nhân, với 2,78/5 điểm (dưới mức vừa phải), tương ứng có 80,5% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 35,1% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 20,3% DN xác nhận là vừa phải; và có 25,1% DN xác nhận không đáng kể); cũng có đến 19,5% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

(13) Đứng cuối (thứ 13/13) về khả năng xảy ra rủi ro là nguyên nhân rủi ro tài trợ, với điểm trung bình là 2,52/5 điểm (dưới mức bình thường), tương ứng có 80,8% DN khảo sát xác nhận điều này (trong đó: chỉ có 20,3% DN cho rằng khả năng xảy ra rủi ro do nguyên nhân này là thường xuyên/liên tục; 25,6% DN cho rằng khả năng xảy ra là bình thường; và có đến 35,0% DN cho rằng rủi ro hiếm khi xảy ra bởi nguyên nhân này); có 19,2% DN cho rằng rủi ro không xảy ra do nguyên nhân này. Hệ quả do rủi ro tài trợ gây ra cũng được các doanh nghiệp đánh giá đứng thứ 13/13 nguyên nhân, chỉ với 2,53/5 điểm (dưới mức vừa phải), tương ứng có 78,8% DN khảo sát xác nhận (trong đó: có 23,6% DN xác nhận hệ quả do nguyên nhân này gây ra là quan trọng/trầm trọng; 22,8% DN xác nhận là vừa phải; và có 32,4% DN xác nhận không đáng kể); có đến 21,2% DN cho rằng nguyên nhân này không để lại hệ quả rủi ro.

Từ kết quả đánh giá thực trạng khả năng xảy ra rủi ro và hệ quả rủi ro từ các nguyên nhân, mức độ rủi ro của doanh nghiệp Việt Nam không cao nếu đối sánh với bốn nhóm thang điểm là: thấp (1~4 điểm), trung bình (5~9 điểm), cao (10~12 điểm) và rất cao (15~25 điểm). Theo thang điểm này, không có nguyên nhân nào gây ra mức độ rủi ro rất cao, chỉ có 4 nguyên nhân gây ra mức độ rủi ro cao là: thị trường biến đổi (11,55/25 điểm), chính sách thiếu ổn định (10,27/25 điểm), thảm họa, thiên tai (10,04/25 điểm) và thị hiếu của khách hàng thay đổi (10,04/25 điểm). Các nguyên nhân còn lại chỉ gây ra mức độ rủi ro trung bình, cụ thể: thiếu thông tin kinh tế (9,73/25 điểm), pháp lý (9,12/25 điểm), năng lực cạnh tranh kém (8,73/25 điểm), lạm phát (8,35/25 điểm), thiếu kinh nghiệm và kỹ năng quản lý kinh doanh (8,15/25 điểm), trình độ của người quản lý hạn chế (8,06/25 điểm), chính trị bất ổn (7,77/25 điểm), tài sản và cơ cấu tài sản (7,34/25 điểm) và rủi ro tài trợ (6,96/25 điểm).

Hình 68: Mức độ rủi ro của doanh nghiệp theo nguyên nhân

Đơn vị: thang điểm 1-25



Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên DNVN 2021



LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**PHẦN IV:
TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM NĂM 2022 VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

4.1. TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2022

4.1.1. Triển vọng kinh tế thế giới

Rủi ro trong kinh doanh xảy ra một cách thường xuyên và rất khó kiểm soát, đã trở thành trở ngại cho kinh tế thế giới được dự báo giảm tốc đáng kể trong năm 2022, do dịch bệnh có thể bùng phát với các biến chủng mới nguy hiểm hơn trong tương lai, động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đã bắt đầu chậm lại và một số vấn đề kinh tế vĩ mô có thể kéo dài. Tình trạng gián đoạn vận chuyển, thiếu nguồn cung và tăng giá năng lượng tiếp tục gây áp lực đến các ngành sản xuất trong nửa đầu năm 2022. Chính sách tài chính tiền tệ thắt chặt tiếp tục là xu hướng chính mà các NHTW lớn trên thế giới sẽ áp dụng. Chính sách tài khóa trở thành động lực thay thế tốt nhất sau khi động lực của chính sách tiền tệ suy yếu trong năm 2022, tăng thêm kỳ vọng cho sự phục hồi ổn định của nền kinh tế toàn cầu. Rủi ro nợ của một số nền kinh tế sẽ gia tăng và có thể xuất hiện cục diện ngày càng nghiêm trọng do chi phí trả nợ tăng lên đáng kể. Tốc độ tăng giá sẽ vẫn ở mức cao, ít nhất là trong thời gian đầu của năm 2022. Xu hướng thương mại sẽ được bình thường hóa trong năm 2022 khi không còn sự hỗ trợ giá của cả hàng hóa tăng; thế giới sẽ tiếp tục chứng kiến một năm bùng nổ của các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Thị trường lao động và việc làm chưa thể phục hồi như trước đại dịch. Triển vọng tăng trưởng của một số nền kinh tế lớn trên thế giới trong năm 2022 lạc quan, hầu hết được dự báo tăng trưởng dương. Kinh tế Mỹ sẽ phục hồi mạnh mẽ vào năm 2022, kinh tế Trung Quốc tiến tới trạng thái ổn định và vững chắc, kinh tế EU-27 và Euzone được dự báo tăng dương, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng lạc quan, kinh tế châu Á dù vẫn bị che mờ bởi diễn biến của dịch bệnh nhưng đạt tốc độ tăng trưởng dương.

4.1.2. Triển vọng kinh tế Việt Nam

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch 5 năm 2021-2025. Dự báo tình hình quốc tế, trong nước có những thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Dịch Covid-19 có thể diễn biến phức tạp, nguy hiểm hơn. Kinh tế Việt Nam năm 2022 có thể diễn ra trong bối cảnh có nhiều yếu tố thuận lợi, cũng như khó khăn và được hầu hết các tổ chức dự báo tăng trưởng khá. Chính phủ đặt ra kế hoạch tăng trưởng kinh tế khoảng 6-6,5%, GDP/người đạt 3.900USD/người, CPI bình quân khoảng 4%, tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 8%, tốc độ tăng NSLĐ xã hội bình quân khoảng 5,5%, tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP đạt khoảng 35% GDP; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%.

4.1.3. Triển vọng phát triển doanh nghiệp

Triển vọng đăng ký kinh doanh năm 2022 theo hướng đan xen giữa tích cực và tiêu cực. Về số lượng DN: DN đăng ký thành lập mới được dự báo sẽ hồi phục tăng trưởng dương; tương tự, DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký tăng cao, xấp xỉ mức tăng năm 2021; DN ngừng hoạt động chờ giải thể tăng dương, nhưng thấp hơn năm 2021; DN giải thể tăng dương; DN quay trở lại hoạt động hồi phục tăng trưởng dương, nhưng mức tăng không cao. Về vốn và lao động trong DN đăng ký thành lập mới, đều được dự báo hồi phục mức tăng trưởng dương.

Triển vọng SXKD của DN trong năm 2022 có nhiều tín hiệu lạc quan. Triển vọng SXKD của các DN CNCBCT trong quý I/2022 được nhận định khả quan hơn so với quý IV/2021. Các DN được dự báo sẽ tập trung vào 6 ưu tiên chiến lược để vượt qua thách thức tăng trưởng là: Tăng cường đào tạo và cải thiện chất lượng nhân sự; Xúc tiến bán hàng; Ứng dụng chuyển đổi số trong SXKD; Đảm bảo việc làm, tiền lương và quyền lợi cho nhân viên; Tăng cường hệ thống quản trị rủi ro; và Tăng cường hợp tác đầu tư. Cũng theo các DN này, Công nghệ thông tin/Viễn thông tiếp tục là ngành có nhiều tiềm năng tăng trưởng tốt trong năm 2022. Tương tự, các DN thành viên EuroCharm cũng tự tin về việc kinh doanh tại Việt Nam và lạc quan về triển vọng hồi phục cũng như tiếp tục phát triển sau đại dịch của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2022.

Kế hoạch thực hiện QTRR của các DN Việt Nam: phần lớn DN có sự quan tâm nhất định đến QTRR, kế hoạch thực hiện các công việc cụ thể tương đối đồng đều. Trong đó, “Nâng cao hiểu biết, nhận thức về QTRR cho nhân viên” được nhiều nhất DN đưa vào kế hoạch thực hiện; tiếp theo là “Xác định mục tiêu QTRR của doanh nghiệp”; “Xây dựng và phổ biến quy trình QTRR”; “Tăng cường cam kết của lãnh đạo doanh nghiệp”; “Dành nguồn kinh phí phù hợp”; “Thường xuyên thực hiện quy trình QTRR”; và có ít doanh nghiệp quan tâm, đưa vào kế hoạch thực hiện nhất là hoạt động “Thành lập bộ phận chuyên trách/phân công trách nhiệm”.

4.2. ĐỀ XUẤT VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.2.1. Khuyến nghị với cơ quan nhà nước

- Chính phủ, bộ, ngành và địa phương đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng chính sách, chương trình nhằm hồi phục và phát triển nền kinh tế một cách bền vững trong bối cảnh “sống chung với Covid-19”. Trong đó, tập trung vào xây dựng nhóm chính sách về tài khóa, tiền tệ, bảo đảm chuỗi cung ứng, an sinh xã hội và nguồn lao động. Trong bối cảnh dư địa chính sách dần thu hẹp, các chính sách cần hướng các giải pháp cũng như nguồn lực ưu tiên đến khu vực doanh nghiệp, tạo điều kiện cho khu vực doanh nghiệp phục hồi và phát triển trong đại dịch. Đặc biệt, cần ưu tiên những doanh nghiệp có ảnh hưởng lan tỏa lớn đến các doanh nghiệp, các khu vực khác của nền kinh tế; các doanh nghiệp hạt nhân của các chuỗi cung ứng. Điều này cũng tạo điều kiện để tạo cầu lao động, hỗ trợ an sinh xã hội (thông qua doanh nghiệp), bảo đảm ổn định cuộc sống cho người lao động.

- Đồng thời với việc phục hồi kinh tế-xã hội, năm 2022 Việt Nam cũng cần tiếp tục đẩy nhanh quá trình hoàn thiện khung pháp lý về doanh nghiệp, nhất là việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2020 (điều chỉnh, bổ sung Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017). Để đồng bộ, các văn bản luật, bộ luật sửa đổi bổ sung đã có hiệu lực như: Luật Đầu tư, Bộ luật Lao động, Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Xây dựng Luật, Đấu thầu, Luật Đầu tư công, Luật Cạnh tranh, v.v.. cũng cần được tiếp tục hướng dẫn thực hiện. Bên cạnh đó, một số dự án luật liên quan tới hoạt động SXKD của doanh nghiệp như: Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, v.v.. cũng cần được thúc đẩy xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện thống nhất với Luật Doanh nghiệp 2020.

- Cần duy trì sự ưu tiên cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đó, cần thường xuyên tiến hành rà soát, tháo gỡ các rào cản về thể chế, cơ chế, chính sách, quy định pháp luật cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh; đẩy nhanh lộ trình thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường xử lý thủ tục hành chính trên nền tảng trực tuyến; tiếp tục nghiên cứu, triển khai các giải pháp đột phá, khuyến khích đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển bền vững; khẩn trương nghiên cứu, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, pháp luật, quy hoạch; tập trung nâng cao năng lực quản lý nhà nước, quản trị xã hội, trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành, các địa phương; tăng cường giám sát, kiểm tra, xử lý nghiêm sai phạm.

- Đẩy mạnh hỗ trợ DNNVV trên cơ sở bám sát định hướng phát triển của đất nước đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các nội dung Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng thông qua. Cụ thể: (i) Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ sớm ban hành Thông tư hướng dẫn Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021, đảm bảo đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật để triển khai trên thực tế; ưu tiên bố trí kinh phí thường xuyên để triển khai Luật Hỗ trợ DNNVV; nghiên cứu, trình cấp thẩm quyền ban hành chính sách thuế áp dụng đối với hộ kinh doanh đảm bảo công bằng giữa các thành phần kinh tế; rà soát, tổng kết tính hiệu quả của chính sách bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, đề xuất giải pháp khắc phục; đẩy nhanh triển khai thực hiện Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 và Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho DNNVV giai đoạn 2021 - 2025; hướng dẫn tiêu chí công nhận tư vấn viên pháp luật hỗ trợ pháp lý DNNVV làm cơ sở để các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện công nhận và công bố theo quy định. (ii) Các địa phương ưu tiên bố trí nguồn lực (vốn, mặt bằng sản xuất, công nghệ,...) để đẩy mạnh triển khai hiệu quả các nội dung, Chương trình, Kế hoạch, Đề án hỗ trợ DNNVV đã được phê duyệt theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV; kết hợp với đổi mới mô hình hoạt động Quỹ Bảo lãnh tín dụng DNNVV; nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp; tăng cường vai trò của các tổ chức Hiệp hội doanh nghiệp trong hỗ trợ DNNVV phát triển hiệu quả, bền vững.

- Đẩy nhanh tiến trình hoàn thiện chính sách, cơ chế thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xanh (tăng trưởng xanh) và phát triển bền vững. Theo đó, để nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh cần thiết phải: (1) Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật và thực thi pháp luật về môi trường. (2) Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến các chính sách, quy định để các doanh nghiệp thuận lợi trong tiếp cận thông tin về chính sách, pháp luật về môi trường, phát triển bền vững. (3) Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về tăng trưởng xanh; khuyến khích, ưu đãi doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ cao, công nghệ sạch; xây dựng các bộ tiêu chí để sàng lọc, lựa chọn, đánh giá các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường...(4) Theo dõi, đánh giá thực thi chính sách về bảo vệ môi trường,

phát triển xanh, phát triển bền vững ở cấp địa phương. (5) Tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn tăng trưởng xanh cho doanh nghiệp. (6) Cần đưa ra thông điệp mạnh mẽ về sự cam kết ổn định chính sách trong nước, lấy ổn định chính sách trong nước để bù đắp cho những bất ổn trên thế giới.

- Nghiên cứu, xây dựng chính sách, cơ chế hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị ứng phó với khủng hoảng, rủi ro. Cụ thể:

+ Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh; ổn định kinh tế vĩ mô; nâng cao vai trò của doanh nghiệp trong nền kinh tế, vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp. Trong đó, cải thiện môi trường kinh doanh và ổn định kinh tế vĩ mô là giải pháp vĩ mô và xuyên suốt. Trong khi đánh giá đúng vai trò của doanh nghiệp, nhất doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân được xem là động lực, sự kích lệ để các DN nâng cao hiệu quả SXKD, tạo giá trị gia tăng cho xã hội và không ngừng cải tiến, năng lực quản trị nói chung, năng lực QTRR nói riêng. Tương tự, đối với các hiệp hội doanh nghiệp, khi vai trò được đánh giá đúng sẽ phát huy được tính đại diện, tính liên kết trong cộng đồng doanh nghiệp nói riêng và sự gắn kết với các cơ quan quản lý nhà nước nói chung.

+ Thường xuyên cập nhật, cảnh báo DN những rủi ro có nguy cơ xảy ra trong ngắn hạn. Cộng đồng DN Việt Nam với hầu hết là các DNNVV có hạn chế nhất định về nguồn lực lẫn năng lực quản trị, theo đó, hoạt động nghiên cứu, dự báo của hầu hết DN chưa được quan tâm, đầu tư, khiến năng lực R&D của DN chưa được cải thiện trong thời gian qua, do đó, việc thường xuyên cập nhật, nghiên cứu phát hiện sớm các rủi ro gần như chưa được thực hiện. Trong khi, việc nhận diện trước các rủi ro có nguy cơ xảy ra có ý nghĩa quan trọng, giúp các DN có kế hoạch, có tâm thế chủ động ứng phó với các khủng hoảng, rủi ro, giảm thiểu nguy cơ xảy ra các “cú sốc”, hay hiệu ứng “domino”.

+ Thường xuyên cập nhật, dự báo xu thế, diễn biến kinh tế, xã hội, môi trường kinh doanh trong và ngoài nước để thông tin tới cộng đồng doanh nghiệp. Trong bối cảnh ngày nay, DN nào nắm bắt được, nhận diện được đúng, trước và sớm các xu thế, diễn biến kinh tế, xã hội và môi trường kinh thường có được lợi thế nhất định so với đối thủ. Việc nhận diện, xác định được các xu thế, diễn biến sẽ giúp các DN chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp, quan trọng hơn còn là cơ sở để DN tiến hành xây dựng một chiến lược kinh doanh trong dài hạn. Ngoài ra, tương tự như đối với hoạt động cập nhật, cảnh báo sớm rủi ro, phần lớn các DN Việt Nam không đủ nguồn lực, năng lực để thực hiện dự báo xu thế, diễn biến kinh tế, xã hội, môi trường trong và ngoài nước một cách khoa học, có luận chứng.

+ Nghiên cứu, xây dựng mô hình quản trị doanh nghiệp có sự tích hợp quy trình QTRR, mô hình kinh doanh, v.v. để tư vấn, hướng dẫn DN. Quản trị doanh nghiệp dường như là một trong những hạn chế cố hữu của DN Việt Nam, mặc dù quản trị tốt DN theo tiêu chuẩn tiên tiến, hiện đại trên thế giới đã được các cơ quan nhà nước khuyến khích DN áp dụng từ nhiều năm trước đây. Tuy nhiên, với nguồn lực hạn chế, năng lực kinh doanh có giới hạn, chiến lược, mục tiêu kinh doanh không rõ ràng; v...v... nên việc áp dụng các mô hình quản trị tốt, hiện đại trong thực tiễn (có tích hợp QTRR) của DN Việt Nam, nhất là với các DNNVV gặp rất nhiều khó khăn. Dẫu vậy, việc nghiên cứu xây dựng mô hình quản

trị có sự tích hợp QTRR, mô hình kinh doanh hiện đại, tiên tiến phù hợp với đặc trưng Việt Nam là cần thiết và phù hợp với xu thế phát triển chung.

+ Ban hành Chương trình hỗ trợ DN trong việc xây dựng và thực hiện quy trình QTRR doanh nghiệp. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, dường như các nguồn lực của quốc gia đang được dành để phòng, chống dịch bệnh và thực hiện các hoạt động phục hồi kinh tế-xã hội. Với vai trò quan trọng của mình trong nền kinh tế quốc dân, các doanh nghiệp cũng nên được ưu tiên hỗ trợ để vượt qua đại dịch. Bên cạnh những hoạt động hỗ trợ có tính thời điểm, việc dành một phần nguồn lực ngay từ bây giờ để xây dựng, triển khai Chương trình tổng thể hỗ trợ DN xây dựng, thực hiện quy trình QTRR sau bài học kinh nghiệm từ đại dịch Covid-19 là cần thiết, đúng thời điểm và mang tính chiến lược. Bởi như đã phân tích, hoạt động SXKD nhất là trong bối cảnh nhiều bất ổn như hiện nay, rủi ro luôn thường trực, có thể xuất hiện bất kỳ thời điểm nào, việc được hỗ trợ xây dựng, thực hiện quy trình QTRR không chỉ giúp DN vượt qua được rủi ro Covid-19 mà còn chủ động đối với những rủi ro khác có thể nảy sinh.

+ Tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn nhằm nâng cao nhận thức về QTRR doanh nghiệp. Trải qua biến cố dịch bệnh Covid-19, các DN vẫn đang tiếp tục hoạt động được xem như là một thành công. Tuy nhiên, các DN cũng cần phải nhận thức rõ vai trò của QTRR đặc biệt trong bối cảnh nhiều bất ổn như hiện nay. Khi thấy được tầm quan trọng của QTRR trong hoạt động kinh doanh, các DN sẽ chủ động nghiên cứu các nội dung liên quan về QTRR để áp dụng cho DN.

+ Khuyến khích lãnh đạo DN cam kết thực hiện QTRR trong thủ tục đăng ký kinh doanh. Một DN có thực sự quan tâm thực hiện QTRR hay không phụ thuộc rất lớn vào ý chí, cũng như nhận thức của người lãnh đạo DN. Do đó, việc tạo một “ràng buộc” như khuyến khích lãnh đạo DN cam kết thực hiện QTRR trong thủ tục đăng ký kinh doanh cũng đáng được xem xét, bởi khi đó các chủ doanh nghiệp luôn nhớ là vẫn còn những việc mà bản thân đã cam kết. Tuy nhiên, các cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh cần có sự nhận thức đúng ý nghĩa của việc đưa ra “ràng buộc” này, đây là sự khuyến khích chứ nhất thiết không được xem đây là một điều kiện phát sinh, yêu cầu DN phải hoàn thành khi thực hiện các thủ tục đăng ký kinh doanh, nhằm tránh tạo ra chi phí kinh doanh không cần thiết.

4.2.2. Khuyến nghị với doanh nghiệp

- Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội đang được Chính phủ xây dựng và nhiều khả năng sẽ được ban hành, thực hiện từ năm 2022 với nhiều nhóm nhiệm vụ, giải pháp, trong đó có nhóm nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh về: miễn, giảm thuế, phí, lệ phí; gia hạn thời hạn nộp thuế thu nhập DN, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền thuê đất; hỗ trợ lãi suất, giảm lãi suất; giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn; cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay; tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế; tháo gỡ vướng mắc trong quy định về nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của DN; giảm tiền điện, nước cho doanh nghiệp; v.v.. Theo đó, các DN cần chủ động tìm hiểu, cập nhật thông tin, kịp thời nắm bắt, tranh thủ sự hỗ trợ của Nhà nước để

hồi phục sản xuất.

- Đại dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu và Việt Nam, ảnh hưởng tới nhiều ngành kinh tế và DN. Do đó, đảm bảo kế hoạch thích ứng và duy trì hoạt động, xem xét lại chiến lược và mô hình kinh doanh, cũng như xác định vị thế thị trường là điều DN cần ưu tiên để phát triển trong dài hạn. Chiến lược thích ứng có thể được xây dựng theo ba nhóm giải pháp: a) Tập trung quản lý khủng hoảng và quản lý thanh khoản. b) Ưu tiên hướng đến tạo ra những giá trị ngắn hạn thông qua việc rà soát và đưa ra các giải pháp có thể thực hiện ngay để tăng hiệu quả hoạt động và tăng dòng tiền. c) Tập trung vào chiến lược tái định vị, bao gồm cải tổ mô hình kinh doanh, xem xét lại mô hình tăng trưởng, đa dạng hóa chuỗi cung ứng, và cải tổ phương thức phản hồi, nhằm tương tác tốt và hiệu quả hơn với hành vi và nhu cầu khách hàng. Đây là nội dung cốt lõi trong giai đoạn “bình thường mới”.

- Trong khó khăn, các DN vẫn cần duy trì, củng cố, tăng cường năng lực tài chính, nguồn nhân lực cũng như đổi mới sáng tạo, triệt để khai thác, ứng dụng các thành tựu của cuộc CMCN 4.0 để rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ, quản trị, sản xuất và kinh doanh so với các DN nước ngoài. Đây là các yếu tố căn bản cho sự phát triển của DN Việt Nam trong dài hạn. Yêu cầu này xuất phát từ việc DN luôn phải đổi mới về mọi phương diện, đặc biệt là về sản phẩm khi mà vòng đời của chúng là hữu hạn và DN luôn phải đổi mới với cạnh tranh. Tăng cường đầu tư và ứng dụng công nghệ, tiếp tục thực hiện mạnh mẽ quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp, trong đó bên cạnh tập trung nguồn lực phòng, chống dịch, các DN cũng cần quan tâm đến việc chuyển đổi mô hình kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao NSLĐ, cải thiện chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

- Cần đổi mới tư duy, có tư duy thị trường toàn cầu, mạnh dạn vươn ra “biển” lớn, nắm bắt các cơ hội kinh doanh từ bên ngoài. Cần xác định rõ, nếu mãi “quanh quẩn” thị trường trong nước, DN sẽ gặp khó khăn, nhất là trong bối cảnh ảnh hưởng của dịch Covid-19, chuỗi cung ứng bị đứt gãy, nhiều nhà sản xuất trong chuỗi cung ứng di chuyển, khi đó sự cạnh tranh càng gay gắt, DN trong nước càng bị chèn ép. Trong sự cạnh tranh và chèn ép ấy, phải có một lối thoát, đó chính là tập trung phát triển thị trường rộng lớn của các nước mà Việt Nam đã ký FTA. DN cần thay đổi tư duy kinh doanh trước bối cảnh mới, lấy sức ép cạnh tranh là động lực để đổi mới và phát triển. Bên cạnh đó, trong dài hạn DN cũng cần đặt ra mục tiêu xây dựng, nâng cấp và mở rộng quy mô khi đủ điều kiện, nhất là đối với các DN siêu nhỏ và nhỏ. Thực tế đã chỉ ra, đây là nhóm thường chịu sự tổn thương nhất khi có bất kỳ sự cố nào xảy ra, trong khi đó năng lực phục hồi của nhóm doanh nghiệp này khi bị tác động cũng chưa cho thấy tính bền vững; tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ, cũng như tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể ở khu vực doanh nghiệp này thường ở mức cao hơn so với các nhóm DN khác; v.v. Do đó, đặt mục tiêu nâng cấp quy mô DN chính bởi lợi ích của DN.

- Tăng cường tính liên doanh, liên kết. Liên kết trong kinh doanh giữ vai trò quan trọng trong thời kỳ hội nhập để tạo nên sức mạnh đồng thuận trong mỗi ngành hàng, lĩnh vực cũng như xây dựng nên những thương hiệu về sản phẩm, ngành hàng uy tín, nâng cao

năng lực cạnh tranh ở thị trường trong nước và quốc tế. Vấn đề liên kết dù đã được đề cập ở rất nhiều văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các báo cáo nghiên cứu khoa học, cũng như đã được đưa ra ở nhiều diễn đàn/hội thảo, nhưng nhìn chung, nhận thức của DN về ý nghĩa của sự liên kết trong kinh doanh còn hạn chế, nhất là ở các DNNVV. Ngoài ra, do nguồn lực có hạn, các hiệp hội doanh nghiệp chưa phát huy tối đa vai trò, cũng như năng lực trong điều hành, định hướng, chưa tạo dựng được sức mạnh đại diện cho tập thể đủ lực để cạnh tranh. Đây là nguyên nhân khiến nhiều DN Việt yếu thế, không thể cạnh tranh với các tập đoàn, công ty nước ngoài ngay chính trên sân nhà (chưa nói đến thị trường thế giới). Những DN lớn mạnh thì có thể tự lo cho mình, còn hầu hết các DNNVV đều hoạt động manh mún, thiếu đoàn kết và có lúc cạnh tranh không lành mạnh. Nếu biết kết hợp các thế mạnh của nhau, tạo nên chuỗi giá trị trong từng ngành hàng, đưa ra những sản phẩm uy tín, chất lượng thì chắc chắn trong tương lai không xa, sản phẩm mang thương hiệu Việt sẽ có tên trên bản đồ thương hiệu thế giới.

- Chủ động cải thiện nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo và cập nhật thông tin bằng cách ưu tiên tổ chức bộ phận/nhóm R&D trong DN. Thực tế hiện nay, phần lớn các DN, nhất là ở các DNNVV chưa tổ chức bộ phận này, cũng là nguyên nhân khiến các DN gặp khó khăn trong việc đưa ra các giải pháp tổ chức hoạt động SXKD khi xảy ra khủng hoảng, rủi ro (như đại dịch Covid-19). Đây cũng được coi là một trong những vấn đề nội tại cố hữu của DN Việt Nam, bởi phần lớn các DN có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, được thành lập và hoạt động một cách tự phát, nhằm đạt lợi ích trong ngắn hạn mà chưa quan tâm tới mục tiêu dài hạn, hay tới việc thực hiện trách nhiệm xã hội. Vì vậy, tổ chức bộ phận R&D là việc làm cần thiết để tư vấn, giúp các doanh nghiệp chủ động trong hoạt động SXKD và đặc biệt là có sự chuẩn bị để ứng phó và thích ứng với các “cú sốc” có thể xảy ra.

- Tùy vào điều kiện cụ thể mà DN có thể thực hiện, phát triển QTRR doanh nghiệp ở mức độ khác nhau. Để thúc đẩy thực hiện và tăng cường QTRR các DN cần:

- + Chủ động tìm hiểu, nâng cao nhận thức của DN, các thành viên trong DN về QTRR và tầm quan trọng của QTRR. Thực tế cho thấy, vẫn còn tỷ lệ lớn DN chưa nhận thức được đầy đủ vai trò của QTRR, dẫn đến hậu quả là hoạt động này tại các DN bị bỏ qua hoặc không được quan tâm đúng mức. Để đạt được mục tiêu nâng cao nhận thức về QTRR, các DN cần: (i) Tích cực, chủ động tham gia và tận dụng sức mạnh của các diễn đàn, hội thảo, bài viết. Các hội thảo diễn đàn có thể giúp các DN có cái nhìn đầy đủ, logic hơn về QTRR để từ đó giúp các DN áp dụng thành công QTRR; (ii) QTRR cũng chỉ có thể thực hiện được một cách hiệu quả nếu mọi nhân viên trong DN có sự hiểu biết nhất định về hoạt động này. Bởi trên thực tế, QTRR có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của một số thành viên trong DN. Do đó, DN cần phải phổ biến cho mọi thành viên của mình về QTRR nói chung và vai trò khi thực hiện hoạt động này nói riêng để nhận được sự đồng tình, ủng hộ thực tiễn.

- + Không ngừng nâng cao năng lực phát hiện và đo lường rủi ro. Một trong những lý do cơ bản khiến QTRR chưa được nhiều DN (nhất là DN hoạt động kinh doanh quốc tế) quan tâm là vì mức độ thâm nhập của các DN Việt Nam vào thị trường quốc tế chưa thực sự sâu, rộng, chưa đủ để những tác động do việc thiếu quan tâm tới thực hiện QTRR bộ lộ rõ nét. Ngoài ra, việc thiếu một hệ thống hỗ trợ nhận biết, phát hiện rủi ro kinh doanh

cũng khiến các DN chưa nhận thức được hết mức độ nghiêm trọng của những rủi ro đó. Vì vậy, nâng cao năng lực phát hiện và đo lường những rủi ro là cần thiết, bằng cách: (i) Nắm bắt đầy đủ thông tin về môi trường hoạt động của DN, nhằm giúp các nhà QTRR thấu hiểu mọi hoạt động cũng như những thay đổi của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng đến DN. (ii) Thiết lập hệ thống thông tin giám sát rủi ro liên tục, giúp các DN được thông báo đầy đủ, kịp thời về những rủi ro có thể đe dọa tới DN, đòi hỏi tính bao quát và kịp thời thông qua: xây dựng Cẩm nang về Chính sách QTRR, xây dựng Hệ thống báo cáo nội bộ về rủi ro và thiết lập Hệ thống báo cáo, thống kê về các rủi ro. (iii) Xây dựng các chương trình đánh giá, đo lường rủi ro, có ý nghĩa quan trọng, chẳng những giúp DN phân loại mức độ rủi ro để có các đối sách phù hợp và còn giúp xác định loại rủi ro.

+ Liên tục cải tiến, phát triển QTRR trong doanh nghiệp. QTRR cần được phát triển thành một yêu cầu bắt buộc, có tính quy chuẩn và tránh thực hiện một cách tự phát. Tuy nhiên để thực hiện được thì vai trò của lãnh đạo DN có tính quyết định. Ban lãnh đạo DN nên có cam kết thực hiện QTRR lâu dài và cụ thể thông qua việc: Tổ chức một bộ phận/nhóm chịu thêm trách nhiệm về đánh giá rủi ro; xây dựng các quy trình QTRR đảm bảo các nguyên tắc và các bước thực hiện; phân bổ nguồn lực tài chính một cách hợp lý cho QTRR, không chỉ giới hạn ở việc tài trợ cho những hoạt động QTRR mà còn tài trợ cho những khoản mục mà QTRR yêu cầu; tăng cường khả năng vận dụng các công cụ QTRR tiên tiến; phát triển sự hợp tác với các cơ quan nhà nước, duy trì mối quan hệ, thông tin hai chiều giữa DN và các cơ quan nhà nước là cần thiết, không chỉ giúp hạn chế rủi ro và còn đem lại nhiều lợi ích cho DN; tiến hành các liên doanh, liên kết, tham gia các hiệp hội, là cách thức hữu hiệu giúp các DN hỗ trợ nhau cùng phát triển; đào tạo nguồn nhân lực thực hiện hiệu quả QTRR, để thực hiện hiệu quả QTRR, các thành viên trong DN trước hết phải thực hiện tốt công việc của mình, bởi chính điều đó đã góp phần đáng kể vào việc giảm thiểu rủi ro cho DN./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG ANH

- ADB (2022), Asian Development Outlook (2021), ADB publishing.
- COSO (2004), Enterprise Risk Management-Integrated Framework. COSO publishing.
- Eurostat (2022), GDP and Employment flash estimates for the fourth quarter of 2021.
- ILO (2022), World Employment and Social Outlook – Trend 2022, ILO publishing.
- IMF (2021), Fiscal Monitor Report, IMF publishing.
- IMF (2022), World Economic outlook (2021), IMF publishing.
- IRM (2002), A risk Management Standard. IRM publishing.
- ISO (2018), ISO 31000:2018, Risk management-Guidelines, ISO publishing.
- OECD (2021), Economic Outlook (2021), OECD publishing.
- The Heritage Foundation (2011-2021), Index of Economic Freedom.
- The Risk and Insurance Management Society (2006), Risk Maturity Model (RMM) for Enterprise Risk Management. The Risk and Insurance Management Society publishing.
- Transparency International (2010-2021), Corruption Perception index.
- UN (2022), World Economic Situation & Prospect (2021), UN publishing.
- UNCTAD (2022), Global Investment Trend Monitor, No. 40, UNCTAD publishing.
- UNIDO (2022), Quarterly Report on Manufacturing; UNIDO publishing.
- World Intellectual Property Organization (2010-2021), Global Innovation index.
- WorldBank (2022), Commodity Price Index, WB publishing.
- WorldBank (2021), Global Economic Prospects (2021), WB publishing.
- WTO (2022), Goods Trade Barometer, WTO publishing.

TIẾNG VIỆT

ADB (2022), Báo cáo cập nhật Triển vọng Phát triển Châu Á (ADO) 2021.

Bộ Công Thương (2021), Báo cáo Tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại tháng 12 và 12 tháng năm 2021, Hà Nội.

Cục Đầu tư nước ngoài (2021), Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2021, Hà Nội.

EuroCham (2022), Sách trắng 2021.

NCIF (2021), Kịch bản tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022.

Ngô Thắng Lợi và Bùi Đức Tuân (2021), Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Bức tranh năm 2021 và định hướng năm 2022, Tạp chí Kinh tế và Dự báo.

Nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (2021), Triển vọng các nền kinh tế lớn và Việt Nam năm 2022.

Tổng cục Hải Quan (2022), Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và 12 tháng năm 2021, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2021), Báo cáo Tình hình kinh tế xã hội quý IV và cả năm 2021, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2022), Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê, Hà Nội.

WEBSITE

<https://www.esri.cao.go.jp/>

<https://ec.europa.eu/>

<https://ckns.mof.gov.vn/>

<https://vietstock.vn/>

<https://tapchitaichinh.vn/>

<https://www.eurochamvn.org/bci>

<https://www.forbes.com/>

<https://www.baochinhphu.vn/>

<https://www.focus-economics.com/>

<https://www.fitchratings.com/>

<https://www.focus-economics.com/>

<https://www.gso.gov.vn/>